

HỮU ĐẠI - HỮU THẮNG
(Sưu tầm, hệ thống hóa VBPL)

Nghiệp vụ

KẾ TOÁN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

QUY ĐỊNH MỚI VỀ
QUẢN LÝ NGÂN SÁCH
2017



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

HỮU ĐẠI - HỮU THẮNG
(Sưu tầm, hệ thống hóa VBPL)



NGHIỆP VỤ
KẾ TOÁN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ NGÂN SÁCH 2017

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

LỜI NÓI ĐẦU

Kế toán xã, phường, thị trấn là bộ phận quan trọng đối với các đơn vị hành chính ở địa phương. Đổi mới chế độ kế toán và công tác quản lý tài chính xã, phường, thị trấn nhằm sử dụng vốn ngân sách Nhà nước có hiệu quả, chi tiêu đúng kế hoạch, đúng mục đích cũng là một trong những mục tiêu quan trọng của cải cách tài chính công.

Trong những năm qua, Nhà nước ta đã xây dựng khuôn khổ pháp lý về quản lý chi ngân sách; cải thiện tính minh bạch thu, chi ngân sách nhà nước, nhất là hoàn thiện chế độ kế toán của các đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

Vừa qua, Chính phủ, Bộ Tài chính đã ban hành nhiều văn bản mới quy định về: sửa đổi, bổ sung Hệ thống Mục lục ngân sách Nhà nước; quản lý tài chính; tinh giản biên chế, cải cách hành chính và cơ chế tự chủ; hướng dẫn thi hành Luật Kế toán; hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;... Cụ thể như: *Thông tư số 300/2016/TT-BTC ngày 15-11-2016* Quy định sửa đổi, bổ sung Hệ thống mục lục ngân sách Nhà nước; *Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06-01-2017* Về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế; *Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30-12-2016* Quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán; *Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21-12-2016* Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; *Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02-12-2016* Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020; *Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29-11-2016* Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017; *Thông tư số 319/2016/TT-BTC ngày 13-12-2016* Quy định việc xử lý chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016 sang năm 2017; *Nghị định số 47/2016/NĐ-CP Ngày 26-5-2016* Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;...

Nhằm giúp kế toán trong các cơ quan, đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn và bạn đọc quan tâm đến những thông tin mới nêu trên, Nhà xuất bản Tài Chính phối hợp với TRUNG TÂM PHÁP LUẬT SÀI GÒN HÀ NỘI xuất bản cuốn sách: **NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN – QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ NGÂN SÁCH 2017.**

Nội dung cuốn sách bao gồm các phần chính như sau:

Phần thứ nhất. Luật Kế toán và văn bản hướng dẫn thi hành

Phần thứ hai. Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thi hành

Phần thứ ba. Quy định mới về tinh giản biên chế, cải cách hành chính và cơ chế tự chủ áp dụng trong cơ quan phường, xã, thị trấn

Phần thứ tư. Quy định mới về quản lý tài chính đối với cơ quan xã, phường, thị trấn

Phần thứ năm. Chế độ chính sách đối với cán bộ xã, phường, thị trấn

Phần thứ sáu. Hệ thống Mục lục ngân sách Nhà nước (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 300/TT-BTC ngày 15-11-2016)

Trân trọng giới thiệu cuốn sách đến quý độc giả.

TRUNG TÂM PHÁP LUẬT SÀI GÒN HÀ NỘI

Phần thứ nhất

LUẬT KẾ TOÁN VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. LUẬT KẾ TOÁN SỐ 88/2015/QH13 NGÀY 20-11-2015 CỦA QUỐC HỘI

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật kế toán.*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp.
2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước.
3. Tổ chức, đơn vị sự nghiệp không sử dụng ngân sách nhà nước.
4. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
6. Hộ kinh doanh, tổ hợp tác.
7. Người làm công tác kế toán.
8. Kế toán viên hành nghề; doanh nghiệp và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.
9. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán.
10. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến kế toán và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Báo cáo tài chính* là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được trình bày theo biểu mẫu quy định tại chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
2. *Chế độ kế toán* là những quy định và hướng dẫn về kế toán trong một lĩnh vực hoặc một số công việc cụ thể do cơ quan quản lý nhà nước về kế toán hoặc tổ chức được cơ quan quản lý nhà nước về kế toán ủy quyền ban hành.
3. *Chứng từ kế toán* là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán.
4. *Đơn vị kế toán* là cơ quan, tổ chức; đơn vị quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 2 của Luật này có lập báo cáo tài chính.
5. *Giá gốc* là giá trị được ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả. Giá gốc của tài sản được tính bao gồm chi phí mua, bốc xếp, vận chuyển, lắp ráp, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định của pháp luật đến khi đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
6. *Giá trị hợp lý* là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.
7. *Hình thức kế toán* là các mẫu sổ kế toán; trình tự, phương pháp ghi sổ và mối liên quan giữa các sổ kế toán.
8. *Kế toán* là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động.
9. *Kế toán tài chính* là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng báo cáo tài chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của đơn vị kế toán.
10. *Kế toán quản trị* là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán.
11. *Kế toán viên hành nghề* là người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo quy định của Luật này.
12. *Kiểm tra kế toán* là việc xem xét, đánh giá tuân thủ pháp luật về kế toán, sự trung thực, chính xác của thông tin, số liệu kế toán.
13. *Kinh doanh dịch vụ kế toán* là việc cung cấp dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng, lập báo cáo tài chính, tư vấn kế toán và các công việc khác thuộc nội dung công

tác kế toán theo quy định của Luật này cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

14. *Kỳ kế toán* là khoảng thời gian xác định từ thời điểm đơn vị kế toán bắt đầu ghi sổ kế toán đến thời điểm kết thúc việc ghi sổ kế toán, khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính.

15. *Nghịệp vụ kinh tế, tài chính* là những hoạt động phát sinh cụ thể làm tăng, giảm tài sản, nguồn hình thành tài sản của đơn vị kế toán.

16. *Phương pháp kế toán* là cách thức và thủ tục cụ thể để thực hiện từng nội dung công việc kế toán.

17. *Phương tiện điện tử* là phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ tương tự.

18. *Tài liệu kế toán* là chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo kiểm toán, báo cáo kiểm tra kế toán và tài liệu khác có liên quan đến kế toán.

Điều 4. Nhiệm vụ kế toán

1. Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

2. Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

3. Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

4. Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Yêu cầu kế toán

1. Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính.

2. Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán.

3. Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu và chính xác thông tin, số liệu kế toán.

4. Phản ánh trung thực, khách quan hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

5. Thông tin, số liệu kế toán phải được phản ánh liên tục từ khi phát sinh đến khi kết thúc hoạt động kinh tế, tài chính, từ khi thành lập đến khi chấm dứt hoạt động của đơn vị kế toán; số liệu kế toán kỳ này phải kế tiếp số liệu kế toán của kỳ trước.

6. Phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự, có hệ thống và có thể so sánh, kiểm chứng được.

Điều 6. Nguyên tắc kế toán

1. Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính.

2. Các quy định và phương pháp kế toán đã chọn phải được áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán năm; trường hợp thay đổi các quy định và phương pháp kế toán đã chọn thì đơn vị kế toán phải giải trình trong báo cáo tài chính.

3. Đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

4. Báo cáo tài chính phải được lập và gửi cơ quan có thẩm quyền đầy đủ, chính xác và kịp thời. Thông tin, số liệu trong báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải được công khai theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 của Luật này.

5. Đơn vị kế toán phải sử dụng phương pháp đánh giá tài sản và phân bổ các khoản thu, chi một cách thận trọng, không được làm sai lệch kết quả hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

6. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải bảo đảm phản ánh đúng bản chất của giao dịch hơn là hình thức, tên gọi của giao dịch.

7. Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước ngoài việc thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này còn phải thực hiện kế toán theo mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 7. Chuẩn mực kế toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán

1. Chuẩn mực kế toán gồm những quy định và phương pháp kế toán cơ bản để lập báo cáo tài chính.

2. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gồm những quy định và hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm kế toán, kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Bộ Tài chính quy định chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán trên cơ sở chuẩn mực quốc tế về kế toán phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Điều 8. Đối tượng kế toán

1. Đối tượng kế toán thuộc hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước, hành chính, sự

nghiệp; hoạt động của đơn vị, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước gồm:

- a) Tiền, vật tư và tài sản cố định;
- b) Nguồn kinh phí, quỹ;
- c) Các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị kế toán;
- d) Thu, chi và xử lý chênh lệch thu, chi hoạt động;
- đ) Thu, chi và kết dư ngân sách nhà nước;
- e) Đầu tư tài chính, tín dụng nhà nước;
- g) Nợ và xử lý nợ công;
- h) Tài sản công;
- i) Tài sản, các khoản phải thu, nghĩa vụ phải trả khác có liên quan đến đơn vị kế toán.

2. Đối tượng kế toán thuộc hoạt động của đơn vị, tổ chức không sử dụng ngân sách nhà nước gồm tài sản, nguồn hình thành tài sản theo quy định tại các điểm a, b, c, d và i khoản 1 Điều này.

3. Đối tượng kế toán thuộc hoạt động kinh doanh, trừ hoạt động quy định tại khoản 4 Điều này, gồm:

- a) Tài sản;
- b) Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- c) Doanh thu, chi phí kinh doanh, thu nhập và chi phí khác;
- d) Thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước;
- đ) Kết quả và phân chia kết quả hoạt động kinh doanh;
- e) Tài sản, các khoản phải thu, nghĩa vụ phải trả khác có liên quan đến đơn vị kế toán.

4. Đối tượng kế toán thuộc hoạt động ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán, đầu tư tài chính gồm:

- a) Các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Các khoản đầu tư tài chính, tín dụng;
- c) Các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị kế toán;
- d) Các khoản cam kết, bảo lãnh, giấy tờ có giá.

Điều 9. Kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết

1. Kế toán ở đơn vị kế toán gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị.

2. Khi thực hiện công việc kế toán tài chính và kế toán quản trị, đơn vị kế toán phải thực hiện kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết như sau:

a) Kế toán tổng hợp phải thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin tổng quát về hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán. Kế toán tổng hợp sử dụng đơn vị tiền tệ để phản ánh tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, tình hình và kết quả hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán. Kế toán tổng hợp được thực hiện trên cơ sở các thông tin, số liệu của kế toán chi tiết;

b) Kế toán chi tiết phải thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin chi tiết bằng đơn vị tiền tệ, đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động theo từng đối tượng kế toán cụ thể trong đơn vị kế toán. Kế toán chi tiết minh họa cho kế toán tổng hợp. Số liệu kế toán chi tiết phải khớp đúng với số liệu kế toán tổng hợp trong một kỳ kế toán.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động.

Điều 10. Đơn vị tính sử dụng trong kế toán

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”. Trong trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ, thì đơn vị kế toán phải ghi theo nguyên tệ và Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam.

Đơn vị kế toán chủ yếu thu, chi bằng một loại ngoại tệ thì được tự lựa chọn loại ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ để kế toán, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Khi lập báo cáo tài chính sử dụng tại Việt Nam, đơn vị kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động sử dụng trong kế toán là đơn vị đo pháp định của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp đơn vị kế toán sử dụng đơn vị đo khác thì phải quy đổi ra đơn vị đo pháp định của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Đơn vị kế toán được làm tròn số, sử dụng đơn vị tính rút gọn khi lập hoặc công khai báo cáo tài chính.

4. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 11. Chữ viết và chữ số sử dụng trong kế toán

1. Chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. Trường hợp phải sử dụng tiếng nước ngoài trên chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính tại Việt Nam thì phải sử dụng đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

2. Chữ số sử dụng trong kế toán là chữ số Ả-rập; sau chữ số hàng nghìn, hàng triệu, hàng tỷ phải đặt dấu chấm (.); khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị thì sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,).

3. Doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài hoặc của tổ chức nước ngoài phải chuyển báo cáo tài chính về công ty mẹ, tổ chức ở nước ngoài hoặc sử dụng chung phần mềm quản lý, thanh toán giao dịch với công ty mẹ, tổ chức ở nước ngoài được sử dụng dấu phẩy (,) sau chữ số hàng nghìn, hàng triệu, hàng tỷ; khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị thì sau chữ số hàng đơn vị được đặt dấu chấm (.) và phải chú thích trong tài liệu, sổ kế toán, báo cáo tài chính. Trong trường hợp này, báo cáo tài chính nộp cơ quan thuế, cơ quan thống kê và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 12. Kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán gồm kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng và được quy định như sau:

a) Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và phải thông báo cho cơ quan tài chính, cơ quan thuế;

b) Kỳ kế toán quý là 03 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý;

c) Kỳ kế toán tháng là 01 tháng, tính từ đầu ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

2. Kỳ kế toán của đơn vị kế toán mới được thành lập được quy định như sau:

a) Kỳ kế toán đầu tiên của doanh nghiệp mới được thành lập tính từ đầu ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến hết ngày cuối cùng của kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Kỳ kế toán đầu tiên của đơn vị kế toán khác tính từ đầu ngày quyết định thành lập đơn vị kế toán có hiệu lực đến hết ngày cuối cùng của kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đơn vị kế toán khi bị chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình

thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản thì kỳ kế toán cuối cùng tính từ đầu ngày kỳ kế toán năm, kỳ kế toán quý, kỳ kế toán tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này đến hết ngày trước ngày quyết định chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản đơn vị kế toán có hiệu lực.

4. Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian ngắn hơn 90 ngày thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải ngắn hơn 15 tháng.

Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Giả mạo, khai man hoặc thỏa thuận, ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa chứng từ kế toán hoặc tài liệu kế toán khác.

2. Cố ý, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật.

3. Để ngoài sổ kế toán tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán hoặc có liên quan đến đơn vị kế toán.

4. Hủy bỏ hoặc cố ý làm hư hỏng tài liệu kế toán trước khi kết thúc thời hạn lưu trữ quy định tại Điều 41 của Luật này.

5. Ban hành, công bố chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không đúng thẩm quyền.

6. Mua chuộc, đe dọa, trù dập, ép buộc người làm kế toán thực hiện công việc kế toán không đúng với quy định của Luật này.

7. Người có trách nhiệm quản lý, điều hành đơn vị kế toán kiêm làm kế toán, thủ kho, thủ quỹ, trừ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu.

8. Bố trí hoặc thuê người làm kế toán, người làm kế toán trưởng không đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 51 và Điều 54 của Luật này.

9. Thuê, mượn, cho thuê, cho mượn chứng chỉ kế toán viên, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán dưới mọi hình thức.

10. Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính trở lên hoặc cung cấp, công bố các báo cáo tài chính có số liệu không đồng nhất trong cùng một kỳ kế toán.

11. Kinh doanh dịch vụ kế toán khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hành nghề dịch vụ kế toán khi không bảo đảm điều kiện quy định của Luật này.

12. Sử dụng cụm từ “dịch vụ kế toán” trong tên gọi của doanh nghiệp nếu đã quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mà vẫn không được

cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc doanh nghiệp đã chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

13. Thuê cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện hành nghề, điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị mình.

14. Kế toán viên hành nghề và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán thông đồng, móc nối với khách hàng để cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật.

15. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong hoạt động kế toán.

Điều 14. Giá trị của tài liệu, số liệu kế toán

1. Tài liệu, số liệu kế toán có giá trị pháp lý của đơn vị kế toán và được sử dụng để công bố, công khai theo quy định của pháp luật.

2. Tài liệu, số liệu kế toán là cơ sở để xây dựng và xét duyệt kế hoạch, dự toán, quyết toán, xem xét, xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm quản lý, sử dụng, cung cấp thông tin, tài liệu kế toán

1. Đơn vị kế toán có trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo quản và lưu trữ tài liệu kế toán.

2. Đơn vị kế toán có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu kế toán kịp thời, đầy đủ, trung thực, minh bạch cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Chương II NỘI DUNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN

Mục 1. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Điều 16. Nội dung chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và số hiệu của chứng từ kế toán;
- b) Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán;
- c) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán;
- d) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán;
- đ) Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- e) Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ;

g) Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán.

2. Ngoài những nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định tại khoản 1 Điều này, chứng từ kế toán có thể có thêm những nội dung khác theo từng loại chứng từ.

Điều 17. Chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử được coi là chứng từ kế toán khi có các nội dung quy định tại Điều 16 của Luật này và được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử, được mã hóa mà không bị thay đổi trong quá trình truyền qua mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc trên vật mang tin như băng từ, đĩa từ, các loại thẻ thanh toán.

2. Chứng từ điện tử phải bảo đảm tính bảo mật và bảo toàn dữ liệu, thông tin trong quá trình sử dụng và lưu trữ; phải được quản lý, kiểm tra chống các hình thức lợi dụng khai thác, xâm nhập, sao chép, đánh cắp hoặc sử dụng chứng từ điện tử không đúng quy định. Chứng từ điện tử được quản lý như tài liệu kế toán ở dạng nguyên bản mà nó được tạo ra, gửi đi hoặc nhận nhưng phải có đủ thiết bị phù hợp để sử dụng.

3. Khi chứng từ bằng giấy được chuyển thành chứng từ điện tử để giao dịch, thanh toán hoặc ngược lại thì chứng từ điện tử có giá trị để thực hiện nghiệp vụ kinh tế, tài chính đó, chứng từ bằng giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi và kiểm tra, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán.

Điều 18. Lập và lưu trữ chứng từ kế toán.

1. Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của đơn vị kế toán phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ được lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

2. Chứng từ kế toán phải được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, chính xác theo nội dung quy định trên mẫu. Trong trường hợp chứng từ kế toán chưa có mẫu thì đơn vị kế toán được tự lập chứng từ kế toán nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 16 của Luật này.

3. Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính trên chứng từ kế toán không được viết tắt, không được tẩy xóa, sửa chữa; khi viết phải dùng bút mực, số và chữ viết phải liên tục, không ngắt quãng, chỗ trống phải gạch chéo. Chứng từ bị tẩy xóa, sửa chữa không có giá trị thanh toán và ghi sổ kế toán. Khi viết sai chứng từ kế toán thì phải hủy bỏ bằng cách gạch chéo vào chứng từ viết sai.

4. Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên quy định. Trường hợp phải lập nhiều liên chứng từ kế toán cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính thì nội dung các liên phải giống nhau.

5. Người lập, người duyệt và những người khác ký tên trên chứng từ kế toán phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán.

6. Chứng từ kế toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử phải tuân theo quy định tại Điều 17, khoản 1 và khoản 2 Điều này. Chứng từ điện tử được in ra giấy và lưu trữ theo quy định tại Điều 41 của Luật này. Trường hợp không in ra giấy mà thực hiện lưu trữ trên các phương tiện điện tử thì phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải bảo đảm tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

Điều 19. Ký chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải được ký bằng loại mực không phai. Không được ký chứng từ kế toán bằng mực màu đỏ hoặc đóng dấu chữ ký khắc sẵn. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất. Chữ ký trên chứng từ kế toán của người khiếm thị được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký. Nghiêm cấm ký chứng từ kế toán khi chưa ghi đủ nội dung chứng từ thuộc trách nhiệm của người ký.

3. Chứng từ kế toán chi tiền phải do người có thẩm quyền duyệt chi và kế toán trưởng hoặc người được ủy quyền ký trước khi thực hiện. Chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên.

4. Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử. Chữ ký trên chứng từ điện tử có giá trị như chữ ký trên chứng từ bằng giấy.

Điều 20. Hóa đơn

1. Hóa đơn là chứng từ kế toán do tổ chức, cá nhân bán hàng, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung, hình thức hóa đơn, trình tự lập, quản lý và sử dụng hoá đơn thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 21. Quản lý, sử dụng chứng từ kế toán

1. Thông tin, số liệu trên chứng từ kế toán là căn cứ để ghi sổ kế toán.

2. Chứng từ kế toán phải được sắp xếp theo nội dung kinh tế, theo trình tự thời gian và bảo quản an toàn theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền tạm giữ, tịch thu hoặc niêm phong chứng từ kế toán. Trường hợp tạm giữ hoặc tịch thu chứng từ kế toán thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải sao chụp chứng từ bị tạm giữ, bị tịch thu, ký xác nhận trên chứng từ sao chụp và giao bán sao chụp cho đơn vị kế toán; đồng thời lập biên bản ghi rõ lý do, số lượng từng loại chứng từ kế toán bị tạm giữ hoặc bị tịch thu và ký tên, đóng dấu.

4. Cơ quan có thẩm quyền niêm phong chứng từ kế toán phải lập biên bản, ghi rõ lý do, số lượng từng loại chứng từ kế toán bị niêm phong và ký tên, đóng dấu.

Mục 2.

TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VÀ SỔ KẾ TOÁN

Điều 22. Tài khoản kế toán và hệ thống tài khoản kế toán

1. Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.

2. Hệ thống tài khoản kế toán gồm các tài khoản kế toán cần sử dụng. Mỗi đơn vị kế toán chỉ được sử dụng một hệ thống tài khoản kế toán cho mục đích kế toán tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Bộ Tài chính quy định chi tiết về tài khoản kế toán và hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các đơn vị kế toán sau đây:

- a) Đơn vị kế toán có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước;
- b) Đơn vị kế toán sử dụng ngân sách nhà nước;
- c) Đơn vị kế toán không sử dụng ngân sách nhà nước;
- d) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp;
- đ) Đơn vị kế toán khác.

Điều 23. Lựa chọn áp dụng hệ thống tài khoản kế toán

1. Đơn vị kế toán phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính quy định để chọn hệ thống tài khoản kế toán áp dụng ở đơn vị mình.

2. Đơn vị kế toán được chi tiết các tài khoản kế toán đã chọn để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị.

Điều 24. Sổ kế toán

1. Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh có liên quan đến đơn vị kế toán.

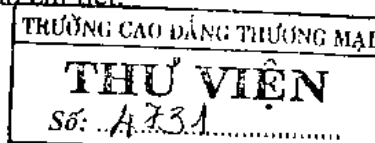
2. Sổ kế toán phải ghi rõ tên đơn vị kế toán; tên sổ; ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khóa sổ; chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; số trang; đóng dấu giáp lai.

3. Sổ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ghi sổ;
- b) Số hiệu và ngày, tháng, năm của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;

- c) Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
 - d) Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào các tài khoản kế toán;
 - đ) Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ.
4. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

5. Bộ Tài chính quy định chi tiết về sổ kế toán.



Điều 25. Hệ thống sổ kế toán

1. Đơn vị kế toán phải căn cứ vào hệ thống sổ kế toán do Bộ Tài chính quy định để chọn một hệ thống sổ kế toán áp dụng ở đơn vị.
2. Mỗi đơn vị kế toán chỉ sử dụng một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm.
3. Đơn vị kế toán được cụ thể hoá các sổ kế toán đã chọn để phục vụ yêu cầu kế toán của đơn vị.

Điều 26. Mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và lưu trữ sổ kế toán

1. Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm; đối với đơn vị kế toán mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập.
2. Đơn vị kế toán phải căn cứ vào chứng từ kế toán để ghi sổ kế toán.
3. Sổ kế toán phải được ghi kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung của sổ. Thông tin, số liệu ghi vào sổ kế toán phải chính xác, trung thực, đúng với chứng từ kế toán.
4. Việc ghi sổ kế toán phải theo trình tự thời gian phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm sau phải kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm trước liền kề. Sổ kế toán phải được ghi liên tục từ khi mở sổ đến khi khóa sổ.
5. Thông tin, số liệu trên sổ kế toán phải được ghi bằng bút mực; không ghi xen thêm vào phía trên hoặc phía dưới; không ghi chồng lên nhau; không ghi cách dòng; trường hợp ghi không hết trang phải gạch chéo phần không ghi; khi ghi hết trang phải cộng số liệu tổng cộng của trang và chuyển số liệu tổng cộng sang trang kế tiếp.
6. Đơn vị kế toán phải khóa sổ kế toán vào cuối kỳ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính và trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
7. Đơn vị kế toán được ghi sổ kế toán bằng phương tiện điện tử. Trường hợp ghi sổ kế toán bằng phương tiện điện tử thì phải thực hiện các quy định về sổ kế toán tại Điều 24, Điều 25 và các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều này, trừ việc đóng dấu giáp lai. Sau khi khóa sổ kế toán trên phương tiện điện tử phải in sổ kế toán ra giấy và đóng thành quyển riêng cho từng kỳ kế toán năm để đưa vào lưu trữ. Trường hợp không in ra giấy mà thực

hiện lưu trữ sổ kế toán trên các phương tiện điện tử thì phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải bảo đảm tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

Điều 27. Sửa chữa sổ kế toán

1. Khi phát hiện sổ kế toán có sai sót thì không được tẩy xóa làm mất dấu vết thông tin, số liệu ghi sai mà phải sửa chữa theo một trong ba phương pháp sau đây:

a) Ghi cải chính bằng cách gạch một đường thẳng vào chỗ sai và ghi số hoặc chữ đúng ở phía trên và phải có chữ ký của kế toán trưởng bên cạnh;

b) Ghi số âm bằng cách ghi lại số sai bằng mực đỏ hoặc ghi lại số sai trong dấu ngoặc đơn, sau đó ghi lại số đúng và phải có chữ ký của kế toán trưởng bên cạnh;

c) Ghi điều chỉnh bằng cách lập “chứng từ điều chỉnh” và ghi thêm số chênh lệch cho đúng.

2. Trường hợp phát hiện sổ kế toán có sai sót trước khi báo cáo tài chính năm được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trên sổ kế toán của năm đó.

3. Trường hợp phát hiện sổ kế toán có sai sót sau khi báo cáo tài chính năm đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trên sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót và thuyết minh về việc sửa chữa này.

4. Sửa chữa sổ kế toán trong trường hợp ghi sổ bằng phương tiện điện tử được thực hiện theo phương pháp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 28. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

1. Các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính gồm:

a) Công cụ tài chính theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Các tài sản hoặc nợ phải trả khác có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

2. Việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Mục 3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 29. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán

1. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị kế toán. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán gồm:

- a) Báo cáo tình hình tài chính;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động;
- c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- d) Thuyết minh báo cáo tài chính;
- đ) Báo cáo khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập báo cáo tài chính của đơn vị kế toán được thực hiện như sau:

a) Đơn vị kế toán phải lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ kế toán năm; trường hợp pháp luật có quy định lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác thì đơn vị kế toán phải lập theo kỳ kế toán đó;

b) Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Đơn vị kế toán cấp trên phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trong cùng đơn vị kế toán cấp trên;

c) Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán; trường hợp báo cáo tài chính trình bày khác nhau giữa các kỳ kế toán thì phải thuyết minh rõ lý do;

d) Báo cáo tài chính phải có chữ ký của người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.

3. Báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán phải được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Tài chính quy định chi tiết về báo cáo tài chính cho từng lĩnh vực hoạt động; trách nhiệm, đối tượng, kỳ lập, phương pháp lập, thời hạn nộp, nơi nhận báo cáo và công khai báo cáo tài chính.

Điều 30. Báo cáo tài chính nhà nước

1. Báo cáo tài chính nhà nước được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước; dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính

nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương.

2. Báo cáo tài chính nhà nước cung cấp thông tin về tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước, nợ công, vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tài sản, nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của Nhà nước. Báo cáo tài chính nhà nước gồm:

- a) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước;
- c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- d) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước.

3. Việc lập báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội; chỉ đạo Kho bạc Nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính lập báo cáo tài chính thuộc phạm vi địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm lập báo cáo của đơn vị mình và cung cấp thông tin tài chính cần thiết phục vụ việc lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương.

4. Báo cáo tài chính nhà nước được lập và trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân cùng với thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung báo cáo tài chính nhà nước; việc tổ chức thực hiện lập, công khai báo cáo tài chính nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc cung cấp thông tin phục vụ việc lập báo cáo tài chính nhà nước.

Điều 31. Nội dung công khai báo cáo tài chính

1. Đơn vị kế toán sử dụng ngân sách nhà nước công khai thông tin thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đơn vị kế toán không sử dụng ngân sách nhà nước công khai quyết toán thu, chi tài chính năm.

3. Đơn vị kế toán sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân công khai mục đích huy động và sử dụng các khoản đóng góp, đối tượng đóng góp, mức huy động, kết quả sử dụng và quyết toán thu, chi từng khoản đóng góp.

4. Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh công khai các nội dung sau đây:

- a) Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- b) Kết quả hoạt động kinh doanh;
- c) Trích lập và sử dụng các quỹ;
- d) Thu nhập của người lao động;
- đ) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán mà pháp luật quy định phải kiểm toán khi công khai phải kèm theo báo cáo kiểm toán của tổ chức kiểm toán.

Điều 32. Hình thức và thời hạn công khai báo cáo tài chính

1. Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện theo một hoặc một số hình thức sau đây:

- a) Phát hành ấn phẩm;
- b) Thông báo bằng văn bản;
- c) Niêm yết;
- d) Đăng tải trên trang thông tin điện tử;
- đ) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức và thời hạn công khai báo cáo tài chính của đơn vị kế toán sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đơn vị kế toán không sử dụng ngân sách nhà nước, đơn vị kế toán có sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo tài chính.

4. Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp pháp luật về chứng khoán, tín dụng, bảo hiểm có quy định cụ thể về hình thức, thời hạn công khai báo cáo tài chính khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về lĩnh vực đó.

Điều 33. Kiểm toán báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán mà pháp luật quy định phải kiểm toán thì phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trước khi công khai.

2. Đơn vị kế toán khi được kiểm toán phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về kiểm toán.

3. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán đã được kiểm toán khi nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có báo cáo kiểm toán kèm theo.

Mục 4. KIỂM TRA KẾ TOÁN

Điều 34. Kiểm tra kế toán

1. Đơn vị kế toán phải chịu sự kiểm tra kế toán của cơ quan có thẩm quyền. Việc kiểm tra kế toán chỉ được thực hiện khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, trừ các cơ quan quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

2. Các cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán gồm:

a) Bộ Tài chính;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán trong lĩnh vực được phân công phụ trách;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán tại địa phương do mình quản lý;

d) Đơn vị cấp trên quyết định kiểm tra kế toán đơn vị trực thuộc.

3. Các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán gồm:

a) Các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành về tài chính, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thuế khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán các đơn vị kế toán.

Điều 35. Nội dung kiểm tra kế toán

1. Nội dung kiểm tra kế toán gồm:

a) Kiểm tra việc thực hiện nội dung công tác kế toán;

b) Kiểm tra việc tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán;

c) Kiểm tra việc tổ chức quản lý và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán;

d) Kiểm tra việc chấp hành các quy định khác của pháp luật về kế toán.

2. Nội dung kiểm tra kế toán phải được xác định trong quyết định kiểm tra, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 của Luật này.

Điều 36. Thời gian kiểm tra kế toán

Thời gian kiểm tra kế toán do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán quyết định nhưng không quá 10 ngày, không kể ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của Bộ luật lao

động. Trường hợp nội dung kiểm tra phức tạp, cần có thời gian để đánh giá, đối chiếu, kết luận, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán có thể kéo dài thời gian kiểm tra; thời gian kéo dài đối với mỗi cuộc kiểm tra không quá 05 ngày, không kể ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của Bộ luật lao động.

Điều 37. Quyền và trách nhiệm của đoàn kiểm tra kế toán

1. Khi kiểm tra kế toán, đoàn kiểm tra kế toán phải công bố quyết định kiểm tra kế toán, trừ các đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 của Luật này. Đoàn kiểm tra kế toán có quyền yêu cầu đơn vị kế toán được kiểm tra cung cấp tài liệu kế toán có liên quan đến nội dung kiểm tra kế toán và giải trình khi cần thiết.

2. Khi kết thúc kiểm tra kế toán, đoàn kiểm tra kế toán phải lập biên bản kiểm tra kế toán và giao cho đơn vị kế toán được kiểm tra một bản; nếu phát hiện có vi phạm pháp luật về kế toán thì xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trưởng đoàn kiểm tra kế toán phải chịu trách nhiệm về các kết luận kiểm tra.

4. Đoàn kiểm tra kế toán phải tuân thủ trình tự, nội dung, phạm vi và thời gian kiểm tra, không được làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đơn vị kế toán và không được sách nhiễu đơn vị kế toán được kiểm tra.

Điều 38. Quyền và trách nhiệm của đơn vị kế toán được kiểm tra kế toán

1. Đơn vị kế toán được kiểm tra kế toán có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp cho đoàn kiểm tra kế toán tài liệu kế toán có liên quan đến nội dung kiểm tra và giải trình các nội dung theo yêu cầu của đoàn kiểm tra;

b) Thực hiện kết luận của đoàn kiểm tra kế toán.

2. Đơn vị kế toán được kiểm tra kế toán có các quyền sau đây:

a) Từ chối việc kiểm tra nếu thấy việc kiểm tra không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 34 hoặc nội dung kiểm tra không đúng với quy định tại Điều 35 của Luật này;

b) Khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp không đồng ý với kết luận của đoàn kiểm tra kế toán.

Điều 39. Kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ

1. Kiểm soát nội bộ là việc thiết lập và tổ chức thực hiện trong nội bộ đơn vị kế toán các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.

2. Đơn vị kế toán phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị để bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tài sản của đơn vị được bảo đảm an toàn, tránh sử dụng sai mục đích, không hiệu quả;

b) Các nghiệp vụ được phê duyệt đúng thẩm quyền và được ghi chép đầy đủ làm cơ sở cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý.

3. Kiểm toán nội bộ là việc kiểm tra, đánh giá, giám sát tính đầy đủ, thích hợp và tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ.

4. Kiểm toán nội bộ có nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra tính phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;

b) Kiểm tra và xác nhận chất lượng, độ tin cậy của thông tin kinh tế, tài chính của báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị trước khi trình ký duyệt;

c) Kiểm tra việc tuân thủ nguyên tắc hoạt động, quản lý, việc tuân thủ pháp luật, chế độ tài chính, kế toán, chính sách, nghị quyết, quyết định của lãnh đạo đơn vị kế toán;

d) Phát hiện những sơ hở, yếu kém, gian lận trong quản lý, bảo vệ tài sản của đơn vị; đề xuất các giải pháp nhằm cải tiến, hoàn thiện hệ thống quản lý, điều hành hoạt động của đơn vị kế toán.

5. Chính phủ quy định chi tiết về kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

Mục 5. KIỂM KÊ TÀI SẢN, BẢO QUẢN, LƯU TRỮ TÀI LIỆU KẾ TOÁN

Điều 40. Kiểm kê tài sản

1. Kiểm kê tài sản là việc cân, đo, đếm số lượng; xác nhận và đánh giá chất lượng, giá trị của tài sản, nguồn vốn hiện có tại thời điểm kiểm kê để kiểm tra, đối chiếu với số liệu trong sổ kế toán.

2. Đơn vị kế toán phải kiểm kê tài sản trong các trường hợp sau đây:

a) Cuối kỳ kế toán năm;

b) Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản hoặc bán, cho thuê;

c) Đơn vị kế toán được chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu;

d) Xảy ra hỏa hoạn, lũ lụt và các thiệt hại bất thường khác;

đ) Đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi kiểm kê tài sản, đơn vị kế toán phải lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê. Trường hợp có chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, đơn vị kế toán phải xác định nguyên nhân và phải phản ánh số chênh lệch, kết quả xử lý vào sổ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính.

4. Việc kiểm kê phải phản ánh đúng thực tế tài sản, nguồn hình thành tài sản. Người lập và ký báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm kê.

Điều 41. Bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán

1. Tài liệu kế toán phải được đơn vị kế toán bảo quản đầy đủ, an toàn trong quá trình sử dụng và lưu trữ.

2. Trường hợp tài liệu kế toán bị tạm giữ, bị tịch thu thì phải có biên bản kèm theo bản sao chụp tài liệu kế toán đó; nếu tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại thì phải có biên bản kèm theo bản sao chụp tài liệu hoặc bản xác nhận.

3. Tài liệu kế toán phải đưa vào lưu trữ trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc kết thúc công việc kế toán.

4. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán chịu trách nhiệm tổ chức bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán.

5. Tài liệu kế toán phải được lưu trữ theo thời hạn sau đây:

a) Ít nhất là 05 năm đối với tài liệu kế toán dùng cho quản lý, điều hành của đơn vị kế toán, gồm cả chứng từ kế toán không sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính;

b) Ít nhất là 10 năm đối với chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính, sổ kế toán và báo cáo tài chính năm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Lưu trữ vĩnh viễn đối với tài liệu kế toán có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

6. Chính phủ quy định cụ thể từng loại tài liệu kế toán phải lưu trữ, thời hạn lưu trữ, thời điểm tính thời hạn lưu trữ quy định tại khoản 5 Điều này, nơi lưu trữ và thủ tục tiêu hủy tài liệu kế toán lưu trữ.

Điều 42. Trách nhiệm của đơn vị kế toán trong trường hợp tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại

Khi phát hiện tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại, đơn vị kế toán phải thực hiện ngay các công việc sau đây:

1. Kiểm tra, xác định và lập biên bản về số lượng, hiện trạng, nguyên nhân tài liệu

kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại; thông báo cho tổ chức, cá nhân có liên quan và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

2. Tổ chức phục hồi lại tài liệu kế toán bị hư hỏng;

3. Liên hệ với tổ chức, cá nhân có giao dịch tài liệu, số liệu kế toán để được sao chụp hoặc xác nhận lại tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại;

4. Đối với tài liệu kế toán có liên quan đến tài sản nhưng không thể phục hồi bằng các biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này thì phải kiểm kê tài sản để lập lại tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại.

Mục 6. CÔNG VIỆC KẾ TOÁN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CHIA, TÁCH, HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHUYỂN ĐỔI LOẠI HÌNH HOẶC HÌNH THỨC SỞ HỮU, GIẢI THỂ, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, PHÁ SẢN

Điều 43. Công việc kế toán trong trường hợp chia đơn vị kế toán

1. Đơn vị kế toán bị chia thành các đơn vị kế toán mới phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;

b) Phân chia tài sản, nợ chưa thanh toán, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;

c) Bàn giao tài liệu kế toán liên quan đến tài sản, nợ chưa thanh toán cho các đơn vị kế toán mới.

2. Đơn vị kế toán mới được thành lập căn cứ vào biên bản bàn giao mở sổ kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này.

Điều 44. Công việc kế toán trong trường hợp tách đơn vị kế toán

1. Đơn vị kế toán bị tách một bộ phận để thành lập đơn vị kế toán mới phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán của bộ phận được tách;

b) Bàn giao tài sản, nợ chưa thanh toán của bộ phận được tách, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;

c) Bàn giao tài liệu kế toán liên quan đến tài sản, nợ chưa thanh toán cho đơn vị kế toán mới; đối với tài liệu kế toán không bàn giao thì đơn vị kế toán bị tách lưu trữ theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

2. Đơn vị kế toán mới được thành lập căn cứ vào biên bản bàn giao mở sổ kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này.

Điều 45. Công việc kế toán trong trường hợp hợp nhất các đơn vị kế toán

1. Các đơn vị kế toán bị hợp nhất thành đơn vị kế toán mới thì từng đơn vị kế toán bị hợp nhất phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;

b) Bàn giao toàn bộ tài sản, nợ chưa thanh toán, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;

c) Bàn giao toàn bộ tài liệu kế toán cho đơn vị kế toán hợp nhất.

2. Đơn vị kế toán hợp nhất phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Căn cứ vào biên bản bàn giao, mở sổ kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này;

b) Tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán bị hợp nhất thành báo cáo tài chính của đơn vị kế toán hợp nhất;

c) Nhận, lưu trữ tài liệu kế toán của các đơn vị bị hợp nhất.

Điều 46. Công việc kế toán trong trường hợp sáp nhập đơn vị kế toán

1. Đơn vị kế toán bị sáp nhập vào đơn vị kế toán khác phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;

b) Bàn giao toàn bộ tài sản, nợ chưa thanh toán, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;

c) Bàn giao toàn bộ tài liệu kế toán cho đơn vị kế toán nhận sáp nhập.

2. Đơn vị kế toán nhận sáp nhập căn cứ vào biên bản bàn giao ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này.

Điều 47. Công việc kế toán trong trường hợp chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu

1. Đơn vị kế toán được chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;

b) Bàn giao toàn bộ tài sản, nợ chưa thanh toán, lập biên bản bàn giao và ghi sổ kế toán theo biên bản bàn giao;

c) Bàn giao toàn bộ tài liệu kế toán cho đơn vị kế toán sau chuyển đổi.

2. Đơn vị kế toán sau chuyển đổi căn cứ vào biên bản bàn giao mở sổ kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định của Luật này.

Điều 48. Công việc kế toán trong trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản

1. Đơn vị kế toán bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, xác định nợ chưa thanh toán, lập báo cáo tài chính;

b) Mở sổ kế toán theo dõi các nghiệp vụ kinh tế, tài chính liên quan đến việc giải thể, chấm dứt hoạt động;

c) Bàn giao toàn bộ tài liệu kế toán của đơn vị kế toán bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động sau khi xử lý xong cho đơn vị kế toán cấp trên hoặc tổ chức, cá nhân lưu trữ theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

2. Trường hợp đơn vị kế toán bị tuyên bố phá sản thì Tòa án tuyên bố phá sản chỉ định người thực hiện công việc kế toán quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN VÀ NGƯỜI LÀM KẾ TOÁN

Điều 49. Tổ chức bộ máy kế toán

1. Đơn vị kế toán phải tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán hoặc thuê dịch vụ làm kế toán.

2. Việc tổ chức bộ máy, bố trí người làm kế toán, kế toán trưởng, phụ trách kế toán hoặc thuê dịch vụ làm kế toán, kế toán trưởng thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 50. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán

1. Tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán hoặc quyết định thuê doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán theo đúng quy định của Luật này.

2. Bố trí người làm kế toán trưởng hoặc quyết định thuê dịch vụ làm kế toán trưởng theo quy định của Luật này; trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kế toán trong đơn vị kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và chịu trách nhiệm trực tiếp về hậu quả của những sai phạm do mình gây ra; chịu trách nhiệm liên đới đối với những sai phạm do người khác gây ra

nhưng thuộc trách nhiệm quản lý của mình.

4. Tổ chức kiểm tra kế toán trong nội bộ đơn vị và thực hiện kiểm tra kế toán các đơn vị cấp dưới.

Điều 51. Tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của người làm kế toán

1. Người làm kế toán phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật;

b) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán.

2. Người làm kế toán có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán.

3. Người làm kế toán có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán, thực hiện các công việc được phân công và chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ của mình. Khi thay đổi người làm kế toán, người làm kế toán cũ có trách nhiệm bàn giao công việc kế toán và tài liệu kế toán cho người làm kế toán mới. Người làm kế toán cũ phải chịu trách nhiệm về công việc kế toán trong thời gian mình làm kế toán.

Điều 52. Những người không được làm kế toán

1. Người chưa thành niên; người bị Tòa án tuyên bố hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự; người đang phải chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người đang bị cấm hành nghề kế toán theo bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm về chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích.

3. Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em ruột của người đại diện theo pháp luật, của người đứng đầu, của giám đốc, tổng giám đốc và của cấp phó của người đứng đầu, phó giám đốc, phó tổng giám đốc phụ trách công tác tài chính - kế toán, kế toán trưởng trong cùng một đơn vị kế toán, trừ doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu và các trường hợp khác do Chính phủ quy định.

4. Người đang là người quản lý, điều hành, thủ kho, thủ quỹ, người mua, bán tài sản trong cùng một đơn vị kế toán, trừ trong doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu và các trường hợp khác do Chính phủ quy định.

Điều 53. Kế toán trưởng

1. Kế toán trưởng là người đứng đầu bộ máy kế toán của đơn vị có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán trong đơn vị kế toán.

2. Kế toán trưởng của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này còn có nhiệm vụ giúp người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán giám sát tài chính tại đơn vị kế toán.

3. Kế toán trưởng chịu sự lãnh đạo của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; trường hợp có đơn vị kế toán cấp trên thì đồng thời chịu sự chỉ đạo và kiểm tra của kế toán trưởng của đơn vị kế toán cấp trên về chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Trường hợp đơn vị kế toán cử người phụ trách kế toán thay kế toán trưởng thì người phụ trách kế toán phải có các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 54 của Luật này và phải thực hiện trách nhiệm và quyền quy định cho kế toán trưởng quy định tại Điều 55 của Luật này.

Điều 54. Tiêu chuẩn và điều kiện của kế toán trưởng

1. Kế toán trưởng phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này;
- b) Có chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán từ trình độ trung cấp trở lên;
- c) Có chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng;
- d) Có thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất là 02 năm đối với người có chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán từ trình độ đại học trở lên và thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất là 03 năm đối với người có chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán trình độ trung cấp, cao đẳng.

2. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn và điều kiện của kế toán trưởng phù hợp với từng loại đơn vị kế toán.

Điều 55. Trách nhiệm và quyền của kế toán trưởng

1. Kế toán trưởng có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính trong đơn vị kế toán;
- b) Tổ chức điều hành bộ máy kế toán theo quy định của Luật này;
- c) Lập báo cáo tài chính tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán.

2. Kế toán trưởng có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán.

3. Kế toán trưởng của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, ngoài các quyền quy định tại khoản 2 Điều này còn có các quyền sau đây:

- a) Có ý kiến bằng văn bản với người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán về việc tuyển dụng, chuyển chuyển, tăng lương, khen thưởng, kỷ luật người làm kế toán, thủ

kho, thủ quỹ;

b) Yêu cầu các bộ phận liên quan trong đơn vị kế toán cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu liên quan đến công việc kế toán và giám sát tài chính của kế toán trưởng;

c) Bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định;

d) Báo cáo bằng văn bản cho người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong đơn vị; trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

Điều 56. Thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng

1. Đơn vị kế toán được ký hợp đồng với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hộ kinh doanh dịch vụ kế toán để thuê dịch vụ làm kế toán hoặc dịch vụ làm kế toán trưởng theo quy định của pháp luật.

2. Việc thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị kế toán thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực mọi thông tin, tài liệu liên quan đến công việc thuê làm kế toán, thuê làm kế toán trưởng và thanh toán đầy đủ, kịp thời phí dịch vụ kế toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.

4. Người được thuê làm kế toán trưởng phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 54 của Luật này.

5. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán và người được thuê làm kế toán, làm kế toán trưởng phải chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu kế toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Điều 57. Chứng chỉ kế toán viên

1. Người được cấp chứng chỉ kế toán viên phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Đạt kết quả kỳ thi lấy chứng chỉ kế toán viên.

2. Người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kế toán do tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về kế toán cấp được Bộ Tài chính Việt Nam công nhận, đạt kỳ thi sát hạch về pháp luật kinh tế, tài chính, kế toán Việt Nam và có tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì được cấp chứng chỉ kế toán viên.

3. Bộ Tài chính quy định điều kiện thi lấy chứng chỉ kế toán viên, thủ tục cấp và thu hồi chứng chỉ kế toán viên.

Điều 58. Đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Người có chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của Luật kiểm toán độc lập được đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hộ kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự;

b) Có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán từ 36 tháng trở lên kể từ thời điểm tốt nghiệp đại học;

c) Tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức theo quy định.

2. Người có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện đăng ký hành nghề và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. Bộ Tài chính quy định thủ tục cấp và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

3. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán chỉ có giá trị khi người được cấp có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian cho một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc làm việc tại hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.

4. Những người không được đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, Công an nhân dân.

b) Người đang bị cấm hành nghề kế toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

c) Người đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;

d) Người bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán, kiểm toán mà chưa hết thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định

xử phạt trong trường hợp bị phạt cảnh cáo hoặc chưa hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác;

đ) Người bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán.

Điều 59. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán được thành lập theo các loại hình sau đây:

- a) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- b) Công ty hợp danh;
- c) Doanh nghiệp tư nhân.

2. Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh dịch vụ kế toán khi bảo đảm các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật này và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán không được góp vốn để thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán khác, trừ trường hợp góp vốn với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

4. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài thực hiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- a) Góp vốn với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán đã được thành lập và hoạt động tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán;
- b) Thành lập chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài;
- c) Cung cấp dịch vụ qua biên giới theo quy định của Chính phủ.

Điều 60. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;
- b) Có ít nhất hai thành viên góp vốn là kế toán viên hành nghề;
- c) Người đại diện theo pháp luật, giám đốc hoặc tổng giám đốc của công ty trách nhiệm hữu hạn phải là kế toán viên hành nghề;
- d) Bảo đảm tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề trong doanh nghiệp, tỷ lệ vốn

góp của các thành viên là tổ chức theo quy định của Chính phủ.

2. Công ty hợp danh được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;

b) Có ít nhất hai thành viên hợp danh là kế toán viên hành nghề;

c) Người đại diện theo pháp luật, giám đốc hoặc tổng giám đốc của công ty hợp danh phải là kế toán viên hành nghề.

3. Doanh nghiệp tư nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật;

b) Có ít nhất hai kế toán viên hành nghề;

c) Chủ doanh nghiệp tư nhân là kế toán viên hành nghề và đồng thời là giám đốc.

4. Chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đặt trụ sở chính;

b) Có ít nhất hai kế toán viên hành nghề, trong đó có giám đốc hoặc tổng giám đốc chi nhánh;

c) Giám đốc hoặc tổng giám đốc chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài không được đồng thời giữ chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp khác tại Việt Nam;

d) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài phải có văn bản gửi Bộ Tài chính bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.

5. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày đăng ký kinh doanh dịch vụ kế toán mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam không được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc trong trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đã bị thu hồi thì doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam phải thông báo ngay cho cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục xóa cụm từ “dịch vụ kế toán” trong tên gọi của doanh nghiệp, chi nhánh.

Điều 61. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.
2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.
3. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề.
4. Hợp đồng lao động với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề.
5. Tài liệu chứng minh về vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.
6. Điều lệ công ty đối với công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn.
7. Văn bản cam kết chịu trách nhiệm của doanh nghiệp nước ngoài, giấy tờ chứng nhận được phép kinh doanh dịch vụ kế toán của doanh nghiệp nước ngoài đối với chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 62. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
2. Trường hợp cần làm rõ vấn đề liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, Bộ Tài chính yêu cầu doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán giải trình. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán tính từ ngày nhận tài liệu giải trình bổ sung.

Điều 63. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán được cấp lại trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có sự thay đổi về tên, người đại diện theo pháp luật, giám đốc, tổng giám đốc và địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam;
 - b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán bị mất hoặc bị hư hỏng.
2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;
- b) Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đã được cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- c) Các tài liệu khác liên quan đến việc đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (nếu có).

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 64. Phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán được cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Hộ kinh doanh được phép kinh doanh dịch vụ kế toán khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;
- b) Cá nhân, đại diện nhóm cá nhân thành lập hộ kinh doanh phải là kế toán viên hành nghề.

2. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán không cần có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

Điều 66. Những thay đổi phải thông báo cho Bộ Tài chính

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi về một trong các nội dung sau đây, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính:

- a) Danh sách kế toán viên hành nghề tại doanh nghiệp;
- b) Không bảo đảm một, một số hoặc toàn bộ các điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 60 của Luật này;
- c) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- d) Giám đốc hoặc tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật, tỷ lệ vốn góp của các thành viên;
- đ) Tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán;
- e) Thành lập, chấm dứt hoạt động hoặc thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chi nhánh kinh

doanh dịch vụ kế toán;

g) Thực hiện việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, giải thể.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi về một trong các nội dung sau đây, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính:

a) Danh sách kế toán viên hành nghề;

b) Tên, địa chỉ của hộ kinh doanh;

c) Tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

Điều 67. Trách nhiệm của kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Thực hiện công việc kế toán liên quan đến nội dung dịch vụ kế toán thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Tuân thủ pháp luật về kế toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán.

3. Chịu trách nhiệm trước khách hàng và trước pháp luật về nội dung dịch vụ kế toán đã cung cấp và phải bồi thường thiệt hại do mình gây ra.

4. Thường xuyên trau dồi kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm, thực hiện chương trình cập nhật kiến thức hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Tuân thủ sự quản lý nghề nghiệp và kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán của Bộ Tài chính hoặc của tổ chức nghề nghiệp về kế toán được Bộ Tài chính ủy quyền.

6. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ.

Điều 68. Trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán không được cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị kế toán khác khi người có trách nhiệm quản lý, điều hành doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, người đại diện hộ kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc người trực tiếp thực hiện dịch vụ kế toán của doanh nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán thuộc các trường hợp sau đây:

1. Là cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em ruột của người có trách nhiệm quản lý, điều hành, kế toán trưởng của đơn vị kế toán, trừ trường hợp đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu và các trường hợp khác do Chính phủ quy định;

2. Có quan hệ kinh tế, tài chính với đơn vị kế toán đó;

3. Không đủ năng lực chuyên môn hoặc không đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ kế toán;

4. Đang cung cấp dịch vụ làm kế toán trưởng cho khách hàng là tổ chức có quan hệ kinh tế, tài chính với đơn vị kế toán đó;

5. Đơn vị kế toán yêu cầu thực hiện những công việc không đúng với chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp hoặc không đúng với yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán, tài chính;

6. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không bảo đảm một, một số hoặc toàn bộ các điều kiện quy định tại Điều 60 của Luật này trong 03 tháng liên tục;

b) Có sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Kê khai không đúng thực tế hoặc gian lận, giả mạo hồ sơ để đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Không kinh doanh dịch vụ kế toán trong 12 tháng liên tục;

c) Không khắc phục được các sai phạm hoặc vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày bị đình chỉ;

d) Bị giải thể, phá sản hoặc tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán;

đ) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương;

e) Làm sai lệch hoặc thông đồng, móc nối để làm sai lệch tài liệu kế toán, báo cáo tài chính và cung cấp thông tin, số liệu báo cáo sai sự thật;

g) Giả mạo, tẩy xóa, sửa chữa Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ kế toán, kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành.

4. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán khi có sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng.

5. Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không kinh doanh dịch vụ kế toán trong 12 tháng liên tục;
- b) Không khắc phục được các sai phạm hoặc vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày bị đình chỉ;
- c) Tự chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán;
- d) Làm sai lệch hoặc thông đồng, móc nối để làm sai lệch tài liệu kế toán, báo cáo tài chính và cung cấp thông tin, số liệu báo cáo sai sự thật;
- đ) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;
- e) Tất cả kế toán viên hành nghề trong cùng hộ kinh doanh bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

6. Kế toán viên hành nghề bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Có sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng;
- b) Không còn đủ điều kiện đăng ký hành nghề;
- c) Không chấp hành quy định của cơ quan có thẩm quyền về việc kiểm tra, thanh tra liên quan đến hoạt động hành nghề kế toán;
- d) Không thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 67 của Luật này.

7. Kế toán viên hành nghề bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Gian lận, giả mạo hồ sơ để đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;
- b) Bị thu hồi chứng chỉ kế toán viên;
- c) Bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 70. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán

1. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về hội và có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán.

2. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán được bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho người làm kế toán, kế toán viên hành nghề và thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến hoạt động kế toán do Chính phủ quy định.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KẾ TOÁN

Điều 71. Quản lý nhà nước về kế toán

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kế toán.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kế toán, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Xây dựng, trình Chính phủ quyết định chiến lược, chính sách phát triển kế toán;
- b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về kế toán;
- c) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán và đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán.
- d) Quy định việc thi, cấp, thu hồi và quản lý chứng chỉ kế toán viên;
- đ) Kiểm tra kế toán; kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán; giám sát việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán;
- e) Quy định việc cập nhật kiến thức cho kế toán viên hành nghề;
- g) Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học về kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kế toán;
- h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kế toán;
- i) Hợp tác quốc tế về kế toán.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về kế toán trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về kế toán tại địa phương.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 72. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.
2. Luật kế toán số 03/2003/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 73. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chính phủ chuẩn bị các điều kiện cần thiết để bắt đầu việc lập báo cáo tài chính nhà nước theo quy định tại Điều 30 của Luật này chậm nhất là 24 tháng, kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

2. Trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực phải bảo đảm các điều kiện theo quy định của Luật này để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; nếu không đủ điều kiện theo quy định của Luật này thì phải chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Chứng chỉ hành nghề kế toán đã cấp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài theo Luật kế toán số 03/2003/QH11 có giá trị như chứng chỉ kế toán viên quy định tại Luật này.

Điều 74. Quy định chi tiết

1. Chính phủ, Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

2. Căn cứ những nguyên tắc cơ bản của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể nội dung công tác kế toán đối với văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, hộ kinh doanh và tổ hợp tác.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 174/2016/NĐ-CP NGÀY 30-12-2016
CỦA CHÍNH PHỦ**

Quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới và tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 2 Luật kế toán.
2. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài (không thuộc đối tượng hoạt động theo pháp luật Việt Nam) có phát sinh thu nhập từ cung ứng dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là nhà thầu nước ngoài).
3. Các đơn vị kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến kế toán và hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kinh doanh bao gồm doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; ban quản lý dự án, đơn vị khác có tư cách pháp nhân do doanh nghiệp thành lập.
2. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước bao gồm cơ quan có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp (Kho bạc nhà nước, cơ quan thuế, cơ quan hải quan); đơn vị kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn; cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; ban quản lý dự án có tư cách pháp nhân do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thành lập; cơ quan,

tổ chức quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước; các tổ chức được nhà nước cấp vốn để tổ chức hoạt động theo mục tiêu chính trị - xã hội cụ thể.

3. Đơn vị kế toán khác là các đơn vị kế toán không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Người có trách nhiệm quản lý, điều hành đơn vị kế toán là người quản lý doanh nghiệp hoặc người thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp; là thành viên Ban giám đốc (Ban tổng giám đốc) hợp tác xã theo quy định của pháp luật hợp tác xã; là người đứng đầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh đơn vị kế toán ký kết giao dịch của đơn vị theo quy định.

5. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán bao gồm doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

6. Cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam là việc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài không có sự hiện diện thương mại tại Việt Nam nhưng vẫn được cung cấp dịch vụ kế toán cho các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam.

7. Nội dung công tác kế toán bao gồm chứng từ kế toán; tài khoản kế toán và sổ kế toán; báo cáo tài chính; kiểm tra kế toán; kiểm kê tài sản, bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán; công việc kế toán trong trường hợp đơn vị kế toán chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

8. Liên danh trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam là tổ hợp giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam nhưng không hình thành pháp nhân mới để cung cấp dịch vụ kế toán tại Việt Nam.

Điều 4. Đơn vị tính sử dụng trong kế toán

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là "đ", ký hiệu quốc tế là "VND". Trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ, đơn vị kế toán phải đồng thời theo dõi nguyên tệ và quy đổi ra Đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ khác có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam và ngoại tệ cần quy đổi.

Đơn vị kế toán có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự lựa chọn loại ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đơn vị tiền tệ trong kế toán và chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng

ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước khi phát sinh các khoản thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Các đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động sử dụng trong kế toán bao gồm tấn, tạ, yến, kilôgam, mét vuông, mét khối, ngày công, giờ công và các đơn vị đo lường khác theo quy định của pháp luật về đo lường.

4. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kinh doanh khi lập báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo tài chính hợp nhất từ báo cáo tài chính của các công ty con, đơn vị kế toán trực thuộc hoặc đơn vị kế toán cấp trên trong lĩnh vực kế toán nhà nước khi lập báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo tổng quyết toán ngân sách năm từ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách của các đơn vị cấp dưới nếu có ít nhất 1 chỉ tiêu trên báo cáo có từ 9 chữ số trở lên thì được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn là nghìn đồng (1.000 đồng), có từ 12 chữ số trở lên thì được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn là triệu đồng (1.000.000 đồng), có từ 15 chữ số trở lên thì được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn là tỷ đồng (1.000.000.000 đồng).

5. Đơn vị kế toán khi công khai báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Khi sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn, đơn vị kế toán được làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị tiền tệ rút gọn nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đơn vị; nếu nhỏ hơn 5 thì không tính.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. NỘI DUNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN

Điều 5. Chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán phải được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, chính xác, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu theo các nội dung quy định tại Điều 16 Luật kế toán.

2. Đơn vị kế toán trong hoạt động kinh doanh được chủ động xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán nhưng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật kế toán, phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của đơn vị mình trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trường hợp người khiêm thị là người bị mù hoàn toàn thì khi ký chứng từ kế toán phải có người sáng mắt được phân công của đơn vị phát sinh chứng từ chứng kiến. Đối

với người khiếm thị không bị mù hoàn toàn thì thực hiện ký chứng từ kế toán như quy định tại Luật kế toán.

4. Đơn vị kế toán sử dụng chứng từ điện tử theo quy định tại Điều 17 Luật kế toán thì được sử dụng chữ ký điện tử trong công tác kế toán. Chữ ký điện tử và việc sử dụng chữ ký điện tử được thực hiện theo quy định của Luật giao dịch điện tử.

5. Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài khi sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính ở Việt Nam phải được dịch các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật kế toán ra tiếng Việt. Đơn vị kế toán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của nội dung chứng từ kế toán được dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt. Bản chứng từ kế toán dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

Các tài liệu kèm theo chứng từ kế toán bằng tiếng nước ngoài như các loại hợp đồng, hồ sơ kèm theo chứng từ thanh toán, hồ sơ dự án đầu tư, báo cáo quyết toán và các tài liệu liên quan khác của đơn vị kế toán không bắt buộc phải dịch ra tiếng Việt trừ khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 6. Tài liệu kế toán sao chụp

1. Tài liệu kế toán sao chụp phải được chụp từ bản chính. Tài liệu kế toán sao chụp có giá trị và thực hiện lưu trữ như bản chính. Trên tài liệu kế toán sao chụp phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo luật đơn vị kế toán lưu bản chính hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm giữ, tịch thu tài liệu kế toán. Đơn vị kế toán chỉ được sao chụp tài liệu kế toán trong các trường hợp quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

2. Trường hợp đơn vị kế toán có dự án vay nợ, viện trợ của nước ngoài theo cam kết phải nộp chứng từ kế toán bản chính cho nhà tài trợ nước ngoài thì chứng từ kế toán sao chụp sử dụng tại đơn vị phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của nhà tài trợ hoặc của đơn vị kế toán.

3. Trường hợp dự án, chương trình, đề tài do một cơ quan, đơn vị chủ trì nhưng được triển khai ở nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau thì chứng từ kế toán được lưu trữ tại cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí dự án, chương trình, đề tài. Trường hợp có quy định phải gửi chứng từ về cơ quan, đơn vị chủ trì thì cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí thực hiện sao chụp chứng từ kế toán và gửi bản sao chụp có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của đơn vị cho cơ quan, đơn vị chủ trì.

4. Trường hợp tài liệu kế toán của đơn vị kế toán bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu bản chính thì tài liệu kế toán sao chụp để lại đơn vị phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế

toán theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

5. Trường hợp tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại do nguyên nhân khách quan như thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn và các nguyên nhân khách quan khác thì đơn vị kế toán phải đến đơn vị mua, đơn vị bán hàng hóa, dịch vụ hoặc các đơn vị có liên quan khác để xin sao chụp tài liệu kế toán. Trên tài liệu kế toán sao chụp phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của đơn vị mua, đơn vị bán hoặc các đơn vị có liên quan khác.

6. Trường hợp đơn vị có liên quan đến việc cung cấp tài liệu kế toán để sao chụp đã giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động thì người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán cần sao chụp tài liệu kế toán phải thành lập hội đồng và lập "Biên bản xác định các tài liệu kế toán không thể sao chụp được" đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác định đó.

Điều 7. Niêm phong, tạm giữ, tịch thu tài liệu kế toán

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định niêm phong tài liệu kế toán theo quy định của pháp luật thì đơn vị kế toán và người đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ niêm phong tài liệu kế toán phải lập "Biên bản niêm phong tài liệu kế toán". "Biên bản niêm phong tài liệu kế toán" phải ghi rõ: Lý do, loại tài liệu, số lượng từng loại tài liệu, kỳ kế toán và các nội dung cần thiết khác của tài liệu kế toán bị niêm phong. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán, người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền niêm phong tài liệu kế toán phải ký tên và đóng dấu (nếu có) vào "Biên bản niêm phong tài liệu kế toán".

2. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán thì đơn vị kế toán và người đại diện theo pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán phải lập "Biên bản giao nhận tài liệu kế toán". "Biên bản giao nhận tài liệu kế toán" phải ghi rõ: Lý do, loại tài liệu, số lượng từng loại tài liệu, kỳ kế toán và các nội dung cần thiết khác của từng loại tài liệu bị tạm giữ hoặc bị tịch thu; nếu tạm giữ thì ghi rõ thời gian sử dụng, thời gian trả lại tài liệu kế toán.

Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán và người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán phải ký tên và đóng dấu (nếu có) vào "Biên bản giao nhận tài liệu kế toán", đồng thời đơn vị kế toán phải sao chụp tài liệu kế toán bị tạm giữ hoặc bị tịch thu. Trên tài liệu kế toán sao chụp phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán.

Đối với tài liệu kế toán lập trên phương tiện điện tử thì đơn vị kế toán phải in ra giấy

và ký xác nhận, đóng dấu (nếu có) để cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán.

Điều 8. Loại tài liệu kế toán phải lưu trữ

Loại tài liệu kế toán phải lưu trữ bao gồm:

1. Chứng từ kế toán.
2. Sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp.
3. Báo cáo tài chính; báo cáo quyết toán ngân sách; báo cáo tổng hợp quyết toán ngân sách.
4. Tài liệu khác có liên quan đến kế toán bao gồm các loại hợp đồng; báo cáo kế toán quản trị; hồ sơ, báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, dự án quan trọng quốc gia; báo cáo kết quả kiểm kê và đánh giá tài sản; các tài liệu liên quan đến kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán; biên bản tiêu hủy tài liệu kế toán; quyết định bổ sung vốn từ lợi nhuận, phân phối các quỹ từ lợi nhuận; các tài liệu liên quan đến giải thể, phá sản, chia tách, hợp nhất sáp nhập, chấm dứt hoạt động, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị; tài liệu liên quan đến tiếp nhận và sử dụng kinh phí, vốn, quỹ; tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí và nghĩa vụ khác đối với Nhà nước và các tài liệu khác.

Điều 9. Bảo quản, lưu trữ và cung cấp thông tin, tài liệu kế toán

1. Tài liệu kế toán lưu trữ phải là bản chính theo quy định của pháp luật cho từng loại tài liệu kế toán trừ một số trường hợp sau đây:

a) Tài liệu kế toán quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định này chỉ có một bản chính nhưng cần phải lưu trữ ở nhiều đơn vị thì ngoài đơn vị lưu bản chính, các đơn vị còn lại được lưu trữ tài liệu kế toán sao chụp.

b) Trong thời gian tài liệu kế toán bị tạm giữ, tịch thu theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này thì đơn vị kế toán phải lưu trữ tài liệu kế toán sao chụp kèm theo "Biên bản giao nhận tài liệu kế toán" theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

c) Tài liệu kế toán bị mất, bị hủy hoại do nguyên nhân khách quan theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định này thì đơn vị kế toán phải lưu trữ tài liệu kế toán là bản sao chụp. Trường hợp tài liệu kế toán không sao chụp được theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định này thì đơn vị phải lưu trữ "Biên bản xác định các tài liệu kế toán không thể sao chụp được".

2. Tài liệu kế toán phải được đơn vị kế toán bảo quản đầy đủ, an toàn trong quá trình sử dụng. Đơn vị kế toán phải xây dựng quy chế về quản lý, sử dụng, bảo quản tài liệu kế toán trong đó quy định rõ trách nhiệm và quyền đối với từng bộ phận và từng người làm kế toán. Trường hợp đơn vị kế toán là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp

luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì không bắt buộc phải xây dựng quy chế về quản lý, sử dụng, bảo quản tài liệu kế toán nhưng vẫn phải có trách nhiệm bảo quản đầy đủ, an toàn tài liệu kế toán theo quy định. Đơn vị kế toán phải đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất, phương tiện quản lý, bảo quản tài liệu kế toán. Người làm kế toán có trách nhiệm bảo quản tài liệu kế toán của mình trong quá trình sử dụng.

3. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định việc bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán bằng giấy hay trên phương tiện điện tử. Việc bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán phải đảm bảo an toàn, đầy đủ, bảo mật và cung cấp được thông tin khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tài liệu kế toán đưa vào lưu trữ phải đầy đủ, có hệ thống, phải phân loại, sắp xếp thành từng bộ hồ sơ riêng theo thứ tự thời gian phát sinh và theo kỳ kế toán năm.

5. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán phải có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu kế toán kịp thời, đầy đủ, trung thực, minh bạch cho cơ quan thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Các cơ quan được cung cấp tài liệu kế toán phải có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản tài liệu kế toán trong thời gian sử dụng và phải hoàn trả đầy đủ, đúng hạn tài liệu kế toán đã sử dụng.

Điều 10. Tài liệu kế toán lưu trữ trên phương tiện điện tử

1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán của các đơn vị kế toán trước khi đưa vào lưu trữ phải được in ra giấy để lưu trữ theo quy định trừ trường hợp đơn vị lựa chọn lưu trữ trên phương tiện điện tử. Việc lưu trữ tài liệu kế toán trên phương tiện điện tử phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải đảm bảo tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

Các đơn vị trong lĩnh vực kế toán nhà nước (trừ đơn vị thu, chi ngân sách nhà nước các cấp) nếu lựa chọn lưu trữ tài liệu kế toán trên phương tiện điện tử thì vẫn phải in sổ kế toán tổng hợp ra giấy và ký xác nhận, đóng dấu (nếu có) để lưu trữ theo quy định. Việc in ra giấy chứng từ kế toán, sổ kế toán chi tiết và các tài liệu kế toán khác do người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định. Các đơn vị thu, chi ngân sách nhà nước các cấp thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để phục vụ cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát và kiểm toán theo quy định, đơn vị kế toán phải có trách nhiệm in ra giấy các tài liệu kế toán lưu trữ trên phương tiện điện tử, ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật hoặc kế toán trưởng (phụ trách kế toán) và đóng dấu (nếu có) để cung cấp theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 11. Nơi lưu trữ tài liệu kế toán

1. Tài liệu kế toán của đơn vị nào được lưu trữ tại kho của đơn vị đó. Đơn vị kế toán phải đảm bảo có đầy đủ thiết bị bảo quản và bảo đảm an toàn trong quá trình lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp đơn vị không tổ chức bộ phận hoặc kho lưu trữ tại đơn vị thì có thể thuê tổ chức, cơ quan lưu trữ thực hiện lưu trữ tài liệu kế toán trên cơ sở hợp đồng lưu trữ theo quy định của pháp luật.

2. Tài liệu kế toán của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh và văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam trong thời gian hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đã được cấp phải được lưu trữ tại đơn vị kế toán ở Việt Nam hoặc thuê tổ chức lưu trữ tại Việt Nam thực hiện lưu trữ tài liệu kế toán. Khi kết thúc hoạt động tại Việt Nam, người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định nơi lưu trữ tài liệu kế toán trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Tài liệu kế toán của đơn vị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc các dự án kết thúc hoạt động bao gồm tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm đang còn trong thời hạn lưu trữ và tài liệu kế toán liên quan đến việc giải thể phá sản, chấm dứt, kết thúc hoạt động được lưu trữ tại nơi do người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quyết định chấm dứt hoạt động hoặc kết thúc dự án.

4. Tài liệu kế toán của đơn vị chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi loại hình đơn vị bao gồm tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm đang còn trong thời hạn lưu trữ và tài liệu kế toán liên quan đến chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị được lưu trữ tại đơn vị kế toán mới hoặc tại nơi do cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị quyết định.

5. Tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm đang còn trong thời hạn lưu trữ của các đơn vị được chia, tách: Nếu tài liệu kế toán phân chia được cho đơn vị kế toán mới thì lưu trữ tại đơn vị mới; nếu tài liệu kế toán không phân chia được thì lưu trữ tại đơn vị kế toán bị chia hoặc bị tách hoặc tại nơi do cơ quan có thẩm quyền quyết định chia, tách đơn vị quyết định. Tài liệu kế toán liên quan đến chia đơn vị kế toán thì lưu trữ tại các đơn vị kế toán mới. Tài liệu kế toán liên quan đến tách đơn vị kế toán thì được lưu trữ tại nơi đơn vị bị tách, đơn vị kế toán mới.

6. Tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm đang còn trong thời hạn lưu trữ và tài liệu kế toán liên quan đến hợp nhất, sáp nhập các đơn vị kế toán thì lưu trữ tại đơn vị nhận sáp nhập hoặc đơn vị kế toán hợp nhất.

7. Tài liệu kế toán về an ninh, quốc phòng phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 12. Tài liệu kế toán phải lưu trữ tối thiểu 5 năm

1. Chứng từ kế toán không sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài

chính như phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho không lưu trong tập tài liệu kế toán của bộ phận kế toán.

2. Tài liệu kế toán dùng cho quản lý, điều hành của đơn vị kế toán không trực tiếp ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

3. Trường hợp tài liệu kế toán quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà pháp luật khác quy định phải lưu trữ trên 5 năm thì thực hiện lưu trữ theo quy định đó.

Điều 13. Tài liệu kế toán phải lưu trữ tối thiểu 10 năm

1. Chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính, các bảng kê, bảng tổng hợp chi tiết, các sổ kế toán chi tiết, các sổ kế toán tổng hợp, báo cáo tài chính tháng, quý, năm của đơn vị kế toán, báo cáo quyết toán, báo cáo tự kiểm tra kế toán, biên bản tiêu hủy tài liệu kế toán lưu trữ và tài liệu khác sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

2. Tài liệu kế toán liên quan đến thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; báo cáo kết quả kiểm kê và đánh giá tài sản.

3. Tài liệu kế toán của đơn vị chủ đầu tư, bao gồm tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm và tài liệu kế toán về báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc nhóm B, C.

4. Tài liệu kế toán liên quan đến thành lập, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, kết thúc dự án.

5. Tài liệu liên quan tại đơn vị như hồ sơ kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc hồ sơ của các tổ chức kiểm toán độc lập.

6. Các tài liệu khác không được quy định tại Điều 12 và Điều 14 Nghị định này.

7. Trường hợp tài liệu kế toán quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này mà pháp luật khác quy định phải lưu trữ trên 10 năm thì thực hiện lưu trữ theo quy định đó.

Điều 14. Tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn

1. Đối với đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước, tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn gồm Báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm đã được Quốc hội phê chuẩn, Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn; Hồ sơ, báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc nhóm A, dự án quan trọng quốc gia; Tài liệu kế toán khác có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

Việc xác định tài liệu kế toán khác phải lưu trữ vĩnh viễn do người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán, do ngành hoặc địa phương quyết định trên cơ sở xác định tính chất sử liệu, ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

2. Đối với hoạt động kinh doanh, tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn gồm các tài liệu kế toán có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

Việc xác định tài liệu kế toán phải lưu trữ vĩnh viễn do người đứng đầu hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định căn cứ vào tính sử liệu và ý nghĩa lâu dài của tài liệu, thông tin để quyết định cho từng trường hợp cụ thể và giao cho bộ phận kế toán hoặc bộ phận khác lưu trữ dưới hình thức bản gốc hoặc hình thức khác.

3. Thời hạn lưu trữ vĩnh viễn phải là thời hạn lưu trữ trên 10 năm cho đến khi tài liệu kế toán bị hủy hoại tự nhiên.

Điều 15. Thời điểm tính thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán

Thời điểm tính thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán được quy định như sau:

1. Thời điểm tính thời hạn lưu trữ đối với tài liệu kế toán quy định tại Điều 12 khoản 1, 2, 7 Điều 13 và Điều 14 của Nghị định này được tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Thời điểm tính thời hạn lưu trữ đối với các tài liệu kế toán quy định tại khoản 3 Điều 13 của Nghị định này được tính từ ngày Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành được duyệt.

3. Thời điểm tính thời hạn lưu trữ đối với tài liệu kế toán liên quan đến thành lập đơn vị tính từ ngày thành lập; tài liệu kế toán liên quan đến chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình được tính từ ngày chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình; tài liệu kế toán liên quan đến giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, kết thúc dự án được tính từ ngày hoàn thành thủ tục giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, kết thúc dự án; tài liệu kế toán liên quan đến hồ sơ kiểm toán, thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền tính từ ngày có báo cáo kiểm toán hoặc kết luận thanh tra, kiểm tra.

Điều 16. Tiêu hủy tài liệu kế toán

1. Tài liệu kế toán đã hết thời hạn lưu trữ nếu không có chỉ định nào khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được phép tiêu hủy theo quyết định của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán.

2. Tài liệu kế toán lưu trữ của đơn vị kế toán nào thì đơn vị kế toán đó thực hiện tiêu hủy.

3. Tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi đơn vị kế toán để lựa chọn hình thức tiêu hủy tài liệu kế toán cho phù hợp như đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo tài liệu kế toán đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó.

Điều 17. Thủ tục tiêu hủy tài liệu kế toán

1. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định thành lập "Hội đồng tiêu hủy tài liệu kế toán hết thời hạn lưu trữ". Thành phần Hội đồng gồm: Lãnh đạo đơn

vị kế toán, kế toán trưởng, đại diện của bộ phận lưu trữ và các thành phần khác do người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán chỉ định.

2. Hội đồng tiêu hủy tài liệu kế toán phải tiến hành kiểm kê, đánh giá, phân loại tài liệu kế toán theo từng loại, lập "Danh mục tài liệu kế toán tiêu hủy" và "Biên bản tiêu hủy tài liệu kế toán hết thời hạn lưu trữ".

3. "Biên bản tiêu hủy tài liệu kế toán hết thời hạn lưu trữ" phải lập ngay sau khi tiêu hủy tài liệu kế toán và phải ghi rõ các nội dung: Loại tài liệu kế toán đã tiêu hủy, thời hạn lưu trữ của mỗi loại, hình thức tiêu hủy, kết luận và chữ ký của các thành viên Hội đồng tiêu hủy.

Mục 2. TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN VÀ NGƯỜI LÀM KẾ TOÁN

Điều 18. Tổ chức bộ máy kế toán

1. Đơn vị kế toán phải bố trí người làm kế toán đảm bảo các quy định của Luật kế toán, số lượng người làm kế toán tùy theo quy mô hoạt động, yêu cầu quản lý, chức năng nhiệm vụ hoặc biên chế của đơn vị. Đơn vị kế toán có thể bố trí người làm kế toán kiêm nhiệm các công việc khác mà pháp luật về kế toán không nghiêm cấm.

2. Việc tổ chức bộ máy kế toán tại các đơn vị kế toán do cơ quan có thẩm quyền thành lập đơn vị quyết định. Trường hợp tổ chức, đơn vị không có cơ quan có thẩm quyền thành lập thì do người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định.

Việc tổ chức bộ máy và công tác kế toán của các đơn vị cấp dưới không phải là đơn vị kế toán hoặc đơn vị trực thuộc không phải là đơn vị kế toán do người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán quyết định. Các đơn vị trong lĩnh vực kế toán nhà nước không được bố trí kế toán trưởng, phụ trách kế toán ở các đơn vị không phải là đơn vị kế toán.

Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải bao gồm thông tin tài chính của các đơn vị cấp dưới và đơn vị trực thuộc.

3. Cơ quan có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước các cấp tổ chức bộ máy kế toán để kế toán thu, chi ngân sách nhà nước phù hợp với tổ chức bộ máy và chức năng nhiệm vụ được giao.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước tổ chức công tác kế toán theo đơn vị dự toán ngân sách. Trường hợp đơn vị kế toán ở cấp tỉnh không có đơn vị dự toán trực thuộc vừa là đơn vị dự toán cấp trên vừa là đơn vị sử dụng ngân sách và đơn vị kế toán ở cấp huyện vừa là đơn vị dự toán cấp trên vừa là đơn vị sử dụng ngân sách thì được bố trí chung một bộ máy kế toán để thực hiện toàn bộ công tác kế toán của đơn vị.

5. Người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ về kế toán là người đã tốt nghiệp trung

cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, sau đại học chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học hoặc các học viện ở trong và ngoài nước; người có chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của Luật kiểm toán độc lập; người có chứng chỉ kế toán viên theo quy định của Luật kế toán; người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kế toán do tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức nghề nghiệp nước ngoài được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận.

6. Đối với người đã được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm là kế toán trưởng của đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước và đã có thời gian thực tế làm kế toán trưởng trong các đơn vị này từ 10 năm trở lên tính đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì vẫn được xem xét, bổ nhiệm làm kế toán trưởng của đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước nếu đủ các điều kiện khác theo quy định đối với kế toán trưởng mà không bắt buộc phải có bằng tốt nghiệp chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán như quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Đối với người không có bằng tốt nghiệp chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán nhưng đã được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm vào ngạch kế toán viên, kế toán viên chính tại các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì vẫn tiếp tục được làm kế toán nhưng không được bổ nhiệm làm kế toán trưởng cho đến khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện của kế toán trưởng theo quy định đối với kế toán trưởng, trừ những người vẫn được làm kế toán trưởng quy định tại khoản 6 Điều này.

Điều 19. Những người không được làm kế toán

1. Các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều 52 Luật kế toán.

2. Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em ruột của người đại diện theo pháp luật, của người đứng đầu, của giám đốc hoặc tổng giám đốc và của cấp phó của người đứng đầu, phó giám đốc hoặc phó tổng giám đốc phụ trách công tác tài chính - kế toán, kế toán trưởng trong cùng một đơn vị kế toán, trừ doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu, doanh nghiệp thuộc loại hình khác không có vốn nhà nước và là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Người đang làm quản lý, điều hành, thủ kho, thủ quỹ, người được giao nhiệm vụ thường xuyên mua, bán tài sản trong cùng một đơn vị kế toán, trừ trường hợp trong cùng doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu và các doanh nghiệp thuộc loại hình khác không có vốn nhà nước và là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 20. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán

1. Đơn vị kế toán phải bố trí kế toán trưởng trừ các đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp đơn vị chưa bổ nhiệm được ngay kế toán trưởng thì bố trí người phụ

trách kế toán hoặc thuê dịch vụ làm kế toán trưởng theo quy định. Thời gian bố trí người phụ trách kế toán tối đa là 12 tháng, sau thời gian này đơn vị kế toán phải bố trí người làm kế toán trưởng.

2. Phụ trách kế toán:

a) Các đơn vị kế toán trong lĩnh vực nhà nước bao gồm: Đơn vị kế toán chỉ có một người làm kế toán hoặc một người làm kế toán kiêm nhiệm; đơn vị kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn thì không thực hiện bổ nhiệm kế toán trưởng mà chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán.

b) Các doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được bố trí phụ trách kế toán mà không bắt buộc phải bố trí kế toán trưởng.

3. Thời hạn bổ nhiệm kế toán trưởng của các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước, thời hạn bổ nhiệm phụ trách kế toán của các đơn vị quy định tại điểm a khoản 2 Điều này là 5 năm sau đó phải thực hiện các quy trình về bổ nhiệm lại kế toán trưởng, phụ trách kế toán.

4. Khi thay đổi kế toán trưởng, phụ trách kế toán, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán hoặc người quản lý, điều hành đơn vị kế toán phải tổ chức bàn giao công việc và tài liệu kế toán giữa kế toán trưởng, phụ trách kế toán cũ và kế toán trưởng, phụ trách kế toán mới, đồng thời thông báo cho các bộ phận có liên quan trong đơn vị và cho các cơ quan nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch biết họ tên và mẫu chữ ký của kế toán trưởng, phụ trách kế toán mới. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán mới chịu trách nhiệm về công việc kế toán của mình kể từ ngày nhận bàn giao công việc. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán cũ vẫn phải chịu trách nhiệm về công việc kế toán trong thời gian mình phụ trách.

5. Bộ Nội vụ hướng dẫn phụ cấp trách nhiệm công việc, thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế kế toán trưởng và phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước.

Điều 21. Tiêu chuẩn và điều kiện của kế toán trưởng, phụ trách kế toán

1. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán phải có các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, c, d khoản 1 Điều 54 Luật kế toán và không thuộc các trường hợp không được làm kế toán theo quy định tại Điều 19 Nghị định này. Bộ Tài chính quy định về việc tổ chức, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ kế toán trưởng.

2. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán sau đây phải có chuyên môn nghiệp vụ về kế toán từ trình độ đại học trở lên, bao gồm:

a) Cơ quan có nhiệm vụ thu chi ngân sách nhà nước các cấp;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan thuộc Quốc hội, cơ

quan khác của nhà nước ở trung ương và các đơn vị kế toán trực thuộc các cơ quan này;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương; các cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc các cơ quan này;

đ) Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc đặt tại tỉnh;

e) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp trung ương, cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước;

g) Ban quản lý dự án đầu tư có tổ chức bộ máy kế toán riêng, có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc dự án nhóm A và dự án quan trọng quốc gia;

h) Đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp huyện;

i) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 3 Điều này;

k) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng trở lên;

l) Chi nhánh doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

3. Kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán sau đây phải có chuyên môn nghiệp vụ về kế toán từ trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên, bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có tổ chức bộ máy kế toán (trừ các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp huyện);

b) Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc đặt tại cấp huyện, cơ quan của tỉnh đặt tại cấp huyện;

c) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp huyện có sử dụng ngân sách nhà nước;

d) Ban quản lý dự án đầu tư có tổ chức bộ máy kế toán riêng, có sử dụng ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;

đ) Đơn vị kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn;

e) Đơn vị sự nghiệp công lập ngoài các đơn vị quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

g) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam không có vốn nhà nước, có vốn điều lệ nhỏ hơn 10 tỷ đồng;

h) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có vốn điều lệ nhỏ hơn 10 tỷ đồng.

4. Đối với các tổ chức, đơn vị khác ngoài các đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, tiêu chuẩn về trình độ, chuyên môn nghiệp vụ của kế toán trưởng, phụ trách kế toán do người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định phù hợp với quy định của Luật kế toán và các quy định khác của pháp luật liên quan.

5. Đối với kế toán trưởng, phụ trách kế toán của công ty mẹ là doanh nghiệp nhà nước hoặc là doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ phải có thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất là 05 năm.

6. Tiêu chuẩn, điều kiện về chuyên môn nghiệp vụ của kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quy định.

Điều 22. Thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán

1. Đơn vị kế toán trong lĩnh vực kinh doanh; tổ chức, đơn vị sự nghiệp không sử dụng ngân sách nhà nước và đơn vị kế toán khác quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này được thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán để làm kế toán hoặc làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán. Tổ chức đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước có thể thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán để làm kế toán hoặc làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán do người đại diện theo pháp luật của đơn vị quyết định.

2. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán khi cử người làm dịch vụ kế toán cho khách hàng phải đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58 Luật kế toán và không thuộc các trường hợp không được làm kế toán hoặc không được cung cấp dịch vụ kế toán quy định tại Điều 19 và Điều 25 Nghị định này.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán khi cử người làm dịch vụ kế toán trưởng, phụ trách kế toán cho khách hàng phải đảm bảo quy định tại Điều 56, 58 Luật kế toán, Điều 21 Nghị định này và không thuộc các trường hợp không được làm kế toán hoặc không được cung cấp dịch vụ kế toán quy định tại Điều 19 và Điều 25 Nghị định này.

4. Người được thuê làm dịch vụ kế toán có quyền và trách nhiệm của người làm kế toán quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 51 Luật kế toán. Người được thuê dịch vụ làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán có quyền và trách nhiệm của kế toán trưởng quy định tại Điều 55 Luật kế toán.

5. Người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán phải chịu trách nhiệm về việc thuê dịch vụ làm kế toán, thuê dịch vụ làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán.

Điều 23. Kế toán đối với văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, hộ kinh doanh và tổ hợp tác, nhà thầu nước ngoài

1. Việc bố trí người làm kế toán của văn phòng đại diện doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và hộ kinh doanh, tổ hợp tác do trưởng văn phòng đại diện, người đại diện hộ kinh doanh hoặc tổ hợp tác quyết định.

2. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và hộ kinh doanh, tổ hợp tác được vận dụng chế độ kế toán doanh nghiệp để mở sổ kế toán phục vụ việc theo dõi, ghi chép và xác định nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước.

3. Nhà thầu nước ngoài có cơ sở thường trú hoặc cư trú tại Việt Nam mà cơ sở thường trú hoặc cư trú này không phải là đơn vị độc lập có tư cách pháp nhân thì cơ sở thường trú hoặc cư trú này được lựa chọn áp dụng đầy đủ hoặc một số nội dung của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam phù hợp với đặc điểm hoạt động, yêu cầu quản lý của mình và phải thông báo cho cơ quan thuế theo quy định.

Trường hợp nhà thầu lựa chọn áp dụng đầy đủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì phải thực hiện nhất quán cho cả niên độ kế toán.

Mục 3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Điều 24. Việc kinh doanh dịch vụ kế toán của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề

1. Doanh nghiệp kiểm toán có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập thì được kinh doanh dịch vụ kế toán. Khi không còn đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập thì doanh nghiệp kiểm toán không được kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Kiểm toán viên có đủ điều kiện hành nghề kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập thì được hành nghề dịch vụ kế toán. Khi không còn đủ điều kiện hành nghề kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập thì kiểm toán viên hành nghề không được hành nghề dịch vụ kế toán.

3. Doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề chịu sự kiểm soát của Bộ Tài chính về chất lượng dịch vụ kế toán đã thực hiện.

Điều 25. Trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán, doanh nghiệp kiểm toán (sau đây gọi chung là đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán) không được cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị khác khi người có trách nhiệm quản lý, điều hành hoặc người trực tiếp thực hiện dịch vụ kế toán của đơn vị thuộc các trường hợp sau đây:

1. Là cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em

ruột của người có trách nhiệm quản lý, điều hành, kế toán trưởng của đơn vị kế toán, trừ trường hợp đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu, các doanh nghiệp thuộc loại hình khác không có vốn nhà nước là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các trường hợp quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 68 Luật kế toán.

3. Trường hợp khác theo quy định của Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và quy định của pháp luật.

Điều 26. Tỷ lệ vốn góp của thành viên là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Thành viên là tổ chức được góp tối đa 35% vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ kế toán hai thành viên trở lên. Trường hợp có nhiều tổ chức góp vốn thì tổng tỷ lệ vốn góp của các tổ chức tối đa bằng 35% vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ kế toán hai thành viên trở lên.

Điều 27. Tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ kế toán phải có ít nhất 02 thành viên góp vốn là kế toán viên đăng ký hành nghề tại công ty. Vốn góp của các kế toán viên hành nghề phải chiếm trên 50% vốn điều lệ của công ty.

2. Kế toán viên hành nghề không được đồng thời đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại hai đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán trở lên trong cùng một thời gian.

Điều 28. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp để có nguồn chi trả bồi thường thiệt hại cho khách hàng do rủi ro trong quá trình kế toán viên hành nghề của đơn vị mình cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

2. Thời điểm mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho kế toán viên hành nghề phải được thực hiện chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày kế toán viên hành nghề được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại đơn vị.

Chi phí mua bảo hiểm được tính vào chi phí kinh doanh theo chi phí thực tế mua bảo hiểm và phải có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm để đảm bảo nếu xảy ra thiệt hại thì mức độ bồi thường theo mức trách nhiệm trong hợp đồng/thỏa thuận giữa các bên nhưng tối thiểu không được thấp hơn mức phí dịch vụ mà đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán thu được của khách hàng.

Mục 4. CUNG CẤP DỊCH VỤ KẾ TOÁN QUA BIÊN GIỚI CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN NƯỚC NGOÀI

Điều 29. Đối tượng được cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới cho các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam

1. Đối tượng được cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới cho các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam là các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài có quốc tịch tại quốc gia thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới hoặc của quốc gia, vùng lãnh thổ mà có điều ước quốc tế với Việt Nam về việc được cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

2. Việc thực hiện công việc kế toán tập trung theo chính sách chung trong Tập đoàn của doanh nghiệp nước ngoài cho công ty mẹ và các công ty con khác trong cùng tập đoàn hoạt động tại Việt Nam không được coi là hoạt động cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới. Trong trường hợp này, đơn vị kế toán tại Việt Nam không được coi là thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng, phụ trách kế toán theo quy định tại Nghị định này và kế toán trưởng, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán tại Việt Nam phải chịu trách nhiệm toàn bộ về số liệu và thông tin tài chính kế toán của đơn vị tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 30. Điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài có đủ các điều kiện sau đây được đăng ký cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới:

a) Được phép cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đặt trụ sở chính;

b) Có văn bản của cơ quan quản lý hành nghề dịch vụ kế toán (cơ quan quản lý nhà nước về kế toán hoặc tổ chức nghề nghiệp) nơi doanh nghiệp nước ngoài đóng trụ sở chính xác nhận không vi phạm các quy định về hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán và quy định pháp luật khác của nước ngoài trong thời hạn 3 năm trước thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới;

c) Có ít nhất 02 người được Bộ Tài chính Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, trong đó có người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài;

d) Có mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho các kế toán viên hành nghề tại Việt Nam;

đ) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam sau khi đã đăng ký và được Bộ Tài chính Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam. Phương thức cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phải thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài phải luôn duy trì các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này trong suốt thời hạn có hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam. Khi không đảm bảo một trong các điều kiện đó, đi kèm với các văn bản hết hiệu lực, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày không còn đủ điều kiện theo quy định.

Điều 31. Phương thức cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài khi cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam phải thực hiện liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ có doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam bảo đảm đủ các điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Điều 60 Luật kế toán và Nghị định này, đã có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán mới được liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ qua biên giới.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam phải lập Hợp đồng liên danh về việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới. Hợp đồng liên danh phải phân định rõ trách nhiệm của các bên trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới.

4. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam khi liên danh để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phải giao kết Hợp đồng dịch vụ kế toán với đơn vị thuê dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam. Hợp đồng dịch vụ kế toán phải có đầy đủ chữ ký người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam và đơn vị thuê dịch vụ kế toán.

5. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam tham gia hợp đồng liên danh cung cấp dịch vụ kế toán phải cử một kế toán viên hành nghề phụ trách phần dịch vụ kế toán thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp mình trong hợp đồng dịch vụ kế toán.

6. Hợp đồng dịch vụ kế toán, hợp đồng liên danh, hồ sơ dịch vụ kế toán phải lập đồng thời bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.

7. Mọi giao dịch thanh toán và chuyển tiền liên quan đến phí cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phải thực hiện bằng hình thức chuyển khoản thông qua tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

Điều 32. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới

1. Bố trí nhân sự để bảo đảm chất lượng dịch vụ kế toán. Tuân thủ quy định về các hành vi bị nghiêm cấm, các trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán tại Điều 25 Nghị định này và các quy định khác có liên quan tại Luật kế toán.

2. Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam khi thực hiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

3. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác có liên quan đến cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế của Việt Nam.

4. Định kỳ 6 tháng một lần, báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam theo mẫu báo cáo do Bộ Tài chính quy định.

5. Cử người có trách nhiệm, đại diện cho doanh nghiệp báo cáo, giải trình cho các cơ quan chức năng của Việt Nam về hợp đồng dịch vụ kế toán, hồ sơ dịch vụ kế toán và các vấn đề khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.

6. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, nộp cho Bộ Tài chính báo cáo tài chính hàng năm và văn bản nhận xét, đánh giá của cơ quan quản lý hành nghề dịch vụ kế toán nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đóng trụ sở chính về tình hình thực hiện và tuân thủ các quy định pháp luật về kinh doanh dịch vụ kế toán và các quy định pháp luật khác.

7. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Nghị định này và tuân thủ các quy định tại Luật kế toán và các quy định pháp luật khác có liên quan của Việt Nam.

Điều 33. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam có tham gia liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới

1. Lưu trữ toàn bộ hồ sơ cung cấp dịch vụ kế toán đã thực hiện liên danh để cung cấp cho cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả cung cấp dịch vụ kế toán và có trách nhiệm giải trình với các cơ quan chức năng về kết quả cung cấp dịch vụ kế toán, hồ sơ cung cấp dịch vụ kế toán và các vấn đề khác phát sinh từ việc liên danh với doanh

ng nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán.

3. Báo cáo Bộ Tài chính định kỳ 6 tháng một lần về tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phát sinh trong kỳ theo mẫu báo cáo do Bộ Tài chính quy định.

4. Chịu sự kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 34. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam bao gồm:

a) Tài liệu chứng minh về việc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài đặt trụ sở chính;

b) Bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài đóng trụ sở chính về việc không vi phạm các quy định về hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán và quy định pháp luật khác của nước ngoài trong thời hạn 3 năm trước thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán do Bộ Tài chính cấp cho các kế toán viên hành nghề trong đó có người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

d) Tài liệu chứng minh về việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho các kế toán viên hành nghề tại Việt Nam.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới

a) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Tài chính;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài. Trường hợp từ chối, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Bộ Tài chính quy định mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới, mẫu báo cáo về việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt

Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài.

Mục 5. TỔ CHỨC NGHỀ NGHIỆP VỀ KẾ TOÁN

Điều 35. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán

1. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán là tổ chức xã hội nghề nghiệp của những người làm kế toán, những người có chứng chỉ kế toán viên, kế toán viên hành nghề, đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán được:

a) Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho người làm kế toán, kế toán viên hành nghề;

b) Tham gia nghiên cứu, soạn thảo, cập nhật hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán trên cơ sở chuẩn mực quốc tế về kế toán và đạo đức nghề nghiệp kế toán;

c) Tham gia tổ chức thi chứng chỉ kế toán viên theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán khi có yêu cầu.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể về điều kiện, cách thức, chế độ báo cáo và giám sát, kiểm tra, thanh tra các hoạt động của tổ chức nghề nghiệp về kế toán quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán nhà nước và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kế toán trong hoạt động kinh doanh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, người được bố trí là phụ trách kế toán trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải đảm bảo có chứng chỉ kế toán trưởng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 54 Luật kế toán.

2. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên kinh doanh dịch vụ kế toán được thành lập

trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải đảm bảo tỷ lệ vốn góp của tổ chức góp vốn và của kế toán viên hành nghề theo quy định tại Nghị định này và các điều kiện khác theo quy định của Luật kế toán để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán. Nếu không đảm bảo một trong các điều kiện theo quy định của Nghị định này hoặc Luật kế toán thì phải chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Đối với các đơn vị trong lĩnh vực kế toán nhà nước đã bổ nhiệm kế toán trưởng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng theo quy định tại Nghị định này chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán thì không nhất thiết phải miễn nhiệm kế toán trưởng ngay khi Nghị định có hiệu lực thi hành mà tiếp tục được bổ trí kế toán trưởng đến hết thời hạn bổ nhiệm ghi trong quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng hiện hành. Khi bổ nhiệm lại hoặc bổ nhiệm mới thì chỉ được bổ nhiệm phụ trách kế toán theo quy định tại Nghị định này.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành các nội dung được giao tại Nghị định này; thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

**LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH**

**3. LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
SỐ 83/2015/QH13 NGÀY 25-06-2015 CỦA QUỐC HỘI**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật ngân sách nhà nước.*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, giám sát ngân sách nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.
3. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 3. Áp dụng pháp luật

1. Việc lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, giám sát ngân sách nhà nước phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bội chi ngân sách nhà nước* bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi

ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội chi ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách trung ương không bao gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách trung ương. Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh không bao gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương.

2. *Cam kết bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước* là sự chấp thuận theo quy định của pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc bố trí dự toán chi năm sau hoặc các năm sau cho chương trình, dự án, nhiệm vụ.

3. *Chi dự trữ quốc gia* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để mua hàng dự trữ theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

4. *Chi đầu tư phát triển* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước, gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

5. *Chi đầu tư xây dựng cơ bản* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

6. *Chi thường xuyên* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức khác và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

7. *Chi trả nợ* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để trả các khoản nợ đến hạn phải trả, bao gồm khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ việc vay.

8. *Dự phòng ngân sách nhà nước* là một khoản mục trong dự toán chi ngân sách chưa phân bổ đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định ở từng cấp ngân sách.

9. *Đơn vị dự toán cấp I* là đơn vị dự toán ngân sách được Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách.

10. *Đơn vị dự toán ngân sách* là cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách.

11. *Đơn vị sử dụng ngân sách* là đơn vị dự toán ngân sách được giao trực tiếp quản lý, sử dụng ngân sách.

12. *Kết dư ngân sách* là chênh lệch lớn hơn giữa tổng số thu ngân sách so với tổng số chi ngân sách của từng cấp ngân sách sau khi kết thúc năm ngân sách.

13. *Ngân sách địa phương* là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp địa phương hưởng, thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp địa phương.

14. *Ngân sách nhà nước* là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

15. *Ngân sách trung ương* là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

16. *Phân cấp quản lý ngân sách* là việc xác định phạm vi, trách nhiệm và quyền hạn của chính quyền các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách trong việc quản lý ngân sách nhà nước phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội.

17. *Quỹ dự trữ tài chính* là quỹ của Nhà nước, hình thành từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

18. *Quỹ ngân sách nhà nước* là toàn bộ các khoản tiền của Nhà nước, kể cả tiền vay có trên tài khoản của ngân sách nhà nước các cấp tại một thời điểm.

19. *Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách* là quỹ do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, nguồn thu, nhiệm vụ chi của quỹ để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

20. *Số bổ sung cân đối ngân sách* là khoản ngân sách cấp trên bổ sung cho ngân sách cấp dưới nhằm bảo đảm cho chính quyền cấp dưới cân đối ngân sách cấp mình để thực hiện nhiệm vụ được giao.

21. *Số bổ sung có mục tiêu* là khoản ngân sách cấp trên bổ sung cho ngân sách cấp dưới để hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể.

22. *Số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách* là số thu, chi ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền thông báo cho các cấp ngân sách, các cơ quan, tổ chức, đơn vị làm căn cứ để xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

23. *Thời kỳ ổn định ngân sách địa phương* là thời kỳ ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trong thời gian 05 năm, trùng với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm hoặc theo quyết định của Quốc hội.

24. *Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách* là tỷ lệ phần trăm (%) mà từng cấp ngân sách được hưởng trên tổng số các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách.

Điều 5. Phạm vi ngân sách nhà nước

1. Thu ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;

b) Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;

d) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển;

b) Chi dự trữ quốc gia;

c) Chi thường xuyên;

d) Chi trả nợ lãi;

đ) Chi viện trợ;

e) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Bội chi ngân sách nhà nước.

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước.

Điều 6. Hệ thống ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

2. Ngân sách địa phương gồm ngân sách của các cấp chính quyền địa phương.

Điều 7. Nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước

1. Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách nhà nước, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện. Việc ban hành chính sách thu ngân sách phải bảo đảm nguyên tắc cân đối ngân sách trong trung hạn, dài hạn và thực hiện các cam kết về hội nhập quốc tế.

2. Ngân sách nhà nước được cân đối theo nguyên tắc tổng số thu từ thuế, phí, lệ phí phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và góp phần tích lũy ngày càng cao để chi đầu tư phát triển; trường hợp còn bội chi thì số bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, tiến tới cân bằng thu, chi ngân sách; trường hợp đặc biệt Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định. Trường hợp bội thu ngân sách thì được sử dụng để trả nợ gốc và lãi các

khoản vay của ngân sách nhà nước.

3. Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

4. Bội chi ngân sách trung ương được bù đắp từ các nguồn sau:

a) Vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Vay ngoài nước từ các khoản vay của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế và phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường quốc tế, không bao gồm các khoản vay về cho vay lại.

5. Bội chi ngân sách địa phương:

a) Chi ngân sách địa phương cấp tỉnh được bội chi; bội chi ngân sách địa phương chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Bội chi ngân sách địa phương được bù đắp bằng các nguồn vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

c) Bội chi ngân sách địa phương được tổng hợp vào bội chi ngân sách nhà nước và do Quốc hội quyết định. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện được phép bội chi ngân sách địa phương để bảo đảm phù hợp với khả năng trả nợ của địa phương và tổng mức bội chi chung của ngân sách nhà nước.

6. Mức dư nợ vay của ngân sách địa phương:

a) Đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh không vượt quá 60% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp;

b) Đối với các địa phương có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp lớn hơn chi thường xuyên của ngân sách địa phương không vượt quá 30% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp;

c) Đối với các địa phương có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp nhỏ hơn hoặc bằng chi thường xuyên của ngân sách địa phương không vượt quá 20% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp.

Điều 8. Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước được quản lý thống nhất, tập trung dân chủ, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch, công bằng; có phân công, phân cấp quản lý; gắn quyền hạn với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp.

2. Toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào

ngân sách nhà nước.

3. Các khoản thu ngân sách thực hiện theo quy định của các luật thuế và chế độ thu theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản chi ngân sách chỉ được thực hiện khi có dự toán được cấp có thẩm quyền giao và phải bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Ngân sách các cấp, đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách không được thực hiện nhiệm vụ chi khi chưa có nguồn tài chính, dự toán chi ngân sách làm phát sinh nợ khối lượng xây dựng cơ bản, nợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên.

5. Bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ về phát triển kinh tế; xóa đói, giảm nghèo; chính sách dân tộc; thực hiện mục tiêu bình đẳng giới; phát triển nông nghiệp, nông thôn, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ và những chính sách quan trọng khác.

6. Bố trí ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh phí hoạt động của bộ máy nhà nước.

7. Ngân sách nhà nước bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.

8. Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm; ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của Chính phủ.

9. Bảo đảm chi trả các khoản nợ lãi đến hạn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

10. Việc quyết định đầu tư và chi đầu tư chương trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải phù hợp với Luật đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan.

11. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

Điều 9. Nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách

1. Ngân sách trung ương, ngân sách mỗi cấp chính quyền địa phương được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể.

2. Ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia, hỗ trợ địa phương chưa cân đối được ngân sách và hỗ trợ các địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật này.

3. Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách ở địa phương phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.

4. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.

5. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

6. Thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trên cơ sở bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương.

7. Trong thời kỳ ổn định ngân sách:

a) Không thay đổi tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách;

b) Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách cấp trên, cơ quan có thẩm quyền quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới so với năm đầu thời kỳ ổn định;

c) Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách; khả năng của ngân sách cấp trên và khả năng cân đối ngân sách của từng địa phương cấp dưới;

d) Các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu hằng năm mà ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp để tăng chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với số tăng thu so với dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này.

Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong

thời kỳ ổn định ngân sách làm ngân sách địa phương tăng thu lớn thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp trên. Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định thu về ngân sách cấp trên số tăng thu này và thực hiện bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp dưới theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 40 của Luật này để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Trường hợp ngân sách địa phương hụt thu so với dự toán do nguyên nhân khách quan thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật này.

8. Sau mỗi thời kỳ ổn định ngân sách, các địa phương phải tăng khả năng tự cân đối, phát triển ngân sách địa phương, thực hiện giảm dần tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi ngân sách địa phương hoặc tăng tỷ lệ phần trăm (%) nộp về ngân sách cấp trên đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách để tăng nguồn lực cho ngân sách cấp trên thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia và phát triển đồng đều giữa các địa phương.

9. Không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác và không được dùng ngân sách của địa phương này để chi cho nhiệm vụ của địa phương khác, trừ các trường hợp sau:

a) Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới;

c) Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

10. Trường hợp thực hiện điều ước quốc tế dẫn đến giảm nguồn thu của ngân sách trung ương, Chính phủ trình Quốc hội điều chỉnh việc phân chia nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương để bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương.

Điều 10. Dự phòng ngân sách nhà nước

1. Mức bố trí dự phòng từ 2% đến 4% tổng chi ngân sách mỗi cấp.

2. Dự phòng ngân sách nhà nước sử dụng để:

a) Chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán;

b) Chi hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng cấp mình để thực hiện nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu;

c) Chi hỗ trợ các địa phương khác theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 9 của Luật này.

3. Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước:

a) Chính phủ quy định thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, định kỳ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;

b) Ủy ban nhân dân các cấp quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

Điều 11. Quỹ dự trữ tài chính

1. Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) lập quỹ dự trữ tài chính từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật, số dư của quỹ dự trữ tài chính ở mỗi cấp không vượt quá 25% dự toán chi ngân sách hằng năm của cấp đó.

2. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Cho ngân sách tạm ứng để đáp ứng các nhu cầu chi theo dự toán chi ngân sách khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách;

b) Trường hợp thu ngân sách nhà nước hoặc vay để bù đắp bội chi không đạt mức dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định và thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng, với mức độ nghiêm trọng, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán mà sau khi sắp xếp lại ngân sách, sử dụng hết dự phòng ngân sách mà vẫn chưa đủ nguồn, được sử dụng quỹ dự trữ tài chính để đáp ứng các nhu cầu chi nhưng mức sử dụng trong năm tối đa không quá 70% số dư đầu năm của quỹ.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền quyết định sử dụng quỹ dự trữ tài chính.

Điều 12. Điều kiện thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước

1. Thu ngân sách nhà nước phải được thực hiện theo quy định của Luật này, các luật về thuế và các quy định khác của pháp luật về thu ngân sách nhà nước.

2. Chi ngân sách nhà nước chỉ được thực hiện khi đã có trong dự toán ngân sách được giao, trừ trường hợp quy định tại Điều 51 của Luật này; đã được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư hoặc người được ủy quyền quyết định chi và đáp ứng các

điều kiện trong từng trường hợp sau đây:

a) Đối với chi đầu tư xây dựng cơ bản phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và xây dựng;

b) Đối với chi thường xuyên phải bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; trường hợp các cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí thì thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ và phù hợp với dự toán được giao tự chủ;

c) Đối với chi dự trữ quốc gia phải bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia;

d) Đối với những gói thầu thuộc các nhiệm vụ, chương trình, dự án cần phải đấu thầu để lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

đ) Đối với những khoản chi cho công việc thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch phải theo quy định về giá hoặc phí và lệ phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 13. Kế toán, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước

1. Thu, chi ngân sách nhà nước được hạch toán bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp các khoản thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do cơ quan có thẩm quyền quy định để hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước tại thời điểm phát sinh.

2. Các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước phải được hạch toán kế toán, quyết toán đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ.

3. Kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước được thực hiện thống nhất theo chế độ kế toán nhà nước, mục lục ngân sách nhà nước và quy định của Luật này.

4. Chứng từ thu, chi ngân sách nhà nước được phát hành, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Năm ngân sách

Năm ngân sách bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 15. Công khai ngân sách nhà nước

1. Dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân; dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định; báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước; quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội, Hội đồng nhân dân phê

chuẩn; dự toán, tình hình thực hiện, quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn ngân sách nhà nước được công khai theo quy định sau đây:

a) Nội dung công khai bao gồm: số liệu và báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân, dự toán đã được cấp có thẩm quyền quyết định, tình hình thực hiện ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách nhà nước; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước; trừ số liệu chi tiết, báo cáo thuyết minh thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dự trữ quốc gia;

b) Việc công khai ngân sách nhà nước được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức: công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; đưa lên trang thông tin điện tử; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước phải được công khai chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày Chính phủ gửi đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân gửi đại biểu Hội đồng nhân dân.

Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn, kết quả kiểm toán ngân sách nhà nước, kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước phải được công khai chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.

Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước hằng quý, 06 tháng phải được công khai chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý và 06 tháng.

Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước hằng năm được công khai khi Chính phủ trình Quốc hội vào kỳ họp giữa năm sau.

2. Công khai thủ tục ngân sách nhà nước:

a) Đối tượng phải thực hiện công khai gồm các cơ quan thu, cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước;

b) Nội dung công khai bao gồm: các quy định về quy trình, thủ tục kê khai, thu, nộp, miễn giảm, gia hạn, hoàn lại các khoản thu; tạm ứng, cấp phát, thanh toán ngân sách nhà nước;

c) Việc công khai được thực hiện bằng các hình thức niêm yết tại nơi giao dịch và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

3. Nội dung công khai phải bảo đảm đầy đủ theo các chỉ tiêu, biểu mẫu do Bộ Tài chính quy định.

4. Các đối tượng có trách nhiệm phải thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1

và khoản 2 Điều này, nếu không thực hiện công khai đầy đủ, đúng hạn thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết về công khai ngân sách nhà nước.

Điều 16. Giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng

1. Ngân sách nhà nước được giám sát bởi cộng đồng. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức việc giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng. Nội dung giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng gồm:

- a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước;
- b) Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hằng năm;
- c) Việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 15 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết về giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng.

Điều 17. Kế hoạch tài chính 05 năm

1. Kế hoạch tài chính 05 năm là kế hoạch tài chính được lập trong thời hạn 05 năm cùng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm. Kế hoạch tài chính 05 năm xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể về tài chính - ngân sách nhà nước; các định hướng lớn về tài chính, ngân sách nhà nước; số thu và cơ cấu thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; số chi và cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi trả nợ, chi thường xuyên; định hướng về bội chi ngân sách; giới hạn nợ nước ngoài của quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; các giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch.

2. Kế hoạch tài chính 05 năm được sử dụng để:

a) Thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương; cân đối, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính công và ngân sách nhà nước trong trung hạn; thúc đẩy việc công khai, minh bạch ngân sách nhà nước;

b) Làm cơ sở để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước;

c) Định hướng cho công tác lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

3. Kế hoạch tài chính 05 năm gồm kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia và kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia trình Chính phủ báo cáo Quốc hội; Sở Tài chính có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương trình Ủy ban nhân dân cùng cấp báo cáo Hội đồng

nhân dân xem xét, quyết định cùng với thời điểm trình dự toán ngân sách năm đầu kỳ kế hoạch.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc lập kế hoạch tài chính 05 năm.

Điều 18. Các hành vi bị cấm trong lĩnh vực ngân sách nhà nước

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt hoặc thiếu trách nhiệm làm thiệt hại đến nguồn thu ngân sách nhà nước.

2. Thu sai quy định của các luật thuế và quy định khác của pháp luật về thu ngân sách; phân chia sai quy định nguồn thu giữa ngân sách các cấp; giữ lại nguồn thu của ngân sách nhà nước sai chế độ; tự đặt ra các khoản thu trái với quy định của pháp luật.

3. Chi không có dự toán, trừ trường hợp quy định tại Điều 51 của Luật này; chi không đúng dự toán ngân sách được giao; chi sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi, không đúng mục đích; tự đặt ra các khoản chi trái với quy định của pháp luật.

4. Quyết định đầu tư chương trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách không đúng thẩm quyền, không xác định rõ nguồn vốn để thực hiện.

5. Thực hiện vay trái với quy định của pháp luật; vay vượt quá khả năng cân đối của ngân sách.

6. Sử dụng ngân sách nhà nước để cho vay, tạm ứng, góp vốn trái với quy định của pháp luật.

7. Trì hoãn việc chi ngân sách khi đã bảo đảm các điều kiện chi theo quy định của pháp luật.

8. Hạch toán sai chế độ kế toán nhà nước và mục lục ngân sách nhà nước.

9. Lập, trình dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước chậm so với thời hạn quy định.

10. Phê chuẩn, duyệt quyết toán ngân sách nhà nước sai quy định của pháp luật

11. Xuất quỹ ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước mà khoản chi đó không có trong dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, trừ trường hợp tạm cấp ngân sách và ứng trước dự toán ngân sách năm sau quy định tại Điều 51 và Điều 57 của Luật này.

12. Các hành vi bị cấm khác trong lĩnh vực ngân sách nhà nước theo quy định của các luật có liên quan.

Chương II
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
VÀ TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Làm luật và sửa đổi luật trong lĩnh vực tài chính - ngân sách.
2. Quyết định chính sách cơ bản về tài chính - ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ.
3. Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm.
4. Quyết định dự toán ngân sách nhà nước:
 - a) Tổng số thu ngân sách nhà nước, bao gồm thu nội địa, thu dầu thô, thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, thu viện trợ không hoàn lại;
 - b) Tổng số chi ngân sách nhà nước, bao gồm chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương, chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề; khoa học và công nghệ;
 - c) Bội chi ngân sách nhà nước bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương, chi tiết từng địa phương; nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước;
 - d) Tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước.
5. Quyết định phân bổ ngân sách trung ương:
 - a) Tổng số chi ngân sách trung ương được phân bổ; chi đầu tư phát triển theo từng lĩnh vực; chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi dự trữ quốc gia; chi trả nợ lãi, chi viện trợ; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; dự phòng ngân sách;
 - b) Dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi dự trữ quốc gia, chi viện trợ của từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương theo từng lĩnh vực;
 - c) Mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương, bao gồm bổ sung cân đối ngân sách và bổ sung có mục tiêu.
6. Quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng địa phương đối với các khoản thu quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

7. Quyết định chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước.

8. Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước trong trường hợp cần thiết.

9. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

10. Giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước, chính sách cơ bản về tài chính - ngân sách quốc gia, nghị quyết của Quốc hội về ngân sách nhà nước.

11. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Ban hành pháp lệnh, nghị quyết về lĩnh vực tài chính - ngân sách theo quy định của pháp luật.

2. Cho ý kiến về các dự án luật, các báo cáo và các dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách do Chính phủ trình Quốc hội.

3. Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

4. Cho ý kiến về các chế độ chi ngân sách quan trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước do Chính phủ trình.

5. Quyết định về:

a) Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách nhà nước;

b) Bổ sung dự toán số tăng thu ngân sách nhà nước; phân bổ, sử dụng số tăng thu, số tiết kiệm chi của ngân sách trung ương, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

6. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách.

7. Đình chỉ việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, trình Quốc hội tại kỳ họp gần nhất quyết định việc hủy bỏ các văn bản đó.

8. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

9. Bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về lĩnh vực tài chính - ngân sách trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh và các báo cáo, dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

2. Chủ trì thẩm tra dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, phương án điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo về thực hiện ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách nhà nước, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách và phương án sử dụng số tăng thu, số tiết kiệm chi của ngân sách trung ương do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Thẩm tra các chế độ chi ngân sách quan trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước do Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

4. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách; giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước và chính sách tài chính - ngân sách.

5. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương về lĩnh vực tài chính - ngân sách.

6. Kiến nghị các vấn đề trong lĩnh vực tài chính - ngân sách.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội, các cơ quan có liên quan của Chính phủ để thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, báo cáo về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước và các dự án, báo cáo khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách được phân công phụ trách do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tài chính - ngân sách; giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước và chính sách tài chính - ngân sách trong lĩnh vực phụ trách.

3. Kiến nghị các vấn đề về tài chính - ngân sách trong lĩnh vực phụ trách.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước

1. Thực hiện kiểm toán ngân sách nhà nước và báo cáo kết quả kiểm toán với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; gửi báo cáo kiểm toán cho Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và các cơ quan khác có liên quan theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.

2. Trình Quốc hội báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước để Quốc hội xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

3. Tham gia với Ủy ban tài chính, ngân sách và các cơ quan khác của Quốc hội, Chính phủ trong việc xem xét, thẩm tra báo cáo về dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, phương án điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước

1. Công bố luật, pháp lệnh về lĩnh vực tài chính - ngân sách.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Hiến pháp và pháp luật quy định trong việc tiến hành đàm phán, ký kết, quyết định phê chuẩn hoặc trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế về lĩnh vực tài chính - ngân sách.

3. Yêu cầu Chính phủ họp bàn về hoạt động tài chính - ngân sách nhà nước khi cần thiết.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội các dự án luật, pháp lệnh và các báo cáo, dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tài chính - ngân sách theo thẩm quyền.

2. Lập và trình Quốc hội kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

3. Lập và trình Quốc hội dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm; dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước trong trường hợp cần thiết.

4. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương theo nội dung quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 của Luật này; nhiệm vụ thu, chi, bội chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng địa phương đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4, điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật này.

5. Thống nhất quản lý ngân sách nhà nước, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý ngành và địa phương trong việc thực hiện ngân sách nhà nước.

6. Quyết định các giải pháp và tổ chức điều hành thực hiện ngân sách nhà nước được Quốc hội quyết định; kiểm tra việc thực hiện ngân sách nhà nước; báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương

7. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội về tài chính - ngân sách khi có yêu cầu.

8. Quy định quy trình, thủ tục lập dự toán, thu nộp, kiểm soát, thanh toán chi ngân sách, quyết toán ngân sách; ứng trước dự toán ngân sách năm sau; sử dụng dự phòng ngân sách; sử dụng quỹ dự trữ tài chính và các quỹ tài chính khác của Nhà nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Quyết định những chế độ chi ngân sách quan trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của cả nước sau khi xin ý kiến Ủy ban thường vụ Quốc hội.

10. Quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu thực hiện thống nhất trong cả nước; đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, để phù hợp đặc điểm của địa phương, quy định khung và giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể.

11. Xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định làm căn cứ xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và các địa phương.

12. Hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; kiểm tra tính hợp pháp các nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

13. Lập và trình Quốc hội quyết toán ngân sách nhà nước, quyết toán các chương trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.

14. Ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

15. Quy định việc thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Chuẩn bị các dự án luật, pháp lệnh, kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, các dự án khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách, trình Chính phủ; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tài chính - ngân sách theo thẩm quyền.

2. Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên của ngân sách nhà nước; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, cơ chế quản lý tài chính - ngân sách nhà nước, chế độ kế toán, thanh toán, quyết toán, mục lục ngân sách nhà nước, chế độ báo cáo, công khai tài chính - ngân sách trình Chính phủ quy định hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành thống nhất trong cả nước.

3. Quyết định ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách đối với các ngành, lĩnh vực sau khi thống nhất với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực; trường hợp không thống nhất, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến trước khi quyết định.

4. Lập, trình Chính phủ dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước trong trường hợp cần thiết. Tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước; thống nhất quản lý và chỉ đạo công tác thu thuế, phí, lệ phí, các khoản vay và thu khác của ngân sách, các nguồn viện trợ quốc tế; tổ chức thực hiện chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao. Tổng hợp, lập quyết toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ.

5. Chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn 05 năm; chương trình quản lý nợ trung hạn; hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia; kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của Chính phủ.

6. Kiểm tra các quy định về tài chính - ngân sách của các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp quy định trong các văn bản đó trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên thì có quyền:

a) Kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ đối với những văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ;

b) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ đối với những quy định của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

7. Thanh tra, kiểm tra tài chính - ngân sách, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các vi phạm về chế độ quản lý tài chính - ngân sách của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các địa phương, các tổ chức kinh tế, đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các đối tượng khác có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước và sử dụng ngân sách nhà nước.

8. Quản lý quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

9. Đánh giá hiệu quả chi ngân sách nhà nước.

10. Thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 15 của Luật này.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước trình Chính phủ; lập phương án phân bổ chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng và triển khai thực hiện phương án vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước.

2. Tạm ứng cho ngân sách nhà nước để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương

1. Lập dự toán ngân sách hằng năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm của cơ quan mình.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan có liên quan trong quá trình tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm, kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, quyết toán ngân sách hằng năm thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

3. Kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

4. Báo cáo tình hình thực hiện kết quả, hiệu quả sử dụng ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

5. Ban hành các định mức kỹ thuật - kinh tế làm cơ sở cho việc quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

6. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

7. Quản lý, tổ chức thực hiện và quyết toán, công khai đối với ngân sách được giao; bảo đảm sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.

8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương tổ chức thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Căn cứ vào nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao và tình hình thực tế tại địa phương, quyết định:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, bao gồm thu nội địa, thu dầu thô, thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, thu viện trợ không hoàn lại, bảo đảm không thấp hơn dự toán thu ngân sách nhà nước được cấp trên giao;

b) Dự toán thu ngân sách địa phương, bao gồm các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%), thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;

c) Dự toán chi ngân sách địa phương, bao gồm chi ngân sách cấp mình và chi ngân sách địa phương cấp dưới, chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ;

d) Tổng mức vay của ngân sách địa phương, bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương.

2. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình:

a) Tổng số; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương; dự phòng ngân sách;

b) Dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình theo từng lĩnh vực;

c) Mức bổ sung cho ngân sách từng địa phương cấp dưới trực tiếp, gồm bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu.

3. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

4. Quyết định các chủ trương, biện pháp để triển khai thực hiện ngân sách địa phương.

5. Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết.

6. Giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định.

7. Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật về tài chính - ngân sách của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp và Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên.

8. Quyết định danh mục các chương trình, dự án thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước của ngân sách cấp mình; quyết định chương trình, dự án đầu

tư quan trọng của địa phương được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước."

9. Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này còn có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm gồm các nội dung: mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể của kế hoạch tài chính 05 năm; khả năng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương và giới hạn mức vay của ngân sách địa phương; giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch;

b) Bội chi ngân sách địa phương và nguồn bù đắp bội chi ngân sách địa phương hằng năm;

c) Quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật này;

d) Quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương đối với phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này và các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương;

đ) Quyết định thu phí, lệ phí và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật;

e) Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương;

g) Quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ;

h) Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Chính phủ quy định chi tiết điểm này.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Lập dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình theo các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 của Luật này; dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp.

2. Lập quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp.

3. Kiểm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới về lĩnh vực tài chính - ngân sách.

4. Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ thu, chi, mức bổ sung cho ngân sách cấp dưới và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương đối với các khoản thu phân chia.

5. Quyết định các giải pháp và tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân quyết định; kiểm tra, báo cáo việc thực hiện ngân sách địa phương.

6. Phối hợp với các cơ quan nhà nước cấp trên trong việc quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn.

7. Báo cáo, công khai ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ.

9. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này còn có nhiệm vụ:

a) Lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định các nội dung quy định tại khoản 9 Điều 30 của Luật này;

b) Lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm theo quy định tại Điều 43 của Luật này;

c) Quyết định sử dụng quỹ dự trữ tài chính và các quỹ tài chính khác của Nhà nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

10. Chỉ đạo cơ quan tài chính địa phương chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.

11. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách

1. Lập dự toán thu, chi ngân sách hằng năm; thực hiện phân bổ dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị trực thuộc và điều chỉnh phân bổ dự toán theo thẩm quyền; lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

2. Tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách được giao; nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản phải nộp ngân sách theo quy định của pháp luật; chi đúng chế độ, chính sách,

đúng mục đích, đúng đối tượng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

3. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu, chi ngân sách đối với các đơn vị trực thuộc.

4. Chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê; báo cáo, quyết toán ngân sách và công khai ngân sách theo quy định của pháp luật; duyệt quyết toán đối với các đơn vị dự toán cấp dưới.

5. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, được chủ động sử dụng nguồn thu phí và các nguồn thu hợp pháp khác để phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động theo quy định của Chính phủ.

6. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập và cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí phải ban hành quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với dự toán được giao tự chủ theo quy định của pháp luật.

7. Thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư

1. Thực hiện các dự án đầu tư qua các giai đoạn của quá trình đầu tư: chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án, thực hiện dự án, nghiệm thu, bàn giao tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước, đầu tư công, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về hợp đồng, kế toán, thống kê, báo cáo, quyết toán, công khai và lưu trữ hồ sơ dự án.

Điều 34. Quyền hạn, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến ngân sách nhà nước

1. Nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp được Nhà nước trợ cấp, hỗ trợ vốn và kinh phí theo dự toán được giao thì phải quản lý, sử dụng các khoản vốn và kinh phí đó đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả và quyết toán với cơ quan tài chính.

3. Chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và công khai ngân sách.

4. Được cung cấp thông tin, tham gia giám sát cộng đồng về tài chính - ngân sách theo quy định của pháp luật.

Chương III

NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CÁC CẤP

Điều 35. Nguồn thu của ngân sách trung ương

1. Các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100%:

- a) Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu;
- b) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- c) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu;
- d) Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu;

đ) Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi được chia cho nước chủ nhà và các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

e) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước trung ương thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

h) Lệ phí do các cơ quan nhà nước trung ương thu, trừ lệ phí trước bạ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 37 của Luật này;

i) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện;

k) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý;

l) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương xử lý;

m) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách trung ương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu; chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

n) Thu từ quỹ dự trữ tài chính trung ương;

- o) Thu kết dư ngân sách trung ương;
- p) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách trung ương;
- q) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương:

- a) Thuế giá trị gia tăng, trừ thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;
- c) Thuế thu nhập cá nhân;
- d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;
- đ) Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 36. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư cho các dự án, bao gồm cả các dự án có tính chất liên vùng, khu vực của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi dự trữ quốc gia.

3. Chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được phân cấp trong các lĩnh vực:

- a) Quốc phòng;
- b) An ninh và trật tự, an toàn xã hội;
- c) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;
- d) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

- đ) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;
- e) Sự nghiệp văn hóa thông tin;
- g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn;
- h) Sự nghiệp thể dục thể thao;
- i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;
- k) Các hoạt động kinh tế;

l) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

n) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính phủ vay.

5. Chi viện trợ.

6. Chi cho vay theo quy định của pháp luật.

7. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương.

8. Chi chuyển nguồn của ngân sách trung ương sang năm sau.

9. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 37. Nguồn thu của ngân sách địa phương

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%:

a) Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

b) Thuế môn bài;

c) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

d) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

đ) Tiền sử dụng đất, trừ thu tiền sử dụng đất tại điểm k khoản 1 Điều 35 của Luật này;

e) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước;

g) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

h) Lệ phí trước bạ;

i) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

k) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu;

l) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;

m) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý;

n) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương;

o) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chỉ phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

p) Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu;

q) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện;

r) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý;

s) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

t) Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

u) Thu kết dư ngân sách địa phương;

v) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

4. Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang.

Điều 38. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư cho các dự án do địa phương quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phần giao địa phương quản lý;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

i) Các hoạt động kinh tế;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

7. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 của Luật này.

Điều 39. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương

1. Căn cứ vào nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Luật này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp cụ thể

nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương theo nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng vùng, từng địa phương;

b) Ngân sách xã, thị trấn được phân chia nguồn thu từ các khoản: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình; lệ phí trước bạ nhà, đất;

c) Ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ;

d) Trong phân cấp nhiệm vụ chi đối với thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải có nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

2. Căn cứ vào tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia do Chính phủ giao và các nguồn thu ngân sách địa phương hưởng 100%, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp ở địa phương.

Điều 40. Xác định số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp

1. Ngân sách địa phương được sử dụng nguồn thu được hưởng 100%, số thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên để cân đối thu, chi ngân sách cấp mình, bảo đảm các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh được giao.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và số bổ sung cân đối được xác định trên cơ sở:

a) Tính toán các nguồn thu, nhiệm vụ chi quy định tại các điều 35, 37 và 38 của Luật này theo các chế độ thu ngân sách, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, theo các tiêu chí về dân số, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng; chú ý tới vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và vùng có khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn; vùng có diện tích đất trồng lúa nước lớn; vùng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; vùng kinh tế trọng điểm;

b) Đối với khoản thu ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm đ và điểm i khoản 1 Điều 37 của Luật này không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và xác định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

3. Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách; khả năng ngân sách cấp trên và khả năng cân đối ngân sách của từng địa phương cấp dưới, để hỗ trợ ngân sách cấp dưới trong các trường hợp sau:

a) Thực hiện các chính sách, chế độ mới do cấp trên ban hành chưa được bố trí trong dự toán ngân sách của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách;

b) Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác của cấp trên, phần giao cho cấp dưới thực hiện;

c) Hỗ trợ chi khắc phục thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng vượt quá khả năng cân đối của ngân sách cấp dưới;

d) Hỗ trợ thực hiện một số chương trình, dự án lớn, đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Mức hỗ trợ được xác định cụ thể cho từng chương trình, dự án. Tổng mức hỗ trợ vốn đầu tư phát triển hằng năm của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương quy định tại điểm này tối đa không vượt quá 30% tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách trung ương.

Chương IV **LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Điều 41. Căn cứ lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm

1. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bình đẳng giới.

2. Nhiệm vụ cụ thể của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương.

3. Quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và chế độ thu ngân sách nhà nước; định mức phân bổ ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước.

4. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung cân đối ngân sách của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

5. Văn bản pháp luật của các cấp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau.

6. Kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước.

7. Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm trước.

8. Số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách thông báo cho các cấp, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

Điều 42. Yêu cầu lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm

1. Dự toán ngân sách nhà nước phải tổng hợp theo từng khoản thu, chi và theo cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi dự trữ quốc gia, chi trả nợ và viện trợ, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách.

2. Dự toán ngân sách của đơn vị dự toán ngân sách các cấp được lập phải thể hiện đầy đủ các khoản thu, chi theo đúng biểu mẫu, thời hạn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Trong đó:

a) Dự toán thu ngân sách được lập trên cơ sở dự báo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và các chỉ tiêu có liên quan, các quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và chế độ thu ngân sách;

b) Dự toán chi đầu tư phát triển được lập trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước, khả năng cân đối các nguồn lực trong năm dự toán, quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Dự toán chi thường xuyên được lập trên cơ sở nhiệm vụ được giao, nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Việc lập dự toán ngân sách của các cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Dự toán chi ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Dự toán chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được lập căn cứ vào danh mục các chương trình, tổng mức kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trong từng giai đoạn do Quốc hội quyết định, mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ và chi tiết các dự án thành phần đối với từng chương trình mục tiêu quốc gia;

e) Dự toán chi trả nợ được lập trên cơ sở bảo đảm trả các khoản nợ đến hạn của năm dự toán ngân sách;

g) Dự toán vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước phải căn cứ vào cân đối ngân sách nhà nước, khả năng từng nguồn vay, khả năng trả nợ và trong giới hạn an toàn về nợ theo nghị quyết của Quốc hội.

Điều 43. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm

1. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm là kế hoạch tài chính - ngân sách

nhà nước được lập hằng năm cho thời gian 03 năm, trên cơ sở kế hoạch tài chính 05 năm, được lập kể từ năm dự toán ngân sách và 02 năm tiếp theo, theo phương thức cuốn chiếu. Kế hoạch này được lập cùng thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm nhằm định hướng cho công tác lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; định hướng thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn lực cho từng lĩnh vực và từng nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách cho từng lĩnh vực trong trung hạn.

2. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm gồm kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Nội dung gồm: dự báo về các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, những chính sách ngân sách quan trọng; dự báo về số thu, chi và cơ cấu thu, chi; dự báo về số bội chi ngân sách; xác định các nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước và thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn lực ngân sách, trần chi tiêu cho các lĩnh vực, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, chi trả nợ, chi thường xuyên; dự báo về nghĩa vụ nợ dự phòng và các giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch trong thời hạn 03 năm.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, nội dung gồm: mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chủ yếu của ngành, cơ quan, đơn vị; dự báo các nguồn lực tài chính, trong đó dự báo về số thu được giao quản lý, yêu cầu về chi ngân sách để thực hiện; thể hiện nguyên tắc và cách thức xác định, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách và dự kiến phân bổ kinh phí trong tổng mức trần chi tiêu được cơ quan có thẩm quyền xác định trước; các giải pháp chủ yếu để cân đối giữa nhu cầu chi ngân sách và trần chi tiêu trong thời hạn 03 năm.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội; Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp để tham khảo khi thảo luận, xem xét, thông qua dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm.

5. Chính phủ quy định việc lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

Điều 44. Thời gian hướng dẫn lập, xây dựng, tổng hợp, quyết định và giao dự toán ngân sách nhà nước

1. Trước ngày 15 tháng 5, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau.

2. Trước ngày 20 tháng 9, Chính phủ trình các tài liệu báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này đến Ủy ban thường vụ Quốc hội để cho ý kiến.

3. Các báo cáo của Chính phủ được gửi đến các đại biểu Quốc hội chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội cuối năm.

4. Trước ngày 15 tháng 11, Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau.

5. Trước ngày 20 tháng 11, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

6. Trước ngày 10 tháng 12, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm sau. Hội đồng nhân dân cấp dưới quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách năm sau của cấp mình chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp quyết định dự toán và phân bổ ngân sách.

7. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân cùng cấp giao dự toán ngân sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và cấp dưới; đồng thời, báo cáo Ủy ban nhân dân và cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

8. Trước ngày 31 tháng 12, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp phải hoàn thành việc giao dự toán ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới.

Điều 45. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc lập dự toán ngân sách hằng năm

1. Cơ quan thu các cấp ở địa phương xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn gửi cơ quan thu cấp trên, cơ quan tài chính cùng cấp. Cơ quan thu ở trung ương xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực được giao phụ trách, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, chủ đầu tư lập dự toán thu, chi ngân sách trong phạm vi nhiệm vụ được giao, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp.

3. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương xem xét dự toán ngân sách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng cấp, dự toán ngân sách địa phương cấp dưới; chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình theo các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 của Luật này, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp.

4. Ủy ban nhân dân các cấp tổng hợp, lập dự toán ngân sách địa phương báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, cho ý kiến. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan theo quy định để tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ; đồng thời gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội

để giám sát.

5. Các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực ở trung ương và địa phương phối hợp với cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp lập dự toán ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực được giao phụ trách.

6. Bộ Tài chính xem xét dự toán ngân sách của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương; chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành có liên quan trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Chính phủ theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này.

Điều 46. Thảo luận và quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách hằng năm

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương tổ chức thảo luận với các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Cơ quan tài chính các cấp chủ trì tổ chức:

a) Thảo luận về dự toán ngân sách hằng năm với các cơ quan, đơn vị cùng cấp;

b) Thảo luận về dự toán ngân sách năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách với Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp để xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp trên và ngân sách cấp dưới, số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để làm cơ sở xây dựng dự toán ngân sách các năm sau;

c) Đối với các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định ngân sách, cơ quan tài chính tổ chức làm việc với Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp khi Ủy ban nhân dân cấp đó đề nghị.

3. Trong quá trình thảo luận dự toán ngân sách, phương án phân bổ ngân sách, trường hợp có những khoản thu, chi trong dự toán chưa đúng quy định của pháp luật, chưa phù hợp với khả năng ngân sách và định hướng phát triển kinh tế - xã hội thì cơ quan tài chính yêu cầu điều chỉnh lại, nếu còn ý kiến khác nhau giữa cơ quan tài chính với các cơ quan, đơn vị cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp dưới thì cơ quan tài chính ở địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định; Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương:

a) Chính phủ thảo luận, cho ý kiến vào dự thảo các báo cáo của Chính phủ do Bộ Tài chính trình trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội;

b) Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội chủ trì thẩm tra các báo cáo của Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội;

c) Trên cơ sở ý kiến thẩm tra của Ủy ban tài chính, ngân sách của Quốc hội và ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoàn chỉnh các báo cáo trình Quốc hội;

d) Quốc hội thảo luận, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau. Trong quá trình thảo luận, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, trường hợp quyết định điều chỉnh thu, chi ngân sách, Quốc hội quyết định các giải pháp để bảo đảm cân đối ngân sách.

5. Trình tự, thủ tục thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

6. Việc xem xét, quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 47. Các tài liệu trình dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách

1. Tài liệu Chính phủ trình Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương gồm:

a) Đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành; các căn cứ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; những nội dung cơ bản và giải pháp nhằm thực hiện dự toán ngân sách nhà nước;

b) Dự toán thu ngân sách nhà nước, kèm theo các giải pháp nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước;

c) Dự toán chi ngân sách nhà nước, trong đó nêu rõ các mục tiêu, chương trình quan trọng của nền Kinh tế quốc dân và các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước có liên quan đến ngân sách nhà nước;

d) Bội chi ngân sách nhà nước và các nguồn bù đắp; tỷ lệ bội chi so với tổng sản phẩm trong nước;

đ) Kế hoạch tài chính 05 năm đối với năm đầu kỳ kế hoạch;

e) Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

g) Báo cáo thông tin về nợ công theo Luật quản lý nợ công, trong đó nêu rõ số nợ đến hạn phải trả, số nợ quá hạn phải trả, số lãi phải trả trong năm, số nợ sẽ phát sinh thêm do phải vay để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước, khả năng trả nợ trong năm và số nợ đến cuối năm;

h) Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, dự kiến kế hoạch tài chính năm

sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý;

i) Các chính sách và biện pháp cụ thể nhằm ổn định tài chính và ngân sách nhà nước;

k) Danh mục, tiến độ thực hiện và mức dự toán đầu tư năm kế hoạch đối với các chương trình, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định;

l) Dự toán chi của từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo từng lĩnh vực; nhiệm vụ thu, chi, mức bội chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

m) Các tài liệu khác nhằm thuyết minh rõ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương; tình hình miễn, giảm thuế trong báo cáo dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội.

2. Chính phủ quy định tài liệu Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp về dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách địa phương.

Điều 48. Lập lại dự toán ngân sách nhà nước

1. Trong trường hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương chưa được Quốc hội quyết định, Chính phủ lập lại dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương trình Quốc hội vào thời gian do Quốc hội quyết định.

2. Trường hợp dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình chưa được Hội đồng nhân dân quyết định, Ủy ban nhân dân lập lại dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình, trình Hội đồng nhân dân vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng không được chậm hơn thời hạn Chính phủ quy định.

Chương V CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 49. Phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước

1. Sau khi được Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới trong trường hợp có ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi của mình, gửi cơ quan tài chính cùng cấp, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Việc phân bổ và giao dự toán phải bảo đảm thời hạn và yêu cầu quy định tại Điều 50 của Luật này.

2. Cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của dự toán ngân sách đã được giao; không đúng chính sách, chế độ quy định thì yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách.

3. Ngoài cơ quan có thẩm quyền giao dự toán ngân sách, không tổ chức hoặc cá nhân nào được thay đổi nhiệm vụ ngân sách đã được giao.

Điều 50. Yêu cầu và thời hạn về phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước

1. Việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải bảo đảm:

a) Đúng với dự toán ngân sách được giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi được giao;

b) Đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi;

c) Phân bổ đủ vốn, kinh phí để thu hồi các khoản đã ứng trước dự toán đến hạn thu hồi trong năm, vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của các nhà tài trợ nước ngoài theo cam kết;

d) Đối với phân bổ vốn đầu tư phát triển phải bảo đảm các yêu cầu theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Đối với phân bổ các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới phải bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng và thực hiện đúng các cam kết hoặc quy định về bố trí ngân sách địa phương cho mục tiêu đó.

2. Thời hạn phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước:

a) Đối với dự toán ngân sách được giao theo quy định tại khoản 5 và khoản 7 Điều 44 của Luật này, các đơn vị dự toán cấp I phải hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc trước ngày 31 tháng 12 năm trước theo quy định tại khoản 8 Điều 44 của Luật này;

b) Trường hợp được giao bổ sung dự toán, chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao dự toán bổ sung, đơn vị dự toán cấp trên, Ủy ban nhân dân cấp dưới phải hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán theo quy định.

Điều 51. Tạm cấp ngân sách

1. Trong trường hợp vào đầu năm ngân sách, dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách chưa được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định, cơ quan tài chính và cơ quan Kho bạc Nhà nước các cấp theo chức năng thực hiện tạm cấp ngân sách cho các nhiệm vụ chi không thể trì hoãn được cho đến khi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền quyết định:

- a) Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương;
- b) Chi nghiệp vụ phí và công vụ phí;
- c) Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới;
- d) Một số khoản chi cần thiết khác để bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, trừ các khoản mua sắm trang thiết bị, sửa chữa;
- đ) Chi cho dự án chuyển tiếp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; các dự án đầu tư chuyển tiếp quan trọng, cấp bách khác để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.

2. Mức tạm cấp hàng tháng tối đa cho các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này không quá mức chi bình quân 01 tháng của năm trước.

3. Chi đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi từ nhà tài trợ chưa được dự toán hoặc vượt so với dự toán được giao, Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 52. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước

1. Điều chỉnh tổng thể ngân sách nhà nước trong trường hợp có biến động về ngân sách so với dự toán đã phân bổ cần phải điều chỉnh tổng thể:

a) Chính phủ lập dự toán điều chỉnh tổng thể ngân sách nhà nước trình Quốc hội quyết định;

b) Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về dự toán điều chỉnh tổng thể ngân sách nhà nước và nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao, Ủy ban nhân dân các cấp lập dự toán điều chỉnh tổng thể ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi của một số bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất trong các trường hợp sau:

a) Dự kiến số thu không đạt dự toán được Quốc hội quyết định phải điều chỉnh giảm một số khoản chi;

b) Có yêu cầu cấp bách về quốc phòng, an ninh hoặc vì lý do khách quan cần phải điều chỉnh.

3. Ủy ban nhân dân trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất trong các trường hợp sau:

a) Dự kiến số thu không đạt dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định phải điều chỉnh giảm một số khoản chi;

b) Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách của một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Khi cần điều chỉnh dự toán ngân sách của một số đơn vị dự toán hoặc địa phương cấp dưới.

4. Chính phủ yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh dự toán ngân sách nếu việc bố trí ngân sách địa phương không phù hợp với nghị quyết của Quốc hội.

5. Ủy ban nhân dân yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp dưới điều chỉnh dự toán ngân sách nếu việc bố trí ngân sách địa phương không phù hợp với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp trên.

Điều 53. Điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách

1. Điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc trong các trường hợp:

a) Do điều chỉnh dự toán ngân sách theo quy định tại Điều 52 của Luật này;

b) Cơ quan tài chính yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại dự toán theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này;

c) Đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị trực thuộc trong phạm vi tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao.

2. Việc điều chỉnh dự toán phải bảo đảm các yêu cầu về phân bổ và giao dự toán quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này. Sau khi thực hiện điều chỉnh dự toán, đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện.

3. Thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15 tháng 11 năm hiện hành.

Điều 54. Tổ chức điều hành ngân sách nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đề ra những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng; chấp hành nghiêm kỷ cương, kỷ luật tài chính.

2. Mọi cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải chấp hành nghĩa vụ nộp ngân sách theo đúng quy định của pháp luật; sử dụng kinh phí ngân sách đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Cơ quan tài chính có trách nhiệm bảo đảm nguồn để thanh toán kịp thời các

khoản chi theo dự toán.

Điều 55. Tổ chức thu ngân sách nhà nước

1. Cơ quan thu ngân sách là cơ quan tài chính, cơ quan thuế, cơ quan hải quan và cơ quan khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc ủy quyền tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước.

2. Chỉ cơ quan thu ngân sách được tổ chức thu ngân sách.

3. Cơ quan thu ngân sách có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phối hợp với các cơ quan nhà nước liên quan tổ chức thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, kiểm tra của Bộ Tài chính, cơ quan quản lý cấp trên, Ủy ban nhân dân và sự giám sát của Hội đồng nhân dân về công tác thu ngân sách tại địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm nghĩa vụ nộp ngân sách theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức quản lý và thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác nộp trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước. Trường hợp được phép thu qua ủy nhiệm thu thì phải nộp đầy đủ, đúng thời hạn vào Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Cơ quan thu có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thu phải nộp vào ngân sách nhà nước;

d) Kiểm tra, kiểm soát các nguồn thu của ngân sách; kiểm tra, thanh tra việc chấp hành kê khai, thu, nộp ngân sách và xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Kho bạc Nhà nước được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng thương mại để tập trung các khoản thu của ngân sách nhà nước; hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu vào ngân sách, điều tiết các khoản thu cho ngân sách các cấp theo đúng quy định.

Điều 56. Tổ chức chi ngân sách nhà nước

1. Các nhiệm vụ chi đã bố trí trong dự toán được bảo đảm kinh phí theo đúng tiến độ thực hiện và trong phạm vi dự toán được giao.

2. Đối với các dự án đầu tư và các nhiệm vụ chi cấp thiết khác được tạm ứng vốn, kinh phí để thực hiện các công việc theo hợp đồng đã ký kết. Mức vốn tạm ứng căn cứ vào giá trị hợp đồng và trong phạm vi dự toán ngân sách được giao và theo quy định của pháp luật có liên quan, vốn, kinh phí tạm ứng được thu hồi khi thanh toán khối lượng, nhiệm vụ hoàn thành.

3. Ngân sách cấp dưới được tạm ứng từ ngân sách cấp trên để thực hiện nhiệm vụ chi theo dự toán ngân sách được giao trong trường hợp cần thiết.

4. Căn cứ vào dự toán ngân sách được giao và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ:

a) Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định chi gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện;

b) Cơ quan tài chính cấp dưới thực hiện rút số bổ sung từ ngân sách cấp trên tại Kho bạc Nhà nước.

5. Kho bạc Nhà nước kiểm tra tính hợp pháp của các tài liệu cần thiết theo quy định của pháp luật và thực hiện chi ngân sách khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này theo phương thức thanh toán trực tiếp hoặc tạm ứng theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Thủ trưởng cơ quan Kho bạc Nhà nước từ chối thanh toán, chi trả các khoản chi không đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 57. Ứng trước dự toán ngân sách năm sau

1. Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện được ứng trước dự toán ngân sách năm sau để thực hiện các dự án quan trọng quốc gia, các dự án cấp bách của trung ương và địa phương thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Mức ứng trước không quá 20% dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản năm thực hiện của các công trình xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được phê duyệt. Khi phân bổ dự toán ngân sách năm sau, phải bố trí đủ dự toán để thu hồi hết số đã ứng trước; không được ứng trước dự toán năm sau khi chưa thu hồi hết số ngân sách đã ứng trước.

2. Chính phủ quy định chi tiết các nguyên tắc, tiêu chí và điều kiện ứng trước dự toán ngân sách năm sau.

Điều 58. Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách nhà nước

1. Trường hợp quỹ ngân sách trung ương thiếu hụt tạm thời thì được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính trung ương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý và phải hoàn trả trong năm ngân sách; nếu quỹ dự trữ tài chính và các nguồn tài chính hợp pháp khác không đáp ứng được thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tạm ứng cho ngân sách trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Việc tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Trường hợp quỹ ngân sách cấp tỉnh thiếu hụt tạm thời thì được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính địa phương, quỹ dự trữ tài chính trung ương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý và phải hoàn trả trong năm ngân sách.

3. Trường hợp quỹ ngân sách cấp huyện và cấp xã thiếu hụt tạm thời thì được tạm

ứng từ quỹ dự trữ tài chính địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý và phải hoàn trả trong năm ngân sách.

Điều 59. Xử lý tăng, giảm thu, chi so với dự toán trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước

1. Trường hợp dự kiến số thu không đạt dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định, thực hiện điều chỉnh giảm một số khoản chi theo quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 52 của Luật này.

2. Số tăng thu, trừ tăng thu của ngân sách địa phương do phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách phải nộp về ngân sách cấp trên và số tiết kiệm chi ngân sách so với dự toán được sử dụng theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Giám bội chi, tăng chi trả nợ, bao gồm trả nợ gốc và lãi;
- b) Bổ sung quỹ dự trữ tài chính;
- c) Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương;
- d) Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội;
- đ) Tăng chi đầu tư một số dự án quan trọng;
- e) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Chính phủ lập phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương, báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Ủy ban nhân dân lập phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách cấp mình, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất. Đối với số tăng thu ngân sách địa phương do có phát sinh nguồn thu mới trong thời kỳ ổn định ngân sách thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 9 của Luật này.

3. Kết thúc năm ngân sách, trường hợp ngân sách địa phương hụt thu so với dự toán do nguyên nhân khách quan, sau khi đã thực hiện điều chỉnh giảm một số khoản chi theo quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng các nguồn lực tài chính hợp pháp khác của địa phương mà chưa bảo đảm được cân đối ngân sách địa phương thì ngân sách cấp trên hỗ trợ ngân sách cấp dưới theo khả năng của ngân sách cấp trên.

4. Thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách:

- a) Trường hợp ngân sách trung ương tăng thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương, ngân sách trung ương trích một phần theo tỷ lệ không quá 30% của số tăng thu thường cho các địa phương có tăng thu, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước.

Căn cứ vào mức thường do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định, Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định sử dụng số thường vượt thu được hưởng để đầu tư xây dựng các chương trình, dự án kết cấu hạ tầng, thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, thưởng cho ngân sách cấp dưới;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định về việc thường vượt thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương.

Điều 60. Báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước

1. Cơ quan thuế và cơ quan hải quan các cấp định kỳ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan về thực hiện thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Kho bạc Nhà nước định kỳ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị dự toán cấp I định kỳ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và các cơ quan có liên quan về việc thực hiện thu, chi ngân sách địa phương; báo cáo cơ quan tài chính cấp trên về tình hình sử dụng các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 52 và khoản 2 Điều 59 của Luật này; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tình hình thực hiện ngân sách địa phương tại kỳ họp cuối năm và báo cáo đánh giá bổ sung tại kỳ họp giữa năm sau.

6. Ủy ban nhân dân cấp dưới định kỳ báo cáo cơ quan tài chính cấp trên về thực hiện thu, chi ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương.

7. Bộ Tài chính định kỳ báo cáo Chính phủ và các cơ quan có liên quan về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

8. Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 52 và khoản 2 Điều 59 của Luật này; Chính phủ báo cáo Quốc hội tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước tại kỳ họp cuối năm và báo cáo đánh giá bổ sung về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách tại kỳ họp giữa năm sau.

Điều 61. Quản lý, sử dụng ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách

1. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách theo dự toán được giao, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm hiệu

quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách.

2. Người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại đơn vị sử dụng ngân sách có nhiệm vụ thực hiện đúng chế độ quản lý tài chính - ngân sách, chế độ kế toán nhà nước, chế độ kiểm tra nội bộ và có trách nhiệm ngăn ngừa, phát hiện và kiến nghị thủ trưởng đơn vị, cơ quan tài chính cùng cấp xử lý đối với những trường hợp vi phạm.

Điều 62. Quản lý ngân quỹ nhà nước

1. Ngân quỹ nhà nước là toàn bộ các khoản tiền của Nhà nước có trên các tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại, tiền mặt tại các đơn vị Kho bạc Nhà nước. Ngân quỹ nhà nước được hình thành từ quỹ ngân sách các cấp và tiền gửi của các quỹ tài chính nhà nước, đơn vị, tổ chức kinh tế tại Kho bạc Nhà nước.

2. Kho bạc Nhà nước quản lý tập trung, thống nhất ngân quỹ nhà nước để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước và các đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước; bảo đảm quản lý an toàn và sử dụng có hiệu quả ngân quỹ nhà nước.

3. Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước.

Chương VI KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 63. Kế toán, quyết toán ngân sách nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước phải tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng chế độ kế toán nhà nước và quy định của Luật này.

2. Cơ quan tài chính có quyền tạm đình chỉ chi ngân sách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán ngân sách cùng cấp không chấp hành đúng chế độ báo cáo kế toán, quyết toán, báo cáo tài chính khác và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Kho bạc Nhà nước tổ chức hạch toán kế toán ngân sách nhà nước; tổng hợp số liệu thu, chi ngân sách nhà nước, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp, các cơ quan có liên quan theo chế độ quy định.

Điều 64. Xử lý thu, chi ngân sách nhà nước cuối năm

1. Kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến thu, chi ngân sách thực hiện khóa sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

2. Thời gian chính lý quyết toán ngân sách nhà nước kết thúc vào ngày 31 tháng 01

năm sau.

3. Các khoản dự toán chi, bao gồm cả các khoản bổ sung trong năm, đến hết năm ngân sách, kể cả thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách theo quy định tại khoản 2 Điều này chưa thực hiện được hoặc chưa chi hết phải hủy bỏ, trừ một số khoản chi được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện và hạch toán quyết toán vào ngân sách năm sau:

a) Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công;

b) Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán;

c) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương;

d) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước;

đ) Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán;

e) Kinh phí nghiên cứu khoa học.

4. Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này, trường hợp phương án được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang ngân sách năm sau để thực hiện.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển nguồn sang ngân sách năm sau.

Điều 65. Yêu cầu quyết toán ngân sách nhà nước

1. Số liệu quyết toán ngân sách nhà nước phải chính xác, trung thực, đầy đủ.

2. Số quyết toán thu ngân sách nhà nước là số thu đã thực nộp và số thu đã hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định. Các khoản thu thuộc ngân sách các năm trước nộp ngân sách năm sau phải hạch toán vào thu ngân sách năm sau. Số quyết toán chi ngân sách nhà nước là số chi đã thực thanh toán và số chi đã hạch toán chi ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Số liệu quyết toán ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách, của chủ đầu tư và của ngân sách các cấp phải được đối chiếu, xác nhận với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

4. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước phải theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước được giao và theo mục lục ngân sách nhà nước.

5. Báo cáo quyết toán của ngân sách cấp huyện, cấp xã không được quyết toán chi ngân sách lớn hơn thu ngân sách.

6. Báo cáo quyết toán của đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán cấp trên, ngân sách các cấp phải kèm theo thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả chi ngân sách gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, địa phương, lĩnh vực, chương trình, mục tiêu được giao phụ trách.

7. Báo cáo quyết toán của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải kèm theo thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của quỹ.

8. Những khoản thu ngân sách nhà nước không đúng quy định của pháp luật phải được hoàn trả cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đã nộp; những khoản thu ngân sách nhà nước nhưng chưa thu phải được truy thu đầy đủ cho ngân sách; những khoản chi ngân sách nhà nước không đúng với quy định của pháp luật phải được thu hồi đủ cho ngân sách.

Điều 66. Duyệt quyết toán ngân sách nhà nước

1. Việc xét duyệt quyết toán năm được thực hiện theo các nội dung sau:

- a) Xét duyệt từng khoản thu, chi phát sinh tại đơn vị;
- b) Các khoản thu phải theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và các chế độ thu khác của Nhà nước;
- c) Các khoản chi phải bảo đảm các điều kiện chi quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này;
- d) Các khoản thu, chi phải hạch toán theo đúng chế độ kế toán nhà nước, đúng mục lục ngân sách nhà nước, đúng niên độ ngân sách;
- đ) Các chứng từ thu, chi phải hợp pháp, số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán phải khớp với chứng từ và khớp với số liệu của Kho bạc Nhà nước.

2. Cơ quan xét duyệt quyết toán năm:

- a) Đơn vị dự toán cấp trên xét duyệt quyết toán của đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc theo quy định;
- b) Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách thì cơ quan tài chính cùng cấp duyệt quyết toán ngân sách theo quy định đối với đơn vị dự toán cấp I cùng cấp.

3. Khi xét duyệt quyết toán, cơ quan xét duyệt có quyền:

- a) Đề nghị Kiểm toán nhà nước hoặc thuê đơn vị kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật kiểm toán các báo cáo quyết toán của các dự án, chương trình mục tiêu có quy mô lớn để có thêm căn cứ cho việc xét duyệt;
- b) Yêu cầu đơn vị giải trình hoặc cung cấp thông tin, số liệu cần thiết để thực hiện việc xét duyệt quyết toán;

c) Yêu cầu đơn vị nộp ngay các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng dự toán được duyệt; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với thủ trưởng đơn vị chi sai chế độ, gây thất thoát ngân sách nhà nước;

d) Điều chỉnh những sai sót hoặc yêu cầu đơn vị cấp dưới lập lại báo cáo quyết toán nếu thấy cần thiết.

4. Kết thúc việc xét duyệt quyết toán năm, đơn vị dự toán cấp trên ra thông báo duyệt quyết toán gửi đơn vị dự toán cấp dưới; đối với đơn vị dự toán cấp I gửi đơn vị dự toán cấp dưới và gửi cơ quan tài chính cùng cấp để thẩm định theo quy định.

Cơ quan tài chính ra thông báo xét duyệt quyết toán đối với các đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách.

5. Thủ trưởng đơn vị xét duyệt quyết toán phải chịu trách nhiệm về kết quả duyệt quyết toán, nếu để xảy ra vi phạm mà không phát hiện hoặc đã phát hiện nhưng không xử lý sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước

1. Cơ quan thẩm định quyết toán:

a) Cơ quan tài chính các cấp thẩm định quyết toán năm của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp mình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 66 của Luật này;

b) Cơ quan tài chính cấp tỉnh, cấp huyện thẩm định quyết toán năm của ngân sách cấp dưới;

c) Đối với quyết toán ngân sách năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Tài chính không thẩm định.

2. Cơ quan tài chính các cấp thẩm định quyết toán năm của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp mình theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ và khớp đúng giữa các số liệu quyết toán theo quy định; bảo đảm khớp đúng giữa số liệu quyết toán của đơn vị dự toán cấp I với các thông báo duyệt quyết toán của cơ quan, đơn vị trực thuộc và xác nhận số liệu của Kho bạc Nhà nước;

b) Xem xét, xác định tính chính xác và hợp pháp của số liệu quyết toán của các khoản tăng, giảm so với dự toán được giao;

c) Nhận xét về quyết toán năm.

3. Cơ quan tài chính cấp tỉnh, cấp huyện thẩm định quyết toán ngân sách cấp dưới theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ và khớp đúng giữa các số liệu quyết toán theo quy định;

b) Xem xét, xác định tính chính xác và hợp pháp của số liệu quyết toán của các khoản tăng, giảm so với dự toán được giao;

c) Nhận xét về quyết toán năm.

4. Khi thẩm định quyết toán, cơ quan tài chính có quyền:

a) Yêu cầu đơn vị dự toán cấp I, cơ quan tài chính cấp dưới bổ sung thông tin và số liệu cần thiết cho việc thẩm định quyết toán;

b) Yêu cầu cơ quan có trách nhiệm xuất toán, thu hồi các khoản chi không đúng chế độ và yêu cầu nộp ngay các khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chế độ quy định;

c) Yêu cầu cơ quan xét duyệt quyết toán điều chỉnh lại số liệu quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách nếu có sai sót;

d) Yêu cầu hoàn trả hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền yêu cầu hoàn trả các khoản đã nộp ngân sách không đúng quy định của pháp luật.

5. Kết thúc quá trình thẩm định quyết toán năm, cơ quan tài chính ra thông báo thẩm định quyết toán kèm theo nhận xét, kiến nghị gửi đơn vị dự toán cấp I hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới để thực hiện.

Trường hợp phát hiện có sai sót, cơ quan tài chính yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại số liệu quyết toán; đối với quyết toán ngân sách cấp dưới, cơ quan tài chính cấp trên yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp dưới trình Hội đồng nhân dân cùng cấp điều chỉnh lại số liệu quyết toán.

Trường hợp phát hiện sai phạm, cơ quan tài chính xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Đối với quyết toán ngân sách của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong quá trình tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước, trường hợp phát hiện có sai sót, Bộ Tài chính yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp điều chỉnh lại số liệu. Trường hợp phát hiện sai phạm, Bộ Tài chính xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Lập quyết toán ngân sách nhà nước của đơn vị dự toán ngân sách và chủ đầu tư

1. Đơn vị sử dụng ngân sách lập quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước của đơn vị mình gửi cơ quan dự toán cấp trên trực tiếp.

2. Chủ đầu tư các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản, các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia:

a) Kết thúc năm ngân sách phải báo cáo quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán

nguồn vốn ngân sách, tình hình sử dụng vốn và giá trị khối lượng hoàn thành đã được quyết toán trong năm, gửi cơ quan cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan tài chính cùng cấp;

b) Khi chương trình, dự án xây dựng cơ bản và chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia hoàn thành phải lập báo cáo quyết toán toàn bộ nguồn vốn, quyết toán nguồn vốn ngân sách kèm theo báo cáo thuyết minh tình hình sử dụng vốn gửi cơ quan cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản và cơ quan có thẩm quyền xét duyệt báo cáo quyết toán công trình xây dựng cơ bản, chương trình, dự án theo chế độ quy định;

c) Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, ngoài các quy định tại điểm a và điểm b khoản này còn phải lập báo cáo quyết toán trình Chính phủ xem xét đề trình Quốc hội.

3. Căn cứ vào quyết toán của đơn vị sử dụng ngân sách đã được duyệt, đơn vị dự toán cấp trên lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp; đối với đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Đơn vị dự toán cấp I quy định thời hạn các đơn vị dự toán trực thuộc gửi báo cáo quyết toán, nhưng phải bảo đảm gửi báo cáo quyết toán cho cơ quan tài chính cùng cấp theo thời hạn quy định.

Điều 69. Thời hạn và trình tự quyết toán ngân sách địa phương

1. Trên cơ sở báo cáo của Kho bạc Nhà nước, kết quả xét duyệt, thẩm định đối với quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp mình và báo cáo quyết toán ngân sách cấp dưới đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, cơ quan tài chính ở địa phương tổng hợp, lập quyết toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Ủy ban nhân dân gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đến Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp để thẩm tra; đồng thời gửi cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp.

3. Ủy ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết toán ngân sách địa phương để cho ý kiến trước khi trình Hội đồng nhân dân.

4. Báo cáo quyết toán ngân sách của Ủy ban nhân dân và báo cáo thẩm tra của Ban của Hội đồng nhân dân được gửi đến các đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm sau của Hội đồng nhân dân.

5. Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách cấp mình, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo quyết toán được phê chuẩn. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, lập quyết toán ngân sách huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện phê chuẩn, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo quyết toán được phê chuẩn. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, lập quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng

nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương trước ngày 31 tháng 12 năm sau.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp xã, cấp huyện và quy định cụ thể thời hạn Ủy ban nhân dân gửi báo cáo quyết toán ngân sách đến các cơ quan quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Trong trường hợp quyết toán các cấp ngân sách ở địa phương chưa được Hội đồng nhân dân phê chuẩn thì Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan Kiểm toán nhà nước đã thực hiện kiểm toán ngân sách cấp đó phải tiếp tục làm rõ những nội dung Hội đồng nhân dân yêu cầu và trình lại vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định, nhưng không được chậm hơn 30 ngày so với thời hạn quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 70. Thời hạn và trình tự quyết toán ngân sách nhà nước

1. Các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi về Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 01 tháng 10 năm sau.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước báo cáo quyết toán ngân sách địa phương trước ngày 01 tháng 10 năm sau.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết toán ngân sách địa phương đến Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước.

4. Trên cơ sở báo cáo của Kho bạc Nhà nước, kết quả thẩm định báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương và quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn, Bộ Tài chính tổng hợp, lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ và gửi Kiểm toán nhà nước chậm nhất là 14 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

5. Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết toán ngân sách nhà nước chậm nhất là 16 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách để cho ý kiến trước khi trình Quốc hội.

6. Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước của Chính phủ được gửi đến các đại biểu Quốc hội chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm của Quốc hội.

7. Quốc hội xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước chậm nhất là 18 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

8. Trình tự, thủ tục thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

9. Trong trường hợp quyết toán ngân sách nhà nước chưa được Quốc hội phê chuẩn thì Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và cơ quan Kiểm toán nhà

nước phải tiếp tục làm rõ những nội dung Quốc hội yêu cầu để trình Quốc hội vào thời gian do Quốc hội quyết định.

Điều 71. Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán ngân sách địa phương

1. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước trước khi trình Quốc hội xem xét, phê chuẩn.
2. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương trước khi gửi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn.

Điều 72. Xử lý kết dư ngân sách nhà nước

1. Kết dư ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh được sử dụng để chi trả nợ gốc và lãi các khoản vay của ngân sách nhà nước. Trường hợp còn kết dư ngân sách thì trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính cùng cấp; trích 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau; trường hợp quỹ dự trữ tài chính đã đủ mức 25% dự toán chi ngân sách hằng năm thì số kết dư còn lại hạch toán vào thu ngân sách năm sau.
2. Kết dư ngân sách cấp huyện, cấp xã được hạch toán vào thu ngân sách năm sau.

Điều 73. Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn

Sau khi quyết toán ngân sách nhà nước và ngân sách các cấp chính quyền địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn, trường hợp phát hiện thu, chi ngân sách không đúng quy định thì thực hiện xử lý theo quy định tại khoản 8 Điều 65 của Luật này và được quyết toán vào ngân sách năm xử lý.

**Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 74. Hướng dẫn thi hành đối với một số nội dung đặc thù

1. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại và một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hồ Chí Minh, một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.
2. Thành phố Hà Nội thực hiện một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô.

Điều 75. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với quyết toán ngân sách các năm 2015, 2016, áp dụng theo các quy định của

Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11.

2. Thời kỳ ổn định ngân sách 2011 - 2015 được kéo dài đến hết năm 2016. Thời kỳ ổn định ngân sách tiếp theo được tính từ năm 2017 đến năm 2020. Đối với dự toán ngân sách năm 2016 của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và các địa phương thực hiện như sau:

a) Đối với dự toán ngân sách chi thường xuyên, áp dụng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối với dự toán ngân sách chi đầu tư phát triển, áp dụng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Dự toán ngân sách chi đầu tư phát triển năm 2016 phải nằm trong khung kế hoạch đầu tư trung hạn 2016 - 2020 và được bố trí cân đối phù hợp với tốc độ tăng chi ngân sách nhà nước năm 2016 so với năm 2015.

Điều 76. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2017.

2. Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 77. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

**4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 163/2016/NĐ-CP NGÀY 21-12-2016
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Ngân sách nhà nước**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng:

a) Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước về lập dự toán ngân sách; thu nộp ngân sách; kiểm soát, thanh toán chi ngân sách; quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ; quyết toán ngân sách; nguyên tắc, điều kiện, thẩm quyền ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, sử dụng dự phòng ngân sách; sử dụng quỹ dự trữ tài chính; công khai ngân sách nhà nước, giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng và một số nội dung khác theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

b) Các nội dung về kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; quản lý, sử dụng ngân sách đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại; cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước; quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương được thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội;
- b) Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao;
- c) Các đơn vị sự nghiệp công lập;
- d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 2. Thu ngân sách nhà nước

1. Thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của các luật thuế.
2. Lệ phí do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật.
3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ.
4. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện, sau khi trừ phân được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.
5. Các khoản nộp ngân sách nhà nước từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, gồm:
 - a) Lãi được chia cho nước chủ nhà và các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;
 - b) Các khoản thu hồi vốn của Nhà nước đầu tư tại các tổ chức kinh tế;
 - c) Thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước;
 - d) Thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước;
 - đ) Chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - e) Thu hồi tiền cho vay của Nhà nước (bao gồm cả gốc và lãi), trừ vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.
6. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
7. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức của Nhà nước quản lý.
8. Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất, thuê mặt nước; tiền sử dụng khu vực biển; tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.
9. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước; thu cấp quyền khai thác khoáng sản, thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
10. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật.
11. Các khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
12. Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam, cho cơ quan nhà nước ở địa phương.
13. Thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định tại Điều 11 Luật ngân sách nhà nước.

14. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chi ngân sách nhà nước

1. Chi đầu tư phát triển gồm:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi dự trữ quốc gia.

3. Chi thường xuyên cho các lĩnh vực:

a) Quốc phòng;

b) An ninh và trật tự, an toàn xã hội;

c) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

d) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

đ) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

e) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn;

h) Sự nghiệp thể dục thể thao;

i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

k) Các hoạt động kinh tế;

l) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do Chính phủ, chính

quyền địa phương cấp tỉnh vay.

5. Chi viện trợ của ngân sách trung ương cho các Chính phủ, tổ chức ngoài nước.
6. Chi cho vay theo quy định của pháp luật.
7. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
8. Chi chuyển nguồn từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau.
9. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

Điều 4. Bội chi ngân sách nhà nước

1. Bội chi ngân sách nhà nước bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh:

a) Bội chi ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách trung ương và tổng thu ngân sách trung ương trong một năm ngân sách;

b) Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương trong một năm ngân sách.

2. Bội chi ngân sách trung ương được bù đắp từ các nguồn sau:

a) Vay trong nước từ phát hành trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Vay ngoài nước từ các khoản vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ các nước, các định chế tài chính các nước và các tổ chức quốc tế; phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường quốc tế; không bao gồm các khoản Chính phủ vay về cho các tổ chức kinh tế vay lại.

3. Bội chi ngân sách địa phương được bù đắp từ các nguồn sau:

a) Vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho ngân sách địa phương vay lại.

4. Vay để bù đắp bội chi ngân sách quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không bao gồm số vay để trả nợ gốc.

5. Ngân sách cấp tỉnh từng địa phương được phép bội chi khi đáp ứng đủ các quy định và điều kiện sau:

a) Chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 7

Luật ngân sách nhà nước;

b) Bội chi ngân sách cấp tỉnh hằng năm không vượt quá mức bội chi ngân sách hằng năm được Quốc hội quyết định cho từng địa phương cấp tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 7 Luật ngân sách nhà nước;

c) Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm ngân sách trước năm xây dựng dự toán, không phát sinh nợ quá hạn đối với các khoản nợ vay phải thanh toán trong năm ngân sách trước năm xây dựng dự toán. Trường hợp đặc biệt, Bộ Tài chính trình Chính phủ;

d) Vay bù đắp bội chi ngân sách địa phương được huy động chủ yếu từ các khoản vay trung và dài hạn. Hằng năm, căn cứ diễn biến thị trường vốn, Bộ Tài chính trình Chính phủ tỷ lệ tối thiểu các khoản vay bù đắp bội chi ngân sách địa phương có thời hạn vay trung và dài hạn;

đ) Số dư nợ vay của ngân sách địa phương, bao gồm cả số vay bù đắp bội chi ngân sách theo dự toán, không vượt mức dư nợ vay quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Mức dư nợ vay của ngân sách địa phương:

a) Đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, không vượt quá 60% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp;

b) Đối với các địa phương có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp lớn hơn chi thường xuyên của ngân sách địa phương, không vượt quá 30% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp;

c) Đối với các địa phương có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp nhỏ hơn hoặc bằng chi thường xuyên của ngân sách địa phương, không vượt quá 20% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp;

d) Việc xác định số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn chi thường xuyên quy định tại điểm b và điểm c của khoản này trên cơ sở dự toán thu, chi ngân sách địa phương được Quốc hội quyết định của năm dự toán ngân sách, số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp được xác định tại khoản 1 và khoản 2^a Điều 15 của Nghị định này, không bao gồm khoản thu kết dư ngân sách địa phương.

7. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn nội dung vay và trả nợ của chính quyền địa phương.

Điều 5. Chi trả nợ gốc các khoản vay

1. Nguồn chi trả nợ gốc các khoản vay, gồm:

a) Số vay để trả nợ gốc được Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hằng năm;

b) Bội thu ngân sách trung ương và bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh;

Bội thu ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng dự toán thu ngân sách trung ương và tổng dự toán chi ngân sách trung ương trong một năm ngân sách. Bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng dự toán thu ngân sách cấp tỉnh và tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương trong một năm ngân sách;

c) Kết dư ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật ngân sách nhà nước;

d) Tăng thu, tiết kiệm chi so với dự toán trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật ngân sách nhà nước.

2. Các khoản nợ gốc đến hạn phải được chi trả đầy đủ, đúng hạn theo cam kết và hợp đồng đã ký.

3. Khoản chi trả nợ gốc phải được quản lý, hạch toán qua Kho bạc Nhà nước.

Điều 6. Hệ thống ngân sách nhà nước và quan hệ giữa các cấp ngân sách

1. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

2. Ngân sách địa phương gồm ngân sách của các cấp chính quyền địa phương, trong đó:

a) Ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là ngân sách tỉnh), bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách của các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

b) Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là ngân sách huyện), bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách của các xã, phường, thị trấn;

c) Ngân sách các xã, phường, thị trấn (gọi chung là ngân sách cấp xã).

3. Nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật ngân sách nhà nước.

Điều 7. Dự phòng ngân sách nhà nước

1. Dự toán chi ngân sách trung ương và dự toán chi ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 4% tổng chi ngân sách mỗi cấp.

2. Dự phòng ngân sách nhà nước được sử dụng cho các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật ngân sách nhà nước,

3. Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương:

a) Đối với các khoản chi trên 03 tỷ đồng đối với mỗi nhiệm vụ phát sinh, Bộ Kế

hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các khoản chi đầu tư phát triển và các khoản chi thuộc chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các khoản chi còn lại.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định mức chi không quá 03 tỷ đồng đối với mỗi nhiệm vụ phát sinh, định kỳ hằng quý tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Căn cứ các chính sách, chế độ đã được cấp có thẩm quyền quyết định chi từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định chi, trừ các khoản chi quy định tại điểm a khoản này và tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện;

c) Hằng quý, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương tại điểm a và điểm b khoản này, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện ngân sách, khi phát sinh nhiệm vụ thuộc các nội dung chi của dự phòng ngân sách trung ương quy định tại khoản 2 Điều này, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương phải lập dự toán và thuyết minh chi tiết gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bổ sung kinh phí cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện nhiệm vụ.

5. Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách các cấp ở địa phương thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Luật ngân sách nhà nước.

Điều 8. Quỹ dự trữ tài chính

1. Quỹ dự trữ tài chính là quỹ của Nhà nước được thành lập ở trung ương và cấp tỉnh.

2. Quỹ dự trữ tài chính được hình thành từ các nguồn:

- a) Bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm;
- b) Kết dư ngân sách theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật ngân sách nhà nước;
- c) Tăng thu ngân sách theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật ngân sách nhà nước;
- d) Lãi tiền gửi quỹ dự trữ tài chính;
- đ) Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Số dư của quỹ dự trữ tài chính ở mỗi cấp không vượt quá 25% dự toán chi ngân sách hằng năm của cấp đó, không bao gồm số chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên.

4. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Cho ngân sách tạm ứng để đáp ứng các nhu cầu chi theo dự toán chi ngân sách khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách;

b) Trường hợp thu ngân sách nhà nước hoặc vay để bù đắp bội chi không đạt mức dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định và cần thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng, với mức độ nghiêm trọng, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán; sau khi sắp xếp lại ngân sách, sử dụng hết dự phòng ngân sách mà vẫn chưa đủ nguồn, được sử dụng quỹ dự trữ tài chính để đáp ứng các nhu cầu chi nhưng mức sử dụng trong năm tối đa không quá 70% số dư đầu năm của quỹ.

5. Thẩm quyền quyết định sử dụng quỹ dự trữ tài chính:

a) Đối với quỹ dự trữ tài chính trung ương, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định tạm ứng để đáp ứng nhu cầu chi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng để chi cho các trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Đối với quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quỹ dự trữ tài chính của trung ương do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm chủ tài khoản. Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc ủy quyền cho giám đốc Sở Tài chính làm chủ tài khoản.

7. Việc sử dụng quỹ dự trữ tài chính trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này được thực hiện theo phương thức chuyển từ quỹ dự trữ tài chính vào thu ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ chi đã được quyết định.

8. Quỹ dự trữ tài chính được gửi tại Kho bạc Nhà nước và được Kho bạc Nhà nước trả lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật về chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước.

9. Ngân sách cấp tỉnh được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính của trung ương, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính của Tỉnh và phải hoàn trả tạm ứng ngay trong năm ngân sách.

Điều 9. Kinh phí hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

1. Kinh phí hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm theo nguyên tắc ngân sách nhà nước cấp phần chênh lệch giữa dự toán chi được xác định theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cấp có thẩm quyền quy định với các nguồn thu theo Điều lệ của các tổ chức này.

2. Việc lập dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán ngân sách của các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Giao Bộ Tài chính quy định cụ thể về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Điều 10. Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm. Trường hợp các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

2. Kinh phí hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được bố trí trong dự toán ngân sách của từng cấp ngân sách trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định.

3. Việc lập dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ có quy định cụ thể việc hỗ trợ của ngân sách nhà nước đối với các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ

1. Quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ là việc lập, phân bổ, chấp hành, quyết toán ngân sách nhà nước trên cơ sở xác định rõ kinh phí ngân sách gắn với nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm cần hoàn thành với khối lượng, số lượng và chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

2. Đối tượng thực hiện quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ là các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước đáp ứng đủ điều kiện sau:

a) Xác định được khối lượng, số lượng, chất lượng, thời gian hoàn thành;

b) Có cơ sở, căn cứ tính toán để lập và giao dự toán kinh phí theo tiêu chuẩn định mức kỹ thuật kinh tế, định mức chi tiêu hoặc giá trị của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm tương đương cùng loại được cung ứng trong điều kiện tương tự (bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp theo quy định của pháp luật);

c) Phải có tiêu chí, cơ chế giám sát, đánh giá kết quả thực hiện;

d) Có sự thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan giao nhiệm vụ và cơ quan nhận nhiệm vụ về việc quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

3. Phạm vi áp dụng là các nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm có thể xác định được rõ yêu cầu về khối lượng, số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm hoàn thành và nhu cầu kinh phí ngân sách cần bảo đảm trên cơ sở định mức kỹ thuật kinh tế, tiêu chí, định mức chi ngân sách được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

4. Nguyên tắc áp dụng:

a) Tăng thẩm quyền, đi đôi với tăng trách nhiệm cá nhân, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật của thủ trưởng đơn vị;

b) Đơn giản hóa quy trình quản lý ngân sách nhà nước trong khâu kiểm soát chi, quyết toán chi ngân sách nhà nước;

c) Khối lượng, số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, thời gian cung cấp, dự toán chi phí của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm phải bảo đảm tối thiểu bằng hoặc tốt hơn so với phương thức quản lý ngân sách nhà nước theo các yếu tố đầu vào;

d) Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn việc quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Điều 12. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

1. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là quỹ được thành lập theo quy định tại khoản 19 Điều 4 Luật ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

3. Căn cứ khả năng của ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được cơ quan có thẩm quyền xem xét hỗ trợ vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước khi đáp ứng đủ các điều kiện:

a) Được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật;

b) Có khả năng tài chính độc lập;

c) Có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

4. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và cơ quan quản lý quỹ phải thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và quy định của Nghị định này về lập, chấp hành, quyết toán, kiểm toán ngân sách nhà nước đối với phần vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ.

5. Hằng năm, cơ quan quản lý quỹ do trung ương quản lý báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán thu, chi quỹ để tổng hợp báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội cùng với báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước; cơ quan quản lý quỹ do địa phương quản lý báo cáo Sở Tài

chính tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán thu, chi quỹ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cùng với báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách địa phương.

6. Cơ quan quản lý quỹ tài chính ngoài ngân sách ở trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để giải trình với Quốc hội khi có yêu cầu; cơ quan quản lý quỹ tài chính ngoài ngân sách ở địa phương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giải trình với Hội đồng nhân dân cùng cấp khi có yêu cầu.

Chương II **PHÂN CẤP QUẢN LÝ NGÂN SÁCH** **VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP**

Điều 13. Nguồn thu của ngân sách trung ương

1. Các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100%:

a) Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu;

b) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu, bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước;

d) Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu;

đ) Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, lãi được chia nước chủ nhà, các loại phí, tiền thuê mặt nước, các khoản thuế, phí và thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

e) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập trung ương và doanh nghiệp nhà nước trung ương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

h) Lệ phí do các cơ quan nhà nước trung ương thu; không kể lệ phí môn bài quy định tại điểm g và lệ phí trước bạ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 15 của Nghị định này;

i) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

k) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn

với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu hoặc doanh nghiệp mà có vốn của trung ương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc trung ương quản lý;

l) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách trung ương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu;

n) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước phân ngân sách trung ương được hưởng theo quy định của pháp luật;

o) Tiền sử dụng khu vực biển đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của trung ương;

p) Chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

q) Thu từ quỹ dự trữ tài chính trung ương;

r) Thu kết dư ngân sách trung ương;

s) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách trung ương;

t) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương:

a) Thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; không kể thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều này;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; không kể thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

c) Thuế thu nhập cá nhân;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, không kể thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Thuế bảo vệ môi trường, không kể thuế bảo vệ môi trường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này. Đối với thuế bảo vệ môi trường thu từ xăng dầu sản xuất trong nước, việc xác định số thu phát sinh căn cứ vào sản lượng do doanh nghiệp đầu mỗi bán ra trên thị trường và tỷ trọng tổng sản lượng xăng dầu sản xuất trong nước và tổng sản lượng xăng dầu nhập khẩu. Giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung này.

Điều 14. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi dự trữ quốc gia.

3. Chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Quốc phòng;

b) An ninh và trật tự an toàn xã hội;

c) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

d) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

đ) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

e) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn;

h) Sự nghiệp thể dục thể thao;

i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

k) Các hoạt động kinh tế: Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; giao thông; tài nguyên; phân giới cắm mốc biên giới; quy hoạch thương mại, du lịch; chi hoạt động nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia do nhà nước thực hiện; các hoạt động kinh tế khác;

l) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Trung

ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam;

m) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở trung ương theo quy định của pháp luật;

n) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

o) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của Chính phủ.

5. Chi viện trợ.

6. Chi cho vay theo quy định của pháp luật.

7. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương.

8. Chi chuyển nguồn của ngân sách trung ương sang năm sau.

9. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 15. Nguồn thu của ngân sách địa phương

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%:

a) Thuế tài nguyên, không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Tiền sử dụng đất;

đ) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

e) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

g) Lệ phí môn bài;

h) Lệ phí trước bạ;

i) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;

k) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận

sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đại diện chủ sở hữu;

l) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý;

m) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương;

n) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập địa phương và doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phân được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

o) Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu;

p) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

q) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

r) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước phân ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật;

s) Tiền sử dụng khu vực biển đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của địa phương;

t) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

u) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

v) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;

x) Thu kết dư ngân sách địa phương;

y) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

4. Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang.

Điều 16. Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do địa phương quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao cho địa phương quản lý;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

i) Các hoạt động kinh tế: Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; giao thông; tài nguyên; quy hoạch; thương mại, du lịch; hoạt động kiến thiết thị chính; các hoạt động kinh tế khác;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam ở địa phương;

l) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương theo quy định của pháp luật;

m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

Điều 17. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương

1. Căn cứ vào nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Nghị định này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp cụ thể nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương theo nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng vùng, từng địa phương;

b) Ngân sách xã, thị trấn được phân chia nguồn thu từ các khoản: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình; lệ phí trước bạ nhà, đất;

c) Ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ. Ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã được chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ;

d) Trong phân cấp nhiệm vụ chi đối với thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương phải có nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

2. Căn cứ nguồn thu ngân sách địa phương hưởng 100% và các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) do Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp ở địa phương. Đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, khi phân chia cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương thì tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu không được vượt quá tỷ lệ do Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Giao Bộ Tài chính quy định cụ thể về quản lý ngân sách và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

Điều 18. Nguyên tắc xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới

1. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương được xác định nhằm bảo đảm nguồn thu cho ngân sách địa phương cân đối với nhu cầu chi theo nhiệm vụ được giao. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau khi đã được chia lại 100% các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, mà nhiệm vụ chi theo quy định vẫn lớn hơn nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng, thì ngân sách trung ương sẽ thực hiện bổ sung cân đối cho ngân sách địa phương tương ứng với số chênh lệch thiếu giữa nguồn thu và nhiệm vụ chi.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương được xác định nhằm bảo đảm nguồn thu cân đối với nhu cầu chi theo nhiệm vụ được giao. Căn cứ vào điều kiện thực tế ở địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể vừa phân cấp các khoản thu phân chia, vừa thực hiện bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

3. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối được xác định trên cơ sở tính toán các nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách từng cấp theo các tiêu chí về dân số, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng; chú ý tới vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và vùng có khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn; vùng có diện tích đất trồng lúa nước lớn; vùng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; vùng kinh tế trọng điểm.

4. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu được áp dụng chung đối với tất cả các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể.

Điều 19. Số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới

1. Chính phủ trình Quốc hội quyết định số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số bổ sung từ ngân sách cấp mình cho ngân sách cấp dưới trực tiếp.

2. Bổ sung cân đối ngân sách nhằm bảo đảm cho chính quyền cấp dưới cân đối nguồn ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh được giao. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách cấp trên, cơ quan có thẩm quyền quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

3. Bổ sung có mục tiêu nhằm hỗ trợ ngân sách cấp dưới:

a) Thực hiện các chính sách, chế độ mới do cấp trên ban hành, nhưng chưa được bố trí hoặc bố trí chưa đủ trong dự toán ngân sách của năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách; mức hỗ trợ cụ thể được xác định trên cơ sở nhu cầu chi theo chế độ, chính sách và khả năng cân đối của ngân sách các cấp có liên quan;

b) Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác của cấp trên, phần giao cho cấp dưới thực hiện; mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền giao;

c) Khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng ngân sách, quỹ dự trữ tài chính theo quy định nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu;

d) Hỗ trợ thực hiện một số chương trình, dự án lớn, đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Mức hỗ trợ được xác định cụ thể cho từng chương trình, dự án. Tổng mức hỗ trợ vốn đầu tư phát triển hằng năm của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương quy định tại điểm này tối đa không vượt quá 30% tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách trung ương.

Điều 20. Thẩm quyền của Bộ Tài chính ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách áp dụng chung cho cả nước

1. Quyết định ban hành mức chi ngân sách đối với các chế độ, tiêu chuẩn đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng chưa có mức chi cụ thể.

2. Quyết định ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách đối với các ngành, lĩnh vực sau khi thống nhất với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực; trường hợp không thống nhất, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến trước khi quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật ngân sách nhà nước.

3. Quyết định ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 21. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định định mức phân bổ và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu ngân sách

1. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành, khả năng ngân sách địa phương và đặc điểm tình hình ở địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương làm căn cứ xây dựng dự toán ngân sách ở địa phương.

2. Quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ.

3. Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc

thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách trung ương không hỗ trợ. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp.

Chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan chế độ chi ngân sách đặc thù ở địa phương để tổng hợp và giám sát việc thực hiện.

Chương III

LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 22. Thời gian hướng dẫn lập, xây dựng, tổng hợp, quyết định và giao dự toán ngân sách nhà nước

1. Trước ngày 15 tháng 5 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau.

2. Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Ban hành thông tư hướng dẫn về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư phát triển năm sau;

b) Thông báo số kiểm tra dự toán chi đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước năm sau đến từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Thông báo số kiểm tra dự toán chi đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước năm sau của từng chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đến từng bộ, cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu.

3. Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Bộ Tài chính:

a) Ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm sau;

b) Thông báo số kiểm tra về dự toán ngân sách với tổng mức và từng khoản thu, chi ngân sách cho dự trữ quốc gia, từng lĩnh vực chi ngân sách thường xuyên năm sau đến từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương;

c) Thông báo số kiểm tra dự toán chi ngân sách thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực năm sau của từng chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đến từng bộ, cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu;

d) Thông báo số kiểm tra dự toán tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, tổng

số chi ngân sách địa phương và một số lĩnh vực chi quan trọng đến từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Trước ngày 15 tháng 6 hằng năm:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm sau trong phạm vi được giao quản lý; thông báo số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm sau đến từng cơ quan, đơn vị trực thuộc;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm sau ở địa phương phù hợp với yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thông báo số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm sau đến từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm sau đến từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Trước ngày 20 tháng 7 hằng năm:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương lập dự toán thu, chi ngân sách, phương án phân bổ ngân sách năm sau chi tiết theo từng lĩnh vực và chi tiết tới từng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu (đối với phần chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu);

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, tổng hợp dự toán ngân sách địa phương năm sau gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu (phần dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu);

6. Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, các bộ, cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu chủ trì lập dự toán chi và phương án phân bổ năm sau của chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

7. Trước ngày 31 tháng 8 hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi phương án phân bổ chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương năm sau tới Bộ Tài chính để tổng hợp.

8. Bộ Tài chính chủ trì, tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước ngày 20 tháng 9 theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật ngân sách nhà nước.

9. Trên cơ sở ý kiến thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội, Bộ Tài chính chủ trì hoàn thiện báo cáo đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm hiện hành, dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo phân bổ ngân sách trung ương năm sau trình Chính phủ để gửi đến các Đại biểu Quốc hội chậm nhất là 20 ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp

Quốc hội cuối năm.

10. Sau khi Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trước ngày 20 tháng 11 năm trước.

11. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm sau trước ngày 10 tháng 12. Hội đồng nhân dân cấp dưới quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách năm sau của cấp mình chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp quyết định dự toán và phân bổ ngân sách.

12. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân cùng cấp giao dự toán thu, chi ngân sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và cấp dưới; đồng thời, báo cáo Ủy ban nhân dân và cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

13. Trước ngày 31 tháng 12, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương phải hoàn thành việc giao dự toán ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới, trừ trường hợp quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

Điều 23. Lập dự toán ngân sách tại các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách hỗ trợ

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao, gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

2. Đối với đơn vị sử dụng ngân sách được cấp có thẩm quyền cho thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ, thì phải lập riêng phần kinh phí này cho từng nhiệm vụ, dịch vụ và sản phẩm cụ thể. Việc lập dự toán cho từng nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm phải căn cứ yêu cầu về kết quả, tiêu chuẩn kỹ thuật, thời gian hoàn thành cụ thể cho từng nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm; định mức kỹ thuật kinh tế, chế độ, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành hoặc giá trị của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm tương đương, cùng loại.

3. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (trường hợp không phải là đơn vị dự toán cấp I) xem xét, tổng hợp dự toán của các đơn vị cấp dưới trực thuộc gửi đơn vị dự toán cấp I.

4. Các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp.

5. Các đơn vị dự toán cấp I xem xét dự toán do các đơn vị cấp dưới trực thuộc lập;

tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp.

6. Dự toán thu, chi ngân sách được lập phải đáp ứng đúng yêu cầu lập dự toán ngân sách nhà nước quy định tại Điều 42 Luật ngân sách nhà nước.

Điều 24. Lập dự toán ngân sách nhà nước tại các cơ quan thu ngân sách

1. Cục Thuế:

a) Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý, số thuế giá trị gia tăng phải hoàn theo chế độ thuộc phạm vi quản lý gửi Tổng cục Thuế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Hướng dẫn cơ quan thuế trực thuộc lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân, cơ quan tài chính và cơ quan kế hoạch và đầu tư, bảo đảm yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách của địa phương.

2. Cục Hải quan lập dự toán thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu, các khoản thu khác có liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý và theo địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Tổng cục Hải quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Các cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao thu ngân sách nhà nước từ các khoản phí, lệ phí phải lập dự toán thu các khoản thu phí, lệ phí được giao gửi cơ quan thuế và cơ quan tài chính cùng cấp.

Điều 25. Lập dự toán ngân sách địa phương

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn do các cơ quan thu ngân sách lập, dự toán thu, chi ngân sách của đơn vị dự toán cấp I thuộc phạm vi quản lý và dự toán thu, chi ngân sách của cấp huyện; lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến.

2. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo dự toán ngân sách địa phương đến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đối với phần dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu.

Điều 26. Lập dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, cơ quan liên quan, tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân

sách trung ương trình Chính phủ theo các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật ngân sách nhà nước.

2. Theo phân công của Chính phủ, thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ báo cáo và giải trình về lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương với Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Lập lại dự toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập lại dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương; dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 48 Luật ngân sách nhà nước.

2. Thời gian lập lại dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương do Quốc hội quyết định.

3. Thời gian lập lại dự toán ngân sách địa phương được thực hiện như sau:

a) Đối với dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh trước ngày 10 tháng 12. Trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập lại dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định vào thời gian do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, nhưng phải trước ngày 20 tháng 12 năm trước;

b) Việc lập lại dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp mình theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách cho địa phương;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian lập lại dự toán ngân sách đối với cấp huyện và cấp xã, nhưng phải bảo đảm Hội đồng nhân dân cấp dưới quyết định dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp mình chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp quyết định dự toán và phân bổ ngân sách.

Điều 28. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập dự toán ngân sách, phương án phân bổ dự toán ngân sách

1. Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Hướng dẫn, tổ chức và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, chính quyền cấp dưới lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý; phối hợp và chỉ đạo cơ quan thuế, hải quan ở địa phương lập dự toán thu ngân sách nhà nước, dự kiến số thuế giá trị gia tăng phải hoàn theo chế độ quy định;

b) Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét trước khi báo cáo cơ quan hành chính nhà nước cấp trên;

c) Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách được cấp trên giao, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình, báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cấp trên trực tiếp dự toán ngân sách địa phương và kết quả phân bổ dự toán ngân sách cấp mình đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định;

d) Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, giao dự toán thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc, dự toán thu, chi và mức bổ sung ngân sách cho cấp dưới;

đ) Lập phương án điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo yêu cầu của cơ quan hành chính nhà nước cấp trên trong trường hợp Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp không phù hợp với dự toán thu, chi ngân sách cấp trên giao;

e) Yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp dưới điều chỉnh lại dự toán ngân sách trong trường hợp cần thiết.

2. Cơ quan tài chính các cấp:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư tổ chức thảo luận về dự toán ngân sách hằng năm với các cơ quan, đơn vị cùng cấp. Đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, cơ quan tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư, cơ quan thuế và các cơ quan có liên quan tổ chức thảo luận với Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp để xác định dự toán thu, chi ngân sách, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp trên và ngân sách cấp dưới, số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới. Đối với các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách, cơ quan tài chính cấp trên tổ chức thảo luận với Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp khi Ủy ban nhân dân cấp dưới đề nghị.

Trong quá trình thảo luận dự toán ngân sách, phương án phân bổ ngân sách, cơ quan tài chính có quyền yêu cầu bố trí lại những khoản thu, chi trong dự toán chưa đúng quy định của pháp luật, chưa đúng chế độ, tiêu chuẩn, chưa hợp lý, chưa tiết kiệm, chưa phù hợp với khả năng ngân sách và định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Trường hợp còn ý kiến khác nhau giữa cơ quan tài chính với các cơ quan, đơn vị cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp dưới, thì cơ quan tài chính ở địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định; Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư và các cơ quan liên quan cùng cấp trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách theo từng lĩnh vực của ngân sách cấp mình. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường

xuyên phải tổng hợp, lập dự toán chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ ở địa phương và trong phạm vi cả nước;

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư và các cơ quan liên quan cùng cấp trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách, phương án phân bổ dự toán ngân sách của cấp mình;

d) Phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp trong việc lập dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp mình;

đ) Bộ Tài chính thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đối với phân chi thường xuyên do các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu lập và tổng hợp dự toán, phương án phân bổ chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi, trình Chính phủ;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất các phương án cân đối ngân sách và các biện pháp nhằm thực hiện chính sách tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách;

g) Bộ Tài chính kiểm tra nghị quyết về dự toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, có ý kiến đề nghị điều chỉnh lại dự toán ngân sách trong trường hợp cần thiết. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương kiểm tra nghị quyết về dự toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp dưới để đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân cùng cấp, yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp dưới điều chỉnh lại dự toán ngân sách trong trường hợp cần thiết.

3. Cơ quan kế hoạch và đầu tư các cấp:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các cân đối chủ yếu của nền kinh tế quốc dân, trong đó có cân đối tài chính, tiền tệ, vốn đầu tư phát triển làm cơ sở cho việc xây dựng dự toán ngân sách;

b) Cơ quan kế hoạch và đầu tư phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp trong việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách cấp mình; chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập dự toán chi đầu tư phát triển, lập phương án phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản; gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp lập dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định dự toán và phương án phân bổ chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đối với phân chi đầu tư xây dựng cơ bản do các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu lập; tổng hợp dự toán và phương án phân bổ chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu gửi Bộ Tài chính.

4. Cơ quan nhà nước trung ương và địa phương:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân

sách nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

b) Các cơ quan nhà nước trung ương và địa phương tổ chức lập dự toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; lập dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư và cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu; phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập và phân bổ dự toán ngân sách theo lĩnh vực của ngân sách cấp mình;

c) Các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư lập dự toán và phương án phân bổ chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu cho các đơn vị, địa phương gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp để tổng hợp vào dự toán ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách trình cấp có thẩm quyền quyết định. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau giữa cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu với ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thì cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 29. Quyết định, giao dự toán ngân sách nhà nước

1. Căn cứ nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi ngân sách cho từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo từng lĩnh vực; dự toán thu, chi, tổng mức vay để bù đắp bội chi và để trả nợ gốc của từng địa phương, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và mức bổ sung cân đối ngân sách, số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho từng địa phương trước ngày 20 tháng 11 năm trước.

2. Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh, mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp dưới và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trước ngày 10 tháng 12 năm trước; báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự toán ngân sách địa phương và kết quả phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh; dự toán thu, chi ngân sách, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

4. Sau khi nhận được quyết định giao dự toán ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp

trên, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình, bảo đảm dự toán ngân sách cấp xã được quyết định trước ngày 31 tháng 12 năm trước. Sau khi dự toán ngân sách được Hội đồng nhân dân quyết định, Ủy ban nhân dân cùng cấp báo cáo Ủy ban nhân dân và cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định.

Điều 30. Mẫu biểu lập dự toán ngân sách nhà nước

Giao Bộ Tài chính quy định cụ thể hệ thống mẫu biểu lập, xây dựng, tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương; dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương.

Chương IV CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 31. Phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước của đơn vị dự toán

1. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và cấp dưới theo đúng quy trình, yêu cầu và thời hạn quy định tại Điều 49 và Điều 50 Luật ngân sách nhà nước.

2. Dự toán giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ chi. Trường hợp có các nhiệm vụ chi thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ, thì dự toán phải chi tiết theo từng nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm.

3. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì cơ quan ủy quyền thực hiện phân bổ, giao dự toán cho cơ quan được ủy quyền như đối với các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc của mình chi tiết theo từng nhiệm vụ được ủy quyền.

4. Cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của dự toán ngân sách đã được giao; không đúng chính sách, chế độ quy định thì yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại.

5. Giao Bộ Tài chính quy định cụ thể mẫu biểu giao dự toán cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 32. Tổ chức thu ngân sách nhà nước

1. Tổ chức quản lý và thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác nộp trực

tiếp vào Kho bạc Nhà nước. Trường hợp được phép thu qua ủy nhiệm thu thì phải nộp đầy đủ, đúng thời hạn vào Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền phải thu nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước, trường hợp theo hiệp định hoặc thỏa thuận tài trợ có quy định giải ngân trực tiếp đến chương trình, dự án, thì định kỳ phải hạch toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Kho bạc Nhà nước được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng thương mại theo quy định tại Điều 40 Nghị định này để tập trung các khoản thu của ngân sách nhà nước; hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu vào ngân sách, điều tiết các khoản thu cho ngân sách các cấp theo đúng quy định.

4. Giao Bộ Tài chính quy định cụ thể về việc tổ chức thu và hạch toán kế toán đối với các khoản thu, viện trợ không hoàn lại vào Kho bạc Nhà nước.

Điều 33. Quản lý, hạch toán vay của ngân sách nhà nước

1. Các khoản vay của ngân sách nhà nước được quản lý, hạch toán theo dõi trên tài khoản của từng cấp ngân sách. Trường hợp có khoản vay ngoài nước theo hiệp định hoặc thỏa thuận tài trợ quy định giải ngân trực tiếp đến chương trình, dự án, thì định kỳ phải hạch toán vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết việc quản lý, hạch toán kế toán đối với các khoản vay của ngân sách nhà nước.

Điều 34. Tổ chức chi ngân sách nhà nước

1. Cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát và thanh toán đầy đủ, kịp thời theo tiến độ thực hiện các nhiệm vụ chi đã bố trí trong dự toán. Thủ trưởng cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật ngân sách nhà nước, chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật và phải thông báo kịp thời cho cơ quan, tổ chức, đơn vị biết. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị bị từ chối chi không thống nhất với quyết định của cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước, thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có quyền báo cáo với cơ quan giao dự toán trực tiếp và cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước cấp trên để xem xét xử lý.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán ngân sách không chấp hành đầy đủ kịp thời chế độ báo cáo kế toán, quyết toán, báo cáo tài chính khác theo quy định, cơ quan tài chính có quyền yêu cầu Kho bạc Nhà nước tạm đình chỉ chi ngân sách, trừ các khoản chi lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội, học bổng và một số khoản chi cấp thiết theo quy định của Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Khi quyết định tạm đình chỉ chi ngân sách, cơ quan tài chính đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý cấp trên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị bị tạm đình chỉ chi biết.

3. Việc tạm ứng vốn, kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 56 Luật ngân sách nhà nước và phải thu hồi tạm ứng ngay khi có đủ điều kiện chi theo quy định.

4. Các nhiệm vụ chi có tính chất thường xuyên phải chia đều trong năm để chi; các nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa lớn và các khoản chi không thường xuyên khác được đảm bảo nguồn thanh toán theo tiến độ thực hiện và trong phạm vi dự toán được giao.

5. Chi ngân sách nhà nước thực hiện theo nguyên tắc thanh toán trực tiếp từ Kho bạc Nhà nước cho người hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp một số khoản chi chưa có đủ điều kiện thực hiện việc thanh toán trực tiếp từ Kho bạc Nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách được tạm ứng kinh phí để chủ động chi theo dự toán được giao, sau đó đơn vị thanh toán với Kho bạc Nhà nước theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

Riêng đối với các khoản chi từ nguồn vốn vay ngoài nước của Chính phủ, viện trợ không hoàn lại theo hiệp định hoặc thỏa thuận tài trợ có quy định giải ngân qua ngân hàng phục vụ để chuyển tiền trực tiếp cho chương trình, dự án, thì phải thực hiện kiểm soát chi theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và định kỳ phải hạch toán vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 32 và khoản 1 Điều 33 của Nghị định này.

6. Đối với các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản:

a) Căn cứ vào dự toán công trình, hạng mục công trình được cấp có thẩm quyền quyết định và dự toán ngân sách được giao, giá trị khối lượng đã thực hiện và điều kiện chi ngân sách, chủ đầu tư lập hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch đề nghị thanh toán nếu đã đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 hoặc đề nghị tạm ứng vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật ngân sách nhà nước;

b) Kho bạc Nhà nước kiểm tra số dư dự toán và tính hợp pháp của hồ sơ, tài liệu của chủ đầu tư gửi đến và các điều kiện chi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 hoặc đề nghị tạm ứng vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật ngân sách nhà nước thực hiện xuất quỹ và hạch toán chi ngân sách theo quy định.

7. Đối với các khoản chi thực hiện quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ được thực hiện như sau:

a) Căn cứ vào dự toán được giao, hợp đồng, thỏa thuận đã ký kết, tiến độ, khối lượng, chất lượng triển khai thực hiện nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm, thù trường đơn vị sử dụng ngân sách quyết định chi và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, gửi hồ sơ đề nghị Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thanh toán hoặc tạm ứng theo chế độ quy định;

b) Kho bạc Nhà nước kiểm tra số dư dự toán và tính hợp pháp của hồ sơ đề nghị của đơn vị gửi, thực hiện xuất quỹ và hạch toán chi hoặc tạm ứng ngân sách theo quy định.

8. Đối với các khoản chi thường xuyên:

a) Căn cứ điều kiện chi ngân sách và tiến độ triển khai công việc, thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định chi, gửi hồ sơ đề nghị Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thanh toán hoặc tạm ứng theo chế độ quy định;

b) Kho bạc Nhà nước kiểm tra số dư dự toán, tính hợp pháp của hồ sơ do đơn vị gửi đến và các điều kiện chi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật ngân sách nhà nước, thực hiện xuất quỹ và hạch toán chi hoặc tạm ứng ngân sách theo quy định.

9. Đối với chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước.

10. Đối với chi kinh phí ủy quyền:

a) Việc thanh toán các khoản kinh phí ủy quyền của đơn vị nhận ủy quyền áp dụng theo quy định tại khoản 6, 7 và khoản 8 Điều này;

b) Kho bạc Nhà nước và đơn vị được ủy quyền thực hiện kế toán, báo cáo riêng các khoản chi về kinh phí ủy quyền.

11. Đối với chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này.

12. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn quy trình, thủ tục, hạch toán kế toán, kiểm soát chi ngân sách đối với các nhiệm vụ chi thường xuyên, chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi trả nợ, chi hỗ trợ doanh nghiệp và các nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù khác của ngân sách nhà nước, chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

Điều 35. Quản lý, hạch toán, chi trả nợ vay của ngân sách nhà nước

1. Nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay được chi trả theo thực tế phát sinh và trong phạm vi dự toán.

2. Nợ gốc các khoản vay đến hạn được chi trả đúng hạn phải trả theo cam kết quy định, hợp đồng đã ký và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

3. Hạch toán các khoản chi trả nợ:

a) Các khoản chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay được hạch toán vào chi ngân sách nhà nước;

b) Các khoản chi trả nợ gốc được hạch toán giảm số dư nợ của ngân sách nhà nước, không hạch toán vào chi ngân sách nhà nước;

c) Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết hạch toán chi trả nợ gốc; chi trả nợ lãi, phí và các chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của ngân sách nhà nước.

Điều 36. Tổ chức điều hành ngân sách nhà nước

1. Cơ quan tài chính có trách nhiệm bảo đảm nguồn để thanh toán kịp thời các khoản chi theo dự toán. Trường hợp quỹ ngân sách thiếu hụt tạm thời được xử lý như sau:

a) Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách trung ương: Bộ Tài chính tạm ứng quỹ dự trữ tài chính của trung ương và các nguồn tài chính hợp pháp khác, bao gồm cả phát hành tín phiếu Kho bạc Nhà nước và phải hoàn trả trong năm ngân sách. Trường hợp sau khi tạm ứng quỹ dự trữ tài chính của trung ương và các nguồn tài chính hợp pháp khác, bao gồm cả phát hành tín phiếu Kho bạc Nhà nước, mà vẫn còn thiếu nguồn, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật ngân sách nhà nước;

b) Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác và phải hoàn trả trong năm ngân sách. Trường hợp sau khi tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác mà vẫn thiếu nguồn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính để tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính của trung ương hoặc tạm ứng ngân sách trung ương và phải hoàn trả trong năm ngân sách;

c) Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp huyện: Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, các nguồn tài chính hợp pháp khác hoặc tạm ứng ngân sách cấp tỉnh và thực hiện hoàn trả trong năm ngân sách;

d) Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã: Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tạm ứng từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã và phải hoàn trả trong năm ngân sách. Trường hợp, ngân sách cấp huyện không đáp ứng được, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh hoặc tạm ứng ngân sách cấp trên và phải hoàn trả trong năm ngân sách.

2. Trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước, trường hợp dự kiến số thu không đạt dự toán được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh giảm một số khoản chi và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; Ủy ban nhân dân trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định điều chỉnh giảm một số khoản chi và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất theo quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 52 Luật ngân sách nhà nước.

3. Việc điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách được thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật ngân sách nhà nước.

4. Trường hợp chi đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu

đãi từ nhà tài trợ chưa được dự toán hoặc vượt so với dự toán được giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, trình Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

5. Việc sử dụng quỹ dự trữ tài chính để đáp ứng các nhu cầu chi của ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Luật ngân sách nhà nước và Điều 8 của Nghị định này.

6. Kết thúc năm ngân sách, trường hợp có tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách, Bộ Tài chính trình Chính phủ đề báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan tài chính địa phương trình Ủy ban nhân dân đề báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số bổ sung dự toán số tăng thu ngân sách; phân bổ, sử dụng tăng thu, số tiết kiệm chi ngân sách theo quy định khoản 2 Điều 59 Luật ngân sách nhà nước.

7. Việc thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 59 Luật ngân sách nhà nước và bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Tổng thu ngân sách trung ương tăng so với dự toán Quốc hội quyết định;

b) Tỷ lệ thường không quá 30% của số tăng thu phần ngân sách trung ương được hưởng, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước. Căn cứ xét thường cho từng địa phương là tổng các khoản thu phân chia trên địa bàn địa phương, không tính riêng từng khoản thu.

8. Căn cứ vào mức thường do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định sử dụng số thường vượt thu được hưởng để đầu tư xây dựng các chương trình, dự án kết cấu hạ tầng, thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, thường cho ngân sách cấp dưới.

Điều 37. Nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện và thẩm quyền quyết định ứng trước dự toán năm sau

1. Nguyên tắc ứng trước dự toán năm sau:

a) Khi phân bổ dự toán năm sau, cơ quan có thẩm quyền giao dự toán phải bố trí đủ để thu hồi số vốn đã được ứng trước; trường hợp không bố trí hoặc bố trí không đủ để thu hồi hết số ngân sách đã ứng trước, thì cơ quan, đơn vị đó sẽ không được ứng tiếp dự toán năm sau;

b) Mức ứng trước dự toán ngân sách năm sau tối đa không vượt quá 20% dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản năm thực hiện của các dự án, công trình xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Tiêu chí ứng trước dự toán năm sau:

a) Các dự án quan trọng quốc gia;

b) Các dự án, công trình xây dựng cơ bản cấp bách của trung ương và địa phương.

3. Điều kiện được ứng trước dự toán ngân sách năm sau:

a) Phải đảm bảo cân đối được quỹ ngân sách của từng cấp;

b) Dự án, công trình xây dựng cơ bản phải có đủ điều kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và xây dựng, thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cần đẩy nhanh tiến độ;

c) Không còn số dư ứng trước dự toán ngân sách;

d) Chủ đầu tư dự án, công trình xây dựng cơ bản được ứng trước dự toán năm sau phải có hồ sơ, báo cáo thuyết minh về sự cần thiết phải ứng trước dự toán.

4. Thẩm quyền quyết định ứng trước dự toán ngân sách năm sau:

a) Theo phân công của Chính phủ và trên cơ sở đề nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì trình Chính phủ quyết định ứng trước dự toán ngân sách trung ương năm sau; định kỳ 6 tháng báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định ứng trước dự toán ngân sách năm sau của cấp mình; định kỳ 6 tháng báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

Điều 38. Quản lý, sử dụng ngân sách của các đơn vị sử dụng ngân sách

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và địa phương hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện ngân sách thuộc ngành, lĩnh vực do cơ quan quản lý và của các đơn vị trực thuộc; định kỳ báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách và các báo cáo tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách theo dự toán được giao bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách; định kỳ, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự toán ngân sách được giao cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

3. Người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại đơn vị sử dụng ngân sách có nhiệm vụ thực hiện đúng chế độ quản lý tài chính - ngân sách, chế độ kế toán nhà nước, chế độ kiểm tra nội bộ và có trách nhiệm ngăn ngừa, phát hiện và kiến nghị thủ trưởng đơn vị, cơ quan tài chính cùng cấp xử lý đối với những trường hợp vi phạm.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức và người phụ trách công tác tài chính, kế

toán tại đơn vị sử dụng ngân sách quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thường xuyên phải mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước trong quá trình thanh toán, sử dụng kinh phí. Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thường xuyên được phép mở tài khoản tại ngân hàng để tập trung một số khoản thu thì phải quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn về việc mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 40. Mở tài khoản của Kho bạc Nhà nước tại ngân hàng

1. Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng thương mại để tập trung các khoản thu, thanh toán, chi trả các khoản chi của ngân sách nhà nước.

2. Ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản có trách nhiệm đảm bảo thanh toán, điều hòa tiền mặt, ngoại tệ cho Kho bạc Nhà nước đầy đủ, kịp thời theo nhiệm vụ thu, chi của ngân sách nhà nước.

3. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước tại ngân hàng được ngân hàng trả lãi như đối với các đơn vị, tổ chức kinh tế; các khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước qua ngân hàng phải trả phí thanh toán cho ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện báo cáo về tình hình chấp hành ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 60 Luật ngân sách nhà nước.

2. Mẫu biểu và thời hạn báo cáo áp dụng đối với các báo cáo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều 60 Luật ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Mẫu biểu và thời hạn báo cáo áp dụng đối với các báo cáo quy định tại khoản 8 Điều 60 Luật ngân sách nhà nước thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

Chương V
KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN
VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 42. Khóa sổ kế toán và xử lý thu, chi ngân sách nhà nước cuối năm

1. Kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến thu, chi ngân sách thực hiện khóa sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo các nội dung dự toán được giao và theo Mục lục ngân sách nhà nước. Giao Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

2. Việc khóa sổ kế toán phải bảo đảm thực hiện theo các yêu cầu sau:

a) Các khoản thu thuộc ngân sách các năm trước, nhưng nộp từ ngày 01 tháng 01 năm sau thì phải hạch toán và quyết toán vào thu ngân sách năm sau, trừ các khoản thu quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách, các khoản dự toán chi, bao gồm cả các khoản bổ sung trong năm, chưa thực hiện hoặc chưa chi hết phải hủy bỏ, trừ các trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này;

c) Các khoản đã tạm ứng trong dự toán được thanh toán đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán; nếu hết thời gian chỉnh lý quyết toán mà vẫn chưa đủ thủ tục thanh toán thì xử lý như sau:

Trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này, thì chuyển sang năm sau thực hiện;

Trường hợp không được chuyển sang năm sau, thì đơn vị nộp lại ngân sách nhà nước trước ngày 15 tháng 02 năm sau. Sau thời hạn này, đơn vị chưa nộp, Kho bạc Nhà nước thực hiện thu hồi số tạm ứng bằng cách trừ lĩnh vực chi tương ứng thuộc dự toán ngân sách năm sau của đơn vị, nếu dự toán năm sau không bố trí lĩnh vực chi đó hoặc có bố trí nhưng ít hơn số phải thu hồi, Kho bạc Nhà nước thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp để xử lý;

d) Các khoản tạm thu, tạm giữ thực hiện xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp đến hết ngày 31 tháng 12 số dư trên tài khoản tạm thu, tạm giữ mà chưa được cấp có thẩm quyền quyết định xử lý, được chuyển sang năm sau để theo dõi và xử lý tiếp theo quy định của pháp luật;

đ) Đối với các loại vật tư, hàng hóa tồn kho tại các đơn vị dự toán đến cuối ngày 31 tháng 12 thực hiện kiểm kê theo quy định hiện hành và xử lý như sau: Giá trị đã mua hàng hóa, vật tư tồn kho được quyết toán vào chi ngân sách năm trước theo quy định. Trường hợp sử dụng tiếp cho năm sau, đơn vị tổ chức theo dõi chặt chẽ, sử dụng và có

báo cáo riêng. Trường hợp không còn sử dụng tiếp cho năm sau, đơn vị thành lập hội đồng thanh lý bán, nộp tiền vào ngân sách nhà nước; đối với đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng theo quy định của pháp luật;

e) Số dư tài khoản tiền gửi các khoản ngân sách cấp của đơn vị dự toán mở tại Kho bạc Nhà nước đến cuối ngày 31 tháng 12 được tiếp tục thanh toán theo quy định trong thời gian chính lý quyết toán. Đến hết thời gian chính lý quyết toán mà vẫn còn dư, thì phải nộp trả ngân sách nhà nước; trừ trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này. Số dư trên tài khoản tiền gửi không thuộc ngân sách nhà nước cấp, được chuyển sang năm sau sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Thời gian chính lý quyết toán ngân sách nhà nước kết thúc vào ngày 31 tháng 01 năm sau.

4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cấp ngân sách trong thời gian chính lý quyết toán thực hiện các nội dung sau:

a) Hạch toán tiếp các khoản thu, chi ngân sách phát sinh từ ngày 31 tháng 12 trở về trước nhưng chứng từ đang luân chuyển;

b) Hạch toán chi ngân sách các khoản tạm ứng đã đủ điều kiện chi, các khoản thanh toán cho công việc, khối lượng đã được thực hiện từ ngày 31 tháng 12 trở về trước được giao trong dự toán ngân sách;

c) Điều chỉnh các sai sót trong quá trình hạch toán kế toán.

Điều 43. Chuyển nguồn ngân sách từ năm trước sang năm sau

1. Các khoản dự toán chưa thực hiện hoặc chưa chi hết, các khoản đã tạm ứng trong dự toán, số dư tài khoản tiền gửi đến hết thời gian chính lý quyết toán chưa thực hiện được hoặc chưa sử dụng hết, được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng gồm:

a) Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; chi mua tăng, mua bù hàng dự trữ quốc gia;

c) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;

d) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi;

đ) Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm

thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc;

e) Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện.

2. Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau.

Điều 44. Yêu cầu, trình tự báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập quyết toán ngân sách nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại Điều 65 Luật ngân sách nhà nước.

2. Đối với đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ được quyết toán theo sổ ngân sách nhà nước đã thực chi thực hiện nhiệm vụ.

3. Trình tự lập, xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách:

a) Đơn vị sử dụng ngân sách lập báo cáo quyết toán ngân sách theo chế độ quy định và gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp. Trường hợp cơ quan cấp dưới nhận kinh phí ủy quyền của cơ quan cấp trên, thì báo cáo quyết toán phần kinh phí ủy quyền với cơ quan cấp trên đã ủy quyền;

b) Đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp xét duyệt quyết toán ngân sách của đơn vị trực thuộc và thông báo kết quả xét duyệt gửi đơn vị được xét duyệt; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán ngân sách thuộc phạm vi được giao quản lý, gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp;

c) Đơn vị dự toán cấp I xét duyệt quyết toán ngân sách của đơn vị trực thuộc và thông báo kết quả xét duyệt gửi đơn vị được xét duyệt; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán ngân sách thuộc phạm vi được giao quản lý, gửi cơ quan tài chính cùng cấp;

d) Cơ quan tài chính thẩm định quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp mình, thông báo thẩm định quyết toán ngân sách gửi đơn vị được thẩm định. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính xét duyệt quyết toán và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán cho đơn vị được xét duyệt.

4. Trình tự lập, thẩm định quyết toán ngân sách đối với các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Kết thúc năm ngân sách, chủ đầu tư các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học phải

báo cáo quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách, tình hình sử dụng vốn, giá trị khối lượng, công việc hoàn thành đã được quyết toán trong năm, gửi cơ quan cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan tài chính cùng cấp. Khi chương trình, dự án xây dựng cơ bản, dự án quan trọng quốc gia hoàn thành phải lập báo cáo quyết toán toàn bộ nguồn vốn, quyết toán nguồn vốn ngân sách kèm theo báo cáo thuyết minh tình hình sử dụng vốn gửi cơ quan cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản và cơ quan có thẩm quyền xét duyệt báo cáo quyết toán các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện quyết toán phần dự toán ngân sách được giao theo quy định, đồng thời báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp để tổng hợp báo cáo cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia;

c) Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, ngoài các quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan trực tiếp quản lý chương trình, dự án còn phải lập báo cáo quyết toán trình Chính phủ xem xét để trình Quốc hội.

5. Trình tự quyết toán ngân sách cấp xã:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã lập quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn được giao và quyết toán thu, chi ngân sách cấp xã gửi Ban kinh tế - xã hội của Hội đồng nhân dân cấp xã để thẩm tra, đồng thời gửi cơ quan tài chính cấp huyện;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã quyết toán ngân sách để cho ý kiến. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách;

c) Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo quyết toán ngân sách xã được phê chuẩn, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo quyết toán ngân sách xã cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính cấp huyện.

6. Trình tự quyết toán ngân sách huyện:

a) Cơ quan tài chính cấp huyện thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách xã đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn; thẩm định, xét duyệt quyết toán ngân sách các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp mình; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được giao và quyết toán thu, chi ngân sách huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện để gửi Ban kinh tế - xã hội của Hội đồng nhân dân cấp huyện để thẩm tra, đồng thời gửi Sở Tài chính;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện

quyết toán-ngân sách để cho ý kiến. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách;

c) Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo quyết toán được phê chuẩn, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo quyết toán ngân sách huyện cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính.

7. Trình tự quyết toán ngân sách tỉnh:

a) Sở Tài chính thẩm định quyết toán ngân sách huyện đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện phê chuẩn; thẩm định, xét duyệt quyết toán ngân sách các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp mình; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để thẩm tra, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết toán ngân sách để cho ý kiến. Sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách;

c) Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo quyết toán được phê chuẩn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo quyết toán ngân sách cho Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước.

8. Trình tự quyết toán ngân sách nhà nước:

a) Các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi về Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 01 tháng 10 năm sau;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước báo cáo quyết toán ngân sách địa phương trước ngày 01 tháng 10 năm sau;

c) Bộ Tài chính thẩm định, xét duyệt báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương;

d) Căn cứ kết quả thẩm định, xét duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương và quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn, Bộ Tài chính tổng hợp, lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ và gửi Kiểm toán nhà nước chậm nhất là 14 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách;

đ) Trình tự, thủ tục thẩm tra của các cơ quan của Quốc hội đối với quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban

hành quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

e) Quốc hội xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước chậm nhất là 18 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

Điều 45. Mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước

1. Mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước Chính phủ trình Quốc hội thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, trình Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

2. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

Chương VI CÔNG KHAI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, GIÁM SÁT CỦA CỘNG ĐỒNG VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 46. Đối tượng và phạm vi thực hiện công khai ngân sách

1. Đối tượng phải thực hiện công khai ngân sách, gồm:

- a) Các cấp ngân sách nhà nước;
- b) Đơn vị dự toán ngân sách;
- c) Tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- d) Chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng phải công khai thủ tục ngân sách nhà nước gồm: Cơ quan thu, cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước.

Điều 47. Nội dung công khai ngân sách nhà nước

1. Nội dung công khai ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương:

a) Công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước trình Quốc hội, dự toán ngân sách nhà nước được Quốc hội quyết định; quyết toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê chuẩn; gồm:

Cân đối thu, chi ngân sách nhà nước;

Thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực và theo từng loại thuế;

Chi ngân sách nhà nước, trong đó chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách;

Bội chi ngân sách nhà nước; tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước;

Chi ngân sách trung ương theo từng lĩnh vực; tổng số và chi tiết theo từng lĩnh vực chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; chi ngân sách trung ương cho các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, bao gồm cân đối thu, chi ngân sách nhà nước, thu ngân sách nhà nước theo từng lĩnh vực, chi ngân sách nhà nước chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên.

2. Nội dung công khai ngân sách các cấp ở địa phương:

a) Công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân, dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân quyết định; quyết toán ngân sách được Hội đồng nhân dân phê chuẩn; gồm:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo từng lĩnh vực và theo từng loại thuế;

Cân đối thu, chi ngân sách địa phương;

Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp;

Chi ngân sách địa phương, trong đó chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên; chi trả nợ lãi và chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính đối với ngân sách cấp tỉnh, dự phòng ngân sách;

Chi ngân sách cấp mình theo từng lĩnh vực; tổng số và chi tiết theo từng lĩnh vực chi ngân sách cấp mình cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình; chi xây dựng cơ bản từ ngân sách cấp mình cho từng dự án, công trình; chi cho các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia;

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng địa phương cấp dưới, chi ngân sách cấp dưới, số bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp mình cho từng ngân sách cấp dưới;

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương cho từng cấp ngân sách cho các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách;

b) Công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu ngân sách địa phương, dự toán chi ngân sách địa phương.

3. Đối với số liệu chi tiết, báo cáo thuyết minh ngân sách của lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Luật ngân sách nhà nước.

4. Nội dung công khai thủ tục ngân sách nhà nước thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 15 Luật ngân sách nhà nước.

Điều 48. Nội dung công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí, các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước

1. Đối với đơn vị dự toán ngân sách:

a) Dự toán thu, chi ngân sách đã được cấp có thẩm quyền giao, tình hình thực hiện dự toán ngân sách và quyết toán ngân sách đã được cấp có thẩm quyền duyệt;

b) Dự toán thu, chi ngân sách đã giao cho các đơn vị dự toán cấp dưới; công bố công khai quyết toán ngân sách đã duyệt hoặc thẩm định cho các đơn vị dự toán cấp dưới.

2. Các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, tình hình thực hiện và quyết toán thu, chi tài chính, các khoản đóng góp của tổ chức và cá nhân; cơ sở xác định mức hỗ trợ và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đơn vị.

3. Công khai ngân sách đối với các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 49. Thời điểm công khai ngân sách

1. Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước phải được công khai chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày Chính phủ gửi đến các đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân gửi đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn, phải được công khai chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.

3. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước hằng quý, 06 tháng phải được công khai chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc quý và 06 tháng.

4. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước hằng năm được công khai khi Chính phủ, Ủy ban nhân dân trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

5. Công khai dự toán các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền giao; công khai tình hình thực hiện ngân sách cả năm của các đơn vị dự toán ngân sách chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày đơn vị báo cáo đơn vị dự toán ngân sách cấp trên trực tiếp; công khai quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định.

6. Công khai thủ tục ngân sách nhà nước chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày

cấp có thẩm quyền ban hành quy định.

Điều 50. Công khai kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước

1. Nội dung công khai:

a) Công khai kết quả những nội dung đã được thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước;

b) Công khai những nội dung còn chưa thực hiện theo các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và giải trình, thuyết minh lý do chưa thực hiện.

2. Công khai kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.

Điều 51. Hình thức, chỉ tiêu và mẫu biểu công khai ngân sách

1. Việc công khai ngân sách nhà nước được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức: công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; đưa lên cổng thông tin điện tử; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đối với tổ chức, cơ quan, đơn vị có cổng thông tin điện tử thì phải thực hiện công khai ngân sách qua Cổng thông tin điện tử của tổ chức, cơ quan, đơn vị mình.

2. Bộ Tài chính quy định cụ thể về chỉ tiêu, mẫu biểu và hình thức công khai ngân sách đối với các đối tượng thực hiện công khai ngân sách.

Điều 52. Giám sát ngân sách của cộng đồng

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì, phối hợp với các thành viên của Mặt trận tổ chức việc giám sát ngân sách nhà nước của cộng đồng.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trực tiếp hoặc thông qua các thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tiếp nhận thông tin, đề nghị giám sát; chủ trì xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện giám sát ngân sách nhà nước theo kế hoạch và quy định của pháp luật.

3. Nội dung giám sát thực hiện theo quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 1 Điều 16 Luật ngân sách nhà nước.

4. Hình thức giám sát:

a) Nghiên cứu, xem xét văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về lĩnh vực ngân sách nhà nước liên quan đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân;

b) Tổ chức đoàn giám sát;

c) Tham gia giám sát với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

đ) Thông qua hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cấp xã, Ban giám sát đầu tư cộng đồng.

5. Cơ quan, đơn vị, tổ chức được giám sát và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu theo nội dung giám sát cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp;

b) Xem xét giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời kiến nghị của nhân dân kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền về nhưng vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Thực hiện công khai nội dung giải quyết, giải trình kiến nghị của nhân dân, kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp về hoạt động giám sát.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 53. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với quyết toán ngân sách các năm 2015, 2016, áp dụng theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

2. Thời kỳ ổn định ngân sách 2011 - 2015 được kéo dài đến hết năm 2016. Thời kỳ ổn định ngân sách tiếp theo được tính từ năm 2017 đến năm 2020.

3. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có mức dư nợ huy động đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 vượt mức giới hạn dư nợ vay theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, thì trong dự toán ngân sách năm 2017 và các năm tiếp theo phải dành nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, giảm kế hoạch chi đầu tư công trung hạn để bố trí tăng chi trả nợ gốc, bảo đảm mức dư nợ vay không vượt quá mức dư nợ vay của địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 54. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và áp dụng từ năm ngân sách 2017.

2. Bãi bỏ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

Điều 55. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

Phần thứ ba

QUY ĐỊNH MỚI VỀ TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ, CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH VÀ CƠ CHẾ TỰ CHỦ ÁP DỤNG TRONG CƠ QUAN PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN

5. NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2016/NĐ-CP NGÀY 02-12-2016 CỦA CHÍNH PHỦ

**Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với
một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia
giai đoạn 2016 - 2020**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 của Quốc hội Khóa XIII ngày 12 tháng 11 năm 2015 về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại do nhân dân đóng góp (gọi tắt là dự án nhóm C quy mô nhỏ).

2. Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Tiêu chí dự án nhóm C quy mô nhỏ

Dự án nhóm C quy mô nhỏ theo quy định của Khoản 1, Điều 1, Nghị định này phải đảm bảo các tiêu chí sau:

1. Thuộc nội dung đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.
2. Tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng.
3. Dự án nằm trên địa bàn 01 xã và do Ủy ban nhân dân xã quản lý.
4. Kỹ thuật không phức tạp, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình.
5. Sử dụng một phần ngân sách Nhà nước, phần kinh phí còn lại do nhân dân đóng góp và các nguồn khác, có sự tham gia thực hiện và giám sát của người dân. Phần kinh phí đóng góp của nhân dân có thể bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền.
6. Thuộc danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn công trái quốc gia, vốn ODA (gọi tắt là vốn ngân sách Trung ương) đối với dự án nhóm C quy mô nhỏ

1. Căn cứ thông báo của Trung ương về số vốn trung hạn hoặc hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách Trung ương đối với danh mục các dự án nhóm C quy mô nhỏ, không thẩm định từng dự án riêng lẻ. Căn cứ báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư của toàn bộ danh mục dự án.

2. Cân đối mức vốn cho dự án khởi công mới phải đáp ứng các yêu cầu tại Khoản 5, Điều 54, Luật Đầu tư công.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách Trung ương các dự án khởi công mới của từng chương trình mục tiêu quốc gia (gọi tắt là báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định) tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Chủ chương trình mục tiêu quốc gia để theo dõi và giám sát. Thời gian báo cáo chậm nhất không quá 30 ngày sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho các dự án khởi công mới trong kế hoạch hàng năm. Nội dung báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định gồm các nội dung sau:

- a) Về nguồn vốn: Sự phù hợp của các dự án đối với nguồn vốn đầu tư, mục tiêu, đối

tượng của chương trình;

b) Về cân đối vốn: Khả năng bố trí vốn cho các dự án trong tổng số vốn kế hoạch đầu tư trung hạn hoặc hàng năm của chương trình, sắp xếp thứ tự ưu tiên theo quy định của pháp luật;

c) Danh mục các dự án được thẩm định: Tên dự án, địa điểm, quy mô, tổng mức đầu tư (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, dân góp, các nguồn khác ...), thời gian và hình thức thực hiện.

Điều 4. Lập hồ sơ xây dựng công trình

1. Các dự án được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản (gọi tắt là hồ sơ xây dựng công trình) thay cho báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

2. Nội dung của hồ sơ xây dựng công trình:

a) Tên dự án, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, chủ đầu tư, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, thời gian thực hiện;

b) Tổng mức đầu tư, trong đó gồm kinh phí Nhà nước hỗ trợ (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương các cấp), đóng góp của nhân dân, huy động khác. Bảng kê các chi phí, trong đó, ưu tiên sử dụng vật liệu tại chỗ và đơn giá lập hồ sơ xây dựng công trình được phép áp dụng theo giá thị trường;

c) Bản vẽ thi công (nếu có) theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình;

d) Khả năng tự thực hiện của nhân dân, cộng đồng hưởng lợi.

3. Ban quản lý thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (gọi tắt là Ban quản lý) xã có trách nhiệm lập hồ sơ xây dựng công trình gửi Ủy ban nhân dân xã thẩm định và phê duyệt. Trường hợp Ủy ban nhân dân xã giao cho thôn thực hiện công trình, Ban quản lý cấp thôn (hoặc các tổ chức tương đương được Ủy ban nhân dân xã công nhận) có trách nhiệm lập hồ sơ xây dựng công trình gửi Ủy ban nhân dân xã thẩm định và phê duyệt.

Điều 5. Thẩm định hồ sơ xây dựng công trình

1. Hồ sơ thẩm định gồm: Hồ sơ xây dựng công trình với nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 4, Nghị định này; biên bản các cuộc họp của cộng đồng và các văn bản Pháp lý liên quan đến xây dựng công trình (nếu có).

2. Cơ quan thẩm định:

a) Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thẩm định hồ sơ xây dựng công trình. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thành lập tổ thẩm định, gồm: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã làm Tổ trưởng, đại diện ban giám sát đầu tư của cộng đồng xã, tài chính - kế toán xã, chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn do cộng đồng bình chọn;

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân xã không đủ năng lực thì Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn của huyện thẩm định.

3. Nội dung thẩm định:

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương, các quy hoạch xây dựng và đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã;

b) Đánh giá sự phù hợp của thiết kế mẫu, thiết kế điển hình với điều kiện thực tế của mặt bằng thi công công trình;

c) Tính khả thi về kỹ thuật, khả năng tự thực hiện của nhân dân và cộng đồng được giao thi công;

d) Chủ trương đầu tư và khả năng huy động vốn (Nhà nước, đóng góp của nhân dân, các nguồn lực khác) theo quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư và báo cáo thẩm định nguồn vốn và mức vốn ngân sách Nhà nước (đối với dự án được đầu tư từ phần vốn ngân sách Nhà nước không thuộc ngân sách cấp xã trực tiếp đầu tư);

đ) Tính hợp lý của các chi phí so với mặt bằng giá của địa phương (giá thị trường), với các dự án tương tự khác đã và đang thực hiện (nếu có).

4. Thời gian thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định: Cơ quan thẩm định có báo cáo kết quả thẩm định bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân xã; thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 6. Phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình

Căn cứ ý kiến thẩm định, Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo hoàn thiện và phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình.

Điều kiện về thời hạn phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình đối với các dự án khởi công mới được bố trí vốn hàng năm: Trước thời điểm giao kế hoạch vốn chi tiết cho dự án.

Điều 7. Lựa chọn nhà thầu theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng

1. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thực hiện bởi cộng đồng được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu là: tham gia thực hiện của cộng đồng.

2. Tư cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ tại địa phương thực hiện gói thầu:

a) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ tại địa phương được coi là có tư cách hợp lệ để tham gia thực hiện các gói thầu quy định tại Điều 27 của Luật Đấu thầu khi người dân thuộc cộng đồng dân cư hoặc tổ, nhóm thợ, tổ chức đoàn thể sinh sống, cư trú trên địa bàn triển khai gói thầu và được hưởng lợi từ gói thầu;

b) Người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật, không thuộc đối tượng đang bị

truy cứu trách nhiệm hình sự, được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ lựa chọn để thay mặt cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ ký kết hợp đồng.

3. Quy trình lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ:

a) Ban quản lý xã dự thảo hợp đồng trong đó bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên;

b) Ban quản lý xã niêm yết thông báo công khai (tối thiểu 3 ngày làm việc) về việc mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng để các cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể và tổ, nhóm thợ trên địa bàn biết. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu;

c) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ quan tâm nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị đơn đăng ký thực hiện gói thầu hoặc dự án gồm: Họ tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu; giá nhận thầu và tiến độ thực hiện;

d) Ban quản lý xã xem xét, đánh giá lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể tốt nhất và mời đại diện vào đàm phán và ký kết hợp đồng. Chỉ giao tổ, nhóm thợ địa phương thực hiện khi cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể không có đơn đăng ký thực hiện gói thầu, dự án hoặc không đáp ứng yêu cầu;

đ) Thời gian tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 30 ngày.

Điều 8. Tổ chức, giám sát thi công và nghiệm thu công trình

1. Căn cứ hồ sơ xây dựng công trình được duyệt, kết quả lựa chọn đơn vị thi công và kế hoạch giao vốn chi tiết cho dự án, ban quản lý xã tiến hành ký kết hợp đồng với đại diện của cộng đồng, tổ chức được giao để tổ chức thi công.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với công trình do Ủy ban nhân dân xã thực hiện) và xã (đối với công trình do thôn thực hiện) có trách nhiệm cử cán bộ chuyên môn hỗ trợ thi công; Ban quản lý xã, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng xã có trách nhiệm giám sát trong quá trình thi công công trình.

3. Ban quản lý xã tổ chức nghiệm thu công trình, thành phần gồm: đại diện Ủy ban nhân dân xã, Ban quản lý xã; Ban giám sát đầu tư của cộng đồng xã; đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thi công; các thành phần có liên quan khác do Ủy ban nhân dân xã quyết định.

Điều 9. Chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án

Nội dung và định mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân

cấp tỉnh ban hành theo các quy định hiện hành và điều kiện cụ thể của địa phương nhưng không cao hơn các định mức chi phí theo cơ chế đầu tư thông thường.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- a) Ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình;
- b) Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù;
- c) Tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách Trung ương theo quy định tại Điều 3 Nghị định này;
- d) Hướng dẫn thực hiện cơ chế phù hợp với đặc điểm, tình hình cụ thể của địa phương.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện cơ chế thanh quyết toán đối với các dự án áp dụng cơ chế này theo hướng đặc thù rút gọn.

Đối với các dự án thực hiện theo hình thức Ngân sách nhà nước hỗ trợ vật liệu xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc quản lý, thanh quyết toán phần vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra, sơ kết và tổng kết việc thực hiện Nghị định này; báo cáo Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung Nghị định nếu cần.

Chương III HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

- 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.
- 2. Bãi bỏ Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020.
- 3. Đối với các nội dung khác liên quan đến quản lý đầu tư xây dựng không được quy định trong Nghị định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

6. CHỈ THỊ SỐ 36/CT-TTg NGÀY 30-12-2016
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc đẩy mạnh thực hiện hiệu quả, bền vững
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2016-2020

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là vấn đề chiến lược trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ chính trị trọng tâm thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của cả hệ thống chính trị, là sự nghiệp của toàn thể nhân dân. Nghị quyết số 26-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn là một chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân, đã được nhân dân đồng tình và hưởng ứng tích cực. Quán triệt Nghị quyết Trung ương, Chính phủ đã xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Chương trình), trong đó đề ra 19 tiêu chí thể hiện trên tất cả các mặt kinh tế xã hội và đời sống nông thôn. Đây là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng và là nội dung cụ thể trong tiến trình cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp trên địa bàn nông thôn, là nội dung cụ thể của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; việc xây dựng nông thôn mới cũng chính là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, cải thiện và chăm lo đời sống nhân dân, phát triển kinh tế xã hội bền vững trên địa bàn nông thôn.

Trong 06 năm qua, Chính phủ cùng các Bộ, ngành, cấp ủy, chính quyền các cấp, cả hệ thống chính trị và nhân dân cả nước đã chung sức, đồng lòng tích cực thực hiện Chương trình và đạt được nhiều kết quả quan trọng, thu nhập và đời sống của người dân nông thôn ngày càng được nâng cao; bộ mặt nông thôn được đổi mới, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện và nâng cấp rõ rệt; hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố... Đến nay, cả nước đã có 2.235 xã (25,07% so tổng số xã), 30 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân cả nước đạt 13,45 tiêu chí/xã. Tuy nhiên, trong triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới, đã có một số khó khăn, bất cập như việc tổ chức sản xuất trong nông nghiệp còn thiếu tính liên kết bền vững; một số địa phương mới chỉ tập trung cho xây dựng cơ sở hạ tầng, nhiều nơi chưa quan tâm đúng mức tới phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, cũng như xây dựng đời sống văn hóa và bảo vệ môi trường; đã có sự chênh lệch lớn về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền; đời sống và mức thụ hưởng thành quả nông thôn mới ở nhiều nơi còn thấp; phong trào xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương có dấu hiệu chững lại, cầm chừng.

Để tăng cường hiệu lực, hiệu quả, bền vững mục tiêu về xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 26/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết

xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội, Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương tập trung chỉ đạo thực hiện một số nội dung trọng tâm sau:

I. NHIỆM VỤ CHUNG

1. Nâng cao hơn nữa nhận thức vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp và cả hệ thống chính trị, nhất là vai trò người đứng đầu trong xây dựng nông thôn mới, phải xác định nông thôn mới phải là nông thôn của khát vọng khởi nghiệp, làm giàu, thu hút các nguồn lực phát triển và lan tỏa các giá trị bền vững. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động để tiếp tục triển khai sâu rộng và thiết thực Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội để tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân và huy động các nguồn lực xã hội chung sức xây dựng nông thôn mới thiết thực, hiệu quả hơn, tránh bệnh phô trương chạy theo thành tích.

2. Rà soát lại tất cả các cơ chế, chính sách để thực hiện Chương trình một cách hiệu quả; có các cơ chế thích hợp và đủ mạnh để thực sự khuyến khích việc ứng dụng khoa học - công nghệ, huy động nguồn lực, thu hút doanh nghiệp, đào tạo nhân lực đầu tư vào địa bàn nông thôn, phát triển sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; chú trọng công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp thu dụng nhiều lao động nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn.

3. Chỉ đạo thực hiện phát triển sản xuất nông nghiệp, cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa một cách hợp lý, phù hợp với tình hình thực tiễn từng vùng, miền. Theo đó, tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn, nhất là việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn sản phẩm; giải pháp hỗ trợ hình thành liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị bền vững với quy mô sản xuất hàng hóa lớn đối với các nhóm sản phẩm chủ lực cấp huyện, tỉnh và cấp quốc gia; tạo môi trường thuận lợi cho các hợp tác xã nông nghiệp phát triển, thúc đẩy các mô hình hợp tác xã liên doanh, liên kết có hiệu quả.

4. Đối với việc thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới, từng địa phương phải xác định rõ tiêu chí trọng tâm để tập trung chỉ đạo, trong đó cần tập trung vào các tiêu chí nhằm khắc phục triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường đang có chiều hướng gia tăng, ảnh hưởng nguy hại đến đời sống của người dân nông thôn, nhất là ở các vùng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu; quan tâm đến các tiêu chí về đời sống người

dân, giảm nghèo, nâng cao thu nhập, an toàn vệ sinh thực phẩm, an ninh, an toàn xã hội (hạn chế tiêu cực, tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông, khiếu kiện đông người), nâng cao sức khỏe trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, bảo tồn, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc của các vùng, miền, sự vững mạnh của hệ thống chính trị; xây dựng mô hình nông thôn mới kiểu mẫu gắn liền với đô thị văn minh; tăng cường các giải pháp để bảo đảm hỗ trợ các huyện, xã khó khăn có số tiêu chí đạt còn thấp.

Nghiêm túc công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, đảm bảo chất lượng, thực chất, không chạy theo thành tích. Đối với các xã, huyện đã đạt chuẩn nông thôn mới, cần tập trung rà soát, nâng cao chất lượng các tiêu chí để tiếp tục phấn đấu xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

5. Tiếp tục đa dạng hóa các nguồn vốn để thực hiện Chương trình, gắn kết chặt chẽ giữa Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chương trình mục tiêu, các dự án hỗ trợ khác trên địa bàn; về nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngoài nguồn vốn đã được Quốc hội bố trí, trong quá trình thực hiện tranh thủ các nguồn lực khác, kể cả vốn vay quốc tế để tăng thêm cho Chương trình; huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; tăng cường các hình thức hợp tác công tư và xã hội hóa để thu hút đầu tư vào bảo vệ và xử lý môi trường, giao thông nông thôn, hạ tầng thương mại, cung cấp nước sạch, dịch vụ văn hóa - thể thao; công khai các khoản đóng góp của dân, theo nguyên tắc tự nguyện và do hội đồng nhân dân cấp xã thông qua.

6. Củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị, nâng cao nhận thức và chất lượng của các cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã và đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng nông thôn mới; lưu ý việc bố trí đội ngũ cán bộ, công chức có năng lực và tâm huyết để làm chuyên trách về xây dựng nông thôn mới phải đủ để đáp ứng yêu cầu công việc nhưng đảm bảo nguyên tắc không làm tăng phát sinh biên chế ở từng cấp; tăng cường đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ cộng đồng thôn, bản; đẩy mạnh tập huấn nhằm nâng cao năng lực quản lý, các kỹ năng về thực hiện dự án cho cán bộ thôn, xã.

7. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong xây dựng nông thôn mới; tiếp tục phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư đối với xây dựng nông thôn mới. Định kỳ, tổ chức Điều tra về sự hài lòng của người dân đối với tiến độ và kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

8. Các Bộ, ngành, địa phương rà soát, xác định chính xác số nợ đọng xây dựng cơ bản của Chương trình xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên bố trí vốn thanh toán nợ đọng trước khi bố trí vốn cho các dự án khởi công mới; xây dựng kế hoạch, lộ trình xử lý dứt điểm trước năm 2019, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới. Riêng các địa phương tự cân đối ngân sách (trừ tỉnh Quảng Ngãi) phải chủ động sử dụng ngân sách địa phương để cơ bản xử lý dứt điểm số nợ đọng trước tháng 6 năm 2018. Bổ sung tiêu chí

về nợ đọng xây dựng cơ bản trong việc thẩm định và xét công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới. Kiểm điểm, xử lý nghiêm trách nhiệm cá nhân người đứng đầu nếu tiếp tục để xảy ra tình trạng huy động quá sức dân, nợ đọng xây dựng cơ bản sai quy định trong thực hiện Chương trình.

II. TRÁCH NHIỆM CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, CƠ QUAN

1. Đối với các Bộ, ngành:

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, khẩn trương hoàn thành và trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đã được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ tại Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2016; khẩn trương hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới và các nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các Bộ, ngành tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Tập trung xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm, hàng năm đối với Chương trình xây dựng nông thôn mới ở các địa phương đảm bảo rõ mục tiêu, nhiệm vụ, phù hợp với Điều kiện thực tiễn. Từng Bộ, ngành phải cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới trong kế hoạch hàng năm của ngành; phân công rõ trách nhiệm cho từng cấp, từng ngành, từng đơn vị cá nhân; chỉ đạo trọng tâm, trọng điểm, khắc phục triệt để những tồn tại, hạn chế thời gian qua;

- Chủ động tổ chức kiểm tra, đôn đốc các địa phương trong quá trình xây dựng nông thôn mới thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành và địa bàn được phân công phụ trách; định kỳ 6 tháng và hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương) để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Khẩn trương kiện toàn Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 cấp tỉnh, cấp huyện; rà soát, củng cố, nâng cao năng lực bộ máy giúp việc của Văn phòng Điều phối cấp tỉnh, huyện (theo Quyết định 1920/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ);

- Căn cứ các nội dung tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, khẩn trương chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm và hàng năm theo trên địa bàn;

- Quản lý sử dụng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ và bố trí ngân sách địa phương triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới đảm bảo đúng quy định, tập trung, trọng điểm, tránh dàn trải gây lãng phí, thất thoát nguồn lực;

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy định tại Chỉ thị này, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình, gửi Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan nhà nước cùng cấp tăng cường giám sát, tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện Nghị quyết Liên tịch (số 88/NQLT/CP- ĐCTUBTWMTTQVN ngày 07 tháng 10 năm 2016) về việc phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2016); chủ động lựa chọn những nội dung thiết thực để phối hợp vận động, khích lệ, động viên các tổ chức, cá nhân chung sức, đồng lòng xây dựng nông thôn mới, trong đó trọng tâm là giám sát việc bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn thực phẩm, đẩy mạnh triển khai xây dựng và nhân rộng mô hình phát triển sản xuất tăng thu nhập; mô hình xây dựng cảnh quan môi trường; mô hình đảm bảo an ninh trật tự xã hội; mô hình xây dựng đời sống văn hóa trong cộng đồng dân cư.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng chương trình, kế hoạch để triển khai thực hiện Nghị quyết số 32/2016/QH14 của Quốc hội khóa XIV về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020; trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 01 năm 2017.

2. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia theo dõi, đôn đốc các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương; định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện các nhiệm vụ trên.

3. Yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

7. CHỈ THỊ SỐ 02/CT-TTg NGÀY 06-01-2017
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương
tinh giản biên chế

Trong thời gian qua, việc thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 39-NQ/TW), Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW (sau đây viết tắt là Quyết định số 2218/QĐ-TTg), Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế đã được các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức và cũng đã thực hiện việc tinh giản biên chế và giải quyết chế độ, chính sách cho các đối tượng tinh giản biên chế. Tuy nhiên, việc tinh giản biên chế chưa gắn với cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức và tỷ lệ tinh giản biên chế chưa đạt được mục tiêu đề ra, các giải pháp chưa được thực hiện quyết liệt, đồng bộ. Mặt khác, đến nay vẫn còn nhiều Bộ, ngành, địa phương chưa phê duyệt Đề án tinh giản biên chế, kế hoạch tinh giản biên chế của giai đoạn 2015 - 2021 và của từng năm một số Bộ, ngành, địa phương chưa thực hiện việc tinh giản biên chế.

Để đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Tăng cường công tác tuyên truyền về chủ trương tinh giản biên chế: Tổ chức triển khai, quán triệt tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW, Quyết định số 2218/QĐ-TTg và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức.

2. Về xây dựng Đề án tinh giản biên chế

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Bộ, ngành, địa phương) chưa xây dựng Đề án tinh giản biên chế thì phải khẩn trương xây dựng, phê duyệt Đề án tinh giản biên chế và kế hoạch tinh giản biên chế từ nay đến năm 2021 và của từng năm, trong đó phải xác định rõ tỷ lệ tinh giản biên chế.

- Các Bộ, ngành, địa phương đã phê duyệt Đề án tinh giản biên chế nhưng kết quả thực hiện còn thấp, cần có giải pháp để thực hiện hiệu quả kế hoạch tinh giản biên chế được phê duyệt.

3. Về rà soát chức năng, nhiệm vụ; sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy

- Rà soát lại chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực

thuộc theo nguyên tắc một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì; chuyển một số nhiệm vụ mà cơ quan nhà nước không cần thiết phải trực tiếp thực hiện hoặc thực hiện không có hiệu quả sang các tổ chức ngoài nhà nước đảm nhận.

- Rà soát, sắp xếp, kiện toàn mô hình tổ chức của Bộ và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; xóa bỏ các tổ chức trung gian. Xem xét hợp nhất các vụ, cục chưa đáp ứng được tiêu chí thành lập. Không đưa cơ quan đại diện tại miền Trung và miền Nam vào cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; hạn chế đề xuất thành lập mới tổng cục, cục, vụ, chi cục, phòng; hạn chế thành lập phòng trong Vụ, bảo đảm tinh gọn bộ máy, hiệu lực, hiệu quả, cải cách hành chính.

- Rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức cấu thành của cơ quan, đơn vị theo hướng thu gọn đầu mối, giảm bớt khâu trung gian, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực.

- Các Bộ, ngành tập trung hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực.

- Các địa phương tập trung rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn; sắp xếp lại mạng lưới các trường, lớp, bảo đảm bố trí đủ sỹ số học sinh trên lớp theo các cấp, bậc học; sắp xếp lại mạng lưới các đơn vị sự nghiệp y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả đúng quy định.

4. Thực hiện tinh giản biên chế

- Từ nay đến năm 2021, mỗi năm Bộ, ngành, địa phương thực hiện giảm 1,5 đến 2% biên chế công chức, biên chế sự nghiệp được giao năm 2015. Các Bộ, ngành, địa phương chưa giảm được biên chế sự nghiệp năm 2016 so với biên chế được giao năm 2015 thì năm 2017 phải giảm tối thiểu 3% của biên chế được giao năm 2015.

- Trường hợp phải thành lập tổ chức mới hoặc được giao nhiệm vụ mới thì Bộ, ngành, địa phương tự cân đối, điều chỉnh trong tổng biên chế công chức hoặc biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao. Riêng đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế thực hiện như sau:

- + Đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo: Trường hợp thành lập mới trường, tăng số lớp và tăng số học sinh, Bộ, ngành, địa phương tự cân đối trong tổng số biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo đã được cấp có thẩm quyền giao; nếu không thể tự cân đối được thì có đề xuất gửi Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- + Đối với lĩnh vực y tế: Trường hợp thành lập mới cơ sở y tế, tăng số giường bệnh thực tế sử dụng, Bộ, ngành, địa phương tự cân đối trong tổng số biên chế sự nghiệp y tế đã được cấp có thẩm quyền giao; nếu không thể tự cân đối được thì có đề xuất gửi Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Thực hiện nghiêm túc việc quản lý và sử dụng biên chế công chức, biên chế sự nghiệp đối với công chức, viên chức đã thực hiện tinh giản biên chế và nghỉ hưu, thôi việc theo quy định (giảm tối thiểu 50% số công chức, viên chức đã thực hiện tinh giản

biên chế và nghỉ hưu, thôi việc theo quy định của Bộ, ngành, địa phương).

- Thực hiện tinh giản biên chế đối với những cán bộ, công chức, viên chức không hoàn thành nhiệm vụ, không đạt tiêu chuẩn quy định (phẩm chất, năng lực, sức khỏe), những người dôi dư do xác định vị trí việc làm và sắp xếp tổ chức.

- Chỉ đạo người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm; thực hiện tinh giản biên chế phải bảo đảm đúng nguyên tắc, đối tượng, trình tự, thời hạn giải quyết tinh giản biên chế.

5. Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ, tạo điều kiện cho các đơn vị sự nghiệp công lập hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao, nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ người dân.

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên được quyết định vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

Đối với các đơn vị sự nghiệp do Nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị.

6. Người đứng đầu Bộ, ngành, địa phương và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ, ngành, địa phương phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện tinh giản biên chế. Nếu không hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải bị xử lý trách nhiệm theo quy định của Đảng, Nhà nước.

7. Các cơ quan báo chí, phương tiện thông tin đại chúng đẩy mạnh việc tuyên truyền chủ trương tinh giản biên chế, kịp thời động viên, nêu gương các tổ chức thực hiện tốt việc tinh giản biên chế, phê phán những hành vi vi phạm các quy định về tinh giản biên chế.

8. Bộ Nội vụ giúp Chính phủ đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Chỉ thị này./.

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

**8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 3853/QĐ-BNV NGÀY 21-10-2016
CỦA BỘ NỘI VỤ**

**Phê duyệt Đề án "Tăng cường năng lực đội ngũ công chức
thực hiện công tác cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020"**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 58/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị Quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Tăng cường năng lực đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020" (sau đây gọi tắt là Đề án), với những nội dung chính sau đây:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục tăng cường năng lực đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính thông qua tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ nhằm xây dựng một đội ngũ công chức có đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu tham mưu, chỉ đạo, triển khai thực hiện cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

2. Mục tiêu cụ thể

- 100% công chức thực hiện công tác cải cách hành chính được cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết phục vụ quá trình tham mưu, tổng hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ cải cách hành chính; được tiếp cận với kinh nghiệm cải cách hành chính của các nước phát triển trên thế giới.

- 100% công chức thực hiện công tác cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương được tiếp cận các tài liệu, bài giảng điện tử về cải cách hành chính qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ.

3. Yêu cầu

- Việc tăng cường năng lực của đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành

chính phải gắn với việc bố trí công chức phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ và vị trí việc làm của từng cơ quan, đơn vị.

- Kế thừa, phát huy các kinh nghiệm, kết quả đã đạt được của Đề án “Tăng cường năng lực công chức chuyên trách cải cách hành chính giai đoạn 2013-2015” được phê duyệt tại Quyết định số 1333/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

- Việc bồi dưỡng, tập huấn phải được thực hiện thường xuyên, có nội dung cập nhật, phương pháp linh hoạt phù hợp với từng đối tượng.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh

Công chức thực hiện công tác cải cách hành chính tại các bộ, ngành trung ương và các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện trong cả nước.

2. Thời gian thực hiện đề án: Từ năm 2016 đến năm 2020.

III. NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

1. Xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu tập huấn, bồi dưỡng để cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho công chức thực hiện công tác cải cách hành chính của các bộ, ngành và địa phương.

2. Nghiên cứu, áp dụng hình thức giảng dạy trực tuyến đối với một số chuyên đề cơ bản trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ, đáp ứng nhu cầu học tập linh hoạt của đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính các cấp.

3. Xây dựng Kế hoạch tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ cho công chức thực hiện công tác cải cách hành chính của các bộ, ngành và địa phương hàng năm.

4. Tổ chức các hội thảo, tọa đàm có sự tham gia của các chuyên gia nước ngoài về cải cách hành chính.

5. Tổ chức các đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm nước ngoài về cải cách hành chính cho công chức thực hiện công tác cải cách hành chính của các bộ, ngành và địa phương.

(Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ cụ thể tại phụ lục kèm theo)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính các cấp trong việc bố trí, sử dụng công chức thực hiện công tác cải cách hành chính.

2. Kiện toàn, sắp xếp đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính đảm bảo về số lượng, chất lượng theo danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt của từng cơ quan, đơn vị; thường xuyên quan tâm đến chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ đối

với đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính các cấp.

3. Bố trí đủ kinh phí cho công tác tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính các cấp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm thực hiện Đề án

a) Bộ Nội vụ

- Vụ Cải cách hành chính:

+ Chủ trì, phối hợp với Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính tại các cơ quan Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện giai đoạn 2016-2020;

+ Phối hợp với Trung tâm Thông tin xây dựng các bài giảng điện tử đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ;

+ Hàng năm xây dựng kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính của các bộ, ngành và Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giảng viên của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo dự trù kinh phí triển khai; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt;

+ Theo dõi việc triển khai; tiến hành sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

- Trung tâm thông tin:

Phối hợp với Vụ Cải cách hành chính triển khai thực hiện bồi dưỡng trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ.

- Vụ Kế hoạch - Tài chính:

Thẩm định dự toán kinh phí cho kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Nội vụ gửi Bộ Tài chính theo quy định.

- Văn phòng Bộ:

Phối hợp với Vụ Cải cách hành chính lập dự toán kinh phí, hướng dẫn việc thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện các kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính ở Trung ương và cấp tỉnh.

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Ở Trung ương: Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc

Chính phủ, trên cơ sở chương trình, tài liệu do Bộ Nội vụ ban hành, hàng năm xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính tại các đơn vị thuộc và trực thuộc phù hợp với yêu cầu thực tế của bộ, ngành; hàng năm báo cáo kết quả triển khai về Bộ Nội vụ (Vụ Cải cách hành chính) để theo dõi, tổng hợp.

- Ở địa phương: Sở Nội vụ phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, trên cơ sở chương trình, tài liệu do Bộ Nội vụ ban hành, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện phù hợp với yêu cầu thực tế của địa phương; hàng năm báo cáo kết quả triển khai về Bộ Nội vụ (Vụ Cải cách hành chính) để theo dõi, tổng hợp.

2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí triển khai Đề án, gồm:

- Khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng; xây dựng, biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng công chức thực hiện công tác cải cách hành chính;

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng công chức thực hiện công tác cải cách hành chính;

- Xây dựng bài giảng điện tử và triển khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ;

- Thuê chuyên gia, tổ chức các hội thảo, tọa đàm về cải cách hành chính trong nước, tổ chức các đoàn khảo sát, học tập bồi dưỡng ở nước ngoài;

- Kiểm tra, hướng dẫn các địa phương tổ chức tập huấn, bồi dưỡng và các kinh phí khác có liên quan;

- Sơ kết, tổng kết đánh giá việc thực hiện Đề án.

b) Nguồn kinh phí triển khai được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có). Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai Đề án thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Trọng Thừa

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 3853/QĐ-BNV ngày 21-10-2016 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Các hoạt động/ sản phẩm	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu bồi dưỡng, tăng cường năng lực cho công chức thực hiện công tác cải cách hành chính				
1.1	Xác định nhu cầu bồi dưỡng của công chức thực hiện công tác cải cách hành chính ở các cấp	Vụ CCHC - Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành và địa phương	Bảng tổng hợp nhu cầu bồi dưỡng của công chức thực hiện cải cách hành chính cấp bộ, tỉnh, huyện.	Năm 2016
1.2	Xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu bồi dưỡng dành cho công chức thực hiện công tác cải cách hành chính cấp Bộ.	Vụ CCHC - Bộ Nội vụ	Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức - Bộ Nội vụ	Chương trình, tài liệu được cập nhật, bổ sung phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: + Cung cấp các kiến thức về quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác cải cách hành chính nhà nước; + Cung cấp các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020; Giới thiệu, hướng dẫn các kỹ năng, nghiệp vụ: + Kỹ năng xây dựng kế hoạch cải cách hành chính; + Kỹ năng triển khai công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính; + Kỹ năng xây dựng báo cáo cải cách hành chính; + Kỹ năng nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính; + Kỹ năng điều tra xã hội học, nhất là các vấn đề về điều tra, khảo sát mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. + Kỹ năng hoạch định chính sách về cải cách hành chính; + Kỹ năng quản lý sự thay đổi; + Kỹ năng quản lý theo kết quả; + Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính....	Năm 2016

1.3	Xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu bồi dưỡng dành cho công chức thực hiện công tác cải cách hành chính cấp tỉnh.	Vụ CCHC - Bộ Nội vụ	Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức - Bộ Nội vụ	Chương trình, tài liệu được cập nhật, bổ sung phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính giai đoạn 2016- 2020, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: + Cung cấp các kiến thức về quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác cải cách hành chính nhà nước; + Cung cấp các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020; Giới thiệu, hướng dẫn các kỹ năng, nghiệp vụ: + Kỹ năng xây dựng kế hoạch cải cách hành chính; + Kỹ năng triển khai công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính; + Kỹ năng xây dựng báo cáo cải cách hành chính; + Kỹ năng nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính; + Kỹ năng điều tra xã hội học, nhất là các vấn đề về điều tra, khảo sát mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. + Kỹ năng hoạch định chính sách về cải cách hành chính tại địa phương; + Kỹ năng xây dựng môi trường làm việc hiệu quả; + Kỹ năng giao việc, ủy quyền; + Kỹ năng quản lý theo kết quả; + Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính....	2016
1.4	Xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu bồi dưỡng dành cho công chức thực hiện công tác cải cách hành chính cấp huyện	Vụ CCHC - Bộ Nội vụ	Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức - Bộ Nội vụ	Chương trình, tài liệu được cập nhật, bổ sung phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: + Cung cấp các kiến thức về quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác cải cách hành chính nhà nước; + Cung cấp các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020; Giới thiệu, hướng dẫn các kỹ năng, nghiệp vụ: + Kỹ năng xây dựng kế hoạch cải cách hành chính;	2016

				+ Kỹ năng triển khai công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính; + Kỹ năng xây dựng báo cáo cải cách hành chính; + Kỹ năng tuyên truyền, vận động nhân dân trên địa bàn cấp xã chung tay thực hiện cải cách hành chính; + Kỹ năng điều tra xã hội học, nhất là các vấn đề về điều tra, khảo sát mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính cấp huyện. + Kỹ năng chỉ đạo xây dựng và ban hành kế hoạch cải cách hành chính cấp xã; + Kỹ năng xây dựng môi trường làm việc hiệu quả; + Kỹ năng quản lý theo kết quả; + Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính 	
2	Xây dựng, áp dụng hình thức bồi dưỡng trực tuyến một số chuyên đề qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ				
2.1	Lựa chọn các chuyên đề, xây dựng bài giảng trực tuyến	Vụ CCHC - Bộ Nội vụ	Trung tâm Thông tin - Bộ Nội vụ	Bài giảng, tài liệu	2017
2.2	Triển khai thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ	Trung tâm Thông tin - Bộ Nội vụ	Vụ CCHC - Bộ Nội vụ; Các bộ, ngành, địa phương	Các bài giảng điện tử được triển khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ	2017-2020
3	Tăng cường hợp tác quốc tế trong bồi dưỡng, nâng cao năng lực công chức thực hiện cải cách hành chính cấp bộ, cấp tỉnh và cấp huyện				
3.1	Tổ chức các Hội thảo, tọa đàm có sự tham gia của các chuyên gia nước ngoài về cải cách hành chính	Vụ CCHC - Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành và địa phương	Các Hội thảo, tọa đàm	2016-2020
3.2	Xây dựng kế hoạch và tổ chức các khóa bồi dưỡng ở nước ngoài cho công chức thực hiện cải cách hành chính ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện	Vụ CCHC - Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành và địa phương	Kế hoạch hàng năm	2017-2020

4	Xây dựng kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho công chức thực hiện công tác cải cách hành chính ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện hàng năm				
4.1	Kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng cho công chức thực hiện công tác cải cách hành chính ở Trung ương và Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Vụ CCHC - Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành và địa phương	Kế hoạch hàng năm	2016-2020
4.2	Kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng cho công chức thực hiện công tác cải cách hành chính tại các đơn vị thuộc và trực thuộc các bộ, ngành trung ương.	Các bộ, ngành Trung ương		Kế hoạch hàng năm	2016-2020
4.3	Kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng cho công chức thực hiện công tác cải cách hành chính tại các sở ngành và quận huyện.	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		Kế hoạch hàng năm	2016-2020

**9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2016/QĐ-TTg NGÀY 03-11-2016
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc
vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2005/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về tiêu chí, quy trình, thủ tục, hồ sơ xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, tổ dân phố.... (sau đây gọi chung là thôn) thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 2. Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn

Thôn đặc biệt khó khăn là thôn có 1 trong 2 tiêu chí sau:

1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 65% trở lên (trong đó tỷ lệ hộ nghèo từ 35% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020.

2. Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 55% trở lên (các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long từ 30% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 và có 2 trong 3 yếu tố sau (đối với các thôn có số hộ dân tộc thiểu số từ 80% trở lên, cần có 1 trong 3 yếu tố):

a) Trục chính đường giao thông thôn hoặc liên thôn chưa được cứng hóa theo tiêu chí nông thôn mới;

b) Từ 60% trở lên số phòng học cho lớp mẫu giáo chưa được kiên cố;

c) Chưa có Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 3. Xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo ba khu vực: Xã khu vực III là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xã khu vực II là xã có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn nhưng đã tạm thời ổn định; xã khu vực I là các xã còn lại.

1. Tiêu chí xã khu vực III:

Xã khu vực III là xã có ít nhất 2 trong 3 tiêu chí sau:

- a) Số thôn đặc biệt khó khăn còn từ 35% trở lên (tiêu chí bắt buộc);
- b) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 65% trở lên (trong đó tỷ lệ hộ nghèo từ 35% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020;
- c) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 55% trở lên (các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ, khu vực đồng bằng sông Cửu Long từ 30% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 và có ít nhất 3 trong 6 điều kiện sau (đối với xã có số hộ dân tộc thiểu số từ 60% trở lên, cần có ít nhất 2 trong 6 điều kiện):
 - Trục chính đường giao thông đến Ủy ban nhân dân xã hoặc đường liên xã chưa được nhựa hóa, bê tông hóa theo tiêu chí nông thôn mới;
 - Trường mầm non, trường tiểu học hoặc trường trung học cơ sở chưa đạt chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - Chưa đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã theo quy định của Bộ Y tế;
 - Chưa có Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
 - Còn từ 20% số hộ trở lên chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh;
 - Còn từ 40% số hộ trở lên chưa có nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế.

2. Tiêu chí xã khu vực II:

Xã khu vực II là xã có 1 trong 3 tiêu chí sau:

- a) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 55% trở lên (các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long từ 30% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 và có không đủ 3 trong 6 điều kiện (đối với xã có số hộ dân tộc thiểu số từ 60% trở lên, có không đủ 2 trong 6 điều kiện) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;
- b) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 15% đến dưới 55% (các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ, khu vực đồng bằng sông Cửu Long từ 15% đến dưới 30%) theo chuẩn nghèo

tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020;

c) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo dưới 15% theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 và có ít nhất một thôn đặc biệt khó khăn.

3. Tiêu chí xã khu vực I:

Là các xã còn lại thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi không phải xã khu vực III và xã khu vực II.

Điều 4. Quy trình thủ tục và thời gian xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

1. Quy trình thủ tục:

Quy trình xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi được thực hiện theo trình tự sau:

a) Cấp xã: Căn cứ tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 của Quyết định này và các điều kiện cụ thể của xã, Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo các thôn tổ chức xác định thôn đặc biệt khó khăn; tổ chức xác định xã thuộc khu vực III, II, I; lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân huyện về kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Cấp huyện: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổng hợp và lập báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của huyện;

c) Cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định (Cơ quan công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban ngành liên quan thẩm định). Căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh lập Báo cáo thẩm định và đề nghị Ủy ban Dân tộc tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

d) Cấp Trung ương: Sau khi nhận đủ hồ sơ về kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định, Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, kiểm tra và tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Thời gian:

a) Cấp xã: Thời gian xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực III, II, I và hoàn thành các thủ tục, hồ sơ gửi cấp huyện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Cấp huyện: Thời gian tổng hợp và hoàn thành các thủ tục, hồ sơ gửi cấp tỉnh thẩm định không quá 10 ngày làm việc;

c) Cấp tỉnh: Thời gian thẩm định và hoàn thành các thủ tục, hồ sơ gửi cấp Trung ương không quá 15 ngày làm việc;

d) Trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo quy định, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và hướng dẫn để địa phương biết, thực hiện.

Điều 5. Hồ sơ xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

1. Hồ sơ cấp xã gửi cấp huyện: 2 bộ, gồm:

a) Bảng đánh giá của các thôn về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí quy định tại Điều 2 của Quyết định này;

b) Danh sách thôn được xác định thuộc diện đặc biệt khó khăn và thôn không thuộc diện đặc biệt khó khăn;

c) Báo cáo về kết quả xác định xã thuộc khu vực III, II, I.

2. Hồ sơ cấp huyện gửi cấp tỉnh: 01 bộ, gồm:

a) Báo cáo đánh giá kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực III, II, I kèm: Bảng tổng hợp danh sách các xã thuộc khu vực III, II, I; bảng tổng hợp danh sách các thôn (bao gồm cả thôn đặc biệt khó khăn và thôn không thuộc diện đặc biệt khó khăn);

b) Văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

c) 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quyết định này.

3. Hồ sơ cấp tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc: 01 bộ, gồm:

a) Báo cáo kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, kèm danh sách tổng hợp thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Báo cáo thẩm định và các văn bản, tài liệu chứng minh kèm theo.

Điều 6. Rà soát, sửa đổi, bổ sung thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực III, II, I vùng dân tộc thiểu số và miền núi đối với trường hợp chia tách, thành lập mới, sáp nhập, giải thể, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh (nếu có):

1. Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 của Quyết định này, chỉ đạo rà soát, lập hồ sơ, tổ chức thẩm định gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung danh sách thôn đặc biệt khó khăn và xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Quy trình thủ tục, hồ sơ xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Quyết định này.

3. Thời gian gửi hồ sơ về Ủy ban Dân tộc trước ngày 01 tháng 6 hàng năm.

Điều 7. Kinh phí thực hiện:

Kinh phí tổ chức thực hiện và lập hồ sơ, xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban Dân tộc: Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện, tổng hợp, kiểm tra kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của các địa phương, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Chỉ đạo, tổ chức thực hiện xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo đúng tiêu chí, quy trình thủ tục, thời gian và hồ sơ quy định tại Quyết định này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2016 và thay thế Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

10. QUYẾT ĐỊNH SỐ 54/2016/QĐ-TTg NGÀY 19-12-2016
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê
cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 02 năm 2017.

Quyết định này thay thế các quy định về danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Điều 3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, sở, ban, ngành ở cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, phòng, ban chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

DANH MỤC

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số		
1	T0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	T0102	Dân số, mật độ dân số
3	T0103	Tỷ số giới tính khi sinh
4	T0104	Tỷ suất sinh thô
5	T0105	Tổng tỷ suất sinh
6	T0106	Tỷ suất chết thô
7	T0107	Tỷ lệ tăng dân số (chung, tự nhiên)
8	T0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần
9	T0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
10	T0110	Số cuộc kết hôn
11	T0111	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
12	T0112	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
13	T0113	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới		
14	T0201	Lực lượng lao động
15	T0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế
16	T0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
17	T0204	Tỷ lệ thất nghiệp
18	T0205	Tỷ lệ thiếu việc làm
19	T0208	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng
20	T0210	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân
21	T0211	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền
03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp		
22	T0301	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp
23	T0302	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính
24	T0303	Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
25	T0304	Số doanh nghiệp, lao động, vốn, thu nhập, lợi nhuận của doanh nghiệp
26	T0305	Giá trị tăng thêm trên 01 đồng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp
27	T0306	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp
28	T0307	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp
04. Đầu tư và xây dựng		
29	T0401	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
30	T0402	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
31	T0405	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
32	T0406	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng
33	T0407	Diện tích nhà ở bình quân đầu người
05. Tài khoản quốc gia		
34	T0501	Tổng sản phẩm trên địa bàn

35	T0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn
36	T0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn
37	T0505	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (tính bằng VND, USD)
06. Tài chính công		
38	T0601	Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
39	T0604	Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn
07. Bảo hiểm		
40	T0712	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
41	T0713	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
42	T0714	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
08. Nông, lâm nghiệp và thủy sản		
43	T0801	Diện tích gieo trồng cây hàng năm
44	T0802	Diện tích cây lâu năm
45	T0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
46	T0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
47	T0806	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác
48	T0807	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
49	T0808	Diện tích rừng trồng mới tập trung
50	T0809	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ
51	T0810	Diện tích nuôi trồng thủy sản
52	T0811	Sản lượng thủy sản
53	T0812	Số lượng và công suất tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản
54	T0813	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới
09. Công nghiệp		
55	T0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp
56	T0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
57	T0909	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp
10. Thương mại, dịch vụ		
58	T1001	Doanh thu bán lẻ hàng hóa
59	T1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
60	T1003	Doanh thu một số ngành dịch vụ khác
61	T1004	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
11. Giá cả		
62	T1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ
63	T1103	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian
12. Giao thông vận tải		
64	T1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
65	T1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển
66	T1203	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển
13. Công nghệ thông tin và truyền thông		
67	T1304	Số lượng thuê bao điện thoại
68	T1305	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động
69	T1306	Tỷ lệ người sử dụng internet
70	T1307	Số lượng thuê bao truy nhập internet
71	T1308	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet
72	T1311	Doanh thu công nghệ thông tin

14. Khoa học và công nghệ		
73	T1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ
74	T1405	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị
75	T1407	Chỉ số nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
15. Giáo dục		
76	T1501	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
77	T1502	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
78	T1503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông
79	T1504	Số trường, lớp, phòng học phổ thông
80	T1505	Số giáo viên phổ thông
81	T1506	Số học sinh phổ thông
16. Y tế và chăm sóc sức khỏe		
82	T1601	Số bác sĩ, số giường bệnh trên mười nghìn dân
83	T1603	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi
84	T1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi
85	T1605	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
86	T1606	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng
87	T1607	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân
88	T1608	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên một trăm nghìn dân
17. Văn hóa, thể thao và du lịch		
89	T1702	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế
90	T1703	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành
91	T1706	Số lượt khách du lịch nội địa
92	T1708	Chỉ tiêu của khách du lịch nội địa
18. Mức sống dân cư		
93	T1802	Tỷ lệ nghèo
94	T1804	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung
95	T1805	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
96	T1806	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh
19. Trật tự, an toàn xã hội và tư pháp		
97	T1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông
98	T1902	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại
99	T1903	Số vụ án, số bị can đã khởi tố
100	T1904	Số vụ án, số bị can đã truy tố
101	T1905	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án
102	T1906	Tỷ lệ dân số từ mười lăm tuổi trở lên bị bạo lực
103	T1907	Số lượt người được trợ giúp pháp lý
20. Bảo vệ môi trường		
104	T2001	Diện tích rừng hiện có
105	T2002	Diện tích rừng được bảo vệ
106	T2003	Tỷ lệ che phủ rừng
107	T2004	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại
108	T2005	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên
109	T2006	Diện tích đất bị thoái hóa
110	T2007	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

DANH MỤC

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số và bình đẳng giới		
1	H0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	H0102	Dân số, mật độ dân số
3	H0103	Số cuộc kết hôn
4	H0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
5	H0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
6	H0106	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng
02. Kinh tế		
7	H0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp
8	H0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính
9	H0203	Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
10	H0204	Số doanh nghiệp, lao động của doanh nghiệp
11	H0205	Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
12	H0206	Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn
13	H0207	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
14	H0208	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
15	H0209	Diện tích gieo trồng cây hàng năm
16	H0210	Diện tích cây lâu năm
17	H0211	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
18	H0212	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
19	H0213	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác
20	H0214	Số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
21	H0215	Diện tích rừng trồng mới tập trung
22	H0216	Diện tích nuôi trồng thủy sản
23	H0217	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới
24	H0218	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
03. Xã hội, môi trường		
25	H0301	Số trường, lớp, phòng học mầm non
26	H0302	Số giáo viên mầm non
27	H0303	Số học sinh mầm non
28	H0304	Số trường, lớp, phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở
29	H0305	Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở
30	H0306	Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở
31	H0307	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
32	H0308	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân
33	H0309	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên một trăm nghìn dân
34	H0310	Số hộ dân cư nghèo
35	H0311	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông
36	H0312	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại
37	H0313	Số vụ án, số bị can đã khởi tố
38	H0314	Số vụ án, số bị can đã truy tố
39	H0315	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án
40	H0316	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

DANH MỤC
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016
của Thủ tướng Chính phủ)

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai và dân số		
1	X0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	X0102	Dân số, mật độ dân số
3	X0103	Số cuộc kết hôn
4	X0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
5	X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
02. Kinh tế		
6	X0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp
7	X0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính
8	X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm
9	X0204	Diện tích cây lâu năm
10	X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản
03. Xã hội, môi trường		
11	X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non
12	X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học
13	X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế
14	X0304	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
15	X0305	Số hộ dân cư nghèo
16	X0306	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

Không trình bày *Nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê*

11. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2540/QĐ-TTg NGÀY 30-12-2016

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới.

Các xã, huyện, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đang làm thủ tục xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, nếu đã thực hiện đến bước thẩm định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực, thì tiếp tục thực hiện theo Quy định của Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; nếu chưa thực hiện đến bước thẩm định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực, thì tiến hành thực hiện lại quy trình theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG

PHÓ THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Vương Đình Huệ

QUY ĐỊNH
ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN VÀ
CÔNG BỐ ĐỊA PHƯƠNG ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI; ĐỊA PHƯƠNG
HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN
2016 - 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016
của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi Điều chỉnh: Quy định này quy định Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới (gọi tắt là địa phương đạt chuẩn nông thôn mới); thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (gọi tắt là địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các xã, huyện; thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh trên địa bàn cả nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

b) Các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc xét, công nhận, công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới phải được thực hiện thường xuyên, liên tục hàng năm, đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ, minh bạch, đúng Điều kiện, trình tự, thủ tục và phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Các xã, huyện sau khi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thì tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và tiến hành xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Thẩm quyền xét, công nhận và công bố

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Thủ tướng Chính phủ xét, công nhận và công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

a) UBND xã gửi báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí của xã để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã;

b) Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí của xã được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn, bản, ấp (sau đây gọi chung là thôn) và trên hệ thống truyền thanh của xã trong thời gian 20 ngày để lấy ý kiến tham gia của nhân dân;

c) UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí của xã sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị - xã hội của xã và của nhân dân trên địa bàn.

3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp huyện;

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, UBND xã nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để thẩm tra (01 bộ hồ sơ), gồm:

- Tờ trình của UBND xã về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã (bản chính, kèm theo biên chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của xã (bản chính, theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã (bản chính);

- Hình ảnh minh họa về kết quả xây dựng nông thôn mới của xã.

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện.

Điều 9. Tổ chức thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới

1. Tổ chức thẩm tra:

a) UBND cấp huyện thành lập Đoàn thẩm tra (gồm đại diện lãnh đạo Văn phòng

Điều phối nông thôn mới cấp huyện và các thành viên là đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí của từng xã; Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí cho từng xã, báo cáo UBND cấp huyện;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của UBND xã), UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã về kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí của từng xã; nêu rõ lý do xã chưa được đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) UBND cấp huyện tổng hợp danh sách các xã đủ Điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và công bố ít nhất 03 lần trên các phương tiện phát thanh, truyền hình (nếu có) và trang thông tin điện tử của huyện để lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn huyện;

b) UBND cấp huyện gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí cho từng xã để lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND các xã trên địa bàn huyện để hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí cho từng xã đủ Điều kiện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới;

c) Mặt trận Tổ quốc cấp huyện chủ trì, phối hợp Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã tiến hành lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) UBND cấp huyện tổ chức họp (gồm thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện và đại diện lãnh đạo các xã trên địa bàn huyện) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới cho từng xã đủ Điều kiện; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên và có từ 90% trở lên số hộ gia đình (trong tổng số hộ gia đình của xã được chọn khảo sát, lấy ý kiến) hài lòng, trình UBND cấp tỉnh;

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, Ủy ban nhân dân cấp huyện nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để thẩm định (01 bộ hồ sơ), gồm:

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới

cho từng xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới cho từng xã theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện tham gia vào kết quả thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cho từng xã (bản chính, theo Mẫu số 20 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện) đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện về kết quả lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính);

(Kèm theo hồ sơ UBND xã nộp để thẩm tra được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 Quy định này).

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh.

Điều 10. Tổ chức thẩm định, công nhận, công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới.

1. Tổ chức thẩm định:

a) UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là UBND cấp tỉnh) thành lập Đoàn thẩm định (gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh; lãnh đạo các Sở, ban, ngành cấp tỉnh được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để thẩm định mức độ đạt từng tiêu chí của từng xã thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh; Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh xây dựng báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới cho từng xã của từng huyện (trên cơ sở văn bản của các sở, ban, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt các tiêu chí được giao phụ trách), báo cáo UBND cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét, công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới của UBND cấp huyện), UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện, xã về kết quả thẩm định mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới của từng xã trên địa bàn từng huyện; nêu rõ lý do xã chưa được xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Tổ chức xét, công nhận:

a) Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (gọi tắt Hội đồng thẩm định) gồm đại diện lãnh đạo một số sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là một Phó Chủ tịch UBND cấp tỉnh phụ trách Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

b) Hội đồng thẩm định tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận xã đạt chuẩn

nông thôn mới cho từng xã (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng có mặt); Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định;

c) Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh theo đề xuất của cơ quan thường trực Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh;

d) Mẫu bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới

Mẫu Bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được ban hành theo Mẫu số 23 của Quy định này.

3. Công bố:

a) Chủ tịch UBND cấp tỉnh công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới và công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của tỉnh.

b) Thời hạn tổ chức công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới là không quá 60 ngày, kể từ ngày quyết định công nhận. Việc tổ chức công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới do UBND cấp huyện thực hiện đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI; THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC CẤP TỈNH HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Điều 11. Đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

1. UBND huyện, thị xã, thành phố đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước ngày 15 tháng 10 của năm liền kề trước năm đánh giá. UBND cấp tỉnh chỉ đưa vào kế hoạch thực hiện đối với huyện, thị xã, thành phố đã có 70% số xã đạt chuẩn, 30% số xã còn lại phải đạt chuẩn từ 14 tiêu chí trở lên (riêng đối với huyện, còn phải đạt ít nhất 06 tiêu chí huyện nông thôn mới tính đến thời điểm đăng ký và có đủ Điều kiện phấn đấu đạt chuẩn trong năm đánh giá).

2. UBND huyện, thị xã, thành phố nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện văn bản đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (01 bản, theo Mẫu số 02 đối với huyện; Mẫu số 03 đối với thị xã, thành phố tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này) đến UBND cấp tỉnh.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được đăng ký của UBND

huyện, thị xã, thành phố), UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND huyện, thị xã, thành phố về kết quả đưa vào kế hoạch thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; nêu rõ lý do đối với huyện, thị xã, thành phố chưa được đưa vào kế hoạch thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới hoặc thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Điều 12. Công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

Trình tự, thủ tục công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, gồm các bước:

1. UBND huyện tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới; UBND thị xã, thành phố tự tổ chức tự đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới.
2. UBND cấp tỉnh tổ chức thẩm tra, đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Điều 13. Tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới; kết quả xây dựng nông thôn mới của thị xã, thành phố

1. Tổ chức tự đánh giá:

UBND huyện, thị xã, thành phố thành lập Đoàn đánh giá (gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện và đại diện lãnh đạo các phòng, ban, ngành phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để đánh giá thực tế mức độ đạt từng tiêu chí (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố); Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện xây dựng báo cáo đánh giá mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới (của huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố), báo cáo UBND huyện, thị xã, thành phố.

2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) UBND huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố) để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện để hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố);

b) Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố) được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện trong thời

gian 15 ngày để lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố;

c) UBND huyện, thị xã, thành phố bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố) sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND các xã và nhân dân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) UBND huyện, thị xã, thành phố tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện và đại diện lãnh đạo UBND các xã trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp tỉnh;

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, UBND huyện, thị xã, thành phố nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để thẩm tra (01 bộ hồ sơ), gồm:

- Tờ trình của UBND huyện, thị xã, thành phố đề nghị thẩm tra, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Tổng hợp danh sách các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố (bản chính, theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện, thị xã, thành phố (bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới theo Mẫu số 09 (đối với huyện), Mẫu số 10 (đối với thị xã, thành phố) tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố về kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới của thị xã, thành phố (bản chính, theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện, đại diện lãnh đạo UBND các xã trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố) đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố (bản chính);

- Hình ảnh minh họa kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện, thị xã, thành phố.

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh.

Điều 14. Tổ chức thẩm tra, đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

1. Tổ chức thẩm tra:

a) UBND cấp tỉnh thành lập Đoàn thẩm tra (gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh và đại diện lãnh đạo các Sở, ban, ngành cấp tỉnh được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để thẩm tra mức độ đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố) của từng huyện, thị xã, thành phố; Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố) của từng huyện, thị xã, thành phố, báo cáo UBND cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của UBND huyện, thị xã, thành phố), UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND huyện, thị xã, thành phố về kết quả thẩm tra hồ sơ của từng huyện, thị xã, thành phố; nêu rõ lý do huyện chưa được đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã, thành phố chưa được đề nghị xét, công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) UBND cấp tỉnh tổng hợp danh sách các huyện đủ Điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố đủ Điều kiện đề nghị xét, công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và công bố ít nhất 03 lần trên các phương tiện phát thanh, truyền hình và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cấp tỉnh để lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn cấp tỉnh;

b) UBND cấp tỉnh gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ cho từng huyện, thị xã, thành phố để lấy ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, UBND các huyện, thị trên địa bàn tỉnh để hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ cho từng huyện đủ Điều kiện đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố đủ Điều kiện đề nghị xét, công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

c) Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh chủ trì, phối hợp Mặt trận Tổ quốc cấp huyện và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện tiến hành lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố đối với việc đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông

thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) UBND cấp tỉnh tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới cho từng huyện, thị xã, thành phố; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên và có từ 90% trở lên số hộ gia đình, (trong tổng số hộ gia đình của huyện, thị xã, thành phố được chọn khảo sát, lấy ý kiến) hài lòng, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, UBND cấp tỉnh nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để thẩm định (01 bộ hồ sơ), gồm:

- Tờ trình của UBND cấp tỉnh đề nghị thẩm định, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ cho từng huyện, thị xã, thành phố (bản chính, kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới theo Mẫu số 18 đối với huyện, Mẫu số 19 đối với thị xã, thành phố tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn tỉnh về kết quả thẩm tra hồ sơ cho từng huyện, thị xã, thành phố (bản chính, theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh) đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Ý kiến đồng ý công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bằng văn bản) của các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và UBND các huyện trên địa bàn cấp tỉnh; văn bản đánh giá mức độ đạt tiêu chí của các Sở, ban, ngành được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới;

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh về kết quả lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố đối với việc công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bản chính).

(Kèm theo hồ sơ UBND huyện, thị xã, thành phố nộp để thẩm tra được quy định tại

điểm b khoản 3 Điều 13 Quy định này).

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương).

Điều 15. Tổ chức thẩm định, xét, công nhận, công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

1. Tổ chức thẩm định:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Đoàn thẩm định (gồm Lãnh đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương và thành viên kiêm nhiệm là lãnh đạo cấp Cục, Vụ của các Bộ, ngành liên quan) để thẩm định hồ sơ của từng huyện, thị xã, thành phố; Văn phòng Điều phối nông thôn Trung ương xây dựng báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ cho từng huyện, thị xã, thành phố, báo cáo Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của UBND cấp tỉnh), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho UBND cấp tỉnh, huyện, thị xã, thành phố về kết quả thẩm định hồ sơ của từng huyện, thị xã, thành phố; nêu rõ lý do huyện chưa được xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố chưa được xét, công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Tổ chức xét, công nhận:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định Trung ương xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (gọi tắt Hội đồng thẩm định Trung ương) gồm đại diện lãnh đạo một số Bộ, ngành liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định Trung ương là Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Ủy viên Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Chủ tịch Hội đồng thẩm định Trung ương mời một số chuyên gia tư vấn độc lập để đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện, thị xã, thành phố, tập trung vào một số lĩnh vực chủ yếu: môi trường, quy hoạch, an ninh trật tự, văn hóa ...;

c) Hội đồng thẩm định Trung ương tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới cho từng huyện, thị xã, thành phố (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng có mặt); Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định Trung ương dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình

Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

d) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Công bố:

a) Thủ tướng Chính phủ công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình Trung ương và Cổng thông tin điện tử Chính phủ.

b) Thời hạn tổ chức công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là không quá 45 ngày, kể từ ngày quyết định công nhận. Việc tổ chức công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới do UBND cấp tỉnh chủ trì, thực hiện đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Khen thưởng, kinh phí

1. Hàng năm, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định khen thưởng xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo quy định hiện hành.

2. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định khen thưởng xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch thực hiện phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2016 - 2020 và quy định hiện hành.

3. Kinh phí thực hiện thẩm định hồ sơ để xem xét, công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bao gồm: hợp, kiểm tra, đánh giá thực địa, khảo sát lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân...) do ngân sách nhà nước đảm bảo hàng năm.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương tiếp nhận hồ sơ và chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thiện thủ tục, tham mưu giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận và công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố

thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan:

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao phụ trách tiêu chí nông thôn mới, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận và công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

3. Trách nhiệm của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ và chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thiện thủ tục thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới; tham mưu giúp UBND cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ đề nghị thẩm định, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

4. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn nội dung, cách thức, quy trình lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới ở cấp huyện, xã; cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh chỉ đạo các tổ chức cấp dưới tích cực tham gia phản biện, góp ý kết quả xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các địa phương kiến nghị với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, xem xét trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Không in phụ lục.

Phần thứ tư

QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

12. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2577/QĐ-BTC NGÀY 29-11-2016 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 27/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ hai về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2016/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ hai về phân bổ ngân sách trung ương năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Giao các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương năm 2017 (theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2: Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017 được giao, đề nghị các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sắp xếp các nhiệm vụ chi, phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, đảm bảo:

1. Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2017 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 còn dư chuyển sang (nếu có).

Đối với một số địa phương khó khăn, tỷ lệ tự cân đối chi từ nguồn thu của địa phương thấp, số tăng thu hàng năm nhỏ và các địa phương khi thực hiện cải cách tiền lương có khó khăn về nguồn do không điều hòa được tăng thu giữa các cấp ngân sách

địa phương, Bộ Tài chính sẽ xem xét cụ thể khi thẩm định nhu cầu và nguồn cải cách tiền lương, từ đó xác định số cần bổ sung từ ngân sách trung ương để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở trong năm 2017.

2. Chủ động bố trí chi trả nợ lãi các khoản vay của chính quyền địa phương trong dự toán chi đầu tư phát triển; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quỹ định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn bội thu ngân sách địa phương, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm.

3. Căn cứ kết quả thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập để bổ sung nguồn thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương ban hành trên địa bàn.

Điều 3: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách địa phương, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2017 trước ngày 10 tháng 12 năm 2016. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Đinh Tiến Dũng

PHỤ LỤC SỐ 1
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

TỈNH LẠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2017
1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	7.200.000
I	THU NỘI ĐỊA	1.700.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	280.000
	- Thuế giá trị gia tăng	197.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.500
	- Thuế tài nguyên	75.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	16.000
	- Thuế giá trị gia tăng	13.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000
	- Thuế tài nguyên	500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.500
	- Thuế giá trị gia tăng	4.855
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	700
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	115
	- Tiền thuê đất, mặt nước	830
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	425.900
	- Thuế giá trị gia tăng	372.900
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000
	- Thuế tài nguyên	25.000
5	Lệ phí trước bạ	160.000

6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.500
7	Thuế thu nhập cá nhân	56.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	120.000
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>68.400</i>
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>51.600</i>
9	Phí, lệ phí	340.000
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thực hiện thu</i>	<i>26.000</i>
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu</i>	<i>314.000</i>
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>20.000</i>
10	Tiền sử dụng đất	50.000
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	<i>50.000</i>
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	45.000
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500
13	Thu khác ngân sách	154.100
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (1)</i>	<i>94.100</i>
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	33.000
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	<i>10.000</i>
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	<i>23.000</i>
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	500
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	10.000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	5.500.000
1	Thuế xuất khẩu	10.000
2	Thuế nhập khẩu	1.483.000
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	1.000
5	Thuế giá trị gia tăng	4.000.000

Ghi chú: (1) Đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do các cơ quan Trung ương thực hiện.

PHỤ LỤC SỐ 2
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

TỈNH LẠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
1	2	3
A	Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (I+II)	8.116.520
	Gồm:	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	6.917.600
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	7.189.590
1	Chi đầu tư phát triển (1)	471.110
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước (2)	411.110
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	50.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	10.000
2	Chi thường xuyên (3)	6.303.010
	Trong đó:	
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.934.193
b	Chi khoa học và công nghệ	13.500
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	43.490
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.400
4	Dự phòng ngân sách	142.080
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác	1.198.920
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	432.503
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước	310.075
3	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước	441.952
4	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	14.390
B	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương	100
C	Bội thu ngân sách địa phương (4)	271.990
D	Tổng số vay trong năm (5)	9.010
	Vay để trả nợ gốc	9.010
E	Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	6.884.010
	Gồm:	
1	Bổ sung cân đối ngân sách	5.685.090
2	Bổ sung có mục tiêu (6)	1.198.920

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi trả nợ lãi, phí và các chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của chính quyền địa phương. Nếu kể cả số dành nguồn chi trả nợ gốc (bội thu ngân sách địa phương) thì chi đầu tư phát triển là 743.100 triệu đồng.

Trong đó đã bao gồm 9.010 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án sau:

- Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập
- Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương
- Chương trình vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra

(2) Đã giảm chi tương ứng số bội thu ngân sách địa phương. Trường hợp địa phương sử dụng một phần từ nguồn thu tiền sử dụng đất, từ nguồn thu xổ số kiến thiết để tạo nguồn trả nợ gốc (bội thu ngân sách địa phương), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định và điều chỉnh giảm chi đầu tư phát triển từ các nguồn này.

(3) Trong đó:

- Dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 là 116.931 triệu đồng.

(4) Là mức tối thiểu để trả nợ gốc.

(5) Là mức được vay tối đa trong năm.

(6) Chi tiết theo phụ lục số 3 và phụ lục số 4.

PHỤ LỤC SỐ 3**BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017****TỈNH: LẠNG SƠN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ Tài chính)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017		
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
1	2	3	4	5
	<u>Tổng số</u>	<u>432.503</u>	<u>329.576</u>	<u>102.927</u>
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	218.400	168.000	50.400
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	214.103	161.576	52.527

PHỤ LỤC SỐ 4
BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2017

TỈNH: LẠNG SON

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2017
1	2	3
	TỔNG SỐ	766.417
I	Bổ sung có mục tiêu (chi đầu tư phát triển):	752.027
	<i>Gồm:</i>	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	310.075
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	441.952
II	Bổ sung có mục tiêu (chi thường xuyên):	14.390
1	Vốn ngoài nước (1)	2.900
2	Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội LH phụ nữ các cấp	134
3	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg	356
4	Vốn chuẩn bị động viên	11.000

Ghi chú:

(1) Vốn vay của Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả, thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2016/QĐ-TTg NGÀY 31-10-2016

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ
vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách
địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Thủ tướng Chính phủ Quyết định ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2016 và áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2017 - 2020.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

QUY ĐỊNH
NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG VÀ TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO
BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 của cả nước, của các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (dưới đây gọi tắt là bộ, ngành trung ương và địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các bộ, ngành trung ương và các cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà

nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

4. Ưu tiên bố trí vốn cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong cả nước.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn

Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp cho các địa phương gồm 04 nhóm sau đây:

1. Tiêu chí dân số và dân tộc thiểu số.
2. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo.
3. Tiêu chí diện tích đất tự nhiên.
4. Tiêu chí về đơn vị hành chính và các huyện có xã biên giới.

Điều 5. Xác định hệ số của từng tiêu chí theo từng Dự án

1. Chương trình 30a

a) Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

* Phạm vi và đối tượng hỗ trợ:

- Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;
- Các huyện nghèo theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

- Các huyện nghèo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

* Các tiêu chí cụ thể:

- Tiêu chí 1: Dân số và dân tộc thiểu số

+ Dân số

. Huyện có quy mô dân số dưới 5.000 hộ: Hệ số 0,15;

. Huyện có quy mô dân số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: Hệ số 0,17;

. Huyện có quy mô dân số từ 10.000 hộ trở lên: Hệ số 0,2.

Quy mô dân số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Dân tộc thiểu số

. Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số dưới 5.000 hộ: Hệ số 0,15;

. Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: Hệ số 0,17;

. Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 10.000 hộ trở lên: Hệ số 0,2.

Quy mô hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo

+ Tỷ lệ hộ nghèo

. Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 45%: Hệ số 0,2;

. Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%: Hệ số 0,22;

. Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% trở lên: Hệ số 0,24.

+ Quy mô hộ nghèo

. Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 4.000 hộ: Hệ số 0,2;

. Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ: Hệ số 0,22;

. Huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ trở lên: Hệ số 0,24.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên

+ Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 50.000 ha: Hệ số 0,1;

+ Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha: Hệ số 0,12;

+ Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 100.000 ha trở lên: Hệ số 0,14.

Diện tích đất tự nhiên của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

- Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính và huyện có xã biên giới

+ Đơn vị hành chính:

. Huyện có số xã dưới 10 xã: Hệ số 0,1;

. Huyện có số xã từ 10 xã đến dưới 20 xã: Hệ số 0,12;

. Huyện có số xã từ 20 xã trở lên: Hệ số 0,14.

Đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục thống kê tỉnh.

+ Huyện có xã biên giới:

. Huyện có số xã biên giới dưới 5 xã: Hệ số 0,1;

. Huyện có số xã biên giới từ 5 xã đến dưới 10 xã: Hệ số 0,12;

. Huyện có số xã biên giới từ 10 xã trở lên: Hệ số 0,14;

Đơn vị hành chính cấp xã biên giới của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã biên giới theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

* Định mức phân bổ:

- Đối với vốn đầu tư phát triển

+ Tổng vốn đầu tư cho một huyện nghèo theo Nghị quyết 30a = $A \times X$

+ Tổng vốn đầu tư cho một huyện hưởng cơ chế 70% các huyện theo Nghị quyết 30a = $70\% \times A \times X$

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 04 nhóm tiêu chí (hệ số theo dân số + hệ số theo dân tộc thiểu số + hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo + hệ số theo diện tích đất tự nhiên + hệ số theo số đơn vị hành chính + hệ số theo số xã biên giới).

- Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển.

b) Tiêu dự án 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

- Phạm vi và đối tượng hỗ trợ:

Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các tiêu chí cụ thể:

Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Định mức phân bổ:

+ Về vốn đầu tư phát triển: Định mức phân bổ hoạt động hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 01 tỷ đồng/xã/năm (trong quá trình thực hiện, tùy thuộc vào khả năng cân đối ngân sách trung ương, tăng định mức phân bổ vốn đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo cho phù hợp).

+ Về kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Bằng 6,3% tổng vốn hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng/xã/năm.

c) Tiểu dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (kinh phí sự nghiệp)

* Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo

- Phạm vi hỗ trợ:

+ Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

+ Các huyện nghèo theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

+ Các huyện nghèo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối tượng hỗ trợ:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

+ Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

+ Tổ chức và cá nhân có liên quan;

+ Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Các tiêu chí cụ thể:

+ Tiêu chí 1: Dân số và Dân tộc thiểu số

. Dân số

Huyện có quy mô dân số dưới 5.000 hộ: Hệ số 0,15;

Huyện có quy mô dân số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: Hệ số 0,17;

Huyện có quy mô dân số từ 10.000 hộ trở lên: Hệ số 0,2.

Quy mô dân số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

. Dân tộc thiểu số

Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số dưới 5.000 hộ: Hệ số 0,15;

Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: Hệ số 0,17;

Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 10.000 hộ trở lên: Hệ số 0,2.

Quy mô hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

+ Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo

. Tỷ lệ hộ nghèo

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 45%: Hệ số 0,2;

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%: Hệ số 0,22;

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% trở lên: Hệ số 0,24.

. Quy mô hộ nghèo

Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 4.000 hộ: Hệ số 0,2;

Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ: Hệ số 0,22;

Huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ trở lên: Hệ số 0,24.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên

. Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 50.000 ha: Hệ số 0,1;

. Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha: Hệ số 0,12;

. Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 100.000 ha trở lên: Hệ số 0,14.

Diện tích đất tự nhiên của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

+ Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính và huyện có xã biên giới

. Đơn vị hành chính:

Huyện có số xã dưới 10 xã: Hệ số 0,1;

Huyện có số xã từ 10 xã đến dưới 20 xã: Hệ số 0,12;

Huyện có số xã từ 20 xã trở lên: Hệ số 0,14.

Đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục thống kê tỉnh.

. Huyện có xã biên giới:

Huyện có số xã biên giới dưới 5 xã: Hệ số 0,1;

Huyện có số xã biên giới từ 5 xã đến dưới 10 xã: Hệ số 0,12;

Huyện có số xã biên giới từ 10 xã trở lên: Hệ số 0,14.

Đơn vị hành chính cấp xã biên giới của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã biên giới theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Định mức phân bổ:

+ Tổng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cho một huyện nghèo theo Nghị quyết 30a = A x X

+ Tổng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cho một huyện được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo theo Nghị quyết 30a = 70% x A x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 04 nhóm tiêu chí (hệ số theo dân số + hệ số theo dân tộc thiểu số + hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo + hệ số theo diện tích đất tự nhiên + hệ số theo số đơn vị hành chính + hệ số theo số xã biên giới).

* Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (kính phí sự nghiệp)

- Phạm vi hỗ trợ: Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối tượng:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

+ Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

+ Tổ chức và cá nhân có liên quan;

+ Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Các tiêu chí cụ thể:

Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo do cấp có thẩm quyền quyết định.

- Định mức phân bổ: Định mức phân bổ hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình cho xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 0,3 tỷ đồng/xã/năm.

đ) Tiểu dự án 4. Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (kính phí sự nghiệp)

- Phạm vi hỗ trợ:

+ Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

+ Các huyện nghèo theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

+ Các huyện nghèo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Đối tượng hỗ trợ: Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số; lao động cư trú dài hạn trên địa bàn các huyện, nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; ưu tiên đối tượng lao động là thanh niên chưa có việc làm, đặc biệt là thanh niên thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Các tiêu chí cụ thể:

+ Tỷ lệ hộ nghèo

. Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%: Hệ số 0,5;

. Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 25%: Hệ số 0,55;

. Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên: Hệ số 0,6.

+ Quy mô hộ nghèo

. Tỉnh có quy mô hộ nghèo dưới 40.000 hộ: Hệ số 0,5;

. Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 40.000 hộ đến dưới 60.000 hộ: Hệ số 0,6;

. Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 60.000 hộ trở lên: Hệ số 0,7.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Định mức phân bổ:

Tổng vốn bố trí cho một tỉnh = $(A + B \times \text{tổng số huyện} + C \times \text{tổng số xã}) \times X$

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một tỉnh (triệu đồng).

B: Định mức bình quân cho một huyện nghèo (triệu đồng).

C: Định mức bình quân cho một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo, + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

2. Chương trình 135

a) Các tiêu chí cụ thể

- Tiêu chí về xã (xã khu vực III, khu vực II, xã biên giới, xã an toàn khu);

- Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn;

- Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo;

- Tiêu chí về tỷ lệ giải ngân.

b) Cách tính hệ số các tiêu chí

- Tiêu chí về xã:

Đối với xã	Hệ số (H1)
Cứ mỗi xã khu vực III (kể cả là xã ATK hoặc biên giới) được tính	10
Cứ mỗi xã khu vực II biên giới được tính	9,5
Cứ mỗi xã khu vực II an toàn khu được tính	9
Cứ mỗi xã khu vực I, xã không thuộc vùng dân tộc và miền núi là xã biên giới được tính	8,5
Cứ mỗi xã khu vực I, xã không thuộc vùng dân tộc và miền núi là xã an toàn khu được tính	8

- Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn:

Số thôn đặc biệt khó khăn	Hệ số (H2)
Cứ 01 thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư được tính	1,8

Xã khu vực III, II, xã biên giới, xã an toàn khu (ATK), thôn đặc biệt khó khăn theo các Quyết định, Nghị định, Nghị quyết... của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh	Hệ số (H3)
Thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước	0
Nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần tỷ lệ chung của cả nước	0,02
Nhỏ hơn hoặc bằng 2 lần tỷ lệ chung của cả nước	0,03
Nhỏ hơn hoặc bằng 2,5 lần tỷ lệ chung của cả nước	0,04
Cao hơn 2,5 lần tỷ lệ chung của cả nước	0,05

Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số:

Tỷ lệ dân tộc thiểu số	Hệ số (H4)
Dưới 20%	0,03
Từ 20% đến 30%	0,04
Trên 30%	0,05

c) Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số Hệ số của từng tỉnh; tổng Hệ số của các tỉnh thực hiện Chương trình 135 sử dụng ngân sách trung ương làm căn cứ phân bổ vốn như sau:

- Phương pháp tính:

Tổng hệ số các nội dung của 1 tỉnh (Y)

$$Y = (H1 + H2) \times (1 + H3 + H4).$$

Tổng Hệ số của Chương trình (N)

$N = \text{Tổng Hệ số của các tỉnh cộng lại.}$

Tổng mức vốn được phân bổ của Chương trình (M)

$M = \text{Tổng vốn đầu tư phát triển} + \text{Tổng kinh phí sự nghiệp.}$

- Xác định mức phân bổ vốn:

Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 Hệ số (K)

$$K = M : N$$

- Số vốn phân bổ cho từng tỉnh (X):

$$X = K \times Y$$

3. Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

b) Đối tượng hỗ trợ:

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

- Nhóm hộ, cộng đồng dân cư;

- Tổ chức và cá nhân có liên quan;

- Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

c) Tiêu chí cụ thể:

- Tỷ lệ hộ nghèo

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 25%: Hệ số 0,55;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên: Hệ số 0,6.

- Quy mô hộ nghèo

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo dưới 40.000 hộ: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 40.000 hộ đến dưới 60.000 hộ: Hệ số 0,6;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 60.000 hộ trở lên: Hệ số 0,7.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Định mức phân bổ:

Tổng vốn bố trí cho một tỉnh = $A \times N \times X$

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một xã (triệu đồng)

N: Số xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a trên địa bàn tỉnh

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

4. Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các bộ, ngành trung ương, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi.

b) Đối tượng hỗ trợ:

- Người dân, cộng đồng dân cư;

- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

c) Tiêu chí cụ thể:

(1) Hoạt động truyền thông về giảm nghèo:

- Tỷ lệ hộ nghèo

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 25%: Hệ số 0,55;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên: Hệ số 0,6.

- Quy mô hộ nghèo

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo dưới 40.000 hộ: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 40.000 hộ đến dưới 60.000 hộ: Hệ số 0,6;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 60.000 hộ trở lên: Hệ số 0,7.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

(2) Hoạt động giảm nghèo về thông tin:

- Tỷ lệ hộ nghèo

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 25%: Hệ số 0,55;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên: Hệ số 0,6.

- Quy mô hộ nghèo

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo dưới 40.000 hộ: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 40.000 hộ đến dưới 60.000 hộ: Hệ số 0,6;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 60.000 hộ trở lên: Hệ số 0,7.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tính đại diện cho khu vực của địa phương về sản xuất sản phẩm thông tin, tuyên truyền và quy mô đối tượng thụ hưởng được ưu tiên thực hiện nội dung dự án.

đ) Định mức phân bổ:

(1) Hoạt động truyền thông về giảm nghèo:

Tổng vốn bố trí cho một tỉnh = $(A + B \times \text{tổng số huyện} + C \times \text{tổng số xã}) \times X$

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một tỉnh (triệu đồng).

B: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

C: Định mức bình quân cho một xã (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

(2) Giảm nghèo về thông tin:

Tổng vốn bố trí cho một tỉnh = $(A + B \times \text{tổng số huyện} + C \times \text{tổng số xã}) \times X + D$.

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một tỉnh (triệu đồng).

B: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

C: Định mức bình quân cho một xã (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo hai tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

D: Nhu cầu kinh phí thực hiện kế hoạch, đề án về sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền phục vụ chung cho khu vực và kế hoạch, đề án về xóa nghèo về thông tin đối với đối tượng ưu tiên thuộc địa bàn được cơ quan quản lý dự án chấp thuận.

5. Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các bộ, ngành trung ương, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi.

b) Đối tượng hỗ trợ:

- Đối với hoạt động nâng cao năng lực: Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (cán bộ thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chỉ huy đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ;

- Đối với công tác giám sát đánh giá: Cơ quan chủ trì Chương trình các cấp, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần/nội dung trong các dự án thành phần các cấp và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá;

- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

c) Tiêu chí phân bổ: Bố trí kinh phí cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách trên địa bàn, ưu tiên các tỉnh có tỷ lệ cân đối ngân sách dưới 50% và tỷ lệ nghèo trên 20%;

- Tỷ lệ hộ nghèo

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 25%: Hệ số 0,55;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên: Hệ số 0,6.

- Quy mô hộ nghèo

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo dưới 40.000 hộ: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 40.000 hộ đến dưới 60.000 hộ: Hệ số 0,6;

+ Tỉnh có quy mô hộ nghèo từ 60.000 hộ trở lên: Hệ số 0,7.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Định mức phân bổ:

Tổng vốn bố trí cho một tỉnh = $(A + B \times \text{tổng số huyện} + C \times \text{tổng số xã}) \times X$

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một tỉnh (triệu đồng).

B: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

C: Định mức bình quân cho một xã (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

Điều 6. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

1. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự cân đối được ngân sách (trừ tỉnh Quảng Ngãi): 100% nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác trên địa bàn. Mức bố trí vốn tối thiểu bằng mức do trung ương hỗ trợ bình quân cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách.

Trung ương hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, các huyện nghèo theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo Quyết định được phê duyệt của cấp có thẩm quyền vốn đầu tư cơ sở hạ tầng và duy tu bảo dưỡng.

2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương

a) Ngoài nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách trung ương, căn cứ vào tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, các địa phương bố trí vốn từ ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo mục tiêu kế

hoạch hằng năm và 5 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó, ưu tiên vốn bố trí thêm nguồn vốn cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các huyện nghèo, xã nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Quy định tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương:

- Các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 70% trở lên: Tùy thuộc vào khả năng cân đối ngân sách địa phương, chủ động bố trí kinh phí và lồng ghép các nguồn lực khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

- Các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 50% - dưới 70%: Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

- Các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương dưới 50%: Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và chủ chương trình mục tiêu quốc gia đề xuất phương án cân đối, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 cho Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

2. Chủ trì, tổng hợp phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung vào Kế hoạch tài chính 5 năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 8. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì đề xuất phương án cân đối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt tổng kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 cho Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

3. Chủ trì thẩm định, tổng hợp phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

Điều 9. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý cho các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Ủy ban Dân tộc quản lý cho các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Ủy ban Dân tộc quản lý.

Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý cho các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý cho các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý.

Điều 13. Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan

1. Cung cấp cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thông tin, số liệu thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách phục vụ cho việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các hoạt động trong các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 liên quan đến lĩnh vực do bộ, ngành, cơ quan, tổ chức quản lý.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Căn cứ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương, xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp của địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

2. Lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016 - 2020 theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

3. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án trong kế hoạch đầu tư phát triển và sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh, thành phố quản lý./.

**14. THÔNG TƯ SỐ 319/2016/TT-BTC NGÀY 13-12-2016
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Quy định việc xử lý chuyển nguồn ngân sách nhà nước
năm 2016 sang năm 2017**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện quy định tại điểm b khoản 10 Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2016;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định việc xử lý chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016 sang năm 2017.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc xử lý chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016 sang năm 2017.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước;
2. Các tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội;
3. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao;
4. Các đơn vị sự nghiệp công lập;
5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

**Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Chuyển nguồn đối với số dự toán tại đơn vị sử dụng ngân sách

Đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2017, số dự toán ngân sách nhà nước năm 2016

giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách, dự án (gọi là số dư dự toán) không được chi tiếp và bị hủy bỏ, trừ các trường hợp:

1. Số dư dự toán các trường hợp được chuyển sang năm sau chi tiếp theo chế độ quy định (cơ quan có thẩm quyền không phải xét chuyển), gồm:

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính; kinh phí đảm bảo hoạt động của Kho bạc Nhà nước từ nguồn thu hoạt động nghiệp vụ của Kho bạc Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Quyết định số 54/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí giao tự chủ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước từ nguồn thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 29/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí được trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí chưa chi của các tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ;

b) Kinh phí giao tự chủ của các cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; kinh phí bảo đảm hoạt động của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 13/2016/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ trong thời gian thực hiện chương trình, dự án, đề tài được cấp có thẩm quyền giao hoặc hợp đồng ký kết với chủ nhiệm chương trình;

d) Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở; kinh phí khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi, kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo và kinh phí bảo trợ xã hội được tiếp tục sử dụng theo chế độ quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành;

đ) Kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu được cấp có thẩm quyền giao bổ sung trong năm 2016.

2. Số dư dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản, vốn trái phiếu Chính phủ, gồm:

a) Vốn đầu tư các dự án được cấp có thẩm quyền giao bổ sung sau ngày 30 tháng 6 năm 2016 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

b) Vốn đầu tư các dự án đặc thù được Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2017.

3. Số dư dự toán kinh phí ngân sách của các trường hợp được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho chi tiếp vào năm 2017.

a) Đối tượng được xét chuyển, gồm:

- Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền giao bổ sung sau ngày 30 tháng 6 năm 2016 (không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc); trừ các khoản kinh phí cơ quan có thẩm quyền không phải xét chuyển nêu tại điểm a khoản 1 Điều này.

- Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, phòng trừ dịch bệnh;

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chế độ yêu cầu chỉ được thanh toán đủ khi có kết quả nghiệm thu sản phẩm và thanh lý hợp đồng;

- Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng ký trước ngày 31 tháng 12 năm 2016;

- Chi mua tăng, mua bù hàng dự trữ quốc gia;

- Vốn đối ứng (kinh phí thường xuyên) các dự án ODA, viện trợ không hoàn lại;

- Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

- Các trường hợp cần thiết khác.

b) Về thẩm quyền xét chuyển nguồn:

- Đối với ngân sách trung ương, căn cứ đề nghị của các Bộ, cơ quan trung ương, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc thủ trưởng cơ quan tài chính được ủy quyền xem xét, quyết định đối với ngân sách các cấp ở địa phương.

4. Các khoản vốn viện trợ không hoàn lại đã xác định được nhiệm vụ chi cụ thể thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Điều 4. Xử lý chuyển nguồn đối với số dư dự toán tại cấp ngân sách, dự toán chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới

Việc xử lý chuyển nguồn số dư dự toán tại các cấp ngân sách; dự toán chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Điều 5. Xử lý số dư tạm ứng, số dư tài khoản tiền gửi kinh phí ngân sách

Việc xử lý chuyển nguồn đối với số dư tạm ứng (gồm cả tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản) và số dư tài khoản tiền gửi kinh phí ngân sách, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Điều 6. Thủ tục, trình tự, thời hạn xét chuyển

Về thủ tục, trình tự, thời hạn xem xét xử lý số dư dự toán, dư tạm ứng, dư tài khoản tiền gửi thực hiện theo Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Riêng đối với các dự án đặc thù được Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2017 nêu tại điểm b khoản 2 Điều 3, trước ngày 15 tháng 3 năm 2017, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với từng dự án cụ thể.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ nội dung quy định tại điểm b khoản 3 mục I Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính về số dư dự toán của các trường hợp được chuyển sang năm sau chi tiếp theo chế độ quy định (cơ quan có thẩm quyền không phải xét chuyển) đối với các loại kinh phí sau:

- Kinh phí hoạt động của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam các cấp;
- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn hóa - nghệ thuật, báo chí (không bao gồm kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên);
- Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng do ngành lao động thương binh và xã hội quản lý;
- Kinh phí phân giới, tôn tạo và cắm mốc biên giới;
- Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;
- Kinh phí giải thưởng báo chí quốc gia;
- Các khoản kinh phí khác được phép tiếp tục sử dụng theo chế độ quy định.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Huỳnh Quang Hải

**15. THÔNG TƯ SỐ 326/2016/TT-BTC NGÀY 23-12-2016
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Quy định về tổ chức thực hiện dự toán
ngân sách nhà nước năm 2017**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội khóa XIV về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2016/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội khóa XIV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật ngân sách nhà nước

Thực hiện Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017.

Chương I

**PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ PHÂN BỐ,
GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

Điều 1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước

1. Việc phân cấp nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước, được cụ thể hóa theo phụ lục số 1 đính kèm Thông tư này.

2. Căn cứ nguồn thu được phân cấp theo quy định tại khoản 1 Điều này và nhiệm vụ chi phân cấp cho ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương cho thời kỳ ổn định ngân sách mới, đồng thời đảm bảo đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương khi phân chia cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương thì tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu không vượt quá tỷ lệ do Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Thực hiện phân chia nguồn thu thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước trên cơ sở sản lượng xăng, dầu trong nước sản xuất, bán ra trong kỳ kế hoạch so với sản lượng xăng, dầu kế hoạch do doanh nghiệp đầu mối bán ra. Tỷ lệ (%) giữa sản lượng xăng dầu sản xuất, bán ra trong nước năm 2017 so với tổng sản lượng xăng dầu tiêu thụ trên thị trường năm 2017 là 37,2%, thực hiện phân chia số thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo tỷ lệ Điều tiết do Quốc hội quyết định; tỷ lệ (%) xăng dầu nhập khẩu năm 2017 so với tổng sản lượng xăng, dầu tiêu thụ trên thị trường năm 2017 là 62,8%, thực hiện Điều tiết 100% số thu về ngân sách trung ương.

4. Từ năm 2017, nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô, phí bảo đảm hàng hải (sau khi trừ chi phí tổ chức thu) nộp ngân sách trung ương sử dụng để duy tu, bảo trì đường bộ và đảm bảo an toàn hàng hải.

5. Thực hiện Điều tiết ngân sách trung ương 100% số thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản phẩm xăng của nhà máy lọc dầu Nghi Sơn.

6. Thời kỳ ổn định ngân sách địa phương là 4 năm, từ năm 2017 đến năm 2020. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương được giữ ổn định trong suốt thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020. Trường hợp đặc biệt phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách tác động tăng thu ngân sách địa phương lớn thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp trên và sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước.

7. Thực hiện cơ chế cân đối nguồn thu tiền sử dụng đất trong dự toán ngân sách địa phương để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; đồng thời các địa phương sử dụng một phần số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác quy hoạch, quản lý đất đai, sớm hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ phát triển đất khi thành lập, mức trích bổ sung cho Quỹ phát triển đất cụ thể hàng năm cho phù hợp với Điều kiện thực tế của địa phương.

8. Từ năm 2017, nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết là khoản thu cân đối ngân sách địa phương và sử dụng toàn bộ nguồn thu này cho đầu tư phát triển; trong đó: các tỉnh miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên bố trí tối thiểu 60%, các tỉnh Đông Nam bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long bố trí tối thiểu 50% dự toán thu xổ số kiến thiết được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế. Các địa phương bố trí tối thiểu 10% dự toán thu để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Số thu còn lại (nếu có) bố trí cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan

trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương. Trong tổ chức thực hiện, trường hợp tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết so với dự toán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao, Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh lập phương án phân bổ chi đầu tư cho các công trình quan trọng của địa phương, trong đó ưu tiên cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế và nông nghiệp, nông thôn, ứng phó với biến đổi khí hậu, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân kết quả thực hiện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước

1. Các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2017 cho các đơn vị trực thuộc, chính quyền cấp dưới đảm bảo tối thiểu bằng mức dự toán thu ngân sách Thủ tướng Chính phủ giao. Ngoài việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao nhiệm vụ thu sự nghiệp theo quy định của pháp Luật cho các đơn vị trực thuộc (nếu có).

2. Việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2017 phải trên cơ sở rà soát, phân tích, đánh giá đầy đủ các nguồn thu phát sinh và kết quả thực hiện thu ngân sách năm 2016; căn cứ các chính sách, pháp Luật về thu ngân sách; dự báo mức tăng trưởng kinh tế của từng ngành, từng lĩnh vực, tình hình sản xuất - kinh doanh của người nộp thuế trên địa bàn; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu; ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế; tăng cường đôn đốc thu tiền nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế, hạn chế nợ mới phát sinh, thu hồi kịp thời số tiền thuế, tiền phạt phát hiện qua thanh tra, kiểm tra.

Điều 3. Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước

1. Phân bổ và giao dự toán chi đầu tư phát triển:

a) Các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương phân bổ, giao dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải tuân thủ đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016--2020, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020. Bố trí vốn cho các dự án thuộc danh mục dự kiến bố trí trong trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 đã có đầy đủ quyết định đầu tư, ưu tiên tập trung đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các chương trình, dự án quan trọng quốc gia, các công trình cấp thiết dở dang; vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA và các

dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); bố trí vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa bố trí nguồn để thanh toán. Không bố trí kế hoạch vốn năm 2017 đối với các dự án đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 giải ngân dưới 30% kế hoạch vốn năm 2016, trừ trường hợp có lý do khách quan. Ngoài ra, đối với dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương, sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, nếu còn nguồn mới xem xét bố trí vốn cho các dự án khởi công mới đã có đủ thủ tục đầu tư theo quy định của pháp Luật.

b) Ngoài việc thực hiện phân bổ, bố trí vốn và giao dự toán chi đầu tư phát triển như trên, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần chú ý một số nội dung sau:

- Căn cứ dự toán chi đầu tư phát triển Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính giao, các địa phương bố trí thanh toán đủ các khoản chi trả nợ lãi, phí và các chi phí phát sinh khác từ tiền vay theo cam kết và dành nguồn tương ứng số bội thu ngân sách cấp tỉnh (nếu có) để trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương đến hạn phải trả trong năm 2017; phần còn lại mới phân bổ vốn cho các công trình, dự án, trong đó bố trí, cân đối đủ vốn cho các dự án, chương trình được ngân sách trung ương hỗ trợ một phần để thực hiện các mục tiêu theo quy định.

- Các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại đã tính trong tổng mức dự toán chi đầu tư phát triển Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính giao, địa phương thực hiện phân bổ và giao theo đúng tổng mức, nội dung vay theo chương trình, dự án trên cơ sở các thỏa thuận vay đã ký kết và chỉ thực hiện giải ngân trong phạm vi dự toán được giao.

Trường hợp, địa phương dự toán giao có khoản vay trong nước và vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại, trong quá trình tổ chức thực hiện không có nhu cầu hoặc không vay hết nguồn vốn trong nước, thì được phép thực hiện giải ngân thêm nguồn vay từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, nhưng không được quá tổng mức vay dự toán được giao.

Ví dụ: Tỉnh A, dự toán giao có tổng số vay trong năm 2017 là 500 tỷ đồng, bao gồm vay trong nước là 400 tỷ đồng, vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại là 100 tỷ đồng. Thực tế trong quá trình thực hiện nhu cầu giải ngân từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại là 200 tỷ đồng, tăng 100 tỷ đồng so với dự toán, trong khi nhu cầu vay vốn trong nước chỉ 300 tỷ đồng, giảm 100 tỷ đồng so với dự toán. Khi đó địa phương được phép giải ngân từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại là 200 tỷ đồng và vay từ nguồn trong nước là 300 tỷ đồng.

- Việc phân bổ, giao vốn thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách (nếu có) đảm bảo phù hợp với tiến độ và mức vay cho phép.

- Ưu tiên bố trí từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư tái tạo rừng từ nguồn thu thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên phát sinh

hàng năm theo quy định của pháp Luật.

- Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA do địa phương quản lý từ ngân sách địa phương theo quy định.

2. Phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên:

a) Các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải đảm bảo khớp đúng dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính hướng dẫn, Hội đồng nhân dân quyết định, Ủy ban nhân dân giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi; phân bổ dự toán chi phải bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, đảm bảo bố trí đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã ban hành, những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp Luật, những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Phân bổ, giao dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, chính quyền cấp dưới không thấp hơn mức dự toán chi Thủ tướng Chính phủ đã giao; Phân bổ giảm kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo lộ trình Điều chỉnh học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

Đồng thời, các địa phương lập phương án xác định phần ngân sách nhà nước năm 2017 dự kiến giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên để sử dụng hỗ trợ trực tiếp cho người học thuộc đối tượng chính sách; tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương khi nhà nước Điều chỉnh mức tiền lương cơ sở; tăng chi cho một số nội dung cấp bách khác của ngành giáo dục.

- Đối với chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Phân bổ, giao dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, chính quyền cấp dưới không thấp hơn mức dự toán chi Thủ tướng Chính phủ đã giao; việc phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2017 cho các hoạt động khoa học và công nghệ của ngân sách địa phương được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn. Ngân sách cấp huyện, cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, được chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

- Đối với chi sự nghiệp y tế: Phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập làm nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh theo lộ trình Điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo hướng ngân sách nhà nước giảm cấp đối với các khoản chi được kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và khả năng tự đảm bảo chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp của từng đơn vị.

Đồng thời, các địa phương lập phương án xác định phần ngân sách nhà nước năm 2017 dự kiến giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập làm nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh để mua và hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế; thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tham gia sử dụng dịch vụ y tế công lập; tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương khi nhà nước Điều chỉnh mức tiền lương cơ sở; tăng chi cho y tế dự phòng; tăng chi cho một số nội dung cấp bách khác của ngành y tế.

- Đối với chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ dự toán Bộ trưởng Bộ Tài chính giao, chế độ chính sách, khối lượng nhiệm vụ phải thực hiện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Trong đó, ưu tiên phân bổ để hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản; tập trung bố trí kinh phí để xử lý rác thải y tế, vệ sinh môi trường trong các trường học, bãi xử lý rác thải, mua sắm phương tiện phục vụ cho thu gom rác thải, xử lý các điểm nóng về môi trường.

b) Căn cứ dự toán ngân sách giao năm 2017, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Bố trí chi cho công tác quản lý, bảo đảm an toàn thực phẩm tại địa phương tương ứng với số thu tiền xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm nộp ngân sách địa phương để đầu tư trang thiết bị kỹ thuật và công tác kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý tiêu hủy thực phẩm không an toàn cho các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xử lý vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm tại địa phương.

- Chủ động bố trí kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp Luật theo Luật Phổ biến, giáo dục pháp Luật, công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở và triển khai thực hiện Đề án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm tải công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013-2020; thực hiện nhiệm vụ xử lý các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc trách nhiệm địa phương thực hiện theo phân cấp (bao gồm cả nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông).

- Chủ động sử dụng nguồn ngân sách địa phương và nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ (nếu có) thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp theo quy định tại Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ, địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính theo Quyết định số 874/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bố trí kinh phí để thực hiện các chính sách, chế độ Trung ương ban hành đến thời

điểm giao dự toán ngân sách năm 2017, nhất là kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, để các đối tượng được hưởng chính sách ngay từ đầu năm 2017. Các chế độ chính sách đã tính năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017 không thay đổi kinh phí (do tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách), các địa phương chủ động bố trí ngân sách địa phương để thực hiện; trường hợp thừa, thiếu kinh phí so với mức đã bố trí dự toán năm 2017, căn cứ báo cáo kết quả thực hiện của các địa phương, Bộ Tài chính sẽ trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm 2018 để các địa phương có nguồn thực hiện.

Đối với các chế độ chính sách do Trung ương ban hành chưa được tính trong định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 theo Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 (các chính sách tăng thêm do tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều và các chính sách ngân sách nhà nước hỗ trợ khi có đối tượng tham gia như kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình), các địa phương chủ động rà soát đối tượng được hưởng, trong đó đối với các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội có đối tượng thụ hưởng là hộ nghèo, trước mắt áp dụng đối với đối tượng hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập và sử dụng nguồn ngân sách địa phương để thực hiện, đồng thời báo cáo kịp thời gửi Bộ Tài chính để bổ sung kinh phí cho các địa phương trong quá trình Điều hành ngân sách năm 2017 theo quy định.

Đối với các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chỉ có tính chất đặc thù ở địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền, ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Trung ương ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách trung ương không hỗ trợ. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp.

- Từ ngày 01 tháng 7 năm 2017, thực hiện Điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,21 triệu đồng/tháng lên 1,3 triệu đồng/tháng vì vậy trong thời gian từ ngày 01 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 các địa phương chủ động sử dụng nguồn ngân sách địa phương tiếp tục chi trả phần chênh lệch tiền lương đối với người có hệ số lương từ 2,34 trở xuống đã được hưởng tiền lương tăng thêm theo quy định tại Nghị định số 17/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ mà tổng tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh và các khoản phụ cấp lương (nếu có) tính theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng thấp hơn tổng tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, các khoản phụ cấp lương (nếu có) và tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP tính theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng, đồng thời tổng hợp

vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2017, ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ theo chế độ quy định.

- Bố trí nguồn ngân sách địa phương để thực hiện kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1563/QĐ-TTg ngày 8 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí thực hiện Chính phủ điện tử theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ; kinh phí rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; kinh phí đo đạc, lập hồ sơ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ thị số 144/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 4 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Phân bổ, giao dự toán chi dự trữ quốc gia: Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước về dự trữ quốc gia, Bộ trưởng Bộ Tài chính phân bổ và giao dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia cho các Bộ, cơ quan trung ương quản lý hàng dự trữ quốc gia, đảm bảo khớp đúng với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trên cơ sở đó, Thủ trưởng các Bộ, cơ quan trung ương phân bổ, giao kế hoạch cho các đơn vị dự trữ trực thuộc đảm bảo trong phạm vi dự toán được giao và chi tiết theo từng danh mục mặt hàng theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật Dự trữ quốc gia và quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Phân bổ, giao dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020, Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý, Điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và trên cơ sở dự toán chi thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ đã giao; các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Thực hiện phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc, chính quyền cấp dưới đảm bảo đúng mục tiêu, quy định của pháp Luật đối với từng chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền giao;

b) Nguồn bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương hỗ trợ về nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng được sử dụng hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng;

c) Căn cứ vào tình hình thực tế quyết định việc tổ chức thực hiện các chương trình

hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương đảm bảo vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định; đồng thời huy động hợp lý các nguồn lực khác theo quy định của pháp Luật để thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia;

d) Ngoài các quy định tại điểm a, b, c khoản này, các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện phân bổ giao dự toán chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết theo nội dung, dự án thành phần thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị trực thuộc phù hợp với nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ của từng Chương trình, dự án và theo quy định hiện hành. Đồng thời, bố trí dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nhằm thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (trong đó có chỉ tiêu về an toàn thực phẩm).

5. Phân bổ và giao dự toán kinh phí ủy quyền: Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì thực hiện phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

6. Phân bổ và giao dự toán chi từ nguồn vốn vay, viện trợ của nước ngoài:

a) Các Bộ, cơ quan Trung ương phân bổ chi tiết cho từng đơn vị sử dụng, chi tiết theo từng chương trình, dự án và đảm bảo khớp đúng tổng mức dự toán và từng lĩnh vực chi đã được Thủ tướng Chính phủ giao;

b) Các địa phương phân bổ chi tiết cho từng đơn vị sử dụng, chi tiết theo từng chương trình, dự án và đảm bảo khớp đúng tổng mức dự toán chi đã được Thủ tướng Chính phủ giao.

7. Vay và trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương cấp tỉnh:

a) Các địa phương chỉ được phép vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc trong hạn mức Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao;

b) Bố trí từ nguồn bội thu; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách để trả nợ đầy đủ, đúng hạn các khoản nợ gốc đến hạn.

Đối với các địa phương có bố trí từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách để trả nợ gốc, nhưng thực tế không có nguồn hoặc không bố trí đủ thì phải bố trí giảm nguồn vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách địa phương (tăng mức bội thu) để trả nợ gốc đầy đủ, đúng hạn.

c) Đối với các địa phương dự toán có vay để trả nợ gốc: Để bảo đảm nguồn trả nợ gốc đầy đủ, đúng hạn, khi phân bổ vốn chi đầu tư phát triển, địa phương phải chủ động dành nguồn để chi trả nợ gốc đến hạn; đồng thời, chỉ giải ngân thanh toán sau khi đã thực hiện được khoản vay. Trường hợp không vay được theo kế hoạch hoặc chỉ vay

được một phần thì phải bố trí giảm nguồn vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách địa phương (tăng mức bội thu tương ứng) để trả nợ gốc đầy đủ, đúng hạn.

Ví dụ 1: Tỉnh A (có vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc) dự toán chi đầu tư phát triển trong cân đối năm 2017 là 1.200 tỷ đồng, trong đó đầu tư phát triển từ nguồn bội chi là 200 tỷ đồng. Trong năm 2017 tỉnh phải trả nợ lãi, phí các khoản vay 10 tỷ đồng; trả nợ gốc là 100 tỷ đồng (trong đó trả nợ gốc từ nguồn vay là 70 tỷ đồng).

Khi đó, tổng mức chi đầu tư phát triển phân bổ tối đa đầu năm cho các dự án, công trình là 920 tỷ đồng (1.200 tỷ đồng - 200 tỷ đồng từ nguồn bội chi - 10 tỷ đồng trả lãi, phí - 70 tỷ đồng trả nợ gốc từ nguồn vay).

Trong quá trình thực hiện ngân sách, địa phương phải xây dựng phương án vay và phân bổ cụ thể nguồn vay này cho các dự án, công trình theo tiến độ vay. Trường hợp vay được theo kế hoạch sẽ phân bổ tiếp 270 tỷ đồng (gồm 200 tỷ đồng vay bù đắp bội chi + 70 tỷ đồng vay để trả nợ gốc); trường hợp không vay được, thì tổng mức đầu tư phát triển của tỉnh A năm 2017 chỉ ở mức là 920 tỷ đồng, phần 70 tỷ đồng trong vốn đầu tư phải dành để trả nợ gốc đến hạn và không có bội chi ngân sách năm 2017.

Ví dụ 2: Tỉnh B (không có vay bù đắp bội chi nhưng có vay để trả nợ gốc) dự toán chi đầu tư phát triển trong cân đối năm 2017 là 1.000 tỷ đồng. Trong năm 2017 tỉnh phải trả nợ lãi, phí các khoản vay 10 tỷ đồng; trả nợ gốc là 100 tỷ đồng (trong đó trả nợ gốc từ nguồn vay là 70 tỷ đồng).

Khi đó, tổng mức chi đầu tư phát triển phân bổ tối đa đầu năm cho các dự án, công trình là 920 tỷ đồng (1.000 tỷ đồng - 10 tỷ đồng trả lãi, phí - 70 tỷ đồng trả nợ gốc từ nguồn vay).

Trong quá trình thực hiện ngân sách, địa phương phải xây dựng phương án vay và phân bổ cụ thể nguồn vay này cho các dự án, công trình. Trường hợp vay được theo kế hoạch sẽ phân bổ tiếp (70 tỷ đồng); trường hợp không vay được, thì tổng mức đầu tư phát triển của tỉnh B năm 2017 chỉ ở mức là 920 tỷ đồng, phần 70 tỷ đồng trong vốn đầu tư phải dành để trả nợ gốc đến hạn.

8. Bố trí dự phòng ngân sách các cấp chính quyền địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và không thấp hơn mức dự phòng đã được Thủ tướng Chính phủ giao để chủ động sử dụng cho các nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước.

9. Trong quá trình quyết định phân bổ dự toán thu, chi ngân sách, trường hợp Hội đồng nhân dân quyết định dự toán thu ngân sách cấp mình được hưởng theo chế độ quy định cao hơn mức cấp trên giao, thì dự toán chi bố trí tăng thêm tương ứng (không kể tăng chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết), sau khi dành 50% thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, phần còn lại cần ưu tiên bổ sung dự phòng ngân sách địa phương, tăng quỹ dự trữ tài chính để chủ động trong quá trình Điều hành ngân sách,

nguồn còn lại khả năng đạt được dự toán thu mới phân bổ để thực hiện những nhiệm vụ, chế độ, chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định, xử lý thanh toán nợ khối lượng xây dựng cơ bản theo chế độ quy định.

10. Các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương giao kế hoạch vốn đầu tư cho các chủ đầu tư chi tiết đến Loại, Khoản của Mục lục Ngân sách nhà nước theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính, mã số dự án theo Quyết định số 90/2007/QĐ-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2007 của Bộ Tài chính, Quyết định số 51/2008/QĐ-BTC ngày 14 tháng 7 năm 2008 của Bộ Tài chính và văn bản hướng dẫn bổ sung của Bộ Tài chính (nếu có).

Đơn vị dự toán cấp I lập phương án phân bổ chi thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chi chương trình mục tiêu giao cho đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, chi tiết đến Loại, Khoản và mã dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu ban hành theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008 và văn bản bổ sung của Bộ Tài chính (nếu có).

11. Đối với cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, việc phân bổ và giao dự toán thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

12. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực cụ thể, việc phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước căn cứ vào nhiệm vụ được giao năm 2017, phân loại đơn vị sự nghiệp, dự toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, tự bảo đảm chi thường xuyên, tự bảo đảm một phần toán chi tiết theo 2 phần: phần dự toán chi ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, phần dự toán chi nhiệm vụ không thường xuyên).

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính thì phân bổ và giao dự toán chi vào

phần dự toán chi nhiệm vụ không thường xuyên.

Đối với một số cơ sở giáo dục đại học công lập được cấp có thẩm quyền quyết định cho thực hiện cơ chế thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động quy định tại Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện theo quy định tại Quyết định của cấp có thẩm quyền.

13. Ngoài các nội dung phân bổ, giao dự toán hướng dẫn tại Thông tư này, các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương còn phải thực hiện đúng quy định liên quan khác của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

Điều 4. Thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện chế độ tiền lương, trợ cấp trong năm 2017

1. Các Bộ, cơ quan trung ương trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được giao, sắp xếp các nhiệm vụ chi và phân bổ tăng nguồn thu sự nghiệp để cân đối nguồn thực hiện Điều chỉnh mức lương cơ sở trong năm 2017, ngân sách trung ương không bổ sung ngoài dự toán cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi phân bổ và giao dự toán ngân sách cho ngân sách cấp dưới phải xác định dành tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2017 (không kể các khoản chi tiền lương, có tính chất lương) theo quy định để tạo nguồn cải cách tiền lương, đảm bảo không thấp hơn mức Bộ Tài chính giao.

Ủy ban nhân dân các cấp khi phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc không bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên nêu tại khoản 2 Điều này (không kể các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tài chính theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và cơ quan Nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP) để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2017.

3. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 của các địa phương bao gồm:

a) 50% tăng thu ngân sách địa phương năm 2016 thực hiện so với dự toán (không kể thu tiền sử dụng đất) được Thủ tướng Chính phủ giao;

b) 10% tiết kiệm chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) dự toán năm 2017 đã được cấp có thẩm quyền giao;

c) Một phần số thu được để lại theo chế độ năm 2017 phải trích để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định;

d) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ năm 2016 trở về trước chưa sử dụng chuyển sang.

4. Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ một phần tiền lương tăng thêm cho các địa phương ngân sách khó khăn sau khi đã cân đối nguồn nêu tại khoản 3 Điều này mà chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định.

Điều 5. Thời gian phân bổ, giao dự toán và nhập dự toán vào hệ thống Tabmis

1. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, các Bộ, cơ quan Trung ương (đối với ngân sách trung ương) quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách đến từng đơn vị sử dụng ngân sách; Ủy ban nhân dân các cấp (đối với ngân sách địa phương) trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình đảm bảo thời gian giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2017 đến từng đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy trình, yêu cầu và thời hạn quy định tại Điều 49 và Điều 50 Luật ngân sách nhà nước; tổ chức việc công khai dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước và hướng dẫn tại Điều 12 của Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách địa phương về Bộ Tài chính chậm nhất là 05 ngày làm việc sau khi Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách; báo cáo dư nợ vốn huy động đến 31 tháng 12 năm 2016 và phương án vay, trả nợ năm 2017 của ngân sách địa phương về Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 01 năm 2017; báo cáo thu, chi và số dư Quỹ Dự trữ tài chính theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

3. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2017 được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao, đơn vị dự toán cấp I của ngân sách trung ương và các cấp ngân sách địa phương thực hiện phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo đúng quy định tại Điều 50 Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Trong đó lưu ý một số điểm sau:

a) Đơn vị dự toán cấp I thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới trong trường hợp có ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi của mình, gửi cơ quan tài chính cùng cấp (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ), đồng thời gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện;

b) Trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ của đơn vị dự toán cấp I, cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo lĩnh vực, nhiệm vụ của dự toán ngân sách đã được giao; không đúng chính sách, chế độ quy định, hồ sơ thuyết

minh không đầy đủ thì yêu cầu đơn vị dự toán cấp I Điều chỉnh lại, bổ sung hồ sơ.

Thời gian đơn vị dự toán cấp I Điều chỉnh, bổ sung hồ sơ chậm nhất trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan tài chính.

c) Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không thống nhất với yêu cầu của cơ quan tài chính cùng cấp thì đơn vị dự toán cấp I báo cáo Thủ tướng Chính phủ (đối với các đơn vị dự toán cấp I ở trung ương) và Ủy ban nhân dân (đối với đơn vị dự toán cấp I ở địa phương) để xem xét, quyết định. Trong thời gian chờ ý kiến quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân thì đơn vị không được phép chi đối với các nội dung cơ quan tài chính không thống nhất;

d) Trường hợp sau ngày 31 tháng 12 năm 2016, đơn vị dự toán cấp I chưa phân bổ xong dự toán được giao đầu năm cho đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán cấp I phải báo cáo với cơ quan tài chính cùng cấp để xem xét, quyết định việc cho phép kéo dài thời gian phân bổ dự toán. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, những khoản chi thường xuyên đã có trong dự toán nhưng chưa phân bổ hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện, chưa phê duyệt dự toán, chưa phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thì kiên quyết cắt giảm để bổ sung dự phòng ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ quyết định;

đ) Khi phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán cấp I phải thực hiện phân bổ để hoàn trả các khoản đã được tạm ứng, các khoản phải thu hồi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; trường hợp đơn vị không phân bổ dự toán cho các khoản phải thu hồi này, cơ quan tài chính có văn bản thông báo cho các cơ quan, đơn vị để phân bổ lại, đồng thời thông báo cho cơ quan Kho bạc nhà nước cùng cấp để tạm thời chưa cấp kinh phí cho đến khi nhận được bản phân bổ theo đúng quy định trên.

Trong quá trình Điều hành ngân sách, các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương được bổ sung có mục tiêu cần khẩn trương phân bổ và sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, kịp thời.

4. Việc nhập dự toán vào hệ thống Tabmis được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 và Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/8/2014 của Bộ Tài chính.

Chương II

TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 6. Tổ chức quản lý thu ngân sách

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 55 Luật ngân sách nhà nước. Đồng thời, lưu ý triển khai một số nội dung sau:

a) Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định pháp Luật về thuế đã được

sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành;

b) Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020 theo Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ. Tiếp tục triển khai thực hiện liên thông văn bản điện tử từ Chính phủ đến cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 về Chính phủ điện tử và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Ứng dụng công nghệ thông tin gắn kết với cải cách hành chính, khai, nộp, hoàn thuế điện tử và các nhiệm vụ, giải pháp về nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh;

c) Tổ chức thực hiện nghiêm Chi thị số 33/2008/CT-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ và Chi thị số 05/CT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thực hiện nghiêm chính sách tài khóa và các kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra;

2. Cơ quan Thuế, Hải quan tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp Luật về thuế, việc khai báo tên hàng, mã hàng, thuế suất, trị giá, số lượng,... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá,...bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước. Quản lý hoàn thuế GTGT theo đúng quy định của pháp Luật, Điều hành hoàn thuế GTGT trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao năm 2017; đồng thời tạo Điều kiện cho người nộp thuế; thực hiện kiểm tra trước và sau hoàn thuế theo quy định của pháp Luật và mức độ rủi ro; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế, chiếm đoạt tiền từ ngân sách nhà nước. Thực hiện rà soát các giấy phép cấp quyền khai thác khoáng sản để triển khai thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật đất đai năm 2013, giao cơ quan tài nguyên và môi trường hoàn chỉnh hồ sơ về đất đai, chuyển cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính và đơn đốc, thu nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thu từ đất đai vào ngân sách nhà nước.

3. Các Bộ, cơ quan Trung ương, các địa phương thực hiện nghiêm túc Chi thị số 31/CT-TTg ngày 2 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công. Đẩy mạnh sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 và Quyết định số 140/2008/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2008 và Quyết định số 71/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện rà soát, kiểm tra, đơn đốc

thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Tổ chức Điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước

Các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương và đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước tổ chức Điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ bảo đảm theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định. Trong đó lưu ý:

1. Các khoản chi từ nguồn vốn vay, viện trợ thực hiện giải ngân và kiểm soát chi theo nguyên tắc:

a) Đối với dự toán chi từ nguồn vốn vay, viện trợ bằng tiền: Thực hiện đúng dự toán được giao và cơ chế thực hiện như nguồn vốn trong nước (trừ trường hợp hiệp định có quy định khác thì thực hiện theo hiệp định);

b) Đối với dự toán chi từ nguồn vốn vay, viện trợ theo phương thức ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước:

- Dự toán chi từ nguồn vốn vay: Thực hiện trong phạm vi dự toán được giao. Trường hợp có nhu cầu bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước từ nguồn vốn ODA và vay ưu đãi, các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với vốn vay cho chi đầu tư phát triển) và Bộ Tài chính (đối với vốn vay cho chi sự nghiệp) tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ trước khi báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

- Dự toán chi từ nguồn vốn viện trợ: Thực hiện theo thực tế giải ngân.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp với cơ quan tài chính chủ động bố trí vốn ngay từ đầu năm cho các dự án công trình quan trọng theo chế độ quy định, nhất là các dự án xây dựng tu bổ các công trình đê Điều, thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, khắc phục hậu quả lũ lụt, dự án di dân ra khỏi vùng sạt lở nguy hiểm đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đối với những dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ phải kịp thời quyết định hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định Điều chỉnh để chuyển vốn cho những dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành trong năm 2017 nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

4. Trong dự toán chi thường xuyên năm 2017 giao cho các Bộ, cơ quan Trung ương; Bộ Tài chính thông báo rõ các khoản chi bằng ngoại tệ để các đơn vị chủ động thực hiện. Đối với kinh phí tương đương từ 500.000 USD/năm trở lên thì được đảm bảo chi bằng ngoại tệ theo dự toán đã giao. Quá trình thực hiện Kho bạc nhà nước vẫn kiểm soát theo

- dự toán chi bằng nội tệ đã giao cho đơn vị. Trường hợp do biến động tăng tỷ giá, dẫn đến dự toán chi bằng nội tệ đã hết nhưng dự toán chi bằng ngoại tệ vẫn còn, thì đơn vị thông báo cho Bộ Tài chính để kịp thời xử lý bổ sung kinh phí bằng nội tệ; trường hợp số kinh phí nhỏ hơn 500.000 USD/năm thì các Bộ, cơ quan Trung ương được rút dự toán bằng ngoại tệ theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm giao dịch, nhưng không vượt quá dự toán giao bằng nội tệ.

5. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nếu có nhu cầu chi các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng với mức độ nghiêm trọng, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán mà sau khi sắp xếp lại ngân sách, sử dụng hết dự phòng ngân sách mà vẫn chưa đủ nguồn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng Quỹ Dự trữ tài chính cấp tỉnh để đáp ứng các nhu cầu chi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Luật Ngân sách nhà nước.

6. Đối với số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các nguồn thu khác gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, trong Điều hành các địa phương căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

7. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với cơ quan tài chính thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, cấp dưới; kiểm soát chặt chẽ dự toán chi ngân sách nhà nước nhất là kinh phí họp, hội nghị, hội thảo, tiếp khách, đi công tác trong nước, nước ngoài, lễ hội, mua sắm xe ô tô và trang thiết bị đất tiền của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương theo tinh thần tiết kiệm; mở rộng việc thực hiện khoán xe công đối với một số chức danh. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước; chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và Điều chỉnh tiền lương, không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

Trường hợp phát hiện các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách không đúng chế độ, chính sách, nhất là các chính sách liên quan đến thực hiện các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo,... cần có biện pháp xử lý kịp thời để đảm bảo chính sách, chế độ thực hiện đúng đối tượng và có hiệu quả.

8. Đẩy nhanh việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với lộ trình thực hiện tính giá dịch vụ sự nghiệp công; thực hiện giảm mức hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở mức Điều chỉnh giá dịch vụ công, sử dụng phần lớn số giảm chi để tăng chi hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tham gia dịch vụ công, tạo nguồn cải cách tiền lương và hỗ trợ mua

sửa chữa để phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công. Căn cứ kết quả thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản pháp Luật có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện phân giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập. Bộ Tài chính sẽ phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố xác định phương án sử dụng phân giảm chi ngân sách nhà nước để bổ sung nguồn thực hiện các chế độ chính sách do trung ương ban hành trên địa bàn.

9. Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 8. Thực hiện cấp phát, thanh toán kinh phí

1. Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách:

Căn cứ dự toán ngân sách năm được giao, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện rút dự toán chi theo chế độ, định mức chi ngân sách đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiến độ, khối lượng thực hiện nhiệm vụ; đảm bảo nguyên tắc:

a) Các khoản chi thanh toán cá nhân (lương, phụ cấp lương, trợ cấp xã hội,...) đảm bảo thanh toán chi trả từng tháng cho các đối tượng hưởng lương, trợ cấp từ ngân sách nhà nước. Các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc chi trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương; Kho bạc Nhà nước phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán triển khai thực hiện nghiêm túc việc trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo Chỉ thị số 20/2007/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Trích nộp các khoản đóng góp (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) kịp thời cho cơ quan Bảo hiểm xã hội theo đúng quy định của pháp Luật;

c) Những khoản chi có tính chất thời vụ hoặc chỉ phát sinh vào một số thời điểm như đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa lớn và các khoản có tính chất không thường xuyên khác thực hiện thanh toán theo tiến độ, khối lượng thực hiện theo chế độ quy định và trong phạm vi dự toán được giao.

2. Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện rút dự toán tại Kho bạc nhà nước đối với các nhiệm vụ chi theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện cấp bằng hình thức Lệnh chi tiền đối với các nhiệm vụ chi theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp phát, trong vòng 05 ngày làm việc cơ quan tài chính kiểm tra, xem xét đủ các Điều kiện chi theo quy định và lập Lệnh chi tiền trên hệ thống Tabmis (ngân sách trung ương do Bộ Tài chính nhập, ngân sách tỉnh do Sở Tài

- chính nhập, ngân sách huyện do phòng tài chính nhập). Kho bạc nhà nước trong phạm vi 02 ngày làm việc có trách nhiệm in Lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống và thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng ngân sách theo đúng nội dung ghi trên Lệnh chi tiền và đúng chế độ quy định. Riêng Lệnh chi tiền của ngân sách xã do Ủy ban nhân dân xã gửi bản giấy đến Kho bạc nhà nước nơi giao dịch. Trường hợp chưa đủ Điều kiện cấp thanh toán, nhưng để đảm bảo yêu cầu về tính chất và tiến độ công việc, cơ quan tài chính thực hiện tạm cấp theo chế độ quy định, hoặc theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đối với các nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân (đối với các nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương).

Kho bạc nhà nước có trách nhiệm thực hiện kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của Lệnh chi tiền; căn cứ nội dung trên Lệnh chi tiền, thực hiện xuất quỹ ngân sách, chuyển tiền vào tài khoản hoặc cấp tiền mặt theo chế độ quy định để chi trả, thanh toán cho tổ chức, cá nhân được hưởng ngân sách trong phạm vi thời gian chế độ quy định. Trường hợp các chứng từ không đảm bảo đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp hoặc không đúng các nhiệm vụ chi theo quy định thì chậm nhất 01 ngày (kể từ ngày nhận được chứng từ) phải có thông báo cho cơ quan Tài chính biết để xử lý.

4. Trường hợp ngân sách địa phương đã được ứng trước dự toán bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư ngân sách từ ngân sách trung ương, cần phải thu hồi trong dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2017, Bộ Tài chính thông báo cho Kho bạc nhà nước trừ số ứng trước vào dự toán đầu năm đã giao cho địa phương; phần dự toán còn lại chia đều trong năm để rút. Số đã ứng trước cho ngân sách địa phương được thu hồi như sau:

a) Đối với số ứng trước theo hình thức Lệnh chi tiền thì việc thu hồi số ứng trước cũng được thực hiện bằng hình thức Lệnh chi tiền từ ngân sách trung ương;

b) Đối với số ứng trước theo hình thức rút dự toán thì Kho bạc nhà nước nơi giao dịch thực hiện Điều chỉnh hạch toán từ ứng trước sang thực chi ngân sách trung ương và thực thu ngân sách địa phương cấp bổ sung từ ngân sách trung ương.

5. Trường hợp trong năm ngân sách cấp trên ứng trước dự toán bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư năm sau cho ngân sách cấp dưới, khi rút dự toán ứng trước phải hạch toán thu, chi vào ngân sách năm sau theo quy định.

6. Đối với số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương:

a) Mức rút dự toán và mẫu biểu rút dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Sở Tài chính tổng hợp nhu cầu rút dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để rút vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, đồng thời chịu trách

nhiệm về việc rút dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương; trường hợp rút dự toán nhưng không sử dụng hết hoặc sử dụng không đúng mục tiêu thì phải hoàn trả ngân sách trung ương trong phạm vi tối đa 30 ngày. Việc thanh toán, chi trả cho các chủ đầu tư và cho các đối tượng thụ hưởng các chính sách, chế độ (kinh phí sự nghiệp) từ nguồn vốn ngân sách nhà nước được thực hiện theo các quy định hiện hành.

b) Trường hợp bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách (bao gồm cả việc cấp trước bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, ứng trước bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương) được thực hiện như sau:

- Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh hoặc nhiệm vụ đột xuất, cấp bách khác: căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền, Bộ Tài chính có văn bản thông báo bổ sung ngoài dự toán cho ngân sách địa phương. Căn cứ vào văn bản thông báo của Bộ Tài chính, Sở Tài chính thực hiện rút dự toán tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch.

- Đối với khoản cấp trước số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm sau (bao gồm cả ứng trước bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương): Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, Bộ Tài chính có văn bản thông báo Sở Tài chính thực hiện rút dự toán cấp trước (ứng trước) tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch. Sở Tài chính lập giấy rút dự toán cấp trước (ứng trước) dự toán năm sau theo quy định.

- Đối với các khoản ngân sách trung ương tạm ứng cho ngân sách địa phương, khi rút dự toán các khoản tạm ứng thực hiện hạch toán tạm thu, tạm chi và thực hiện thu hồi theo quy định (hạch toán Điều chỉnh sang thực thu, thực chi trong trường hợp chuyển thành số bổ sung cho ngân sách địa phương hoặc giảm tạm thu ngân sách địa phương, giảm tạm chi của ngân sách trung ương trong trường hợp phải hoàn trả tạm ứng cho ngân sách trung ương).

7. Đối với số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới ở địa phương:

a) Đối với bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới:

Căn cứ khả năng nguồn thu và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chi, Ủy ban nhân dân cấp trên quy định mức rút dự toán hàng tháng của ngân sách cấp dưới cho phù hợp thực tế địa phương.

b) Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới (bao gồm cả bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán giao đầu năm) thực hiện theo quy định riêng của

c) Hạch toán các khoản bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới ở địa phương thực hiện như quy định đối với các khoản bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

8. Định kỳ hàng tháng, chậm nhất vào ngày 15 của tháng sau, Kho bạc nhà nước (đối với ngân sách trung ương) và Kho bạc nhà nước tỉnh, huyện (đối với ngân sách địa phương) thực hiện tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp về kết quả rút dự toán chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trong tháng trước theo quy định hiện hành. Trường hợp phát hiện các địa phương rút dự toán chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu không đúng quy định, Kho bạc nhà nước địa phương có văn bản thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp biết, đồng thời tạm dừng rút dự toán chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu không đúng quy định.

Định kỳ hàng quý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chính sách. Trường hợp địa phương không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo không đúng và đầy đủ theo quy định, Bộ Tài chính sẽ tạm dừng cấp kinh phí bổ sung cho địa phương cho đến khi địa phương có báo cáo đầy đủ.

9. Về chi trả nợ của ngân sách nhà nước được thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Điều 9. Thực hiện Điều chỉnh dự toán đơn vị sử dụng ngân sách

1. Trường hợp cần Điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc mà không làm thay đổi tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chỉ được giao, đơn vị dự toán cấp I có trách nhiệm thuyết minh sự cần thiết, căn cứ Điều chỉnh, ra quyết định Điều chỉnh, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra căn cứ, số dư dự toán và thực hiện Điều chỉnh dự toán trong Tabmis, đồng gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch làm căn cứ kiểm soát chi, cấp phát, thanh toán.

Đối với đơn vị sử dụng ngân sách phải giảm dự toán, Kho bạc nhà nước giao dịch kiểm tra, xác nhận số dư dự toán, xác nhận việc Điều chỉnh để đơn vị báo cáo đơn vị dự toán cấp I (bản fax, photocopy) thông báo cho các đơn vị sử dụng ngân sách khác được Điều chỉnh tăng dự toán. Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách được tăng dự toán, cơ quan tài chính kiểm tra, xác nhận số dư dự toán, xác nhận Điều chỉnh giảm dự toán của đơn vị sử dụng ngân sách khác có liên quan trước khi Điều chỉnh tăng dự toán cho đơn vị theo đề nghị của đơn vị dự toán cấp I. Trường hợp không còn đủ số dư để Điều chỉnh, đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp I để Điều chỉnh lại.

2. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I được cấp có thẩm quyền giao bổ sung dự toán để thực hiện nhiệm vụ phát sinh, chậm nhất 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được quyết định giao bổ sung dự toán), đơn vị dự toán cấp I phải hoàn thành việc phân bổ và giao

dự toán theo quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp Điều chỉnh dự toán từ kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ sang kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí không thường xuyên sang kinh phí thường xuyên, Điều chỉnh nhiệm vụ chỉ trong phạm vi dự toán kinh phí được giao không tự chủ, không thường xuyên nhưng đã được ghi chủ theo nhiệm vụ chỉ trong quyết định giao dự toán đầu năm hoặc quyết định giao dự toán bổ sung trong năm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính đơn vị cần phải có ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính để đảm bảo việc phân bổ kinh phí thực hiện được các nhiệm vụ được giao.

4. Trường hợp Điều chỉnh dự toán giữa các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tài chính, tài sản đối với cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

5. Thời gian Điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành và gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 15 tháng 11 năm hiện hành.

Điều 10. Thực hiện chuyển nguồn sang năm sau

Các Bộ, cơ quan Trung ương, các địa phương quản lý chặt chẽ chỉ chuyển nguồn sang năm sau theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước và các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về Điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2017.

Điều 11. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng

Ngoài việc thực hiện tiết kiệm các khoản chi thường xuyên theo quy định tại điểm 7 Điều 7 Thông tư này, các Bộ, cơ quan Trung ương, các địa phương tổ chức chỉ đạo thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Đồng thời xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý Điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

Điều 12. Thực hiện công khai tài chính, ngân sách nhà nước

1. Các cấp ngân sách thực hiện công khai tài chính, ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện việc công bố công khai theo đúng quy định tại Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

3. Các doanh nghiệp nhà nước thực hiện công khai theo đúng quy định tại Thông tư

số 29/2005/TT-BTC ngày 14 tháng 04 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quy chế công khai tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước.

4. Các cơ quan, đơn vị được sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

5. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân thực hiện công khai theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11 tháng 03 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân.

6. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức sử dụng tài sản nhà nước thực hiện công khai theo quy định tại Quyết định số 115/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

7. Đẩy mạnh việc đăng tải công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp trốn thuế, gian lận thuế, chây ỳ không nộp thuế đúng thời hạn theo quy định của Luật Quản lý thuế.

8. Công khai các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, động thổ, khởi công và đi công tác nước ngoài; định kỳ 6 tháng và hàng năm, các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương báo cáo tình hình sử dụng kinh phí (dự toán đã bố trí, kinh phí đã phân bổ, sử dụng, số lượng đoàn đi công tác nước ngoài) về Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và áp dụng đối với năm ngân sách 2017.

2. Bãi bỏ quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 153/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục thu, nộp tiền phạt, biên lai thu tiền phạt và kinh phí từ ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 105/2014/TT-BTC ngày 07 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp Luật được dẫn chiếu áp dụng tại Thông

tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản mới thì áp dụng theo văn bản mới đó.

4. Các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ quy định tại Thông tư này để chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc và chính quyền địa phương cấp dưới tổ chức thực hiện. Các quy định trước đây trái với quy định tại Thông tư này thì thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có những vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để phối hợp giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Huỳnh Quang Hải

(Đính kèm Thông tư số 326/2016/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017)

**CHI TIẾT CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**

1. Các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế), gồm:

- a) Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu;
- b) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- c) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu, bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước; thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản phẩm xăng của nhà máy lọc dầu Nghi Sơn.
- d) Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hoá nhập khẩu;
- đ) Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, lãi được chia cho nước chủ nhà, tiền cho thuê mặt nước, các khoản thuế, phí và thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;
- e) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam;
- g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước trung ương thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập trung ương và doanh nghiệp nhà nước trung ương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp Luật. Phần được khấu trừ và trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp Luật không thuộc phạm vi thu, chi ngân sách;
- h) Lệ phí do các cơ quan nhà nước trung ương thu; không kể lệ phí môn bài quy định tại điểm g và lệ phí trước bạ quy định tại điểm h mục 3 dưới đây;
- i) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp Luật do các cơ quan nhà nước trung ương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;
- k) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu hoặc doanh nghiệp mà có vốn của trung ương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc trung ương quản lý;

l) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp Luật;

m) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách trung ương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện chủ sở hữu;

n) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách trung ương được hưởng theo quy định của pháp Luật (*70% số thu đối với giấy phép do Trung ương cấp theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ-CP của Chính phủ*);

o) Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách trung ương được hưởng theo quy định của pháp Luật;

p) Tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của trung ương;

q) Chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

r) Thu từ quỹ dự trữ tài chính trung ương;

s) Thu kết dư ngân sách trung ương;

t) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách trung ương;

u) Các khoản thu khác theo quy định của pháp Luật, bao gồm cả thu ngân sách ngân sách cấp dưới nộp lên.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế), gồm:

a) Thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; không kể thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm a và điểm đ mục 1 nêu trên;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (kể cả thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn trong hoạt động dầu, khí); không kể thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điểm đ mục 1 nêu trên;

c) Thuế thu nhập cá nhân;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, không kể thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại điểm c mục 1

đ) Thuế bảo vệ môi trường, không kể thuế bảo vệ môi trường quy định tại điểm d mục 1 nêu trên.

3. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế), gồm:

a) Thuế tài nguyên, không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Tiền sử dụng đất, không kể tiền sử dụng đất quy định tại điểm 1 mục 1 và điểm k mục 1 nêu trên;

đ) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

e) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

g) Lệ phí môn bài;

h) Lệ phí trước bạ;

i) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;

k) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đại diện chủ sở hữu;

l) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý;

m) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương;

n) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập địa phương và doanh nghiệp

nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp Luật. Phần được khấu trừ, trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp Luật không thuộc phạm vi thu, chi ngân sách;

o) Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu;

p) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp Luật do các cơ quan nhà nước địa phương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

q) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp Luật;

r) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng (30% số thu đối với giấy phép do Trung ương cấp, 100% số thu đối với giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ-CP của Chính phủ);

s) Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp Luật;

t) Tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của địa phương;

u) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

v) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp Luật;

y) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước;

x) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;

aa) Thu kết dư ngân sách địa phương;

ab) Các khoản thu khác theo quy định của pháp Luật, bao gồm cả thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai, tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và thu ngân sách ngân sách cấp dưới nộp lên.

**16. THÔNG TƯ SỐ 58/2016/TT-BTC NGÀY 29-03-2016
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính Sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức khoa học và công nghệ công lập (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) khi sử dụng vốn nhà nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này để mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ nhằm duy trì hoạt động thường xuyên.

Điều 2. Phạm vi Điều chỉnh

1. Nội dung mua sắm gồm:

a) Mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của các cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước;

b) Mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ cho công tác chuyên môn, phục vụ an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy;

c) Mua sắm phương tiện vận chuyển: Ô tô, xe máy, tàu, thuyền, xuồng và các phương tiện vận chuyển khác (nếu có);

d) Mua sắm nguyên nhiên liệu, xăng dầu, hóa chất, dược liệu, sinh phẩm chẩn đoán invitro, vật tư, vật liệu tiêu hao, công cụ, dụng cụ bảo đảm hoạt động thường xuyên;

đ) May sắm trang phục ngành, trang phục phục vụ hoạt động đặc thù của ngành, lĩnh vực theo quy định (như: quần áo bác sỹ, y tá, quần áo bệnh nhân, phạm nhân và các loại trang phục đặc thù của ngành nghề khác), bảo hộ lao động (gồm cả mua sắm vật liệu, mẫu thiết kế và công may);

e) Mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin gồm: Máy móc, thiết bị, phụ kiện, phần mềm và các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin khác, bao gồm cả lắp đặt, chạy thử, bảo hành (nếu có) thuộc dự án công nghệ thông tin sử dụng vốn sự nghiệp theo quy định của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

g) Sản phẩm in, tài liệu, biểu mẫu, ấn phẩm, ấn chỉ, tem; văn hóa phẩm, sách, tài liệu, phim ảnh và các sản phẩm, dịch vụ để tuyên truyền, quảng bá và phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ;

h) Dịch vụ phi tư vấn bao gồm: Thuê các dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, trang thiết bị, phương tiện làm việc, phương tiện vận chuyển; sửa chữa thường xuyên nhỏ, lễ nhà cửa, công trình xây dựng không thuộc dự án đầu tư xây dựng cơ bản; dịch vụ thuê trụ sở làm việc, nhà trạm, ô tô phục vụ công tác, vệ sinh công nghiệp; dịch vụ xử lý chất thải; dịch vụ chăm sóc vườn hoa, cây cảnh; dịch vụ thuê đường truyền dẫn; dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ thẩm định giá (nếu có); dịch vụ cung cấp điện, nước, điện thoại cố định; dịch vụ đào tạo, tập huấn, tổ chức hội nghị, hội thảo và các dịch vụ phi tư vấn khác;

i) Dịch vụ tư vấn bao gồm: Tư vấn lựa chọn công nghệ, tư vấn đề lập, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu và các dịch vụ tư vấn khác trong mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị;

k) Bản quyền sở hữu công nghiệp, sở hữu trí tuệ (nếu có);

l) Các loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn khác được mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

Các loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn nêu trên, sau đây gọi chung là tài sản, hàng hóa, dịch vụ.

2. Nguồn kinh phí mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ, gồm:

a) Nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị (bao gồm cả nguồn bổ sung trong năm);

b) Nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia trong trường hợp thực hiện theo hình thức không hình thành dự án đầu tư;

c) Vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, vốn khác do nhà nước quản lý (nếu có);

d) Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Vay nợ, viện trợ không hoàn lại được cân đối trong chi thường xuyên ngân sách nhà nước; nguồn viện trợ, tài trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước thuộc ngân sách nhà nước (trừ trường hợp Điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác);

đ) Nguồn thu từ phí, lệ phí được sử dụng theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

e) Nguồn kinh phí từ thu hoạt động sự nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật tại đơn vị sự nghiệp công lập;

g) Nguồn Quỹ Bảo hiểm y tế;

h) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định (nếu có).

3. Thông tư này không áp dụng đối với các trường hợp:

a) Mua sắm vật tư, trang thiết bị thuộc dự án đầu tư;

b) Mua sắm trang thiết bị, phương tiện đặc thù, chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh;

c) Mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài để phục vụ hoạt động thường xuyên của các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

d) Đối với việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng thuộc Danh Mục mua sắm tập trung cấp quốc gia và Danh Mục mua sắm tập trung của Bộ, ngành, địa phương thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn.

Điều 3. Các hình thức lựa chọn nhà thầu

1. Các hình thức lựa chọn nhà thầu bao gồm: đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, chào hàng cạnh tranh, tự thực hiện và lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

2. Căn cứ dự toán chi ngân sách hàng năm, dự toán bổ sung trong năm được cơ quan có thẩm quyền giao và Quyết định mua sắm tài sản của cấp có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư này, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị áp dụng hình thức lựa chọn

nhà thầu để tổ chức thực hiện mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo đúng quy định.

3. Đối với các gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đủ Điều kiện để áp dụng các hình thức mua sắm không phải đấu thầu; nếu cơ quan, đơn vị thấy cần thiết phải tổ chức đấu thầu để bảo đảm Mục tiêu quản lý và sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện đấu thầu rộng rãi theo quy định và báo cáo cấp có thẩm quyền về kết quả mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ.

Điều 4. Thu, chi trong hoạt động lựa chọn nhà thầu

1. Nội dung chi phí trong hoạt động lựa chọn nhà thầu, gồm:

- a) Chi thuê tư vấn lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, tổ chức đấu thầu;
- b) Chi đăng tin mời thầu (nếu có);
- c) Chi thuê thẩm định (nếu có);
- d) Chi cho hoạt động của tổ chuyên gia;
- đ) Chi cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu (nếu có);
- e) Các nội dung chi khác phục vụ cho lựa chọn nhà thầu.

2. Mức chi:

a) Chi thuê thẩm định: Theo hợp đồng thực tế được ký kết dựa trên các nội dung và phạm vi công việc, thời gian thực hiện, năng lực kinh nghiệm của chuyên gia và các yếu tố khác; chi đăng tải thông tin về đấu thầu, chi phí tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Chi hợp tổ chuyên gia, hợp thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hợp thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, hợp hội đồng tư vấn: Áp dụng mức chi tổ chức các cuộc họp tương đương quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Đối với các nội dung chi không có mức chi cụ thể được cơ quan có thẩm quyền ban hành thì bên mời thầu được phép chi tiêu theo thực tế phát sinh, bảo đảm hợp lý, hợp lệ trên cơ sở tuân thủ chế độ hóa đơn, chứng từ và chịu trách nhiệm về việc chi tiêu của mình;

d) Cán bộ, công chức, viên chức khi làm thêm giờ để thực hiện nhiệm vụ liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu được thanh toán tiền lương làm thêm giờ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

3. Nội dung thu:

a) Thu từ việc bán hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu: Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, cơ quan, đơn vị mời thầu quyết định mức giá bán một bộ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (bao gồm cả thuế) đối với đấu thầu trong nước nhưng tối đa là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) đối với hồ sơ mời thầu và 1.000.000 đồng (một triệu đồng) đối với hồ sơ yêu cầu; đối với đấu thầu quốc tế, mức giá bán theo thông lệ đấu thầu quốc tế.

b) Trường hợp nhà thầu có kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu thì cơ quan, đơn vị mời thầu được phép thu của nhà thầu để bảo đảm chi phí cho việc xem xét giải quyết xử lý kiến nghị đó. Mức thu bằng 0,02% giá dự thầu của nhà thầu có kiến nghị nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) và tối đa là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

c) Các Khoản thu về bảo đảm dự thầu theo quy định tại Điều 11 Luật Đấu thầu, thu về bảo đảm thực hiện hợp đồng quy định tại Điều 66 Luật Đấu thầu.

4. Biên lai: Sử dụng biên lai thu tiền (Mẫu C38-BB) theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp.

5. Hạch toán: Do Khoản thu từ hoạt động đấu thầu không thuộc ngân sách nhà nước nên không hạch toán vào ngân sách nhà nước; các cơ quan, đơn vị phản ánh Khoản thu, chi từ hoạt động đấu thầu vào nguồn thu khác và tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán hàng năm của cơ quan, đơn vị.

6. Nguồn kinh phí bảo đảm cho quá trình đấu thầu:

Cơ quan, đơn vị khi tổ chức mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ được sử dụng nguồn kinh phí quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 3 Điều này để chi phí cho quá trình đấu thầu, giải quyết các kiến nghị của nhà thầu. Trường hợp nguồn kinh phí nêu trên không đảm bảo để chi cho quá trình đấu thầu thì cơ quan, đơn vị được phép sử dụng nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị mình để bù đắp; trường hợp còn dư, được bổ sung vào kinh phí hoạt động của cơ quan, đơn vị.

Chương II **TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT** **TRONG LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

Điều 5. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, người đứng đầu cơ quan khác ở trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản nhà

nước tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

3. Thủ trưởng đơn vị dự toán các cấp quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đối với nội dung, danh Mục dự toán mua sắm có giá trị thuộc phạm vi được cơ quan có thẩm quyền phân cấp; đồng thời được quyết định mua sắm các nội dung, danh Mục dự toán mua sắm có giá trị không quá 100 triệu đồng trong phạm vi dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền giao.

4. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định việc mua sắm tài sản theo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 6. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 5 Thông tư này phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của cấp mình theo quy định.

Điều 7. Thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng nguồn vốn mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ hoặc cơ quan, tổ chức được người có thẩm quyền quyết định lựa chọn làm bên mời thầu thực hiện phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.

Điều 8. Trách nhiệm thẩm định trong lựa chọn nhà thầu

1. Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Đối với gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Sở Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Đối với gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương thì Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương quyết định cơ quan, tổ chức, bộ phận làm nhiệm vụ thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

c) Đối với các gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ mà Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng dự toán mua sắm quyết định việc mua sắm theo quy định tại Điều 5 Thông tư này thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định cơ quan, tổ chức, bộ phận làm nhiệm vụ thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

2. Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu:

Bên mời thầu quyết định cơ quan, tổ chức, bộ phận làm nhiệm vụ thẩm định hồ sơ

mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu.

Chương III

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Điều 9. Nguyên tắc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập cho toàn bộ dự toán mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền giao đầu năm và lập kế hoạch bổ sung đối với các Khoản dự toán mua sắm được giao bổ sung trong năm.

Trường hợp chưa đủ Điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho toàn bộ dự toán mua sắm thì lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho một hoặc một số gói thầu để thực hiện trước.

2. Trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải ghi rõ số lượng gói thầu và nội dung của từng gói thầu.

3. Việc phân chia dự toán mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ thành các gói thầu phải căn cứ theo tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện, bảo đảm tính đồng bộ trong việc mua sắm và có quy mô gói thầu hợp lý. Nghiêm cấm việc chia lẻ gói thầu để thực hiện việc mua sắm theo các hình thức không phải đấu thầu hoặc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không đúng quy định.

4. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập sau khi có quyết định phê duyệt dự toán mua sắm hoặc đồng thời với quá trình lập dự toán mua sắm.

Điều 10. Căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ

1. Tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức; trang thiết bị, phương tiện làm việc hiện có cần thay thế, mua bổ sung, mua sắm mới phục vụ cho yêu cầu công việc.

2. Quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của cấp có thẩm quyền (quy định tại Điều 5 Thông tư này) hoặc kế hoạch, danh Mục dự toán mua sắm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đề án mua sắm trang bị cho toàn ngành được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (nếu có).

4. Có nguồn kinh phí mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

5. Dự toán mua sắm thường xuyên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

6. Kết quả thẩm định giá của cơ quan có chức năng, nhiệm vụ thẩm định giá hoặc của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc các báo giá của các nhà

cung cấp (nếu có).

Điều 11. Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng gói thầu

Nội dung của từng gói thầu bao gồm:

1. Tên gói thầu.
2. Giá gói thầu.

Khi lập và xác định giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu cần căn cứ vào ít nhất một trong các tài liệu sau:

a) Giá hàng hóa cần mua của ít nhất 3 đơn vị cung cấp hàng hóa khác nhau trên địa bàn để làm căn cứ xác định giá gói thầu; trong trường hợp không đủ 03 đơn vị trên địa bàn có thể tham khảo trên địa bàn khác đảm bảo đủ 03 báo giá;

b) Dự toán mua sắm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (gồm: chủng loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ, số lượng, đơn giá hoặc toàn bộ dự toán được bố trí để mua sắm một loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ trong năm);

c) Kết quả thẩm định giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định giá tài sản, doanh nghiệp thẩm định giá đối với các loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ phải thẩm định giá theo quy định của Luật giá;

d) Giá thị trường tại thời Điểm mua sắm được tham khảo từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam công bố được khai thác qua mạng Internet;

đ) Giá của gói thầu mua sắm loại hàng hóa tương tự trong thời gian trước đó gần nhất, tối đa không quá 30 ngày.

Trường hợp gói thầu gồm nhiều phần riêng biệt thì ghi rõ giá ước tính cho từng phần trong giá gói thầu.

3. Nguồn vốn.
4. Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu.
5. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu.
6. Loại hợp đồng.
7. Thời gian thực hiện hợp đồng.

Điều 12. Trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Trách nhiệm trình duyệt:

Bên mời thầu có trách nhiệm trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu lên người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu quy định tại Điều 6 Thông tư này xem xét

phê duyệt; đồng thời gửi cho cơ quan, tổ chức, bộ phận thẩm định được quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Văn bản trình duyệt gồm:

a) Phần công việc đã thực hiện bao gồm nội dung công việc liên quan đến các gói thầu thực hiện trước với giá trị tương ứng và các căn cứ pháp lý để thực hiện;

b) Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Thông tư này;

c) Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu bao gồm nội dung công việc và giá trị tương ứng hình thành các gói thầu được thực hiện theo một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Thông tư này. Trong phần này phải nêu rõ cơ sở của việc chia dự toán mua sắm thành các gói thầu. Đối với từng gói thầu, phải bảo đảm có đủ các nội dung quy định tại Điều 11 của Thông tư này. Đối với gói thầu không áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, trong văn bản trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do áp dụng hình thức lựa chọn khác;

d) Phần công việc chưa đủ Điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có), trong đó nêu rõ nội dung và giá trị của phần công việc này;

đ) Phần tổng hợp giá trị của các phần công việc quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này. Tổng giá trị của phần này không được vượt tổng dự toán mua sắm được phê duyệt.

3. Tài liệu kèm theo văn bản trình duyệt:

Khi trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phải gửi kèm bản chụp các tài liệu làm căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 13. Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu là việc tiến hành kiểm tra, đánh giá các nội dung theo quy định tại các Điều 9, 10, 11 Thông tư này.

2. Cơ quan, tổ chức được giao thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập báo cáo thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định phê duyệt.

Điều 14. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ về kế hoạch lựa chọn nhà thầu và báo cáo thẩm định, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 5 Thông tư này có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu bằng văn bản (sau khi có quyết định phê duyệt dự toán mua sắm) để làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đồng thời với quá trình phê duyệt dự toán mua sắm trong trường hợp đủ Điều kiện.

Thời gian phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu của cơ quan, tổ chức thẩm định.

Chương IV

CHỈ ĐỊNH THẦU, CHÀO HÀNG CẠNH TRANH, MUA SẮM TRỰC TIẾP, TỰ THỰC HIỆN VÀ LỰA CHỌN NHÀ THẦU TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Mục 1. CHỈ ĐỊNH THẦU

Điều 15. Các trường hợp được áp dụng chỉ định thầu

1. Các gói thầu quy định tại Khoản 1 Điều 22 Luật Đấu thầu, gồm:

a) Gói thầu cần thực hiện để khắc phục ngay hoặc để xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố bất khả kháng; gói thầu cần thực hiện để bảo đảm bí mật nhà nước; gói thầu cần triển khai ngay để tránh gây nguy hại trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe và tài sản của cộng đồng dân cư trên địa bàn hoặc để không ảnh hưởng nghiêm trọng đến công trình liền kề; gói thầu mua hóa chất, vật tư, thiết bị y tế để triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh trong trường hợp cấp bách;

b) Gói thầu cấp bách cần triển khai nhằm Mục tiêu bảo vệ chủ quyền quốc gia, biên giới quốc gia, hải đảo;

c) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa phải mua từ nhà thầu đã thực hiện trước đó do phải bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền mà không thể mua được từ nhà thầu khác; gói thầu có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm; mua bản quyền sở hữu trí tuệ;

d) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng được chỉ định cho tác giả của thiết kế kiến trúc công trình trúng tuyển hoặc được tuyển chọn khi tác giả có đủ Điều kiện năng lực theo quy định; gói thầu thi công xây dựng tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng, tác phẩm nghệ thuật gắn với quyền tác giả từ khâu sáng tác đến thi công công trình.

2. Gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc đề án hoặc dự toán mua sắm thường xuyên có giá gói thầu không quá 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

3. Việc thực hiện chỉ định thầu đối với gói thầu quy định tại Điểm b, c, d Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải đáp ứng đủ các Điều kiện sau đây:

a) Có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt;

b) Có thời gian thực hiện chỉ định thầu kể từ ngày phê duyệt hồ sơ yêu cầu đến ngày ký kết hợp đồng không quá 45 ngày; trường hợp gói thầu có quy mô lớn, phức tạp không

quá 90 ngày;

c) Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu phải có tên trong cơ sở dữ liệu về nhà thầu theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (trừ gói thầu quy định tại Khoản 2 Điều này).

Điều 16. Quy trình chỉ định thầu thông thường

1. Các gói thầu quy định tại Điều 15 Thông tư này (trừ gói thầu quy định tại Điểm a Khoản 1 và Khoản 2) áp dụng hình thức chỉ định thầu thông thường.

2. Quy trình chỉ định thầu thông thường thực hiện theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

Điều 17. Quy trình chỉ định thầu rút gọn

1. Đối với gói thầu quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 15, trừ gói thầu cần thực hiện để bảo đảm bí mật nhà nước:

Cơ quan trực tiếp có trách nhiệm quản lý gói thầu xác định và giao cho nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm thực hiện ngay gói thầu. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày giao thầu, các bên phải hoàn thiện thủ tục chỉ định thầu bao gồm: Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu, trong đó xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng để thương thảo, hoàn thiện hợp đồng. Trên cơ sở kết quả thương thảo hợp đồng, cơ quan trực tiếp có trách nhiệm quản lý gói thầu phê duyệt kết quả chỉ định thầu và ký kết hợp đồng với nhà thầu được chỉ định thầu. Kết quả chỉ định thầu phải được công khai theo quy định.

2. Đối với gói thầu quy định tại Khoản 2 Điều 15:

a) Bên mời thầu căn cứ vào Mục tiêu, phạm vi công việc, dự toán được duyệt để chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được người có thẩm quyền xác định có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Nội dung dự thảo hợp đồng bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được, giá trị tương ứng và các nội dung cần thiết khác;

b) Trên cơ sở dự thảo hợp đồng, bên mời thầu và nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng làm cơ sở để phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng;

c) Ký kết hợp đồng: Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, biên bản thương thảo hợp đồng và các tài liệu liên quan khác.

3. Đối với các gói thầu được áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này; nếu cơ quan, đơn vị thấy cần thiết phải tổ chức chỉ định thầu thông thường để bảo đảm Mục tiêu quản lý và sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà

nước thì tổ chức thực hiện chỉ định thầu thông thường.

Mục 2. CHÀO HÀNG CẠNH TRANH

Điều 18. Phạm vi áp dụng chào hàng cạnh tranh

1. Chào hàng cạnh tranh được áp dụng đối với gói thầu có giá trị không quá 2 tỷ đồng và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Gói thầu dịch vụ phi tư vấn thông dụng, đơn giản;

b) Gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa thông dụng (có nhiều người sử dụng và có nguồn cung cấp đảm bảo, ổn định), sẵn có trên thị trường (hàng hóa được giao ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua đặt hàng để thiết kế, gia công, chế tạo, sản xuất), có đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa (theo tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài) và tương đương nhau về chất lượng (có khả năng thay thế lẫn nhau do có cùng đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng và các đặc tính khác).

2. Chào hàng cạnh tranh được thực hiện khi đáp ứng đủ các Điều kiện sau:

a) Có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt;

b) Có văn bản phê duyệt dự toán mua sắm của cấp có thẩm quyền.

Điều 19. Quy trình chào hàng cạnh tranh

1. Gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đáp ứng yêu cầu tại Khoản 1 Điều 18 có giá gói thầu từ trên 200 triệu đồng đến 2 tỷ đồng được thực hiện quy trình chào hàng cạnh tranh thông thường theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

2. Gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đáp ứng yêu cầu tại Khoản 1 Điều 18 có giá gói thầu không quá 200 triệu đồng được thực hiện quy trình chào hàng cạnh tranh rút gọn theo quy định tại Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

Mục 3. MUA SẮM TRỰC TIẾP

Điều 20. Phạm vi và Điều kiện áp dụng

1. Mua sắm trực tiếp được áp dụng đối với gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa tương tự thuộc cùng một dự toán mua sắm hoặc thuộc dự toán mua sắm khác.

2. Mua sắm trực tiếp được thực hiện khi đáp ứng đủ các Điều kiện sau đây:

a) Có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt;

b) Có văn bản phê duyệt dự toán mua sắm của cấp có thẩm quyền;

c) Nhà thầu đã trúng thầu thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế và đã ký hợp đồng thực hiện gói thầu trước đó;

d) Gói thầu có nội dung, tính chất tương tự và quy mô nhỏ hơn 130% so với gói thầu đã ký hợp đồng trước đó;

đ) Đơn giá của các phần việc thuộc gói thầu áp dụng mua sắm trực tiếp không được vượt đơn giá của các phần việc tương ứng thuộc gói thầu tương tự đã ký hợp đồng trước đó;

e) Thời hạn từ khi ký hợp đồng của gói thầu trước đó đến ngày phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp không quá 12 tháng.

3. Trường hợp nhà thầu thực hiện hợp đồng trước đó không có khả năng tiếp tục thực hiện gói thầu mua sắm trực tiếp thì được áp dụng mua sắm trực tiếp đối với nhà thầu khác nếu đáp ứng các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, kỹ thuật và giá theo hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó.

Điều 21. Quy trình mua sắm trực tiếp

Thực hiện theo quy định tại Điều 60 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

Mục 4. TỰ THỰC HIỆN

Điều 22. Điều kiện áp dụng

1. Tự thực hiện được áp dụng đối với gói thầu thuộc dự toán mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu có năng lực kỹ thuật, tài chính và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu.

2. Việc áp dụng hình thức tự thực hiện phải được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên cơ sở tuân thủ quy định tại Khoản 1 Điều này và đơn vị được giao thực hiện gói thầu đáp ứng đủ các Điều kiện theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, cụ thể như sau:

a) Có chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh phù hợp với yêu cầu của gói thầu;

b) Phải chứng minh và thể hiện trong phương án tự thực hiện về khả năng huy động nhân sự, máy móc, thiết bị đáp ứng yêu cầu về tiến độ thực hiện gói thầu;

c) Đơn vị được giao thực hiện gói thầu không được chuyển nhượng khối lượng công việc với tổng số tiền từ 10% giá gói thầu trở lên hoặc dưới 10% giá gói thầu nhưng trên 50 tỷ đồng.

Điều 23. Quy trình tự thực hiện

Thực hiện theo quy định tại Điều 62 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

Mục 5. LỰA CHỌN NHÀ THẦU TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 24. Điều kiện áp dụng

Trường hợp gói thầu, dự án xuất hiện các Điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Luật Đấu thầu thì người có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu.

Điều 25. Quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

1. Người có thẩm quyền lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Thông tư này; đồng thời làm rõ các Điều kiện đặc thù, riêng biệt của gói thầu để làm cơ sở đề xuất phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định theo quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều 104 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

2. Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, người có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Hướng dẫn thi hành

1. Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện lựa chọn nhà thầu trong mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; ban hành hướng dẫn tổ chức thực hiện Thông tư này (nếu thấy cần thiết) trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật về đấu thầu có liên quan.

2. Mẫu tài liệu đấu thầu và các nội dung khác không quy định tại Thông tư này thì thực hiện theo Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đấu thầu.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2016 và thay thế

Thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính quy định việc đấu thầu để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Khi các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

CỦA CHÍNH PHỦ

**Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông
ở xã, thôn đặc biệt khó khăn**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định đối tượng, mức hỗ trợ, hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền, quy trình cấp phát và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với học sinh, gồm:

a) Học sinh tiểu học và trung học cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;

b) Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

c) Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Đối với các trường phổ thông, gồm:

a) Trường phổ thông dân tộc bán trú;

b) Trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Trường phổ thông dân tộc bán trú: Là trường phổ thông chuyên biệt được Nhà nước thành lập cho con em các dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các

vùng này. Trường phổ thông dân tộc bán trú có số lượng học sinh bán trú theo quy định hiện hành.

2. Học sinh bán trú: Là học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn được Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép ở lại trường hoặc khu vực gần trường để học tập trong tuần, do không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày.

Điều 4. Điều kiện học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ

1. Đối với học sinh tiểu học và trung học cơ sở phải bảo đảm một trong các điều kiện sau:

a) Là học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú;

b) Là học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá;

c) Là học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi. Nhà ở xa trường hoặc địa hình cách trở giao thông đi lại khó khăn cụ thể như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

2. Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học;

b) Bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

3. Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này còn phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.

Điều 5. Mức hỗ trợ

1. Học sinh thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định này được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo với mức hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng bằng 40% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh;

b) Hỗ trợ tiền nhà ở: Đối với học sinh phải tự túc chỗ ở do nhà trường không thể bố trí ở bán trú trong trường, mỗi tháng được hỗ trợ bằng 10% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh;

c) Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh.

2. Trường phổ thông dân tộc bán trú được hỗ trợ:

a) Đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị, bao gồm: Nhà ở, giường nằm, nhà bếp, phòng ăn, nhà tắm, công trình vệ sinh, công trình nước sạch và các thiết bị kèm theo cho học sinh bán trú theo tiêu chuẩn thiết kế trường học hiện hành;

b) Mua sắm bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao, nhạc cụ, máy thu hình, phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao và các vật dụng khác cho học sinh bán trú với mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh bán trú/năm học;

c) Lập tủ thuốc dùng chung cho khu bán trú, mua các loại thuốc thông thường với cơ số thuốc đủ đáp ứng yêu cầu phòng bệnh và xử lý những trường hợp cấp cứu đột xuất với mức hỗ trợ 50.000 đồng/học sinh bán trú/năm học;

d) Trường hợp trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh theo định mức khoán kinh phí tối thiểu bằng 135% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; nhưng mỗi trường chỉ được hưởng không quá 05 lần định mức nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm.

3. Trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định này: Được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này; được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này tùy theo số lượng học sinh được hưởng và nguồn kinh phí hiện có.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ

1. Đối với học sinh tiểu học, trung học cơ sở đang học tại các trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (đối với học sinh tiểu học theo Mẫu số 01, học sinh trung học cơ sở theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này).

b) Sổ hộ khẩu (bản sao có mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực từ bản chính; trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc phải có giấy xác nhận của Trưởng Công an xã).

2. Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

b) Sổ hộ khẩu (bản sao có mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực từ bản chính; trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc phải có giấy xác nhận của Trưởng Công an xã).

3. Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh, hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

b) Sổ hộ khẩu (bản sao có mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực từ bản chính; trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc phải có giấy xác nhận của Trưởng Công an xã);

c) Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng.

4. Đối với trường phổ thông dân tộc bán trú, hồ sơ gồm:

a) Dự toán đề nghị hỗ trợ kinh phí và hỗ trợ gạo;

b) Danh sách học sinh bán trú đang học tại trường được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

c) Danh sách học sinh bán trú phải tự lo chỗ ở.

5. Đối với trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định này, hồ sơ gồm:

a) Dự toán đề nghị hỗ trợ kinh phí và hỗ trợ gạo;

b) Danh sách học sinh bán trú thuộc diện được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này ăn, ở bán trú tại trường;

c) Danh sách học sinh bán trú phải tự lo chỗ ở.

Điều 7. Trình tự, thủ tục xét duyệt hưởng chính sách hỗ trợ

1. Trình tự và thời gian thực hiện

a) Vào thời điểm học sinh đầu cấp làm thủ tục nhập học, nhà trường có học sinh theo học thuộc diện hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi, hướng dẫn cho bố, mẹ (hoặc người giám hộ hợp pháp) và học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản

1 hoặc khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 6 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết thông báo, gia đình hoặc học sinh nộp hồ sơ cho nhà trường. Mỗi đối tượng nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu khi đề nghị xét, cấp trong cùng một trường, riêng trường hợp thuộc hộ nghèo phải nộp bổ sung giấy tờ chứng minh là hộ nghèo theo từng năm học;

c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, nhà trường có trách nhiệm xét duyệt và lập hồ sơ theo quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 Điều 6 của Nghị định này gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo đối với các trường tiểu học và trung học cơ sở; gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo đối với các trường trung học phổ thông.

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định hướng chính sách hỗ trợ

a) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các nhà trường, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ trình của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt;

c) Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo gửi kết quả phê duyệt học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ để các trường thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện.

3. Giải quyết khiếu nại

Nhà trường có trách nhiệm giải quyết khiếu nại về kết quả xét duyệt học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ (nếu có) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi công bố kết quả.

Điều 8. Quy trình tổ chức hỗ trợ gạo cho học sinh

1. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo cho học sinh

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch về nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh của năm học với nội dung gồm:

- Số lượng học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ: Tổng hợp số lượng học sinh theo từng đối tượng, từng trường của từng địa phương;

- Số lượng gạo cần hỗ trợ (tính cho cả năm học tối đa 9 tháng/năm học/học sinh);

- Đơn vị tiếp nhận gạo: Là tổ chức, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận gạo dự trữ quốc gia;

- Thời gian dự kiến tiếp nhận gạo trong năm học: Ghi rõ ngày, tháng nhận gạo (theo số đợt tiếp nhận gạo từng học kỳ).

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kế hoạch về nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh của tỉnh gửi Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

2. Quyết định hỗ trợ gạo cho học sinh

Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định hỗ trợ gạo cho học sinh các địa phương trong năm học; thời gian ban hành Quyết định hỗ trợ gạo trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

3. Phương thức vận chuyển, giao nhận

a) Các đơn vị dự trữ quốc gia tự tổ chức vận chuyển gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho học sinh và giao cho đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh tại trung tâm quận, huyện, thị xã, thành phố của các tỉnh được hỗ trợ;

b) Đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh tổ chức vận chuyển gạo dự trữ quốc gia từ trung tâm quận, huyện, thị xã, thành phố của tỉnh đến các trường học, cấp phát cho các đối tượng được hỗ trợ.

4. Thời gian giao nhận gạo

Thời gian giao nhận gạo cụ thể thực hiện theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhưng không quá 2 lần/học kỳ.

5. Quy trình xuất cấp gạo

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc xuất cấp gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho học sinh tại các địa phương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức tiếp nhận gạo và cấp phát cho các đối tượng được hỗ trợ theo quy định.

6. Quản lý và sử dụng gạo hỗ trợ học sinh

a) Gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh khi xuất cấp, tiếp nhận phải được quản lý chặt chẽ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh chủ động phối hợp với các ban, ngành, tổ chức có liên quan và chính quyền địa phương để có kế hoạch triển khai thực hiện, phân phối kịp thời gạo dự trữ quốc gia đến đúng đối tượng quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, phân phối, sử dụng gạo hỗ trợ cho học sinh của địa phương mình;

c) Định kỳ kết thúc năm học, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo việc tiếp nhận, phân phối gạo cho học sinh đến Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Quy trình lập dự toán, phân bổ, quyết toán và hỗ trợ kinh phí

1. Đối với khoản kinh phí hỗ trợ tiền ăn, nhà ở cho học sinh và kinh phí hỗ trợ cho trường phổ thông theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định này:

a) Hằng năm, vào thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, các trường căn cứ vào số lượng học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho học sinh và hỗ trợ cho các nhà trường như sau:

- Đối với các trường trực thuộc cấp huyện quản lý gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

- Đối với các trường trực thuộc cấp tỉnh quản lý gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

b) Phân bổ dự toán: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chính sách trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo địa phương theo chế độ quy định.

c) Quản lý và quyết toán kinh phí

- Các đơn vị được giao kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và gửi báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách này về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20 tháng 7 hằng năm làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch.

- Số liệu quyết toán kinh phí chi trả chính sách cho học sinh được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của đơn vị theo đúng quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

d) Kinh phí hỗ trợ tiền ăn và tiền nhà ở cho học sinh được chi trả, cấp phát hằng tháng;

đ) Căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương, các trường chủ động quyết định phương án tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh trong trường hoặc trực tiếp phát gạo, tiền ăn cho học sinh;

e) Trường hợp học sinh thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách cùng tính chất thì chỉ được hưởng một chính sách với mức hỗ trợ cao nhất.

2. Đối với các khoản hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị cho trường phổ thông dân tộc bán trú được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn.

Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ

1. Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh và hỗ trợ mua sắm, bổ sung, sửa chữa dụng cụ phục vụ sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, hỗ trợ lập tủ thuốc dùng chung cho học sinh bán trú và kinh phí phục vụ tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh tại trường, kinh phí vận chuyển gạo được cân đối trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm của địa phương. Ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ cho các địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất bao gồm cải tạo, nâng cấp, xây mới nhà ở, nhà bếp, phòng ăn, nhà tắm, công trình vệ sinh, công trình nước sạch, giường nằm và mua sắm các thiết bị kèm theo được bố trí từ nguồn ngân sách xây dựng cơ bản hằng năm của địa phương, kinh phí chương trình mục tiêu của ngành giáo dục, kinh phí lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và huy động từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Nguồn gạo hỗ trợ từ nguồn gạo dự trữ quốc gia.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì kiểm tra, đánh giá, tổng hợp tình hình thực hiện chính sách, hằng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài chính

a) Bố trí nguồn kinh phí thường xuyên hỗ trợ các địa phương thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp quản lý hiện hành;

b) Ban hành quyết định xuất cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh trên cơ sở đề nghị của địa phương, bảo đảm phù hợp với thời gian và sự tăng, giảm số lượng học sinh thụ hưởng chính sách trong mỗi học kỳ của năm học; báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả xuất cấp gạo dự trữ quốc gia theo quy định;

c) Trình cấp có thẩm quyền bảo đảm kinh phí để mua bù số lượng gạo dự trữ quốc gia đã xuất cấp và cung ứng đủ gạo cho các địa phương thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định này;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí, gạo hỗ trợ cho các đối tượng chính sách quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Bố trí nguồn vốn xây dựng cơ bản hỗ trợ các địa phương thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này;

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn xây dựng cơ sở vật chất cho trường phổ thông dân tộc bán trú của các địa phương.

4. Ủy ban Dân tộc

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành ở trung ương và các địa phương chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này.

5. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 4, điểm d khoản 2 Điều 5 của Nghị định này và điều kiện thực tế của địa phương để quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định cụ thể về tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh để nhà trường chủ động trong việc tổ chức nấu ăn cho học sinh tại trường.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này tổng hợp vào kế hoạch các chương trình, dự án và kế hoạch ngân sách địa phương gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời gian báo cáo kế hoạch Nhà nước hằng năm.

- Huy động các nguồn lực của địa phương, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ các trường tổ chức công tác chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh bán trú.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương thường xuyên kiểm tra, giám sát bảo đảm việc thực hiện chính sách đúng đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ của năm học; hằng năm tổng kết, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện chính sách gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 12. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành Nghị định

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Các Quyết định số: 85/2010/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú; 12/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy

định chính sách hỗ trợ học sinh phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; 36/2013/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

Không in phụ lục.

**CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

**18. NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP NGÀY 26-5-2016
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ,
công chức, viên chức và lực lượng vũ trang**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ Nghị quyết số 99/2015/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về
dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức,
viên chức và lực lượng vũ trang.*

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Nghị định này quy định mức lương cơ sở áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động (sau đây gọi chung là người hưởng lương, phụ cấp) làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động ở Trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (cấp huyện), ở xã, phường, thị trấn (cấp xã), ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và lực lượng vũ trang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người hưởng lương, phụ cấp quy định tại Điều 1 Nghị định này bao gồm:

1. Cán bộ, công chức từ Trung ương đến cấp huyện quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 4 Luật Cán bộ, công chức năm 2008.
2. Cán bộ, công chức cấp xã quy định tại Khoản 3 Điều 4 Luật Cán bộ, công chức năm 2008.
3. Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Luật Viên chức

năm 2010.

4. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, gồm:

a) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

b) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong số lượng người làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Người làm việc trong chỉ tiêu biên chế trong các hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

6. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ nghĩa vụ và công nhân, viên chức quốc phòng, lao động hợp đồng thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam.

7. Sĩ quan, hạ sĩ quan hương lương, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ, công nhân công an và lao động hợp đồng thuộc Công an nhân dân.

8. Người làm việc trong tổ chức cơ yếu.

9. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố.

Điều 3. Mức lương cơ sở

1. Mức lương cơ sở dùng làm căn cứ:

a) Tính mức lương trong các bảng lương, mức phụ cấp và thực hiện các chế độ khác theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này;

b) Tính mức hoạt động phí, sinh hoạt phí theo quy định của pháp luật;

c) Tính các Khoản trích và các chế độ được hưởng theo mức lương cơ sở.

2. Từ ngày 01 tháng 5 năm 2016 mức lương cơ sở là 1.210.000 đồng/tháng.

3. Mức lương cơ sở được Điều chỉnh trên cơ sở khả năng ngân sách nhà nước, chỉ số giá tiêu dùng và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương sử dụng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương chưa sử dụng hết năm 2015 chuyển sang, sắp xếp trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được giao và nguồn thu

(nếu có) để cân đối nguồn thực hiện Điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2016.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Sử dụng nguồn Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các Khoản chi tiền lương và các Khoản có tính chất lương) theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao năm 2016 của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

b) Sử dụng nguồn Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (không kể các Khoản chi tiền lương và các Khoản có tính chất lương) ngoài Khoản Tiết kiệm nêu tại Điểm a Khoản này;

c) Sử dụng một phần nguồn thu của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

d) Sử dụng 50% tăng thu ngân sách địa phương, không kể thu tiền sử dụng đất (bao gồm 50% tăng thu thực hiện so với dự toán thu năm 2015 do Thủ tướng Chính phủ giao và 50% tăng thu dự toán năm 2016 so với dự toán thu năm 2015 do Thủ tướng Chính phủ giao);

đ) Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang;

e) Đối với một số địa phương nghèo, ngân sách khó khăn, sau khi thực hiện quy định tại các Điểm a, b, c, d và đ Khoản này mà vẫn thiếu nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 thì ngân sách trung ương bổ sung số thiếu để địa phương thực hiện.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2016.

Mức lương cơ sở quy định tại Nghị định này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2016.

2. Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 17/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định tiền lương tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang có hệ số lương từ 2,34 trở xuống hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2016.

Đối với người có hệ số lương từ 2,34 trở xuống đã được hưởng tiền lương tăng thêm quy định tại Nghị định số 17/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ, nếu tổng tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh và các Khoản phụ cấp lương (nếu có) tính theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng của tháng 5 năm 2016 thấp hơn tổng tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, các Khoản phụ cấp lương (nếu có) và tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP tính theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng của tháng 4 năm 2016 thì được hưởng chênh lệch cho bằng

tổng tiền lương đã hưởng của tháng 4 năm 2016. Mức hưởng chênh lệch này không dùng để tính đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các loại phụ cấp lương.

Điều 6. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện các quy định tại Nghị định này đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện các quy định tại Nghị định này đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở quy định tại Nghị định này;

b) Thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định này đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và bổ sung nguồn kinh phí còn thiếu đối với những địa phương nghèo, ngân sách khó khăn sau khi đã thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

**19. THÔNG TƯ SỐ 30/2016/TT-BLĐTBXH NGÀY 25-10-2016
CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**
**Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với
cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm công tác
quản trang tại các nghĩa trang liệt sĩ**

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ;

Sau khi có sự thỏa thuận của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm công tác quản trang tại các nghĩa trang liệt sĩ;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm công tác quản trang tại các nghĩa trang liệt sĩ như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn mức phụ cấp độc hại, nguy hiểm áp dụng đối với người làm công tác quản trang tại các nghĩa trang liệt sĩ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức (kể cả công chức đang trong thời gian tập sự, viên chức đang trong thời gian thử việc) và người lao động trong chi tiêu biên chế và số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao trong các đơn vị sự nghiệp công lập, đã được xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Cá nhân và tổ chức có liên quan.

Điều 3. Quy định áp dụng mức, hệ số phụ cấp độc hại, nguy hiểm

Mức 1, hệ số 0,1 áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm công việc gồm: Tổ chức đón tiếp, hướng dẫn thân nhân liệt sĩ đến thăm viếng mộ liệt sĩ; phục vụ lễ viếng nghĩa trang liệt sĩ của các đoàn đại biểu đến viếng; tiếp nhận, tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ do các địa phương, đơn vị quy tập bàn giao; khai quật, lấy mẫu hài cốt liệt sĩ để làm giám định ADN theo quy định; bảo vệ, chăm sóc phần mộ liệt sĩ, vườn hoa, cây cảnh, khuôn viên và các công trình khác của nghĩa trang.

Điều 4. Cách tính và nguồn kinh phí chi trả phụ cấp

1. Cách tính trả phụ cấp:

Phụ cấp độc hại, nguy hiểm được tính theo thời gian thực tế làm việc tại nơi có các yếu tố độc hại, nguy hiểm; nếu làm việc dưới 4 giờ trong ngày thì được tính bằng 1/2 ngày làm việc, nếu làm việc từ 4 giờ trở lên thì được tính cả ngày làm việc. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm được trả cùng kỳ lương hàng tháng và không để dùng tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

2. Nguồn kinh phí chi trả chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm:

Các đối tượng thuộc cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ, phụ cấp độc hại, nguy hiểm do ngân sách nhà nước chi trả theo phân cấp ngân sách hiện hành trong dự toán ngân sách được giao hàng năm cho cơ quan, đơn vị.

Các đối tượng thuộc cơ quan thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và các đối tượng thuộc các đơn vị sự nghiệp thực hiện tự chủ tài chính, phụ cấp độc hại, nguy hiểm do cơ quan, đơn vị chi trả từ nguồn kinh phí khoán và nguồn tài chính được giao tự chủ.

Điều 5. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản đã được thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2016.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**20. THÔNG TƯ SỐ 42/2016/TT-BLĐTBXH NGÀY 28-12-2016
CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
Quy định mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập tháng
đã đóng bảo hiểm xã hội**

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc (sau đây gọi tắt là Nghị định số 115/2015/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện (sau đây gọi tắt là Nghị định số 134/2015/NĐ-CP);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm xã hội,

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng điều chỉnh tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP là người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định, hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Đối tượng điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP là người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Điều 2. Điều chỉnh tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội

1. Tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư này được điều chỉnh theo công thức sau:

Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội sau điều chỉnh của từng năm	=	Tổng tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định của từng năm	x	Mức điều chỉnh tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội của năm tương ứng
--	---	--	---	--

Trong đó, mức điều chỉnh tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội của năm tương ứng được thực hiện theo Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1

Năm	Trước 1995	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Mức điều chỉnh	4,40	3,74	3,53	3,42	3,18	3,04	3,09	3,10	2,99	2,89	2,69	2,48
Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Mức điều chỉnh	2,31	2,13	1,73	1,62	1,48	1,25	1,15	1,08	1,03	1,03	1,00	1,00

2. Đối với người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định được điều chỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 3. Điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội

1. Thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội đối với đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư này được điều chỉnh theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập tháng đóng} \\ \text{bảo hiểm xã hội tự} \\ \text{nguyện sau điều chỉnh} \\ \text{của từng năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng thu nhập tháng} \\ \text{đóng bảo hiểm xã} \\ \text{hội của từng năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức điều chỉnh thu nhập} \\ \text{tháng đã đóng bảo hiểm} \\ \text{xã hội của năm tương ứng} \end{array}$$

Trong đó, mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội của năm tương ứng được thực hiện theo Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2

Năm	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Mức điều chỉnh	1,73	1,62	1,48	1,25	1,15	1,08	1,03	1,03	1,00	1,00

2. Đối với người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện thì thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được điều chỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Trường hợp có thời gian

đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định được điều chỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này. Mức bình quân thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc mức bình quân tiền lương và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội làm căn cứ tính hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần và trợ cấp tuất một lần được tính theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2017; các quy định tại Thông tư này áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để kịp thời nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Doãn Mậu Diệp

21. VĂN BẢN HỢP NHẤT SỐ 01/VBHN-BCA
NGÀY 24-6-2016 CỦA BỘ CÔNG AN
Hợp nhất Thông tư quy định về chế độ thanh toán tiền
nghỉ phép hàng năm trong Công an nhân dân

Thông tư số 33/2012/TT-BCA ngày 11 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm trong Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2012, được sửa đổi bởi:

Thông tư số 14/2016/TT-BCA ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2012/TT-BCA ngày 11 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm trong Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2016.

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm trong Công an nhân dân^{III}.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nguyên tắc, đối tượng, điều kiện, mức, thủ tục, thời hạn thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, viên chức, lao động hợp đồng trong Công an nhân dân (sau đây viết gọn là cán bộ, chiến sĩ); trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ và thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân.
2. Công an các đơn vị, địa phương.

Điều 3. Các khoản tiền được thanh toán theo chế độ nghỉ phép hàng năm

1. Tiền phương tiện đi lại; tiền phụ cấp đi đường khi đi nghỉ phép hàng năm.
2. Tiền lương hoặc tiền bồi dưỡng cho những ngày được nghỉ phép hàng năm nhưng

chưa nghỉ hoặc nghỉ chưa hết số ngày được nghỉ phép hằng năm.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hằng năm

1. Tuân thủ quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm đúng đối tượng, đúng tiêu chuẩn, đúng chế độ.

3. Nghiêm cấm việc lạm dụng và các vi phạm trong việc thực hiện chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hằng năm.

Điều 5. Trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ và thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương

1. Cán bộ, chiến sĩ có trách nhiệm:

a) Nghỉ phép đúng chế độ, tiêu chuẩn;

b) Tuân thủ quyết định của thủ trưởng đơn vị trung dụng thời gian nghỉ phép.

2. Thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương có trách nhiệm:

a) Bố trí, sắp xếp công việc, thời gian cho cán bộ, chiến sĩ thuộc đơn vị mình nghỉ phép theo chế độ quy định. Trường hợp do yêu cầu công tác, chiến đấu cấp bách mà không thể bố trí cho cán bộ, chiến sĩ nghỉ phép hoặc bố trí không đủ số ngày nghỉ phép theo quy định thì sau đợt công tác, phải bố trí cho cán bộ, chiến sĩ đó nghỉ phép tiếp;

b) Chỉ quyết định trung dụng thời gian nghỉ phép hằng năm của cán bộ, chiến sĩ trong trường hợp thực sự cần thiết phục vụ yêu cầu công tác, chiến đấu;

c) Kiểm tra, quản lý chặt chẽ số ngày nghỉ phép của cán bộ, chiến sĩ thuộc đơn vị mình;

d) Triển khai thực hiện chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hằng năm cho phù hợp tình hình thực tế tại đơn vị và dự toán chi ngân sách hằng năm được giao; quy định cụ thể chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hằng năm trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Đối tượng được hưởng chế độ thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền phụ cấp đi đường khi đi nghỉ phép hằng năm

1.^[2] Cán bộ, chiến sĩ là người miền xuôi công tác tại vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có hệ số phụ cấp khu vực từ mức 0,5 trở lên (theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực) và người ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên

giới, hải đảo có hệ số phụ cấp khu vực từ mức 0,5 trở lên làm việc ở miền xuôi có đủ điều kiện được nghỉ phép hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành, được thủ trưởng đơn vị cấp giấy nghỉ phép để thăm gia đình, cha mẹ, vợ hoặc chồng, con hoặc thăm quê quán.

2. Cán bộ, chiến sĩ công tác tại các vùng còn lại có đủ điều kiện được nghỉ phép hàng năm, được thủ trưởng đơn vị cấp giấy nghỉ phép để thăm vợ hoặc chồng, con, cha, mẹ (cả bên vợ hoặc bên chồng) bị ốm đau hoặc bị chết.

3. Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân có đủ điều kiện nghỉ phép hàng năm theo quy định tại khoản 6.2 Mục 6 Thông tư số 21/2007/TT-BCA(X13) ngày 09-10-2007 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 12/2007/NĐ-CP ngày 17-01-2007 quy định về công dân phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân (sau đây viết gọn là Thông tư số 21/2007/TT-BCA(X13)).

4. Cán bộ, chiến sĩ theo quy định tại các điểm c, d và điểm đ khoản 4 phần A Mục I Thông tư số 07/2004/TT-BCA(X13) ngày 10-6-2004 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện chế độ nghỉ hàng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương, nghỉ phép, nghỉ ngày lễ, nghỉ ngày tết và ngày thành lập Công an nhân dân (sau đây viết gọn là Thông tư số 07/2004/TT-BCA(X13)).

Điều 7. Thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền phụ cấp đi đường khi nghỉ phép hàng năm

1. Thanh toán tiền phương tiện đi lại

a) Nội dung thanh toán: Thanh toán tiền phương tiện đi từ nhà đến bến tàu, bến xe và chiều ngược lại; từ bến tàu, bến xe đến đơn vị và chiều ngược lại; thanh toán vé vận chuyển bằng phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy đến nơi nghỉ phép và chiều ngược lại.

b) Mức thanh toán

Thanh toán theo giá ghi trên vé, hoá đơn mua vé; giá vé không bao gồm các chi phí dịch vụ khác (tham quan du lịch, các dịch vụ đặc biệt theo yêu cầu). Trường hợp cán bộ, chiến sĩ đi nghỉ phép sử dụng phương tiện là máy bay thì được thanh toán tối đa theo giá cước vận tải hành khách công cộng bằng phương tiện đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy phù hợp với tuyến đường đi nghỉ phép.

Đối với những đoạn đường mà không có phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách theo quy định của pháp luật mà người đi nghỉ phép phải thuê phương tiện vận tải khác thì thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương xem xét, quyết định cho thanh toán tiền thuê phương tiện khác đó trên cơ sở hợp đồng thuê phương tiện hoặc giấy biên nhận thanh toán với chủ phương tiện theo số ki-lô-mét thực đi và đơn giá khoán được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của Công an các đơn vị,

địa phương.

Trường hợp cán bộ, chiến sĩ đi nghỉ phép hằng năm tự túc bằng phương tiện cá nhân của mình thì được thanh toán tiền khoán tự túc phương tiện theo số ki-lô-mét thực đi, tương ứng với mức giá vận tải phổ biến của loại phương tiện công cộng tại địa phương nhưng không vượt quá mức khoán tiền tự túc phương tiện khi đi công tác và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của Công an các đơn vị, địa phương.

Đối với trường hợp cán bộ, chiến sĩ đi nghỉ phép hằng năm kết hợp giữa đi công tác và nghỉ phép thăm người thân thì không được thanh toán tiền phương tiện đi lại do đã được thanh toán trong công tác phí.

2. Thanh toán tiền phụ cấp đi đường

a) Nội dung thanh toán: Thanh toán tiền phụ cấp cho những ngày đi đường từ nhà đến nơi nghỉ phép và từ nơi nghỉ phép về nhà;

b) Mức thanh toán: Tương đương với mức phụ cấp lưu trú theo chế độ công tác phí hiện hành.

3. Thủ tục thanh toán bao gồm:

a) Giấy nghỉ phép hằng năm do thủ trưởng đơn vị cấp;

b) Các chứng từ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền phụ cấp đi đường theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này thì phải có đơn và được chính quyền địa phương nơi thân nhân cư trú hoặc cơ sở y tế xác nhận là có người thân bị ốm đau đi điều trị ở cơ sở y tế, điều trị dài hạn tại nhà hoặc bị chết.

Điều 8. Đối tượng được hưởng chế độ thanh toán tiền lương hoặc tiền bồi dưỡng

1.^[3] Đối tượng được thanh toán tiền lương

a) Sĩ quan nghỉ chờ hưu; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghỉ bệnh binh, xuất ngũ về địa phương, chết hoặc vì các lý do khác mà chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm;

b) Công nhân Công an, lao động hợp đồng được thanh toán tiền lương những ngày chưa nghỉ hằng năm theo quy định tại Điều 114 Bộ luật Lao động năm 2012.

2. Đối tượng được thanh toán tiền bồi dưỡng

Cán bộ, chiến sĩ được hưởng tiêu chuẩn nghỉ phép hằng năm theo quy định tại Thông tư số 07/2004/TT-BCA(X13) nhưng do yêu cầu công tác, đơn vị không thể bố trí được thời gian cho cán bộ, chiến sĩ đó nghỉ phép hoặc bố trí không đủ số ngày nghỉ phép.

Điều 9. Điều kiện được thanh toán tiền bồi dưỡng

1. Tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ được thanh toán tiền bồi dưỡng cho những ngày được nghỉ phép hằng năm nhưng chưa nghỉ hoặc nghỉ chưa hết số ngày được nghỉ hằng năm tối đa không quá 30% quân số của đơn vị được hưởng chế độ nghỉ phép hằng năm.

2. Được thủ trưởng đơn vị trung dụng thời gian nghỉ phép hằng năm, việc trung dụng của thủ trưởng phải được quyết định bằng văn bản.

3. Nếu cán bộ, chiến sĩ đã được đơn vị bố trí sắp xếp thời gian cho đi nghỉ phép nhưng không có nhu cầu nghỉ phép hoặc tự nguyện không nghỉ phép thì không được chi trả tiền bồi dưỡng đối với những ngày chưa nghỉ phép hằng năm.

Điều 10. Mức thanh toán tiền lương, tiền bồi dưỡng cho những ngày không nghỉ phép hằng năm

1. Mức thanh toán tiền lương cho những ngày không nghỉ phép hằng năm thực hiện theo quy định sau:

a) Thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương quyết định chi trả tiền lương đối với những ngày chưa nghỉ phép hằng năm, theo mức lương cấp bậc hàm, ngạch bậc và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại (nếu có) hiện hưởng của từng đối tượng theo công thức tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương trả} \\ \text{cho những} \\ \text{ngày không} \\ \text{nghỉ phép} \\ \text{hằng năm} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Mức lương cấp bậc} \\ \text{hàm, ngạch bậc} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản phụ} \\ \text{cấp theo lương} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày} \\ \text{không nghỉ} \\ \text{hằng năm} \end{array}}{22 \text{ ngày}}$$

b) Đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ hết thời hạn phục vụ trong Công an nhân dân được xuất ngũ mà trong năm đó không bố trí nghỉ phép thì được thanh toán tiền bồi dưỡng theo quy định tại điểm b khoản 6.2 Mục 6 Thông tư số 21/2007/TT-BCA(X13).

2. Mức thanh toán tiền bồi dưỡng cho những ngày không nghỉ phép hằng năm thực hiện theo quy định sau:

a) Hằng năm, căn cứ khả năng nguồn kinh phí, căn cứ tổng số ngày chưa nghỉ phép của cán bộ, chiến sĩ, thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương quyết định hỗ trợ tiền bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sĩ chưa nghỉ phép hoặc chưa nghỉ đủ số ngày được nghỉ phép hằng năm;

b) Mức chi hỗ trợ được quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của Công an các đơn vị, địa phương nhưng tối đa không quá mức chi tiền lương trả cho những ngày không nghỉ hằng năm (theo công thức tính tại khoản 1 Điều này);

c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân được chi hỗ trợ tiền bồi dưỡng theo mức tiền ăn hiện hưởng của những ngày không nghỉ phép theo quy định.

Điều 11. Thủ tục thanh toán tiền lương, tiền bồi dưỡng cho những ngày không nghỉ phép hằng năm

1.^[4] Thủ tục thanh toán tiền lương cho những ngày không nghỉ phép hằng năm bao gồm:

- a) Quyết định nghỉ chờ hưu;
- b) Quyết định nghỉ bệnh binh;
- c) Quyết định xuất ngũ về địa phương;
- d) Giấy báo tử;
- đ) Quyết định tuyển dụng;
- e) Hợp đồng lao động;
- g) Xác nhận của cơ quan, đơn vị về việc công nhân Công an, lao động hợp đồng thời việc, bị mất việc làm hoặc vì các lý do khác.

2. Thủ tục thanh toán tiền bồi dưỡng cho những ngày không nghỉ phép hằng năm bao gồm:

- a) Đơn xin nghỉ phép được thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý xác nhận do yêu cầu công tác, chiến đấu nên không bố trí được thời gian cho cán bộ, chiến sĩ nghỉ phép hoặc không bố trí đủ số ngày được nghỉ phép năm;
- b) Quyết định bằng văn bản của thủ trưởng đơn vị về việc trưng dụng cán bộ, chiến sĩ trong thời gian nghỉ phép.

Điều 12. Thời hạn thanh toán tiền nghỉ phép hằng năm

1. Tiền nghỉ phép hằng năm được thanh toán mỗi năm một lần và được quyết toán vào niên độ ngân sách hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Cán bộ, chiến sĩ nghỉ phép năm nào thì chỉ được thanh toán trong năm đó. Trường hợp vì công việc mà cán bộ, chiến sĩ được thủ trưởng đơn vị cho lùi thời gian nghỉ phép sang năm sau thì cũng được thanh toán tiền nghỉ phép hằng năm, nhưng chỉ được thanh toán đến hết quý I năm sau.

3.^[5] Cán bộ, chiến sĩ nếu có nhu cầu và được thủ trưởng đơn vị đồng ý thì có thể nghỉ gộp tối đa ba năm một lần và chỉ được thanh toán một lần tiền nghỉ phép năm theo quy định tại Điều 7 Thông tư này. Thời điểm nghỉ gộp được bố trí vào năm cuối trong các năm gộp.

4. Đối với trường hợp thanh toán tiền lương thì việc thanh toán được thực hiện chậm nhất 01 tháng kể từ khi cán bộ, chiến sĩ đó nghỉ việc.

Điều 13. Nguồn kinh phí thanh toán chế độ nghỉ phép hằng năm

1. Nguồn kinh phí thanh toán tiền nghỉ phép hằng năm được bố trí trong phạm vi dự toán chi ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền giao và nguồn thu hợp pháp khác của Công an các đơn vị, địa phương (nếu có) được để lại theo chế độ quy định.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có thu hoạt động theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập thì kinh phí thanh toán chế độ nghỉ phép hằng năm được tính vào khoản chi phí hoạt động, chi phí hợp lý để xác định phần chênh lệch thu, chi của đơn vị.

3. Các đơn vị không sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp được vận dụng quy định tại Thông tư này để thực hiện và phải được ghi trong hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể. Khoản thanh toán tiền nghỉ phép hằng năm được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của đơn vị.

Điều 14. Kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Định kỳ hằng năm, Công an các đơn vị, địa phương tổ chức kiểm tra việc thực hiện chế độ nghỉ phép hằng năm đối với cán bộ, chiến sĩ thuộc quyền quản lý, chủ động phát hiện, xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương và cán bộ, chiến sĩ vi phạm quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hằng năm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật và phải hoàn trả số tiền đã được thanh toán.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁶¹

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 7 năm 2012; chế độ thanh toán tiền tàu, xe quy định tại khoản 4 Phần A và khoản 1 Phần C Mục I Thông tư số 07/2004/TT-BCA(X13) được thực hiện theo Thông tư này. Các quy định trước đây về thanh toán tiền nghỉ phép hằng năm trong Công an nhân dân trái với quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

2. Chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hằng năm quy định tại Thông tư này được áp dụng đối với những ngày được nghỉ phép từ năm 2012 trở đi.

3.¹⁷¹ Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được dẫn chiếu áp dụng trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng các văn bản mới thì được dẫn chiếu áp

dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

2. Các đồng chí Tổng cục trưởng, thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công an; Giám đốc Học viện, Hiệu trưởng các trường Công an nhân dân; Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm triển khai thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc nảy sinh, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Tài chính) để có hướng dẫn kịp thời.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Thượng tướng Tô Lâm

^[1] Thông tư số 14/2016/TT-BCA ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2012/TT-BCA ngày 11 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm trong Công an nhân dân, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 106/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2014 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2012/TT-BCA ngày 11 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm trong Công an nhân dân (Thông tư số 33/2012/TT-BCA). ”

^[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 14/2016/TT-BCA ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2012/TT-BCA ngày 11 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm trong Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2016.

^[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2016/TT-BCA ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2012/TT-BCA ngày 11 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm trong Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2016.

^[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 14/2016/TT-BCA ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2012/TT-BCA ngày 11 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm trong Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2016.

^[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 14/2016/TT-BCA ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2012/TT-BCA ngày 11 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm trong Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2016.

^[6] Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 14/2016/TT-BCA ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2012/TT-BCA ngày 11 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm trong Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2016, có quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2016.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Các Tổng cục trưởng, Tư lệnh, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ; Giám đốc Công an, Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Tài chính) để kịp thời hướng dẫn.”

^[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 14/2016/TT-BCA ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2012/TT-BCA ngày 11 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm trong Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2016.

HỆ THỐNG
MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Đã được sửa đổi, bổ sung theo
Thông tư số 300/TT-BTC ngày 15-11-2016)

22. THÔNG TƯ SỐ 300/2016/TT-BTC NGÀY 15-11-2016
CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Quy định sửa đổi, bổ sung
Hệ thống mục lục ngân sách Nhà nước

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (sau đây gọi là Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước

1. Tên mã Chương quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC được sửa đổi như sau:

Chương 152 “Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài” được sửa thành “Doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh”.

Chương 154 “Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh” được sửa thành “Đơn vị kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn nhà nước nắm giữ dưới 51% vốn điều lệ”.

Chương 158 “Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của nhà nước” được sửa thành “Đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước nắm giữ từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ”.

Chương 176 “Các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên” được sửa thành “Doanh nghiệp có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)”.

Chương 552 “Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài” được sửa thành “Doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh”.

Chương 554 “Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh” được sửa thành “Đơn vị kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn nhà nước nắm giữ dưới 51% vốn điều lệ”.

Chương 558 “Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của nhà nước” được sửa thành “Đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước nắm giữ từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ”.

Chương 564 “Các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên” được sửa thành “Doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)”.

Chương 754 “Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh” được sửa thành “Đơn vị kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn nhà nước nắm giữ dưới 51% vốn điều lệ”.

Chương 758 “Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước” được sửa thành “Đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước nắm giữ từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ”.

2. Mã Chương quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC được bổ sung như sau:

Chương 159 Doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ dưới 51% vốn điều lệ hoặc có thiểu số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

Chương 559 Doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ dưới 51% vốn điều lệ hoặc có thiểu số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

3. Tên mã Mục quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC được sửa đổi như sau:

Mục 2100 “Phí xăng dầu” được sửa thành “Phí trong lĩnh vực khác”.

Mục 2200 “Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng” được sửa thành “Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao”.

Mục 2500 “Phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo” được sửa thành “Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ”.

4. Hủy bỏ mã Tiêu mục quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC, như sau:

a) *Tiêu mục của mục 2100 Phí xăng dầu.*

Tiêu mục 2101 Phí xăng các loại.

Tiểu mục 2102 Phí dầu diesel.

Tiểu mục 2103 Phí dầu hỏa.

Tiểu mục 2104 Phí dầu ma dút.

Tiểu mục 2105 Phí dầu mỡ nhờn.

b) Tiểu mục của mục 2200 Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng.

Tiểu mục 2201: Phí kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa.

Tiểu mục 2202 Phí thử nghiệm chất lượng sản phẩm, vật tư, nguyên vật liệu.

Tiểu mục 2203 Phí xây dựng.

Tiểu mục 2204 Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính.

Tiểu mục 2205 Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

c) Tiểu mục của mục 2500 Phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Tiểu mục 2501: Học phí (không bao gồm học phí giáo dục không chính quy).

Tiểu mục 2502 Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy phép hành nghề.

Tiểu mục 2503 Phí dự thi, dự tuyển.

5. Tên mã Tiểu mục quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC được sửa đổi như sau:

a) Tiểu mục của mục 1250 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Tiểu mục 1251 “Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản” được sửa thành “Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp phép”.

b) Tiểu mục của mục 2800 Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản

Tiểu mục 2802 “Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy” được sửa thành “Lệ phí trước bạ ô tô”

c) Tiểu mục của mục 3600 Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước

Tiểu mục 3601 “Thu tiền thuê mặt đất” được sửa thành “Tiền thuê mặt đất hàng năm”

Tiểu mục 3602 “Thu tiền thuê mặt nước” được sửa thành “Tiền thuê mặt nước hàng năm”

d) Tiểu mục của mục 4250 Thu tiền phạt

Tiểu mục 4253 “Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành hải quan thực hiện”, được sửa thành “Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan hải quan”

Tiểu mục 4254 “Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành Thuế thực

hiện không gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật Thuế thu nhập cá nhân”, được sửa thành “Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)”.

6. Bổ sung mã Tiểu mục quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC (Phụ lục kèm theo).

7. Mã số Chương trình mục tiêu quốc gia được quy định tại Phụ lục số 04, ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi mã Chương trình mục tiêu quốc gia quy định tại Phụ lục số 04, ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC, như sau:

Mã số 0010 “Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững” thành “Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020”.

Mã số 0390 “Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới” thành “Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020”.

b) Bổ sung mã theo dõi chi tiết các Dự án thuộc mã 0010 - Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, như sau:

Mã Dự án 0022 Chương trình 30a.

Mã Dự án 0023 Chương trình 135.

Mã Dự án 0024 Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

Mã Dự án 0025 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

Mã Dự án 0026 Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

c) Bổ sung mã theo dõi chi tiết các Dự án thuộc mã 0390 - Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, như sau:

Mã dự án 0392 Quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Mã dự án 0393 Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.

Mã dự án 0394 Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân.

Mã dự án 0395 Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân.

Mã dự án 0396 Giảm nghèo và an sinh xã hội.

Mã dự án 0397 Phát triển giáo dục ở nông thôn.

Mã dự án 0398 Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.

Mã dự án 0401 Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn.

Mã dự án 0402 Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề.

Mã dự án 0403 Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

Mã dự án 0404 Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.

Mã dự án 0405 Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới.

8. Mã Chương trình mục tiêu ban hành theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 kèm theo một mã chi tiết là “Dự án, mục tiêu khác” quy định tại Phụ lục số 04, ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC được bổ sung để hạch toán kinh phí được giao trong khi chờ cấp thẩm quyền quyết định các dự án chi tiết, cụ thể, như sau:

a) Mã Chương trình mục tiêu 0610 Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững. Mã chi tiết:

Dự án 0619 Dự án, mục tiêu khác.

b) Mã Chương trình mục tiêu 0620 Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững. Mã chi tiết:

Dự án 0629 Dự án, mục tiêu khác.

c) Mã Chương trình mục tiêu 0630 Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư. Mã chi tiết:

Dự án 0639 Dự án, mục tiêu khác.

d) Mã Chương trình mục tiêu 0640 Chương trình mục tiêu y tế - dân số. Mã chi tiết:

Dự án 0649 Dự án, mục tiêu khác.

đ) Mã Chương trình mục tiêu 0650 Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương. Mã chi tiết:

Dự án 0659 Dự án, mục tiêu khác.

e) Mã Chương trình mục tiêu 0660 Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy. Mã chi tiết:

Dự án 0669 Dự án, mục tiêu khác.

g) Mã Chương trình mục tiêu 0670 Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (gọi tắt là CNQP-06/BCT). Mã chi tiết:

Dự án 0679 Dự án, mục tiêu khác

h) Mã Chương trình mục tiêu 0680 Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm. Mã chi tiết:

Dự án 0689 Dự án, mục tiêu khác

i) Mã Chương trình mục tiêu 0690 Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn. Mã chi tiết:

Dự án 0699 Dự án, mục tiêu khác

k) Mã Chương trình mục tiêu 0700 Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động. Mã chi tiết:

Dự án 0709 Dự án, mục tiêu khác

l) Mã Chương trình mục tiêu 0710 Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội. Mã chi tiết:

Dự án 0719 Dự án, mục tiêu khác

m) Mã Chương trình mục tiêu 0720 Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa. Mã chi tiết:

Dự án 0729 Dự án, mục tiêu khác

n) Mã Chương trình mục tiêu 0730 Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích. Mã chi tiết:

Dự án 0739 Dự án, mục tiêu khác

o) Mã Chương trình mục tiêu 0740 Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh. Mã chi tiết:

Dự án 0749 Dự án, mục tiêu khác

p) Mã Chương trình mục tiêu 0750 Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng. Mã chi tiết:

Dự án 0759 Dự án, mục tiêu khác

q) Mã Chương trình mục tiêu 0760 Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương. Mã chi tiết:

Dự án 0769 Dự án, mục tiêu khác

r) Mã Chương trình mục tiêu 0770 Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo. Mã chi tiết:

Dự án 0779 Dự án, mục tiêu khác

s) Mã Chương trình mục tiêu 0780 Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Mã chi tiết:

Dự án 0789 Dự án, mục tiêu khác

t) Mã Chương trình mục tiêu 0790 Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch.
Mã chi tiết:

Dự án 0799 Dự án, mục tiêu khác.

u) Mã Chương trình mục tiêu 0800 Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin. Mã chi tiết:

Dự án 0809 Dự án, mục tiêu khác

v) Mã Chương trình mục tiêu 0810 Chương trình mục tiêu Biển đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020. Mã chi tiết:

Dự án 0819 Dự án, mục tiêu khác

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trực thuộc và cấp dưới thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn cụ thể.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và được áp dụng từ năm ngân sách 2017. Riêng đối với mã “Dự án 0025 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia “Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020” áp dụng từ năm ngân sách 2016./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Trần Xuân Hà

Phụ lục
BỔ SUNG DANH MỤC MÃ TIỂU MỤC CỦA
CÁC MỤC TRONG HỆ THỐNG MỤC LỤC NSNN
(Kèm theo Thông tư số 300 /2016 /TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
I. BỔ SUNG TIỂU MỤC THU NSNN				
Mục	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	
Tiểu mục		1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	
Mục	1550		Thuế tài nguyên	
Tiểu mục		1558	Nước thiên nhiên khác	
		1561	Yến sào thiên nhiên	
		1562	Khí thiên nhiên (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1563	Khí than (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
Mục	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
Tiểu mục		1762	Thuốc lá, xì gà nhập khẩu bán ra trong nước	
		1763	Rượu nhập khẩu bán ra trong nước	
		1764	Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi các loại nhập khẩu bán ra trong nước	
		1765	Xăng các loại nhập khẩu bán ra trong nước	
		1766	Các dịch vụ, hàng hóa khác nhập khẩu bán ra trong nước	
		1767	Bia nhập khẩu bán ra trong nước	
Mục	2100		Phí trong lĩnh vực khác	
Tiểu mục		2106	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	
		2107	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	
		2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	
		2111	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu	
Mục	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
Tiểu mục		2163	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật	
		2164	Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
		2165	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu	
		2166	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	
		2167	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá	
Mục	2200		Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao	
Tiểu mục		2206	Phí xác nhận đăng ký công dân	
		2207	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến	

Mục Tiểu mục	2250	2208	xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài
		2211	Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam
		2262	Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự
		2263	Phí thuộc lĩnh vực thương mại, đầu tư
		2264	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh
		2265	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp
		2266	Phí trong lĩnh vực hóa chất
		2267	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng
Mục Tiểu mục	2350	2361	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp
		2362	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu
		2363	Phí thuộc lĩnh vực thông tin liên lạc
		2364	Phí quyền hoạt động viễn thông
		2365	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông
		2366	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính
		2367	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số
		2368	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền
Mục Tiểu mục	2400	2366	Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng
		2367	Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin
		2368	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng
		2418	Phí thuộc lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội
		2421	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng
		2422	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư
		2455	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự
		2456	Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội
Mục Tiểu mục	2450	2457	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch
		2458	Phí thư viện
		2504	Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ
		2505	Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả
		2506	Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ
		2507	Phí sở hữu trí tuệ
		2508	Phí cấp mã số, mã vạch
		2509	Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử
Mục Tiểu mục	2500	2510	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh
		2511	

			hạt nhân
		2508	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân
		2511	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
		2512	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ
		2513	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ
Mục	2550		Phí thuộc lĩnh vực y tế
Tiểu mục		2565	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa
		2566	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế
		2567	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố
Mục	2600		Phí thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường
Tiểu mục		2626	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đặc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu
		2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
		2628	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản
		2631	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước
		2632	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường
		2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường
		2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung
		2635	Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất
		2636	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đặc và bản đồ
		2637	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí
Mục	2650		Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hải quan
Tiểu mục		2664	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán
		2665	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính
Mục	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp
Tiểu mục		2715	Phí công chứng
		2716	Phí chứng thực
		2717	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp
		2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm
		2721	Phí sử dụng thông tin

Mục	2750	2722	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm
		2766	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân
Tiểu mục		2767	Lệ phí tòa án
		2768	Lệ phí đăng ký cư trú
		2771	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân
		2772	Lệ phí hộ tịch
		2773	Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài
		2774	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi
Mục	2800		Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi
			Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản
Tiểu mục		2824	Lệ phí trước bạ xe máy
		2825	Lệ phí trước bạ tàu bay
		2826	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch
		2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông
		2828	Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải
		2831	Lệ phí sở hữu trí tuệ
Mục	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh
		2861	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp
Tiểu mục		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3
		2865	Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet
		2866	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát bằng, đĩa có chương trình
		2867	Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính
		2868	Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng
		2871	Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng
		2872	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay
Mục	3050		Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác
		3064	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi
Tiểu mục		3065	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu
		3066	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư
		3067	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên
		3068	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên
		3071	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên

		3072	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam
		3073	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp
Mục	3350		Thu từ tài sản khác
Tiểu mục		3365	Thu tiền bán tài sản nhà nước trên đất và tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất
Mục	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước
Tiểu mục		3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê
		3606	Tiền thuê mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê
		3607	Tiền thuê mặt biển thu hàng năm
		3608	Tiền thuê mặt biển thu một lần cho cả thời gian thuê
Mục	3950		Thu về condensate theo hiệp định, hợp đồng
Tiểu mục		3954	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam
		3955	Thuế đặc biệt
Mục	4250		Thu tiền phạt
Tiểu mục		4274	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt
		4275	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt
Mục	4850		Thu từ hỗ trợ của địa phương khác
Tiểu mục		4851	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác
II. BỔ SUNG TIỂU MỤC VAY VÀ TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
Mục	0800		Vay và trả nợ gốc vay trong nước đầu tư phát triển
Tiểu mục		0817	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương
		0818	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ

23. HỆ THỐNG MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Được sửa đổi, bổ sung đến tháng 11/2016)

Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước (đã sửa đổi, bổ sung mới nhất theo **Thông tư 300/2016/TT-BTC** ngày 15/11/2016 - bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017). Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước được hợp nhất căn cứ vào các văn bản sau:

- **Quyết định 33/2008/QĐ-BTC** ngày 02/06/2008 về Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 300/2016/TT-BTC** ngày 15/11/2016 quy định sửa đổi, bổ sung Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 56/2016/TT-BTC** ngày 25/3/2016 quy định sửa đổi Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 192/2014/TT-BTC** ngày 12/12/2014 quy định bổ sung Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 104/2014/TT-BTC** ngày 07/8/2014 quy định bổ sung Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 147/2013/TT-BTC** ngày 23/10/2013 quy định sửa đổi Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 97/2013/TT-BTC** ngày 23/7/2013 quy định sửa đổi Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 217/2012/TT-BTC** ngày 17/12/2012 quy định sửa đổi Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 110/2012/TT-BTC** ngày 03/7/2012 sửa đổi Quyết định 33/2008/QĐ-BTC về Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 144/2011/TT-BTC** ngày 21/10/2011 quy định bổ sung và hướng dẫn Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 57/2011/TT-BTC** ngày 05/5/2011 về quy định bổ sung Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 30/2011/TT-BTC** ngày 02/3/2011 quy định bổ sung Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 198/2010/TT-BTC** ngày 08/12/2010 quy định sửa đổi, bổ sung Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 143/2010/TT-BTC** ngày 22/9/2010 quy định sửa đổi Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 26/2010/TT-BTC** ngày 25/02/2010 quy định sửa đổi Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 223/2009/TT-BTC** ngày 25/11/2009 quy định bổ sung Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 136/2009/TT-BTC** ngày 02/7/2009 bổ sung, sửa đổi Mục lục ngân sách nhà nước.
- **Thông tư 69/2009/TT-BTC** ngày 03/4/2009 bổ sung Mục lục ngân sách nhà nước.

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH MỤC MÃ SỐ CHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I/ NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI:

1. Nội dung phân loại:

Phân loại theo Chương và cấp quản lý (viết tắt là Chương) là phân loại dựa trên cơ sở hệ thống tổ chức của các cơ quan, tổ chức trực thuộc một cấp chính quyền (gọi chung là cơ quan chủ quản) được tổ chức quản lý ngân sách riêng nhằm xác định trách nhiệm quản lý của cơ quan, tổ chức đó đối với ngân sách nhà nước. Trong các Chương có một số Chương đặc biệt dùng để phản ánh nhóm tổ chức, nhóm cá nhân có cùng tính chất, nhưng không thuộc cơ quan chủ quản. Ví dụ: Các hợp tác xã của các loại hình do cấp huyện quản lý đều được phản ánh vào Chương 756.

2. Mã số hóa các nội dung phân loại:

Các nội dung phân loại được mã số hóa 3 ký tự - $N_1N_2N_3$, quy định như sau:

$N_1N_2N_3$ có giá trị từ 001 đến 399 dùng để mã số hóa các cơ quan, tổ chức thuộc trung ương quản lý

$N_1N_2N_3$ có giá trị từ 400 đến 599 dùng để mã số hóa các cơ quan, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý

$N_1N_2N_3$ có giá trị từ 600 đến 799 dùng để mã số hóa các cơ quan, tổ chức thuộc cấp huyện quản lý

$N_1N_2N_3$ có giá trị từ 800 đến 989 dùng để mã số hóa các cơ quan, tổ chức thuộc cấp xã quản lý

Ví dụ: Mã 018 dùng để chỉ các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính; mã 418 dùng để chỉ đơn vị thuộc Sở Tài chính; mã 618 dùng để chỉ Phòng Tài chính - Kế hoạch; mã 818 dùng để chỉ Tài chính xã.

3. Về hạch toán:

Căn cứ khoản thu ngân sách đơn vị có trách nhiệm quản lý, nộp ngân sách nhà nước thuộc cơ quan chủ quản để xác định mã số Chương; căn cứ khoản chi thuộc dự toán ngân sách giao đơn vị, dự án đầu tư thuộc cơ quan chủ quản để xác định mã số Chương. Trường hợp sử dụng kinh phí do ngân sách cấp trên ủy quyền thì hạch toán Chương của cơ quan chủ quản thuộc ngân sách cấp trên đã ủy quyền, ví dụ: Sở Giao thông - Vận tải sử dụng kinh phí do Bộ Giao thông - Vận tải ủy quyền thì hạch toán mã số Bộ Giao thông - Vận tải (021), không hạch toán mã số của Sở Giao thông - Vận tải (421).

Khi hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước chỉ cần hạch toán mã số Chương; căn cứ vào khoảng cách nêu trên sẽ biết được khoản thu, chi thuộc cấp nào quản lý.

Đối với các khoản thu, chi liên quan hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, hạch toán vào Chương 002 (Văn phòng Quốc hội), không hạch toán vào Chương 402 (Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân).

Đối với mã số các Chương thuộc cấp huyện, xã: Mã số được quy định thống nhất toàn quốc. Do đó, các địa phương không được đặt mã số và tên Chương mới. Để phù hợp với thực tế tổ chức ở địa phương; giao Sở Tài chính hướng dẫn việc hạch toán mã số Chương ở địa phương. Ví dụ: Ở huyện tổ chức gộp chung các phòng có chức năng quản lý các ngành kinh tế vào Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì hạch toán mã số Chương 612 (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

II/ DANH MỤC MÃ SỐ CHƯƠNG:

Mã số	Tên	Ghi chú
Chương thuộc trung ương		Giá trị từ 001 đến 399
001	Văn phòng Chủ tịch nước	
002	Văn phòng Quốc hội	
003	Tòa án nhân dân tối cao	
004	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	
005	Văn phòng Chính phủ	
008	Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng	
009	Bộ Công an	
010	Bộ Quốc phòng	
011	Bộ Ngoại giao	
012	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
013	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
014	Bộ Tư pháp	
016	Bộ Công Thương	
017	Bộ Khoa học và Công nghệ	
018	Bộ Tài chính	
019	Bộ Xây dựng	
021	Bộ Giao thông - Vận tải	
022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
023	Bộ Y tế	
024	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
025	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
026	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
027	Bộ Thông tin và Truyền thông	
035	Bộ Nội vụ	
036	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
037	Thanh tra Chính phủ	
038	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
039	Kiểm toán Nhà nước	
040	Đài Tiếng nói Việt Nam	
041	Đài Truyền hình Việt Nam	
042	Thông tấn xã Việt Nam	
044	Đại học Quốc gia Hà Nội	
045	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	
046	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
048	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	
049	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	
050	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	
083	Ủy ban Dân tộc	
088	Ủy ban sông Mê Kông	
100	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	
104	Ban Chỉ đạo quốc gia công nghệ thông tin	
105	Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp	

107	Liên hiệp các tổ chức hòa bình và hữu nghị	
109	Văn phòng Trung ương Đảng	
110	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	
111	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
112	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
113	Hội Nông dân Việt Nam	
114	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	
115	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	
119	Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	
120	Tổng công ty Đá quý và vàng Việt Nam	
121	Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam	
122	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
123	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	
124	Tập đoàn Bưu chính, Viễn thông Việt Nam	
125	Tập đoàn hóa chất Việt Nam	
126	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
127	Tổng công ty Thép Việt Nam	
128	Tổng công ty Giấy Việt Nam	
129	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	
130	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	
131	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	
132	Tổng công ty Lương thực miền Nam	
133	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	
134	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	
135	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	
136	Tổng công ty Xăng dầu	
137	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	
138	Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	
139	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	
140	Ngân hàng Công thương Việt Nam	
141	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	
142	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
143	Ngân hàng Chính sách xã hội	
144	Ngân hàng Nhà đồng bằng sông Cửu Long	
145	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	
146	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	
151	Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	
152	Doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh	
153	Các đơn vị kinh tế Việt Nam có vốn đầu tư ra nước ngoài	
154	Đơn vị kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn nhà nước nắm giữ dưới 51% vốn điều lệ	
158	Đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước nắm giữ từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ	

159	Doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ dưới 51% vốn điều lệ hoặc có thiếu số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.	
160	Các quan hệ khác của ngân sách	
161	Nhà thầu chính ngoài nước	
162	Nhà thầu phụ ngoài nước	
165	Tổng công ty Điện tử và Tin học	
167	Tổng công ty Da giấy Việt Nam	
169	Tổng công ty Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam	
170	Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	
171	Tổng công ty Mía đường I	
172	Tổng công ty Mía đường II	
173	Tập đoàn Tài chính Bảo hiểm - Bảo Việt (Tập đoàn Bảo Việt)	
174	Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	
175	Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	
176	Doanh nghiệp có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	(để hạch toán các đơn vị không thuộc chủ quản của một trong các Chương trên)
177	Tập đoàn Viễn thông Quân đội	
178	Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam	
179	Tập đoàn Sông Đà	
180	Ban Quản lý Làng Văn hoá – Du lịch các dân tộc Việt Nam	
181	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc	
182	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	
183	Liên hiệp (Ủy ban toàn quốc liên hiệp) các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	
184	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	
185	Hội Nhà văn Việt Nam	
186	Hội Nhà báo Việt Nam	
187	Hội Luật gia Việt Nam	
188	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	
189	Hội Sinh viên Việt Nam	
190	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	
191	Hội Nhạc sĩ Việt Nam	
192	Hội Điện ảnh Việt Nam	
193	Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam	
194	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	
195	Hội Mỹ thuật Việt Nam	
196	Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam	
197	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	
198	Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam	
199	Hội Người cao tuổi Việt Nam	
200	Hội Người mù Việt Nam	
201	Hội Đông y Việt Nam	
202	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	

203	Tổng hội y học Việt Nam	
204	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	
205	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	
206	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	
207	Hội Khuyến học Việt Nam	
399	Các đơn vị khác	
Mã số chương thuộc cấp tỉnh		Giá trị từ 400 đến 599
402	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	
405	Văn phòng Ủy ban nhân dân	
411	Sở Ngoại vụ	
412	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
413	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
414	Sở Tư pháp	
416	Sở Công Thương	
417	Sở Khoa học và Công nghệ	
418	Sở Tài chính	
419	Sở Xây dựng	
421	Sở Giao thông - Vận tải	
422	Sở Giáo dục và Đào tạo	
423	Sở Y tế	
424	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
425	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
426	Sở Tài nguyên và Môi trường	
427	Sở Thông tin và Truyền thông	
435	Sở Nội vụ	
437	Thanh tra tỉnh	
439	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	
440	Đài Phát thanh	
441	Đài Truyền hình	
448	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	
483	Ban Dân tộc	
505	Ban quản lý khu công nghiệp	
509	Văn phòng Tỉnh ủy	
510	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	
511	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
512	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	
513	Hội Nông dân tỉnh	
514	Hội Cựu chiến binh tỉnh	
515	Liên đoàn lao động tỉnh	
516	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	
517	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	
518	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	
519	Hội Nhà văn	
520	Hội Nhà báo	
521	Hội Luật gia	

522	Hội Chữ thập đỏ	
523	Hội Sinh viên	
524	Hội Văn nghệ dân gian	
525	Hội Nhạc sĩ	
526	Hội Điện ảnh	
527	Hội Nghệ sĩ múa	
528	Hội Kiến trúc sư	
529	Hội Mỹ thuật	
530	Hội Nghệ sĩ sân khấu	
531	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	
532	Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh	
533	Hội Người cao tuổi	
534	Hội Người mù	
535	Hội Đông y	
536	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	
537	Hội Cựu thanh niên xung phong	
538	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	
539	Hội Khuyến học	
552	Doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh	
553	Các đơn vị kinh tế có vốn đầu tư ra nước ngoài	
554	Đơn vị kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn nhà nước nắm giữ dưới 51% vốn điều lệ	
555	Kinh tế tư nhân	
556	Kinh tế tập thể	(gồm các loại hình hợp tác xã)
557	Kinh tế cá thể	
558	Đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước nắm giữ từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ	
559	Doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ dưới 51% vốn điều lệ hoặc có thiểu số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.	
560	Các quan hệ khác của ngân sách	
561	Nhà thầu chính ngoài nước	
562	Nhà thầu phụ ngoài nước	
563	Các Tổng công ty địa phương quản lý	
564	Doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	(để hạch toán các đơn vị không thuộc chủ quản của một trong các Chương trên)
599	Các đơn vị khác	
Mã số chương thuộc cấp huyện		Giá trị từ 600 đến 799
605	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	
612	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
614	Phòng Tư pháp	

616	Phòng Công Thương	
618	Phòng Tài chính - Kế hoạch	
619	Phòng Quản lý đô thị	
620	Phòng Kinh tế	
622	Phòng Giáo dục và Đào tạo	
623	Phòng Y tế	
624	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
625	Phòng Văn hóa và Thông tin	
626	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
635	Phòng Nội vụ	
637	Thanh tra huyện	
639	Thanh tra xây dựng huyện	
640	Đài Phát thanh	
648	Bệnh viện huyện	
683	Phòng Dân tộc	
709	Huyện ủy	
710	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	
711	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
712	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	
713	Hội Nông dân huyện	
714	Hội Cựu chiến binh huyện	
715	Liên đoàn Lao động huyện	
716	Liên minh hợp tác xã	
717	Hội Chữ thập đỏ	
718	Hội Người cao tuổi	
719	Hội Người mù	
720	Hội Đông y	
721	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	
722	Hội Cựu thanh niên xung phong	
723	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	
724	Hội Khuyến học	
754	Đơn vị kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn nhà nước nắm giữ dưới 51% vốn điều lệ	
755	Kinh tế tư nhân	(gồm các loại hình hợp tác xã)
756	Kinh tế tập thể	
757	Kinh tế cá thể	
758	Đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước nắm giữ từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ	
760	Các quan hệ khác của ngân sách	
799	Các đơn vị khác	Giá trị từ 800 đến 989
Mã số chương thuộc cấp xã		
802	Văn phòng Hội đồng nhân dân	
805	Văn phòng Ủy ban nhân dân	
809	Ban công an	

810	Ban quân sự	
811	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	
812	Hội Liên hiệp phụ nữ xã	
813	Hội Nông dân xã	
814	Hội Cựu chiến binh xã	
818	Tài chính xã	
819	Đảng ủy xã	
820	Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	
822	Trường Mầm non, nhà trẻ	
823	Trạm Y tế xã	
824	Hội Chữ thập đỏ	
825	Hội Người cao tuổi	
826	Hội Khuyến học	
839	Thanh tra xây dựng xã	
854	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
855	Kinh tế tư nhân	
856	Kinh tế tập thể	
857	Kinh tế cá thể	
860	Các quan hệ khác của ngân sách	
989	Các đơn vị khác	

PHỤ LỤC SỐ 02
DANH MỤC MÃ SỐ NGÀNH KINH TẾ (LOẠI, KHOẢN)
(Kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I/ NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI:

1. Nội dung phân loại:

Phân loại theo ngành kinh tế (viết tắt là Loại, Khoản) là dựa vào tính chất hoạt động kinh tế (ngành kinh tế quốc dân) để hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước. Loại được xác định trên cơ sở tính chất hoạt động của ngành kinh tế cấp I; Khoản được xác định trên cơ sở tính chất hoạt động của ngành kinh tế cấp II hoặc cấp III theo phân ngành kinh tế quốc dân nhằm bảo đảm yêu cầu quản lý ngân sách nhà nước.

2. Mã số hóa các nội dung phân loại:

Các nội dung phân loại (Loại, Khoản) được mã số hóa 3 ký tự - N₁N₂N₃, quy định như sau:

- Loại: Được mã số hóa N₁N₂N₃, trong đó ký tự N₃ với giá trị chẵn không (0), khoảng cách giữa các loại là 30 giá trị (riêng Loại Công nghiệp chế biến, chế tạo là 60 giá trị). Các giá trị liền sau mã số Loại dùng để mã số các Khoản thuộc Loại đó.

- Khoản của từng Loại: Được mã số hóa N₁N₂N₃, trong đó ký tự N₃ với giá trị từ 1 đến 9; riêng giá trị N₃ là 9 dùng để mã hóa các hoạt động khác (chưa được phân loại vào các Khoản có tên trong 01 Loại).

3. Về hạch toán:

Các khoản thu ngân sách nhà nước không hạch toán chi tiết theo loại, Khoản của Mục lục ngân sách nhà nước.

Các đơn vị nộp khoản thu vào ngân sách nhà nước không phải ghi trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước loại, khoản; Kho bạc nhà nước không phải hạch toán thu ngân sách chi tiết theo loại, Khoản; các báo cáo thu ngân sách, không báo cáo theo loại, khoản của Mục lục ngân sách.

II/ DANH MỤC MÃ SỐ NGÀNH KINH TẾ (LOẠI, KHOẢN):

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Loại	010	NÔNG NGHIỆP - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN	
Khoản	011	Trồng trọt	- Bao gồm tất cả các hoạt động có liên quan tới trồng trọt các loại cây ngắn ngày hoặc dài ngày: cây lúa, cây lương thực khác, cây công nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả và các loại cây khác... - Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế, điều tra... thuộc ngành trồng trọt
Khoản	012	Chăn nuôi	- Bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm và các loại chăn nuôi khác; - Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế, điều tra... thuộc ngành chăn nuôi
Khoản	013	Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp	- Hoạt động kết hợp trồng trọt và chăn nuôi nhưng không có hoạt động nào chiếm hơn 66% giá trị sản xuất của đơn vị

Khoản	014	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	- Bao gồm tất cả các hoạt động có liên quan: bảo vệ thực vật, kích thích tăng trưởng, chống sâu bệnh, bảo quản tinh đông viên, giống; hoạt động kiểm dịch, phân loại sản phẩm, thuê máy móc, thiết bị nông nghiệp, các hoạt động thầu khoán trong nông nghiệp; hoạt động bảo vệ động vật đối với loại hình trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp...; - Hoạt động khuyến nông
Khoản	015	Hoạt động thú y	Bao gồm hoạt động bảo vệ, chăm sóc các loại động vật
Khoản	016	Thủy lợi và các hoạt động dịch vụ có liên quan	Bao gồm hệ thống thủy lợi, hồ đập, kênh mương tưới tiêu phục vụ nông nghiệp; phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế, điều tra, bảo dưỡng sửa chữa các tuyến đê, công trình thủy lợi...
Khoản	017	Trồng rừng và chăm sóc rừng	Phản ánh các hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng
Khoản	018	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	Bao gồm cả hoạt động khuyến lâm
Khoản	021	Hoạt động định canh, định cư và kinh tế mới	
Khoản	022	Khai thác thủy sản	- Bao gồm đánh bắt thủy hải sản trong tất cả các loại nguồn nước, chế biến thủy sản ngay trên tàu...
Khoản	023	Nuôi trồng thủy sản	- Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế: khuyến ngư, điều tra, khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản...
Khoản	024	Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng;... và dịch vụ liên quan	
Loại	040	CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG	
Khoản	041	Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn	- Bao gồm cả hoạt động làm sạch, tuyển chọn, nghiền, sàng, phân loại than, sản xuất than bánh của tất cả các loại than
Khoản	042	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	- Phản ánh hoạt động khai thác giếng dầu bằng các phương pháp, khai thác sản xuất khí đốt tự nhiên, kể cả hoạt động hóa lỏng; bao gồm cả hoạt động xử lý như gạn, chất khử muối, khử nước, khử tạp chất và một số quy trình khác nhưng không làm thay đổi đặc trưng cơ bản của sản phẩm
Khoản	043	Khai thác quặng sắt	
Khoản	044	Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)	- Bao gồm cả tuyển chọn, nghiền đập, sàng lọc và các hoạt động khác có liên quan đến khai thác quặng...
Khoản	045	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	- Bao gồm cả tuyển chọn, nghiền, đập, rửa, sàng lọc, tách quặng bằng các phương pháp
Khoản	046	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	
Khoản	047	Khai khoáng chưa được phân vào đâu	- Bao gồm khoáng hóa chất, khoáng phân bón, khai thác muối...
Khoản	048	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	- Bao gồm khoan định hướng, xây dựng dàn khoan, trát bờ giếng, bơm giếng dầu...
Khoản	069	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	- Phản ánh cả các hoạt động điều tra thăm dò, khảo sát phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ và quặng khác

Loại	070	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	
Khoản	071	Sản xuất chế biến thực phẩm	- Bao gồm các hoạt động giết mổ, chế biến, đóng gói, bảo quản, ướp lạnh các loại thịt, thủy sản, rau quả, dầu và mỡ động, thực vật; chế biến sữa, các sản phẩm từ sữa; sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, sản xuất ca cao, sôcôla, mứt, kẹo, sản xuất mỳ ống, mỳ sợi; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản...
Khoản	072	Sản xuất đồ uống	- Bao gồm các loại: rượu, bia, nước ngọt, nước khoáng và nước uống không cồn...
Khoản	073	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	
Khoản	074	Sản xuất sợi, dệt vải, sản xuất hàng dệt khác và hoàn thiện sản phẩm dệt	- Bao gồm tất cả các hoạt động sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu vải, sợi...
Khoản	075	Sản xuất trang phục	- Bao gồm cả sản xuất sản phẩm từ da, lông thú, sản xuất trang phục dệt kim, đan móc...
Khoản	076	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	- Bao gồm: Thuộc, sơ chế da; sản xuất vali, túi xách, yên dẹt; sơ chế và nhuộm da, lông thú; sản xuất giấy dẹt
Khoản	077	Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết, bện	- Bao gồm cả hoạt động cưa, xẻ; sản xuất các sản phẩm dùng trong xây dựng; sản xuất các loại giường, bàn, tủ và các sản phẩm khác từ gỗ, song, tre, mây...
Khoản	078	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	- Bao gồm sản xuất bột giấy, giấy, bìa, giấy nhẵn, bao bì, các loại giấy khác như giấy than, giấy vệ sinh từ các nguyên liệu khác nhau
Khoản	081	In, sao chép bản ghi các loại	- Bao gồm cả các loại dịch vụ như đóng sách, sắp chữ, khắc bản in...; sao chép bản ghi các loại
Khoản	082	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	
Khoản	083	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	- Bao gồm sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, các dạng nhựa và cao su tổng hợp; thuốc trừ sâu, trừ cỏ, các loại sơn, vecni, mực in, matít, sản xuất sản phẩm mỹ phẩm, xà phòng, các chất tẩy rửa khác; sản xuất sợi nhân tạo
Khoản	084	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	- Bao gồm cả băng, bóng y tế, chỉ khâu trong y tế, xi măng dùng trong nha khoa...
Khoản	085	Sản xuất các sản phẩm từ cao su	
Khoản	086	Sản xuất các sản phẩm từ nhựa (plastic)	
Khoản	087	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	- Bao gồm sản xuất thủy tinh; gốm sứ và vật liệu chịu lửa và không chịu lửa; sản xuất xi măng, vôi, bê tông...
Khoản	088	Sản xuất kim loại	- Bao gồm: Sản xuất sắt, thép, gang, kim loại màu và kim loại quý
Khoản	091	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	- Bao gồm sản xuất các cấu kiện kim loại, sản xuất vỏ khí đạn dược, các sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ, gia công kim loại
Khoản	092	Sản xuất sản phẩm điện tử, và sản phẩm quang học	- Bao gồm cả sản xuất đồng hồ. Riêng sản xuất sản phẩm máy vi tính hạch toán vào Khoản 261

Khoản	093	Sản xuất thiết bị điện	
Khoản	094	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân được vào đâu	- Bao gồm: Sản xuất tua bin, động cơ (trừ động cơ máy bay, ô tô và mô tô xe máy); thiết bị sử dụng năng lượng; máy bơm, máy nén; sản xuất bi, hộp số, các bộ phận truyền chuyển động; sản xuất lò nung, lò luyện; sản xuất máy thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ và khí nén,... Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; máy công cụ, máy luyện kim, máy khai thác mỏ và xây dựng; máy chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc y tế; máy cho ngành dệt, may, sản xuất các thiết bị khác
Khoản	095	Sản xuất xe có động cơ	Bao gồm sản xuất xe có động cơ và rơ moóc
Khoản	096	Sản xuất phương tiện vận tải khác	Bao gồm: Đóng tàu thuyền, xe lửa, xe điện, máy bay, tàu vũ trụ, xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội; sản xuất mô tô, xe máy, xe đạp,...
Khoản	097	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	
Khoản	099	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	Bao gồm: sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn, sản xuất nhạc cụ, sản xuất dụng cụ thể dục thể thao, sản xuất đồ chơi, trò chơi, sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế,...
Khoản	101	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	
Khoản	102	Hoạt động khuyến công	Dùng để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách của các hoạt động khuyến công theo chế độ quy định.
Loại	130	SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ	
Khoản	131	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	- Bao gồm sản xuất, tập trung, truyền tải và phân phối điện để bán cho các đơn vị sản xuất kinh doanh và các hộ gia đình của tất cả các nguồn thủy điện, nhiệt điện, điện hạt nhân...
Khoản	132	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	Không bao gồm hoạt động khai thác khí đốt tự nhiên đã hạch toán ở Khoản 042
Khoản	133	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá	
Khoản	134	Khai thác lọc và phân phối nước	- Dùng trong sinh hoạt và dùng cho các hoạt động khác (loại trừ các hoạt động tưới tiêu nông nghiệp và các hoạt động xử lý nước thải)
Khoản	159	Các hoạt động khác có liên quan	
Loại	160	XÂY DỰNG	- Các khoản của loại này chỉ dùng để phản ánh hoạt động của các đơn vị thuộc ngành xây dựng (lưu ý các khoản chi về xây dựng cơ bản của các đơn vị và tổ chức được cấp vốn ngân sách nhà nước thì hạch toán Loại, Khoản thích hợp) - Loại 160 "Xây dựng" còn được dùng để phản ánh các Khoản chi kiến thiết thị chính, đầu tư các dự án không xếp được vào các loại, Khoản nào phù hợp như dự án hệ thống điện, cấp nước và các công trình khác.

			và chỉ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ.
Khoản	161	Xây dựng nhà các loại	
Khoản	162	Xây dựng công trình đường sắt	
Khoản	163	Xây dựng công trình đường bộ	
Khoản	164	Xây dựng công trình công ích	
Khoản	165	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	
Khoản	166	Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	
Khoản	167	Kiến thiết thị chính	- Phản ánh các hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè của đô thị, giao thông nội thị, công viên và các hoạt động sự nghiệp thị chính khác
Khoản	168	Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	- Không bao gồm hoạt động kiến thiết thị chính đã được hạch toán vào Khoản 167
Khoản	171	Hoàn thiện công trình xây dựng	
Khoản	172	Hoạt động quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ.	
Khoản	189	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	
Loại	190	BÁN BUÔN, BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	
Khoản	191	Hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu	
Khoản	192	Dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa và dịch vụ bảo quản	- Bao gồm các khoản dự trữ của các ngành hạch toán theo Loại, Khoản thích hợp (không bao gồm hoạt động dự trữ quốc gia được hạch toán vào Khoản 353)
Khoản	193	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
Khoản	194	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	
Khoản	195	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	
Loại	220	VẬN TẢI, KHO BÃI	* Phản thu: phản ánh thu từ hoạt động kinh doanh vận tải của tất cả các loại phương tiện, thu sự nghiệp và các khoản thu khác của các hoạt động giao thông vận tải
Khoản	221	Vận tải đường sắt	* Phản chi: phản ánh các khoản chi xây dựng cơ bản, chi sự nghiệp duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, đảm bảo an toàn giao thông và các khoản chi khác có liên quan tới các hoạt động giao thông vận tải
Khoản	222	Vận tải bằng xe buýt	* Khi có phát sinh thu, chi hạch toán tương ứng với từng Khoản của Loại này
Khoản	223	Vận tải đường bộ khác	
Khoản	224	Vận tải đường ống	- Phản ánh hoạt động vận tải các loại hàng hóa, vật

			liệu xây dựng... (loại trừ phân phối khí tự nhiên hoặc khí được sản xuất vận tải bằng đường ống, hạch toán Khoản 132)
Khoản	225	Vận tải ven biển và viễn dương	
Khoản	226	Vận tải đường thủy nội địa	
Khoản	227	Vận tải hàng không	
Khoản	228	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	
Khoản	231	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	- Bao gồm các hoạt động có liên quan tới vận tải hành khách và hàng hóa như: ga tàu hỏa, bến bãi để xe, điều khiển giao thông, hoa tiêu, dẫn tàu, trạm cân, đăng kiểm phương tiện giao thông; bốc xếp hàng hoá...
Loại	250	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
Khoản	251	Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác	
Khoản	252	Hoạt động phát thanh	
Khoản	253	Hoạt động truyền hình	
Khoản	254	Hoạt động thông tấn	
Khoản	255	Hoạt động viễn thông	Bao gồm hoạt động thông tin qua dây cáp, phát sóng, tiếp âm, vệ tinh, điện thoại, điện báo, Internet và bảo dưỡng mạng lưới thông tin...
Khoản	256	Hoạt động bưu chính và chuyển phát	Bao gồm hoạt động thu nhận, vận chuyển và phân phát thư tín, bưu kiện, tem thư... trong và ngoài nước
Khoản	257	Hoạt động sản xuất phần cứng máy vi tính	Bao gồm máy tính các loại, các thiết bị ngoại vi...
Khoản	258	Hoạt động sản xuất phần mềm máy vi tính	Bao gồm phần mềm đóng gói, phần mềm hoàn chỉnh chưa đóng gói, Module chương trình, phần mềm nhúng, phần mềm theo đơn đặt hàng, xây dựng trang web,...
Khoản	261	Hoạt động sản xuất các phương tiện phục vụ hoạt động công nghệ thông tin	
Khoản	262	Hoạt động sản xuất thiết bị truyền dẫn, linh kiện, phụ kiện phục vụ hoạt động công nghệ thông tin	
Khoản	263	Sản xuất lưu trữ thông tin điện tử	Bao gồm tạo lập thông tin điện tử, tạo lập nội dung điện tử...
Khoản	279	Dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan công nghệ thông tin	
Loại	280	HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
Khoản	281	Hoạt động điều tra, quan trắc, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, mô hình quản lý về phát triển và bảo vệ môi trường	
Khoản	282	Hoạt động xử lý chất thải rắn	Gồm cả các hoạt động thu gom, xử lý, chôn, đốt chất

			thải rắn và khắc phục ô nhiễm chất rắn
Khoản	283	Hoạt động xử lý chất thải lỏng	Gồm các hoạt động thu gom, xử lý nước thải và khắc phục ô nhiễm chất lỏng
Khoản	284	Hoạt động xử lý chất thải khí, khắc phục ô nhiễm không khí	
Khoản	285	Hoạt động bảo vệ môi trường do tác động của tiếng ồn	
Khoản	286	Hoạt động bảo vệ môi trường do tác động của phóng xạ, xử lý chất độc hóa học và ô nhiễm chất độc hóa học	
Khoản	287	Hoạt động bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (Khu bảo tồn thiên nhiên, Vườn quốc gia)	
Khoản	309	Hoạt động bảo vệ môi trường khác	Bao gồm cả hoạt động điều phối, giám sát, kiểm tra chất lượng chuyên ngành bảo vệ môi trường (không thuộc hoạt động thanh tra theo Luật Thanh tra)
Loại	310	DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG	
Khoản	311	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Bao gồm hoạt động của khách sạn, biệt thự, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ
Khoản	312	Cơ sở lưu trú khác	Bao gồm hoạt động của ký túc xá học sinh, sinh viên, chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dừng đỗ nghỉ tạm,...
Khoản	313	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	Bao gồm hoạt động của nhà hàng, quán ăn, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
Khoản	314	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	
Khoản	315	Dịch vụ phục vụ đồ uống	Bao gồm hoạt động của quán rượu, bia, quầy bar và dịch vụ phục vụ đồ uống khác
Loại	340	TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	
Khoản	341	Hoạt động của ngành ngân hàng	
Khoản	342	Hoạt động của thị trường chứng khoán	
Khoản	343	Các hoạt động trung gian tài chính khác	- Bao gồm hoạt động của các thị trường tài chính khác; chỉ cho các quỹ hỗ trợ phát triển kinh tế; cho vay của Chính phủ để đầu tư phát triển và cho vay lại; hỗ trợ cho kinh doanh của các công ty tài chính; chỉ tham gia góp vốn của Chính phủ Việt Nam với các liên doanh nước ngoài và các đối tác khác trong lĩnh vực tài chính - tín dụng...
Khoản	344	Hoạt động của kinh doanh bảo hiểm	Bao gồm cả tái bảo hiểm
Khoản	345	Các biện pháp tài chính	* Phần thu: - Phản ánh các khoản thu huy động, đóng góp tự nguyện (bằng tiền, hiện vật) và thu vay (tín phiếu, trái phiếu, công trái...) của dân và các tổ chức kinh tế trong nước theo quy định của Nhà nước - Thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quyết định của cấp

			có thẩm quyền. - Thu bán tài sản nhà nước, thu hồi vốn cũ của các doanh nghiệp, thu thanh lý tài sản của các đơn vị hành chính - sự nghiệp và thu do cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước - Một số khoản thu khác do các cá thể nộp như: thuế nhà đất, thuế chuyên quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, lệ phí giao thông... * Phân chi: Chi trả nợ cả gốc và lãi các khoản vay trong nước, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
Khoản	346	Quan hệ giữa các cấp ngân sách về bổ sung có mục tiêu	Quan hệ giữa các cấp ngân sách về bổ sung có mục tiêu
Khoản	347	Kết dư ngân sách	- Kết dư sau khi đã trích quỹ dự trữ tài chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền, số kết dư còn lại được chuyển vào thu ngân sách
Khoản	348	Quan hệ tài chính với nước ngoài	- Phản ánh những giao dịch về tài chính của Chính phủ Việt Nam với các tổ chức và Chính phủ các nước theo các hiệp định ký kết về: vay (trả) nợ, viện trợ, hợp tác lao động với nước ngoài, lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam...
Khoản	351	Quan hệ tài chính với các tổ chức và cá nhân nước ngoài	Phản ánh thu, chi những khoản viện trợ không thuộc các hiệp định ký kết của Chính phủ.
Khoản	353	Hoạt động quản lý quỹ dự trữ quốc gia	Hoạt động dự trữ và dịch vụ bảo quản hàng hóa dự trữ quốc gia của Cục Dự trữ Quốc gia, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ
Khoản	356	Quan hệ giữa các cấp ngân sách về bổ sung cân đối	Phản ánh thu, chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách về bổ sung cân đối.
Khoản	369	Quan hệ tài chính khác	- Phản ánh thu, chi khác của ngân sách nhà nước: chi phí cho in ấn và đổi tiền... thu các khoản phạt, tịch thu. Chi thưởng cho các đối tượng phát hiện tham ô và vi phạm pháp luật, chi hỗ trợ các đơn vị thuộc ngân sách cấp khác, chi trả các khoản thu năm trước - Thu, chi phát sinh do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ hạch toán - Các hoạt động thu, chi khác của ngân sách nhà nước không thể phân được vào các ngành
Loại	370	HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	
Khoản	371	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	- Bao gồm các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng khoa học trong các lĩnh vực: toán học, vật lý, thiên văn, hóa học, khoa học trái đất, khoa học sự sống, y học, nông nghiệp... và các hoạt động khoa học khác
Khoản	372	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn	- Bao gồm các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển khoa học trong các lĩnh vực: kinh tế, tâm lý, luật pháp, ngôn ngữ, nghệ thuật... (loại trừ nghiên cứu thị trường hạch toán vào Khoản 431)
Khoản	373	Hoạt động khoa học - công nghệ khác	- Bao gồm cả điều tra cơ bản thuộc tất cả các ngành khoa học (được bố trí dự toán từ nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học)

Khoản	374	Hoạt động nghiên cứu về môi trường	
Loại	400	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	
Khoản	401	Kinh doanh bất động sản	- Phản ánh các hoạt động mua bán, cho thuê và quản lý bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê như: các khu nhà ở, mua bán đất ở, đất phục vụ cho việc cắm trại, nghỉ mát...
Khoản	402	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản	- Hoạt động liên quan đến tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản
Loại	430	HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ	
Khoản	431	Các hoạt động tư vấn về pháp luật, kế toán, kiểm toán, thuế, thẩm định giá tài sản, nghiên cứu thị trường, thăm dò dư luận xã hội, tư vấn về quản lý và kinh doanh	
Khoản	432	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, nhân văn và điều tra khác	- Phản ánh hoạt động điều tra, khảo sát của các sự nghiệp khác trong các lĩnh vực như: tư vấn về thăm dò, khảo sát địa chất, đo đạc địa giới, phân hạng ruộng đất, vẽ bản đồ (đo đạc - thành lập bản đồ địa hình và địa chính), đo đạc và cắm mốc biên giới, điều tra tài nguyên, khí tượng thủy văn và các hiện tượng thiên nhiên khác. Điều tra dân số, điều tra nhân trắc học và các loại điều tra khác. Không hạch toán các khoản thu, chi từ hoạt động điều tra, quan trắc... đối với lĩnh vực môi trường do đã được hạch toán ở Khoản 281. - Lưu trữ hồ sơ địa chính và các sự nghiệp kinh tế khác như: hoạt động của các trung tâm thông tin các ngành (trừ trung tâm thông tin của ngành văn hóa)
Khoản	433	Quảng cáo (trừ in quảng cáo)	
Khoản	434	Cho thuê các loại phương tiện vận tải	- Không kèm người điều khiển (nếu có người điều khiển hạch toán ở Loại 220, Khoản tương ứng)
Khoản	435	Cho thuê máy móc, thiết bị các loại	
Khoản	436	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	
Khoản	437	Xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	- Bao gồm cả hoạt động khai thác dữ liệu kinh tế, tài chính, thống kê, kỹ thuật...
Khoản	438	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	
Khoản	441	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	Chi hoạt động xúc tiến đầu tư du lịch hạch toán vào Khoản này
Khoản	442	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	
Khoản	459	Hoạt động hành chính, hỗ trợ	

		văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	
Loại	460	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ AN NINH - QUỐC PHÒNG, ĐẢM BẢO XÃ HỘI BẮT BUỘC	
Khoản	461	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	
Khoản	462	Hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội	- Bao gồm: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam, Hội Điện ảnh Việt Nam, Hội Mỹ Thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Hội Nhạc sỹ Việt Nam, Ủy ban toàn quốc các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam, Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.
Khoản	463	Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước	- Phản ánh hoạt động hành chính - sự nghiệp của các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Trung ương và địa phương và công tác quản lý các chính sách kinh tế - xã hội, thống kê, tài chính, dự trữ, thuế vụ, kho bạc, hải quan...
Khoản	464	Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, xã hội	
Khoản	465	Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực khác	- Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh,...
Khoản	466	Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực điều phối và hỗ trợ các hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả hơn	- Phản ánh hoạt động quản lý nhà nước thuộc ngành địa chính, khí tượng thủy văn, biên giới...
Khoản	467	Hoạt động ngoại giao	
Khoản	468	Hoạt động quốc phòng	- Loại trừ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, y tế, sự nghiệp kinh tế... được hạch toán vào các Loại tương ứng
Khoản	471	Hoạt động trật tự, an ninh - xã hội	- Loại trừ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, y tế... được hạch toán vào các Loại tương ứng
Khoản	472	Hoạt động của các tổ chức xã hội	- Bao gồm: Hội chữ thập đỏ, Hội người mù, Hội người cao tuổi, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam,

			Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin Việt Nam, Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam.
Khoản	473	Hoạt động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp	- Bao gồm: Tổng Hội y học Việt Nam, Hội Đông y Việt Nam
Khoản	474	Hoạt động bảo đảm xã hội, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc	- Bao gồm các hoạt động cung cấp tài chính và quản lý các chương trình bảo đảm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, trợ cấp khó khăn, trợ cấp cho quỹ hưu trí... do Nhà nước tài trợ
Loại	490	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	
Khoản	491	Giáo dục mầm non	- Bao gồm hoạt động nhà trẻ, mẫu giáo
Khoản	492	Giáo dục tiểu học	- Bao gồm cả các trường dạy trẻ có khuyết tật
Khoản	493	Giáo dục phổ thông trung học cơ sở	
Khoản	494	Giáo dục trung học phổ thông	- Bao gồm cả trung học chuyên ban
Khoản	495	Giáo dục thường xuyên và hoạt động phục vụ cho giáo dục	- Bao gồm cả giáo dục chống mù chữ và bổ túc văn hóa, các hoạt động khác phục vụ cho giáo dục như: kiểm tra, giám sát quy chế thi cử, đại hội cháu ngoan Bác Hồ, chi thưởng cho các học sinh của các trường trung học phổ thông mà không thể chia tách được cho các cấp học
Khoản	496	Giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp dạy nghề trong các trường phổ thông	
Khoản	497	Giáo dục trung học chuyên nghiệp	
Khoản	498	Dạy nghề	
Khoản	501	Đào tạo cao đẳng	
Khoản	502	Đào tạo đại học	
Khoản	503	Đào tạo sau đại học	- Bao gồm: đào tạo cao học và các loại đào tạo khác trên đại học
Khoản	504	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công nhân viên	
Khoản	505	Đào tạo khác trong nước	
Khoản	506	Đào tạo ngoài nước	- Chỉ bao gồm các khoản chi cho đối tượng trong nước được hưởng theo chế độ đào tạo tại nước ngoài được ngân sách nhà nước đài thọ (học sinh nước ngoài học tập tại Việt Nam được hạch toán ở Khoản 348)
Loại	520	Y TẾ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI	
Khoản	521	Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá	
Khoản	522	Hoạt động của các phòng khám, chữa bệnh	
Khoản	523	Hoạt động y tế dự phòng	

Khoản	526	Hoạt động y tế khác	
Khoản	527	Hoạt động thực hiện chính sách người có công với cách mạng	- Phản ánh các hoạt động thực hiện công tác chính sách ưu đãi thương binh, liệt sĩ và người có công, bao gồm: chi các chế độ trợ cấp thường xuyên, một lần và lần đầu cho đối tượng hưởng ưu đãi, chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng thương bệnh binh và người có công, công tác mộ, nghĩa trang, đài tưởng niệm liệt sĩ và các chế độ ưu đãi đặc thù khác
Khoản	528	Hoạt động xã hội khác	- Phản ánh các hoạt động thực hiện các chính sách đối với đối tượng xã hội (người già không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người tàn tật, lang thang, đối tượng tệ nạn xã hội...) bao gồm: chi tiền ăn, sinh hoạt phí cho đối tượng, chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng đối tượng tập trung
Khoản	531	Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em	
Khoản	532	Hoạt động khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	Dùng để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách liên quan đến khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi theo chế độ quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.
Khoản	533	Sự nghiệp gia đình	Chi hoạt động dân số và kế hoạch hoá gia đình hạch toán vào Khoản này
Khoản	534	Sự nghiệp dân số	Dùng để hạch toán các khoản chi phục vụ cho các hoạt động trực tiếp liên quan công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình
Loại	550	HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ	
Khoản	551	Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình	Bao gồm hoạt động sản xuất phim, sản xuất chương trình truyền hình, hoạt động hậu kỳ, phát hình phim, chiếu phim
Khoản	552	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	
Khoản	553	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	
Khoản	554	Hoạt động triển lãm, thông tin thuộc lĩnh vực văn hóa, nhà văn hóa	
Khoản	555	Hoạt động thư viện và lưu trữ	
Khoản	556	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	- Phản ánh hoạt động của các bảo tàng, các công trình văn hóa...
Khoản	557	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú	
Khoản	558	Hoạt động xổ số	
Khoản	561	Hoạt động cá cược và đánh bạc	
Khoản	562	Hoạt động thể thao	
Khoản	564	Hoạt động nhiếp ảnh	
Khoản	579	Hoạt động vui chơi giải trí khác	
Loại	580	HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC	

Khoản	581	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	Bao gồm: Hoạt động của các nghiệp đoàn; của các tổ chức tôn giáo; và các tổ chức khác (không gồm các tổ chức đã được phản ánh ở Loại 460)
Khoản	582	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	
Khoản	583	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	Bao gồm: Dịch vụ tắm hơi, massage... (trừ hoạt động thể thao); giặt là, cắt tóc, gội đầu, mỹ viện; hoạt động phục vụ tang lễ...
Loại	610	HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH	
Khoản	611	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	
Khoản	612	Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	
Loại	640	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ	
Khoản	641	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	- Phản ánh các hoạt động có liên quan tới các tổ chức và cơ quan quốc tế đóng tại Việt Nam.

DANH MỤC MÃ SỐ NỘI DUNG KINH TẾ (MỤC, TIỂU MỤC)
*(Kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I/ NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI:**1. Nội dung phân loại:**

Phân loại theo nội dung kinh tế (viết tắt là Mục, Tiểu mục) là dựa vào nội dung kinh tế (hay tính chất kinh tế) của khoản thu, chi ngân sách nhà nước để phân loại vào các Mục, Tiểu mục; Nhóm, Tiểu nhóm khác nhau.

Các Mục thu ngân sách nhà nước quy định trên cơ sở chế độ, chính sách thu ngân sách nhà nước; các Mục chi ngân sách nhà nước quy định trên cơ sở chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước. Trong từng Mục thu, chi để phục vụ yêu cầu quản lý chi tiết, quy định các Tiểu mục. Các Mục thu, chi có nội dung gần giống nhau lập thành Tiểu nhóm; các Tiểu nhóm có tính chất gần giống nhau lập thành Nhóm để phục vụ yêu cầu quản lý, đánh giá ngân sách nhà nước.

2. Mã số hóa các nội dung phân loại:

Các nội dung phân loại được mã số hóa 4 ký tự - $N_1N_2N_3N_4$, quy định cụ thể như sau:

a. $N_1N_2N_3N_4$ có giá trị từ 0001 đến 0099 dùng để mã số hóa các Mục tạm thu, tạm chi (Mục III).

- Các số có giá trị từ 0001 đến 0049 dùng để mã số hóa các Mục tạm thu

- Các số có giá trị từ 0051 đến 0099 dùng để mã số hóa các Mục tạm chi

b. $N_1N_2N_3N_4$ có giá trị từ 0110 đến 0799 dùng để mã số hóa các Nhóm, Tiểu nhóm.

c. $N_1N_2N_3N_4$ có giá trị từ 0800 đến 0899 dùng để mã số hóa các Mục vay và trả nợ gốc vay (Mục IV): Mỗi Mục có 20 giá trị. Các số có N_4 với giá trị chẵn không (0) dùng để chỉ các Mục vay và trả nợ gốc vay. Khi hạch toán vay và trả nợ gốc vay hạch toán chung vào một Mục, khi báo cáo phải rõ số phát sinh vay trong niên độ, số phát sinh trả nợ trong niên độ và số dư nợ vay.

d. $N_1N_2N_3N_4$ có giá trị từ 0900 đến 0999 dùng để mã số hóa Mục theo dõi chuyển nguồn giữa các năm (Mục V).

Các giá trị từ 0900 đến 0949 dùng để mã số hóa nội dung nguồn năm trước chuyển sang năm nay; các giá trị từ 0950 đến 0999 dùng để mã số hóa nội dung nguồn năm nay chuyển sang năm sau. Ví dụ: Trong tháng 02/2009 xử lý chuyển số dư dự toán năm 2008 (số dư dự toán tại một cấp ngân sách chưa giao đơn vị dự toán cấp I) sang năm 2009 là 10 tỷ đồng; Hạch toán niên độ 2008, Tiểu mục 0953 "Nguồn năm nay chưa giao đơn vị dự toán cấp I được phép chuyển sang năm sau" 10 tỷ đồng; đồng thời hạch toán niên độ 2009, Tiểu mục 0903 "Nguồn năm trước chưa giao đơn vị dự toán cấp I được phép chuyển sang năm nay" 10 tỷ đồng.

e. $N_1N_2N_3N_4$ có giá trị từ 1000 đến 5999 chỉ Mục, Tiểu mục thu ngân sách nhà nước (Mục I); $N_1N_2N_3N_4$ có giá trị từ 6000 đến 9989 chỉ Mục, Tiểu mục chi ngân sách nhà nước (Mục II).

- Các số có ký tự N_4 với giá trị chẵn không (0) dùng để chỉ các Mục. Giữa các Mục cách đều nhau 50 giá trị; các giá trị liền sau giá trị của Mục để mã số hóa các Tiểu mục của Mục đó.

- Các số có ký tự N_4 với các giá trị từ 1 đến 9 dùng để mã số hóa các Tiểu mục; riêng ký tự N_4 có giá trị là 9 chỉ Tiểu mục "Khác" và chỉ hạch toán vào Tiểu mục "Khác" khi có hướng dẫn cụ thể. Ví dụ: Tiểu mục 1099 là thuế thu nhập doanh nghiệp khác.

3. Về hạch toán:

Khi hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước chỉ hạch toán Tiểu mục; trên cơ sở đó có các thông tin về Mục, Tiểu nhóm, Nhóm.

II/ DANH MỤC MÃ SỐ NỘI DUNG KINH TẾ (MỤC, TIÊU MỤC):

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI
I. PHẢN THU			
Nhóm 0110:			THU THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ
Tiểu nhóm 0111:			Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập
	0012		Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên
Mục	1000		Thuế thu nhập cá nhân
Tiểu mục		1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công
		1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân
		1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân
		1005	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn
		1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản
		1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng
		1008	Thuế thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại
		1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản
		1014	Thuế thu nhập từ dịch vụ cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng
		1049	Thuế thu nhập cá nhân khác
Mục	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp
Tiểu mục		1051	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành
			Hạch toán phần thu nhập nộp ngân sách nhà nước từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện hạch toán tập trung của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty Điện lực I,II,III, Công ty Điện lực thành phố Hà Nội, Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Điện lực Hải Phòng, Công ty Điện lực Đồng Nai; Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long; Hãng hàng không Quốc gia Việt Nam; Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam; Tập đoàn Bảo Việt; Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.
		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị không hạch toán toàn ngành
		1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản
		1055	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn
		1056	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí).
		1057	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết.
		1099	Khác
			Bao gồm cả thu nợ thuế lợi tức

Mục	1100		Thu nợ thuế chuyển thu nhập
Tiểu mục		1101	Thu nợ thuế chuyển thu nhập của các chủ đầu tư nước ngoài ở Việt nam về nước
		1102	Thu nợ thuế chuyển vốn của các chủ đầu tư trong các doanh nghiệp
		1103	Thu nợ thuế chuyển thu nhập của các chủ đầu tư Việt nam ở nước ngoài về nước
		1149 .	Thu nợ thuế chuyển thu nhập khác
Mục	1150		Thu nhập sau thuế thu nhập
		1151	Thu nhập sau thuế thu nhập
		1152	Thu chênh lệch của doanh nghiệp công ích
		1153	Thu nhập sau thuế thu nhập từ hoạt động xổ số kiến thiết.
		1199	Khác
Mục	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
		1251	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp phép
		1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép
Tiểu nhóm 0112:			Thuế sử dụng tài sản
Mục	1300		Thuế sử dụng đất nông nghiệp
Tiểu mục		1301	Đất trồng cây hàng năm
		1302	Đất trồng cây lâu năm
		1349	Đất khác
Mục	1350		Thuế chuyển quyền sử dụng đất Khoản thu nợ thuế chuyển quyền sử dụng đất
Tiểu mục		1351	Đất ở
		1352	Đất xây dựng
		1353	Đất nông nghiệp
		1354	Đất ngư nghiệp
		1399	Đất dùng cho mục đích khác
Mục	1400		Thu tiền sử dụng đất
Tiểu mục		1401	Đất ở
		1402	Đất xây dựng
		1403	Đất nông nghiệp
		1404	Đất ngư nghiệp
		1405	Đất xen kẹt (Đất xen kẹt là phần đất không đủ rộng để cấp đất theo dự án đầu tư)
		1406	Đất dôi dư. (Đất dôi dư là phần đất khi đo thực tế lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc so với diện tích đất được cấp có thẩm quyền giao.)
		1449	Đất dùng cho mục đích khác
Mục	1450		Thu giao đất trồng rừng
Tiểu mục		1451	Thu giao đất trồng rừng
		1499	Khác

Mục	1500		Thuế nhà, đất
Tiểu mục		1501	Thuế nhà
		1502	Thuế đất ở
		1503	Thuế đất ngư nghiệp
		1549	Thuế đất khác
Mục	1550		Thuế tài nguyên
Tiểu mục		1551	Dầu, khí (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác dầu, khí)
			Tiểu mục 1551 dùng để hạch toán thuế tài nguyên khai thác dầu, khí không theo hiệp định, hợp đồng phân chia sản phẩm.
		1552	Nước thủy điện
		1553	Khoáng sản kim loại
		1554	Khoáng sản quý hiếm (vàng, bạc, đá quý)
		1555	Khoáng sản phi kim loại
		1556	Thủy, hải sản
		1557	Sản phẩm rừng tự nhiên
		1558	Nước thiên nhiên khác
		1561	Yến sào thiên nhiên
		1562	Khí thiên nhiên (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)
		1563	Khí than (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)
		1599	Tài nguyên khoáng sản khác
Mục	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
Tiểu mục		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn
		1602	Thu từ đất ở tại đô thị
		1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp
		1604	Thu từ đất phi nông nghiệp khác
Tiểu nhóm 0113:			Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)
Mục	1700		Thuế giá trị gia tăng
Tiểu mục		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước
		1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (trừ thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền)
		1703	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền
		1704	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên (không kể thuế giá trị gia tăng thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí).
		1705	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết.
		1749	Khác
			Bao gồm cả thu nợ về thuế doanh thu.
Mục	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt
Tiểu mục		1751	Hàng nhập khẩu (trừ thuế nhập khẩu hàng qua biên giới đất liền)
		1752	Hàng nhập khẩu qua biên giới đất liền
		1753	Mật hàng thuốc lá điếu, xì gà sản xuất trong nước

		1754	Mật hàng rượu sản xuất trong nước
		1755	Mật hàng ô tô dưới 24 chỗ ngồi sản xuất trong nước
		1756	Mật hàng xăng các loại, nap-ta, chế phẩm tái hợp và các chế phẩm khác để pha chế xăng được sản xuất trong nước
		1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước
		1758	Mật hàng bia sản xuất trong nước
		1761	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết
		1762	Thuốc lá, xì gà nhập khẩu bán ra trong nước
		1763	Rượu nhập khẩu bán ra trong nước
		1764	Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi các loại nhập khẩu bán ra trong nước
		1765	Xăng các loại nhập khẩu bán ra trong nước
		1766	Các dịch vụ, hàng hóa khác nhập khẩu bán ra trong nước
		1767	Bia nhập khẩu bán ra trong nước
		1799	Khác
Mục	1800		Thuế môn bài
Tiểu mục		1801	Bậc 1
		1802	Bậc 2
		1803	Bậc 3
		1804	Bậc 4
		1805	Bậc 5
		1806	Bậc 6
		1849	Khác
Mục	1850		Thuế xuất khẩu
Tiểu mục		1851	Thuế xuất khẩu (trừ thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền)
		1852	Thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền
		1899	Khác
Mục	1900		Thuế nhập khẩu
Tiểu mục		1901	Thuế nhập khẩu (trừ thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền)
		1902	Thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền
		1903	Thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ)
		1949	Khác
Mục	1950		Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam
Tiểu mục		1951	Thuế chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam
		1952	Thuế chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam
		1953	Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam
		1999	Khác
Mục	2000		Thuế bảo vệ môi trường
Tiểu mục		2001	Thu từ xăng sản xuất trong nước
		2002	Thu từ dầu Diesel sản xuất trong nước
		2003	Thu từ dầu hỏa sản xuất trong nước
		2004	Thu từ dầu mazut, dầu mỡ nhờn sản xuất trong nước

		2005	Thu từ than đá sản xuất trong nước
		2006	Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon sản xuất trong nước
		2007	Thu từ túi ni lông sản xuất trong nước
		2008	Thu từ thuốc diệt cỏ sản xuất trong nước
		2009	Thu từ nhiên liệu bay sản xuất trong nước
		2019	Thu từ các sản phẩm hàng hóa khác sản xuất trong nước
		2031	Thu từ xăng nhập khẩu (trừ xăng nhập khẩu để bán trong nước)
		2032	Thu từ nhiên liệu bay nhập khẩu (trừ nhiên liệu bay nhập khẩu để bán trong nước)
		2033	Thu từ dầu Diesel nhập khẩu (trừ dầu Diesel nhập khẩu để bán trong nước)
		2034	Thu từ dầu hoá nhập khẩu (trừ dầu hoá nhập khẩu để bán trong nước)
		2035	Thu từ dầu mazut, dầu mỡ nhờn nhập khẩu (trừ dầu mazut, dầu mỡ nhờn nhập khẩu để bán trong nước)
		2036	Thu từ than đá nhập khẩu
		2037	Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon nhập khẩu
		2038	Thu từ túi ni lông nhập khẩu
		2039	Thu từ thuốc diệt cỏ nhập khẩu
		2041	Thu từ xăng nhập khẩu để bán trong nước
		2042	Thu từ nhiên liệu bay nhập khẩu để bán trong nước
		2043	Thu từ dầu Diesel nhập khẩu để bán trong nước
		2044	Thu từ dầu hoá nhập khẩu để bán trong nước
		2045	Thu từ dầu mazut, dầu mỡ nhờn nhập khẩu để bán trong nước
		2049	Thu từ các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu khác
Tiểu nhóm 0114:			Thu phí và lệ phí
Mục	2100		Phí trong lĩnh vực khác
		2106	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật
		2107	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức
		2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật
		2111	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu
Mục	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
Tiểu mục		2151	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật và thực vật
		2152	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
		2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật
		2154	Phí kiểm nghiệm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và sản phẩm thực vật
		2155	Phí kiểm nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi
		2156	Phí kiểm tra vệ sinh thú y
		2157	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản
		2161	Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

		2162	Phí bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống
		2163	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật
		2164	Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
		2165	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu
		2166	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp
		2167	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá
Mục	2200		Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao
		2206	Phí xác nhận đăng ký công dân
		2207	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài
		2208	Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam
		2211	Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự
Mục	2250		Phí thuộc lĩnh vực thương mại, đầu tư
Tiểu mục		2251	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)
		2252	Phí chợ
		2253	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc các lĩnh vực, các ngành nghề
		2254	Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu, thuyền, tàu bay
		2255	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (gồm: thẩm định phân thuyết minh và thiết kế cơ sở); thẩm định thiết kế kỹ thuật và các đồ án quy hoạch
		2256	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản
		2257	Phí thẩm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch
		2258	Phí đấu thầu, đấu giá và thẩm định kết quả đấu thầu
		2261	Phí giám định hàng hóa xuất nhập khẩu
		2262	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh
		2263	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp
		2264	Phí trong lĩnh vực hóa chất
		2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng
		2266	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp
		2267	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu
Mục	2300		Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải
Tiểu mục		2301	Phí sử dụng đường bộ
		2302	Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang)
		2303	Phí sử dụng đường biển
		2304	Phí qua cầu
		2305	Phí qua đò
		2306	Phí qua phà
		2307	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển
		2308	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc cảng, bến thủy nội địa

		2311	Phí sử dụng cảng cá
		2312	Phí sử dụng vị trí neo, đậu ngoài phạm vi cảng
		2313	Phí bảo đảm hàng hải
		2314	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường biển
		2315	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường thủy nội địa
		2316	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực hàng không
		2317	Phí trọng tải tàu, thuyền
		2318	Phí luồng, lạch đường thủy nội địa
		2321	Phí sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước, các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu
		2322	Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thủy sản
		2323	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia
		2324	Phí lưu giữ, bảo quản tang vật, phương tiện
Mục	2350		Phí thuộc lĩnh vực thông tin, liên lạc
Tiểu mục		2351	Phí sử dụng, bảo vệ tần số vô tuyến điện
		2352	Phí cấp tên miền, địa chỉ Internet
		2353	Phí sử dụng kho số viễn thông
		2354	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí
		2355	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ, tài nguyên khoáng sản khác.
		2356	Phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí
		2357	Phí khai thác, sử dụng tư liệu tại thư viện, bảo tàng, khu di tích lịch sử, văn hóa và tài liệu lưu trữ
		2358	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính, viễn thông
		2361	Phí quyền hoạt động viễn thông
		2362	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông
		2363	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính
		2364	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số
		2365	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền
		2366	Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng
		2367	Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin
		2368	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng
Mục	2400		Phí thuộc lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội
Tiểu mục		2401	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động
		2402	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp
		2403	Phí an ninh, trật tự
		2404	Phí phòng cháy, chữa cháy
		2405	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

		2406	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển
		2407	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển, cấp sổ lý lịch tàu biển
		2408	Phí thẩm định cấp phép hoạt động cai nghiện ma túy
		2411	Phí thẩm định cấp phép hoạt động hóa chất nguy hiểm, thẩm định báo cáo đánh giá rủi ro hóa chất mới sản xuất, sử dụng ở Việt Nam, đánh giá điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật
		2412	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước
		2413	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân nước ngoài
		2414	Phí xử lý hồ sơ cấp Giấy chứng nhận miễn thị thực
		2415	Phí thẩm định điều kiện về an ninh trật tự
		2416	Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ
		2417	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô và phí trông giữ phương tiện tham gia giao thông bị tạm giữ do vi phạm pháp luật
		2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng
		2421	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư
		2422	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự
Mục	2450		Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội
Tiểu mục		2451	Phí giám định di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
		2452	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá
		2453	Phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu; kịch bản phim và phim; chương trình nghệ thuật biểu diễn; nội dung xuất bản phẩm; chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác
		2454	Phí giới thiệu việc làm
		2455	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch
		2456	Phí thư viện
		2457	Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ
		2458	Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả
Mục	2500		Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ
		2504	Phí sở hữu trí tuệ
		2505	Phí cấp mã số, mã vạch
		2506	Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử
		2507	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân
		2508	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân
		2511	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
		2512	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ

		2513	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ
Mục	2550		Phí thuộc lĩnh vực y tế
Tiểu mục		2551	Viện phí và các loại phí khám chữa bệnh
		2552	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật; chẩn đoán thú y
		2553	Phí y tế dự phòng
		2554	Phí giám định y khoa
		2555	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc, mỹ phẩm
		2556	Phí kiểm dịch y tế
		2557	Phí kiểm nghiệm trang thiết bị y tế
		2558	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm và vệ sinh an toàn thực phẩm
		2561	Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y
		2562	Phí thẩm định đăng ký kinh doanh thuốc
		2563	Phí thẩm định hồ sơ nhập khẩu thuốc thành phẩm chưa có số đăng ký
		2564	Phí cấp, đổi thẻ bảo hiểm y tế
		2565	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa
		2566	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế
		2567	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố
Mục	2600		Phí thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường
Tiểu mục		2602	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
		2603	Phí vệ sinh
		2604	Phí phòng, chống thiên tai
		2605	Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định; tra cứu, cung cấp thông tin; cấp các loại bản sao, photocopy, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp
		2606	Phí lập và gửi đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp
		2607	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp
		2608	Phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ về văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới
		2611	Phí cấp, hướng dẫn và duy trì sử dụng mã số, mã vạch
		2612	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ
		2613	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học công nghệ, môi trường
		2614	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng và đánh giá trữ lượng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi
		2615	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất
		2616	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ
		2617	Phí kiểm định phương tiện đo lường
		2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
		2621	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.
		2622	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

		2623	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.
		2624	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là dầu thô và khí thiên nhiên.
		2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại.
		2626	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu
		2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
		2628	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản
		2631	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước
		2632	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường
		2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường
		2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung
		2635	Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất
		2636	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ
		2637	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí
Mục	2650		Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hải quan
Tiểu mục		2651	Phí cung cấp thông tin về tài chính doanh nghiệp
		2652	Phí phát hành, thanh toán tín phiếu kho bạc
		2653	Phí phát hành, thanh toán trái phiếu kho bạc
		2654	Phí tổ chức phát hành, thanh toán trái phiếu đầu tư huy động vốn cho công trình do ngân sách nhà nước đảm bảo
		2655	Phí phát hành, thanh toán trái phiếu đầu tư để huy động vốn cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp
		2656	Phí bảo quản, cất giữ các loại tài sản quý hiếm và chứng chỉ có giá tại Kho bạc Nhà nước
		2657	Phí cấp bảo lãnh của Chính phủ (do Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp)
		2658	Phí quản lý cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam
		2661	Phí sử dụng thiết bị, cơ sở hạ tầng chứng khoán
		2662	Phí hoạt động chứng khoán
		2663	Phí niêm phong, kẹp chì, lưu kho hải quan
		2664	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán
		2665	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính
Mục	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp
Tiểu mục		2701	Án phí (hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính)

		2702	Phí giám định tư pháp
		2703	Phí cung cấp thông tin về cầm cố, thế chấp, bảo lãnh tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm
		2704	Phí cung cấp thông tin về tài sản cho thuê tài chính
		2705	Phí cấp bản sao, bản trích lục bản án, quyết định và giấy chứng nhận xóa án
		2706	Phí thi hành án
		2707	Phí tổng đạt, ủy thác tư pháp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
		2708	Phí xuất khẩu lao động
		2711	Phí phá sản
		2712	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm, miễn trừ đối với tập trung kinh tế bị cấm theo pháp luật về cạnh tranh
		2713	Phí giải quyết việc nuôi con nuôi đối với người nước ngoài
		2714	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh
		2715	Phí công chứng
		2716	Phí chứng thực
		2717	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp
		2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm
		2721	Phí sử dụng thông tin
		2722	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm
Mục	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân
Tiểu mục		2751	Lệ phí quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân
		2752	Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh
		2753	Lệ phí qua lại cửa khẩu biên giới
		2754	Lệ phí áp dụng tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài
		2755	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài
		2756	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam
		2757	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài
		2758	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp
		2761	Lệ phí kháng cáo
		2762	Lệ phí Tòa án liên quan đến trọng tài
		2763	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam
		2764	Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp
		2765	Lệ phí cấp thẻ đi lại của doanh nhân APEC
		2766	Lệ phí tòa án
		2767	Lệ phí đăng ký cư trú

		2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân
		2771	Lệ phí hộ tịch
		2772	Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài
		2773	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi
		2774	Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi
Mục	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản
Tiểu mục		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất
		2802	Lệ phí trước bạ ô tô
		2803	Lệ phí trước bạ tàu thuyền
		2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác
		2805	Lệ phí địa chính
		2806	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm
		2807	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền tác giả
		2808	Lệ phí nộp đơn và cấp văn bằng bảo hộ, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp
		2811	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, khôi phục hiệu lực văn bằng bảo hộ
		2812	Lệ phí đăng bạ, công bố thông tin sở hữu công nghiệp
		2813	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp
		2814	Lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới
		2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng
		2816	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông (không kể phương tiện giao thông đường thủy)
		2817	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông đường thủy
		2818	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng
		2821	Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay
		2822	Lệ phí cấp biển số nhà
		2823	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng
		2824	Lệ phí trước bạ xe máy
		2825	Lệ phí trước bạ tàu bay
		2826	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch
		2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông
		2828	Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải
		2831	Lệ phí sở hữu trí tuệ
Mục	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh
		2851	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với các loại hình tổ chức kinh tế, các hộ kinh doanh
		2852	Lệ phí đăng ký khai báo hóa chất nguy hiểm, hóa chất độc hại, máy, thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp

		2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp thẻ, đăng ký, kiểm tra đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật (bao gồm cả lệ phí phân bổ kho số viễn thông được quy định tại Thông tư số 202/2013/TT-BTC)
		2854	Lệ phí đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam
		2855	Lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu
		2856	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình
		2857	Lệ phí độc quyền hoạt động trong ngành dầu khí
		2858	Lệ phí độc quyền hoạt động trong một số ngành, nghề tài nguyên khoáng sản khác theo quy định của pháp luật
		2861	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3
		2865	Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet
		2866	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình
		2867	Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính
		2868	Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng
		2871	Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng
		2872	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay
Mục	3000		Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia
Tiểu mục		3001	Lệ phí ra, vào cảng biển
		3002	Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa
		3003	Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay
		3004	Lệ phí cấp phép bay
		3005	Lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh
		3006	Lệ phí cấp phép hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin bưu điện, dầu khí, giao thông vận tải đi qua vùng đất, vùng biển của Việt Nam
		3007	Lệ phí hoa hồng chữ ký
		3008	Lệ phí hoa hồng sản xuất
		3009	Lệ phí cấp giấy phép cho các đối tượng liên quan hoạt động tàu, thuyền nước ngoài
Mục	3050		Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác
Tiểu mục		3051	Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu
		3052	Lệ phí làm thủ tục hải quan
		3053	Lệ phí áp tải hải quan
		3054	Lệ phí cấp giấy đăng ký nguồn phóng xạ, máy phát bức xạ
		3055	Lệ phí cấp giấy đăng ký địa điểm cất giữ chất thải phóng xạ
		3056	Lệ phí cấp văn bằng, chứng chỉ
		3057	Lệ phí cấp bản sao, chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật
		3058	Lệ phí hợp pháp hóa và chứng nhận lãnh sự

		3061	Lệ phí công chứng
		3062	Lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ
		3063	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch
		3064	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi
		3065	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu
		3066	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư
		3067	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên
		3068	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên
		3071	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên
		3072	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam
		3073	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp
Nhóm 0200:			THU TỪ TÀI SẢN, ĐÓNG GÓP XÃ HỘI VÀ THU KHÁC
Tiểu nhóm 0115:			Thu tiền bán tài sản nhà nước'
Mục	3200		Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ nhà nước
Tiểu mục		3201	Lương thực
		3202	Nhiên liệu
		3203	Vật tư kỹ thuật
		3204	Trang thiết bị kỹ thuật
		3249	Khác
Mục	3250		Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ nhà nước chuyên ngành
Tiểu mục		3251	Lương thực
		3252	Nhiên liệu
		3253	Vật tư kỹ thuật
		3254	Trang thiết bị kỹ thuật
		3299	Khác
Mục	3300		Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước
Tiểu mục		3301	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước
		3302	Thu tiền thanh lý nhà làm việc
		3349	Khác
Mục	3350		Thu từ tài sản khác
Tiểu mục		3351	Mô tô
		3352	Ô tô con, ô tô tải
		3353	Xe chuyên dùng
		3354	Tàu, thuyền
		3355	Đồ gỗ
		3356	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng
		3357	Máy tính, photo, máy fax

		3358	Điều hòa nhiệt độ
		3361	Thiết bị phòng, chữa cháy
		3362	Thu bán cây đứng
		3363	Thu tiền bán tài sản, vật tư thu hồi thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt
		3364	Thu từ bồi thường tài sản
		3365	Thu tiền bán tài sản nhà nước trên đất và tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất
		3399	Các tài sản khác
Mục	3400		Thu tiền bán tài sản vô hình
Tiểu mục		3401	Quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên
		3402	Quyền đánh bắt hải sản
		3403	Quyền hàng hải
		3404	Quyền hàng không
		3405	Bằng phát minh, sáng chế
		3406	Bản quyền, nhãn hiệu thương mại
		3449	Khác
Mục	3450		Thu từ bán tài sản được xác lập sở hữu nhà nước
Tiểu mục		3451	Tài sản vô thừa nhận
		3452	Di sản, khảo cổ tìm thấy trong lòng đất
		3453	Tài sản không được quyền thừa kế
		3499	Khác
Tiểu nhóm 0116:			Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế
Mục	3600		Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước
Tiểu mục		3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm
		3602	Tiền thuê mặt nước hàng năm
		3603	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí
		3604	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất.
		3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê
		3606	Tiền thuê mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê
		3607	Tiền thuê mặt biển thu hàng năm
		3608	Tiền thuê mặt biển thu một lần cho cả thời gian thuê
		3649	Khác
Mục	3650		Thu từ tài sản Nhà nước giao cho doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế
Tiểu mục		3651	Thu nợ tiền sử dụng vốn ngân sách nhà nước
		3652	Thu nợ tiền khấu hao cơ bản nhà thuộc sở hữu nhà nước
		3653	Thu nợ tiền thu hồi vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước
		3654	Thu thanh lý tài sản cố định của các doanh nghiệp Nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước
		3699	Khác
Mục	3700		Thu chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu và các khoản phụ thu

Tiểu mục		3701	Thu chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu
		3702	Phụ thu về giá lắp đặt điện thoại
		3703	Phụ thu về giá bán điện
		3704	Phụ thu về giá bán nước
		3705	Phụ thu về giá bán mặt hàng nhựa PVC
		3706	Phụ thu về dầu, khí
		3749	Khác
Mục	3750		Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng
Tiểu mục		3751	Thuế tài nguyên
		3752	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3753	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam
		3754	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam
		3755	Thuế đặc biệt
		3799	Khác
Mục	3800		Thu về khí thiên nhiên của Chính phủ được phân chia theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí
Tiểu mục		3801	Thuế tài nguyên
		3802	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3803	Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam
		3849	Khác
			Mục 3800 hạch toán các khoản thu từ khí thiên nhiên Chính phủ được phân chia theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác và phân chia sản phẩm dầu khí. Các khoản thuế phải nộp của nhà thầu, nhà thầu phụ và các doanh nghiệp khác không hạch toán vào mục này.
Mục	3850		Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước
Tiểu mục		3851	Tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước
		3852	Tiền thuê quầy bán hàng thuộc tài sản nhà nước
		3853	Tiền thuê cơ sở hạ tầng đường sắt
		3854	Tiền cho thuê và tiền chậm nộp tiền thuê cơ sở hạ tầng bến cảng, cầu cảng
		3899	Khác
Mục	3900		Thu khác từ quỹ đất
Tiểu mục		3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích
		3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công
		3903	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định
		3949	Khác
Mục	3950		Thu về condensate theo hiệp định, hợp đồng
		3951	Thuế tài nguyên
		3952	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3953	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam
		3954	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam
		3955	Thuế đặc biệt
		3999	Khác
Tiểu nhóm 0117:			Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước

Mục	4050		Lãi thu từ các khoản cho vay đầu tư phát triển và tham gia góp vốn của Chính phủ ở trong nước
Tiểu mục		4051	Lãi cho vay bằng nguồn vốn trong nước
		4052	Lãi cho vay bằng nguồn vốn ngoài nước
		4053	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước
		4054	Thu nhập từ vốn góp của Nhà nước
		4099	Khác
Mục	4100		Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước ở nước ngoài
Tiểu mục		4101	Lãi thu được từ các khoản cho các Chính phủ nước ngoài vay
		4102	Lãi thu được từ các khoản cho các tổ chức quốc tế vay
		4103	Lãi thu được từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay
		4104	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của Nhà nước
		4149	Khác
Tiểu nhóm 0118:			Thu tiền phạt và tịch thu
Mục	4250		Thu tiền phạt
Tiểu mục		4251	Phạt vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án
		4252	Phạt vi phạm giao thông
		4253	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan hải quan
		4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)
		4255	Phạt về vi phạm chế độ kế toán - thống kê
		4256	Phạt vi phạm tệ nạn xã hội
		4257	Phạt vi phạm bảo vệ nguồn lợi thủy sản
		4258	Phạt vi phạm về trồng và bảo vệ rừng
		4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường
		4262	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế, văn hoá
		4263	Phạt vi phạm hành chính về trật tự, an ninh, quốc phòng
		4264	Phạt kinh doanh trái pháp luật do ngành Thuế thực hiện
		4265	Phạt kinh doanh trái pháp luật do ngành Hải quan thực hiện
		4266	Phạt kinh doanh trái pháp luật do ngành khác thực hiện
		4267	Phạt vi phạm trật tự đô thị
		4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật Thuế thu nhập cá nhân
		4271	Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án
		4272	Tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.
		4273	Tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính do cơ quan hải quan quản lý
		4274	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt
		4275	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt
		4299	Phạt vi phạm khác

Mục	4300		Thu tịch thu
Tiểu mục		4301	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định tịch thu của cơ quan Thuế
		4302	Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định tịch thu của cơ quan Thuế
		4303	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định tịch thu của cơ quan Hải quan
		4304	Tịch thu khác trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định tịch thu của cơ quan hải quan
		4305	Tịch thu từ công tác chống lậu của cơ quan quản lý thị trường thực hiện
		4306	Tịch thu do vi phạm hành chính theo quyết định của Toà án, cơ quan thi hành án
		4307	Tịch thu từ công tác chống lậu do các ngành khác thực hiện
		4308	Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành Kiểm lâm thực hiện
		4311	Tịch thu do phạm tội hoặc do liên quan tội phạm theo quyết định của Toà án, cơ quan thi hành án
		4312	Tịch thu do vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định tịch thu
		4313	Tịch thu do vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định tịch thu
		4349	Khác
Tiểu nhóm 0120:			Các khoản huy động không hoàn trả và đóng góp
Mục	4450		Các khoản huy động theo quyết định của Nhà nước
Tiểu mục		4451	Xây dựng kết cấu hạ tầng
		4499	Mục đích khác
Mục	4500		Các khoản đóng góp
Tiểu mục		4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng tại địa phương
		4502	Xây dựng nhà tình nghĩa
		4503	Đóng góp để ủng hộ đồng bào bị thiên tai, bão lụt
		4504	Đóng góp quỹ an ninh, quốc phòng
		4505	Đóng góp quỹ phát triển ngành
		4506	Đóng góp để ủng hộ nước ngoài
		4507	Thu đóng góp quỹ hỗ trợ xuất khẩu của các doanh nghiệp kinh doanh xuất, nhập khẩu
		4549	Khác
Tiểu nhóm 0121:			Thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách và chuyển giao niên độ ngân sách
Mục	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên
Tiểu mục		4651	Bổ sung cân đối ngân sách
		4652	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài
		4653	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại
		4654	Bổ sung các chương trình, mục tiêu quốc gia và dự án bằng nguồn vốn trong nước
		4655	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và chính sách
		4699	Bổ sung khác

Mục	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách.
Tiểu mục			
		4701	Thu từ các khoản hoàn trả phát sinh trong năm.
		4702	Thu từ các khoản hoàn trả phát sinh năm trước
		4749	Khác
Mục	4750		Thu huy động Quỹ dự trữ tài chính
Tiểu mục		4751	Thu huy động Quỹ dự trữ tài chính
Mục	4800		Thu kết dư ngân sách năm trước
Tiểu mục		4801	Thu kết dư ngân sách năm trước
Mục	4850		Thu từ hỗ trợ của địa phương khác
		4851	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác
Tiểu nhóm 0122:			Các khoản thu khác
Mục	4900		Các khoản thu khác
Tiểu mục		4901	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của ngân sách
		4902	Thu hồi các khoản chi năm trước
		4904	Các khoản thu khác của ngành Thuế
		4905	Các khoản thu khác của ngành Hải quan
		4906	Tiền lãi thu được từ các khoản vay nợ, viện trợ của các dự án
		4907	Thu phạt trái phiếu
		4908	Thu điều tiết từ sản phẩm lọc hoá dầu
		4911	Tiền chậm nộp do ngành thuế quản lý
		4912	Tiền chậm nộp do ngành hải quan quản lý
		4913	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định
		4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ
		4949	Các khoản thu khác
			Bao gồm cả các khoản phí, lệ phí có trong danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 của Chính phủ, nhưng không có trong danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6/3/2006 của Chính phủ, có phát sinh số thu nợ đọng.
Nhóm 0300:			THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI
Tiểu nhóm 0123:			Thu viện trợ không hoàn lại
Mục	5050		Viện trợ cho đầu tư phát triển
Tiểu mục		5051	Của các Chính phủ
		5052	Của các tổ chức quốc tế
		5053	Của các tổ chức phi Chính phủ
		5054	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài
		5099	Của các tổ chức khác
Mục	5100		Viện trợ cho chi thường xuyên
Tiểu mục		5101	Của các Chính phủ
		5102	Của các tổ chức quốc tế
		5103	Của các tổ chức phi Chính phủ
		5104	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài
		5149	Của các tổ chức khác

Mục	5150		Viện trợ để cho vay lại
Tiểu mục		5151	Của các Chính phủ
		5152	Của các tổ chức quốc tế
		5153	Của các tổ chức phi Chính phủ
		5154	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài
		5199	Của các tổ chức khác
Mục	5200		Viện trợ cho mục đích khác
Tiểu mục		5201	Của các Chính phủ
		5202	Của các tổ chức quốc tế
		5203	Của các tổ chức phi Chính phủ
		5204	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài
		5249	Của các tổ chức khác
Nhóm 0400:			THU NỢ GỐC CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ THU BÁN CÁC CỔ PHẦN CỦA NHÀ NƯỚC
Tiểu nhóm 0124:			Thu nợ gốc cho vay trong nước
Mục	5350		Thu nợ gốc cho vay đầu tư phát triển
Tiểu mục		5351	Thu nợ gốc cho vay bằng nguồn vốn trong nước
		5352	Thu nợ gốc cho vay bằng nguồn vốn ngoài nước
		5399	Khác
Tiểu nhóm 0125:			Thu nợ gốc cho nước ngoài vay
		5450	Thu nợ gốc cho nước ngoài vay
		5451	Thu từ các khoản cho vay đối với các Chính phủ nước ngoài
		5452	Thu từ các khoản cho vay đối với các tổ chức quốc tế
		5453	Thu từ các khoản cho vay đối với các tổ chức tài chính và phi tài chính nước ngoài
		5499	Khác
Tiểu nhóm 0126:			Thu bán cổ phần của Nhà nước
Mục	5550		Thu bán cổ phần của Nhà nước
Tiểu mục		5551	Thu bán cổ phần các doanh nghiệp Nhà nước
		5552	Thu bán cổ phần các liên doanh
II. PHÂN CHI			
Nhóm 0500:			CHI HOẠT ĐỘNG
Tiểu nhóm 0129:			Chi thanh toán cho cá nhân
Mục	6000		Tiền lương (Bao gồm Các khoản chi tiền lương của cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã)
Tiểu mục		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt
		6002	Lương tập sự, công chức dự bị
		6003	Lương hợp đồng dài hạn
		6004	Lương cán bộ công nhân viên dôi ra ngoài biên chế
		6049	Lương khác
Mục	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng
Tiểu mục		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng
		6099	Khác
Mục	6100		Phụ cấp lương

			(Bao gồm Các khoản phụ cấp của cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã)
Tiểu mục		6101	Phụ cấp chức vụ
		6102	Phụ cấp khu vực
		6103	Phụ cấp thu hút
		6104	Phụ cấp đất đỏ
		6105	Phụ cấp làm đêm
		6106	Phụ cấp thêm giờ
		6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm
		6108	Phụ cấp lưu động
		6111	Phụ cấp đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc
		6114	Phụ cấp trực
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề
		6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành
		6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung
		6118	Phụ cấp kiêm nhiệm
		6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
		6122	Phụ cấp theo loại xã
		6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội
		6124	Phụ cấp công vụ
		6125	Thù lao cho các đối tượng theo chế độ quy định
		6149	Khác
Mục	6150		Học bổng học sinh, sinh viên
Tiểu mục		6151	Học sinh trường năng khiếu
		6152	Học sinh dân tộc nội trú
		6153	Học sinh, sinh viên các trường phổ thông, đào tạo khác trong nước
		6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học
		6199	Khác
Mục	6200		Tiền thưởng
Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức
		6202	Thưởng đột xuất theo định mức
		6203	Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng
		6249	Khác
Mục	6250		Phúc lợi tập thể
Tiểu mục		6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên
		6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm
		6254	Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị
		6255	Tiền hóa chất vệ sinh phòng dịch

		6256	Tiền khám bệnh định kỳ
		6257	Tiền nước uống
		6299	Các khoản khác
Mục	6300		Các khoản đóng góp
Tiểu mục		6301	Bảo hiểm xã hội
		6302	Bảo hiểm y tế
		6303	Kinh phí công đoàn
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp
		6349	Khác
Mục	6350		Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức
Tiểu mục		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã
			Hạch toán các khoản chi ngân sách liên quan đến tiền lương, phụ cấp của cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.
		6399	Khác
Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân
Tiểu mục		6401	Tiền ăn
		6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài
		6403	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ
		6405	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí
		6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác
Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ
Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng
Tiểu mục		6501	Thanh toán tiền điện
		6502	Thanh toán tiền nước
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường
		6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ
		6549	Khác
Mục	6550		Vật tư văn phòng
Tiểu mục		6551	Văn phòng phẩm
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng
		6553	Khoản văn phòng phẩm
		6599	Vật tư văn phòng khác
Mục	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc
Tiểu mục		6601	Cước phí điện thoại trong nước
		6602	Cước phí điện thoại quốc tế
		6603	Cước phí bưu chính
		6604	Fax
		6605	Thuế bao kênh vệ tinh
		6606	Tuyên truyền

		6607	Quảng cáo
		6608	Phim ảnh
		6611	Ăn phẩm truyền thông
		6612	Sách, báo, tạp chí thư viện
		6613	Chi tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong cơ quan, đơn vị theo chế độ
		6614	Chi từ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn theo chế độ
		6615	Thuê bao đường điện thoại
		6616	Thuê bao cáp truyền hình
		6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử
		6618	Khoản điện thoại
		6649	Khác
Mục	6650		Hội nghị
Tiểu mục		6651	In, mua tài liệu
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên
		6653	Tiền vé máy bay, tàu xe
		6654	Tiền thuê phòng ngủ
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển
		6656	Thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị
		6658	Chi bù tiền ăn
		6699	Chi phí khác
Mục	6700		Công tác phí
Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe
		6702	Phụ cấp công tác phí
		6703	Tiền thuê phòng ngủ
		6704	Khoản công tác phí
		6705	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền núi
		6749	Khác
Mục	6750		Chi phí thuê mướn
Tiểu mục		6751	Thuê phương tiện vận chuyển
		6752	Thuê nhà
		6753	Thuê đất
		6754	Thuê thiết bị các loại
		6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước
		6757	Thuê lao động trong nước
			Không bao gồm: Thuê lao động theo hợp đồng thường xuyên - đã hạch toán ở Mục 6050; thuê lao động trong hợp đồng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn - đã hạch toán ở Tiểu mục 7012.
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ
		6761	Thuê phiên dịch, biên dịch
		6799	Chi phí thuê mướn khác
Mục	6800		Chi đoàn ra

Tiểu mục		6801	Tiền vé máy bay, tàu, xe (bao gồm cả thuê phương tiện đi lại)
		6802	Tiền ăn
		6803	Tiền ở
		6804	Tiền tiêu vật
		6805	Phí, lệ phí liên quan
		6806	Khoán chi đoàn ra theo chế độ
		6849	Khác
Mục	6850		Chi đoàn vào
Tiểu mục		6851	Tiền vé máy bay, tàu, xe (bao gồm cả thuê phương tiện đi lại)
		6852	Tiền ăn
		6853	Tiền ở
		6854	Tiền tiêu vật
		6855	Phí, lệ phí liên quan
		6856	Khoán chi đoàn vào theo chế độ
		6899	Khác
Mục	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên
Tiểu mục		6901	Mô tô
		6902	Ô tô con, ô tô tải
		6903	Xe chuyên dùng
		6904	Tàu, thuyền
		6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng
		6906	Điều hòa nhiệt độ
		6907	Nhà cửa
		6911	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn
		6912	Thiết bị tin học
		6913	Máy photocopy
		6914	Máy fax
		6915	Máy phát điện
		6916	Máy bơm nước
		6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính
		6918	Công trình văn hoá, công viên, thể thao
		6921	Đường điện, cấp thoát nước
		6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay
		6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác
Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành
		7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định)
		7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành
		7004	Đồng phục, trang phục

		7005	Bảo hộ lao động
		7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là tài sản cố định)
		7007	Chi mua súc vật dùng cho hoạt động chuyên môn của ngành
		7008	Chi mặt phí
		7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn
		7013	Chi trả nhuận bút theo chế độ
		7014	Chi phí nghiệp vụ bảo quản theo chế độ
		7015	Chi hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật
		7016	Chi phí nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia
		7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo chế độ quy định
		7049	Chi phí khác
Tiểu nhóm 0131:			Chi hỗ trợ và bổ sung
Mục	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư
Tiểu mục		7101	Chi di dân
		7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã
		7103	Chi trợ cấp dân cư
		7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc
		7149	Khác
Mục	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng và xã hội
Tiểu mục		7151	Trợ cấp hàng tháng
		7152	Trợ cấp một lần
		7153	Ưu đãi khác cho thương binh, bệnh binh
		7154	Dụng cụ chỉnh hình
		7155	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách
		7156	Trợ cấp trại viên các trại xã hội
		7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ
		7158	Chi hỗ trợ hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng, trung tâm xã hội
		7161	Hỗ trợ nhà ở cho đối tượng ưu đãi
		7162	Chi quà lễ, tết cho các đối tượng chính sách
		7163	Chi sách báo cán bộ lão thành cách mạng
		7164	Chi cho công tác quản lý
		7165	Trợ cấp ưu đãi học tập cho đối tượng chính sách
		7166	Điều trị, điều dưỡng (cả tiền thuốc)
		7167	Chi cho "Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo"
		7168	Chi thực hiện chế độ cứu trợ xã hội
			Không hạch toán chi cho các đối tượng tại các cơ sở bảo trợ xã hội - đã được hạch toán vào Tiểu mục 7158.
		7199	Khác
Mục	7200		Trợ giá theo chính sách của Nhà nước
Tiểu mục		7201	Trợ giá
		7202	Trợ cước vận chuyển

		7203	Cấp không thu tiền một số mặt hàng
		7249	Khác
Mục	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội
Tiểu mục		7251	Bảo hiểm y tế cho đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội
		7252	Lương hưu
		7253	Chi cho công nhân cao su
		7254	Trợ cấp mất sức lao động
		7255	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động
		7256	Tiền tuất định suất
		7257	Mai táng phí
		7258	Lệ phí chi trả
		7261	Trang cấp dụng cụ phục hồi chức năng
		7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định
		7299	Khác
Mục	7300		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
Tiểu mục		7301	Chi bổ sung cân đối ngân sách
		7302	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ ngoài nước
		7303	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại
		7304	Chi bổ sung các chương trình, mục tiêu quốc gia và dự án bằng nguồn vốn trong nước
		7305	Chi bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và chính sách
		7349	Chi bổ sung khác
Mục	7350		Chi xúc tiến thương mại và các khoản phụ thu
Tiểu mục		7351	Chi xúc tiến thương mại
		7352	Chi từ phụ thu lắp đặt máy điện thoại
		7353	Chi từ phụ thu giá bán điện
		7354	Chi từ nguồn phụ thu giá bán nước
		7355	Chi từ nguồn phụ thu giá mặt hàng nhựa (PVC)
		7399	Các khoản khác
Mục	7400		Chi viện trợ
Tiểu mục		7401	Chi đào tạo học sinh Lào (C)
		7402	Chi đào tạo học sinh Campuchia (K)
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào (C)
		7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia (K)
		7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào (C)
		7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia (K)
		7449	Các khoản chi viện trợ khác
Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác
Mục	7500		Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính
Tiểu mục		7501	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính
		7549	Khác
Mục	7550		Chi hoàn thuế giá trị gia tăng

Tiểu mục		7551	Chi hoàn thuế giá trị gia tăng
		7552	Chi trả lãi do chậm hoàn trả thuế giá trị gia tăng theo chế độ quy định
		7599	Khác
Mục	7600		Chi xử lý tài sản được xác lập sở hữu Nhà nước
Tiểu mục		7601	Tài sản vô thừa nhận
		7602	Di sản, khảo cổ tìm thấy trong lòng đất
		7603	Tài sản không được quyền thừa kế
		7649	Khác
Mục	7650		Chi trả các khoản thu năm trước và chi trả lãi do trả chậm
Tiểu mục		7651	Chi hoàn trả các khoản thu do cơ quan hải quan quyết định
		7652	Chi hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa
		7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí
		7654	Chi trả lãi do trả chậm theo quyết định của cơ quan hải quan
		7655	Chi trả lãi do trả chậm thuế nội địa
		7699	Chi trả các khoản thu khác
Mục	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách.
Tiểu mục		7701	Chi hoàn trả các khoản phát sinh trong năm.
		7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh năm trước
		7749	Khác
Mục	7750		Chi khác
Tiểu mục		7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước
		7752	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn
		7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp
		7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi
		7755	Chi đón tiếp Việt kiều
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán
		7758	Chi hỗ trợ khác
		7761	Chi tiếp khách
		7762	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tổ tụng gây ra theo chế độ quy định
		7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định
		7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định
		7765	Chi chiết khấu phát hành trái phiếu
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ
		7799	Chi các khoản khác
Mục	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở
Tiểu mục		7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng
		7852	Chi tổ chức đại hội Đảng
		7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng

		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng... và các chi phí Đảng vụ khác
		7899	Khác
			Mục 7850 dùng để hạch toán kinh phí cho các chi bộ cơ sở, Đảng bộ cơ sở ở xã, phường, thị trấn; chi bộ cơ sở, Đảng bộ cơ sở và các cấp trên cơ sở trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức; tổ chức Đảng cấp trên cơ sở theo chế độ quy định.
Mục	7900		Chi bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ
Tiểu mục		7901	Chi bầu cử Quốc hội
		7902	Chi bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp
		7949	Khác
Mục	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu
Tiểu mục		7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập của cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và của đơn vị sự nghiệp công lập
		7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp
		7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp
		7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp
		7999	Khác
Mục	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm
Tiểu mục		8001	Hỗ trợ trung tâm dịch vụ việc làm và phục hồi nhân phẩm
		8002	Hỗ trợ giải quyết việc làm cho thương binh
		8003	Hỗ trợ doanh nghiệp có nhiều lao động nữ
		8004	Chi hỗ trợ đào tạo tay nghề
		8005	Chi sắp xếp lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước
		8006	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính - sự nghiệp
		8007	Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động ở nước ngoài về nước
		8008	Chi hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn
		8011	Chi hỗ trợ dạy nghề và việc làm cho lao động là người tàn tật
		8012	Chi thực hiện chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú theo chế độ
		8049	Khác
Mục	8050		Chi hỗ trợ doanh nghiệp và Quỹ của Nhà nước
Tiểu mục		8051	Hỗ trợ cho các doanh nghiệp
		8052	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích
		8053	Hỗ trợ lãi suất tín dụng
		8054	Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện cơ cấu lại
		8055	Hỗ trợ, bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ
		8099	Khác
Mục	8100		Hỗ trợ hoạt động tín dụng Nhà nước
Tiểu mục		8101	Cấp bù chênh lệch lãi suất
		8102	Cấp phí quản lý

		8103	Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư
		8104	Cấp hỗ trợ kinh phí hoạt động các quỹ
		8149	Hỗ trợ khác
Mục	8150		Chi quy hoạch
Tiểu mục		8151	Chi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ
		8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu
		8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn
		8199	Khác
Tiểu nhóm 0133:			Chi trả lãi tiền vay và lệ phí có liên quan đến các khoản vay
Mục	8300		Trả lãi tiền vay trong nước để đầu tư phát triển
Tiểu mục		8301	Vay tín phiếu kho bạc phát hành qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		8302	Vay tín phiếu, trái phiếu ngoại tệ đầu thầu qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		8303	Vay trái phiếu phát hành trực tiếp qua hệ thống Kho bạc Nhà nước
		8304	Vay trái phiếu đầu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành ngang mệnh giá
		8305	Vay trái phiếu đầu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành theo lô lớn
		8306	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành ngang mệnh giá
		8307	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành theo lô lớn
		8308	Vay trái phiếu phát hành qua các đại lý
		8311	Vay phát hành công trái xây dựng tổ quốc
		8312	Vay các quỹ ngoài ngân sách
		8313	Vay trái phiếu công trình Trung ương
		8314	Huy động (vay) đầu tư của ngân sách địa phương
		8349	Vay khác trong nước
Mục	8350		Trả lãi tiền vay trong nước để dùng cho mục đích khác
Tiểu mục		8351	Vay tín phiếu kho bạc phát hành qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		8352	Vay tín phiếu, trái phiếu ngoại tệ đầu thầu qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		8353	Vay trái phiếu phát hành trực tiếp qua hệ thống Kho bạc Nhà nước
		8354	Vay trái phiếu đầu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành ngang mệnh giá
		8355	Vay trái phiếu đầu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành theo lô lớn
		8356	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành ngang mệnh giá
		8357	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành theo lô lớn
		8358	Vay trái phiếu phát hành qua các đại lý
		8361	Vay phát hành công trái xây dựng tổ quốc
		8362	Vay các quỹ tài chính
		8363	Vay Ngân hàng Nhà nước

		8364	Vay của tư nhân
		8399	Vay khác
Mục	8400		Trả lãi vay ngoài nước để đầu tư phát triển
Tiểu mục		8401	Cho các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế
		8402	Cho các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài
		8403	Cho các thương nhân nước ngoài
		8404	Cho nguồn phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế
		8449	Cho các tổ chức nước ngoài khác
Mục	8450		Trả lãi vay ngoài nước cho vay lại
Tiểu mục		8451	Cho các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế
		8452	Cho các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài
		8453	Cho các thương nhân nước ngoài
		8454	Cho nguồn phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế
		8499	Cho các tổ chức nước ngoài khác
Mục	8500		Trả lãi vay ngoài nước cho mục đích khác
Tiểu mục		8501	Cho các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế
		8502	Cho các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài
		8503	Cho các thương nhân nước ngoài
		8504	Cho nguồn phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế
		8549	Cho các tổ chức nước ngoài khác
Mục	8550		Trả các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay
Tiểu mục		8551	Lệ phí hoa hồng
		8552	Lệ phí rút tiền
		8553	Phí phát hành, thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ
		8554	Lệ phí đi vay về cho vay lại
		8555	Phí cam kết
		8556	Phí bảo hiểm
		8557	Phí quản lý
		8558	Phí đảm phán
		8599	Khác
Nhóm 0600:			CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
Tiểu nhóm 0134:			Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ
Mục	8750		Hàng hóa, vật tư dự trữ Nhà nước
Tiểu mục		8751	Lương thực
		8752	Nhiên liệu
		8753	Vật tư kỹ thuật
		8754	Trang thiết bị kỹ thuật
		8799	Khác
Mục	8800		Hàng hóa, vật tư dự trữ Nhà nước chuyên ngành
Tiểu mục		8801	Lương thực
		8802	Nhiên liệu
		8803	Vật tư kỹ thuật
		8804	Trang thiết bị kỹ thuật
		8849	Khác
Tiểu nhóm 0135:			Chi hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư

			vào tài sản
Mục	8950		Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp và các quỹ
Tiểu mục		8951	Vốn kinh doanh cho các doanh nghiệp Nhà nước
		8952	Cấp vốn điều lệ cho các doanh nghiệp
		8953	Cấp vốn điều lệ cho các quỹ
		8999	Khác
Mục	9000		Mua, đầu tư tài sản vô hình
Tiểu mục		9001	Mua bằng sáng chế
		9002	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại
		9003	Mua phần mềm máy tính
		9004	Đầu tư, xây dựng phần mềm máy tính
		9049	Khác
Mục	9050		Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn
Tiểu mục		9051	Mô tô
		9052	Ô tô con, ô tô tải
		9053	Xe chuyên dùng
		9054	Tàu, thuyền
		9055	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng
		9056	Điều hòa nhiệt độ
		9057	Nhà cửa
		9058	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy
		9061	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn
		9062	Thiết bị tin học
		9063	Máy photocopy
		9064	Máy fax
		9065	Máy phát điện
		9099	Tài sản khác
Mục	9100		Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí đầu tư
Tiểu mục		9101	Mô tô
		9102	Ô tô con, ô tô tải
		9103	Xe chuyên dùng
		9104	Tàu, thuyền
		9105	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng
		9106	Điều hòa nhiệt độ
		9107	Nhà cửa
		9108	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy
		9111	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn
		9112	Thiết bị tin học
		9113	Máy photocopy
		9114	Máy fax
		9115	Máy phát điện
		9116	Máy bơm nước
		9117	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính
		9118	Công trình văn hóa, công viên, thể thao

		9121	Đường điện, cấp thoát nước
		9122	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay
		9123	Đê điều, hồ đập, kênh mương
		9149	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác
			Hạch toán vào các Tiểu mục 9118,9121,9122,9123,9149 bao gồm cả chi phí thiết kế, lập dự toán theo chế độ
Tiểu nhóm 0136:			Chi đầu tư xây dựng cơ bản
Mục	9200		Chi chuẩn bị đầu tư
Tiểu mục		9201	Chi điều tra, khảo sát
		9202	Chi lập dự án đầu tư
		9203	Chi tổ chức thẩm định dự án
		9204	Chi đánh giá tác động của môi trường
		9249	Chi phí khác
Mục	9250		Chi bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư
Tiểu mục		9251	Chi đền bù đất đai và các tài sản trên đất
		9252	Chi thực hiện tái định cư
		9253	Chi tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng
		9254	Chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng (nếu có)
		9255	Chi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (nếu có)
		9299	Khác
Mục	9300		Chi xây dựng
Tiểu mục		9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình
		9302	Chi phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ
		9303	Chi san lấp mặt bằng xây dựng
		9304	Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công
		9349	Chi khác
Mục	9350		Chi thiết bị
Tiểu mục		9351	Chi mua sắm thiết bị công nghệ
		9352	Chi lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị
		9353	Chi đào tạo, chuyển giao công nghệ (nếu có)
		9354	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm
		9355	Thuế và các loại phí liên quan
		9399	Khác
Mục	9400		Chi phí khác
Tiểu mục		9401	Chi phí quản lý dự án
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
		9403	Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng
		9404	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán
		9449	khác
Nhóm 0700:			CHO VAY VÀ THAM GIA GÓP VỐN CỦA CHÍNH PHỦ
Tiểu nhóm 0137:			Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ
Mục	9500		Cho vay đầu tư phát triển

Tiểu mục		9501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
		9502	Cho vay bằng nguồn vốn ngoài nước
		9549	Khác
Tiểu nhóm 0138:			Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ
Mục	9650		Cho nước ngoài vay
Tiểu mục		9651	Cho các Chính phủ nước ngoài vay
		9652	Cho các tổ chức quốc tế vay
		9653	Cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay
		9699	Khác
Mục	9700		Đóng góp với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của Nhà nước
Tiểu mục		9701	Đóng góp với các tổ chức tài chính quốc tế
		9702	Đóng niên liêm cho các tổ chức quốc tế
		9703	Góp vốn liên doanh
		9704	Góp vốn cổ phần
		9749	Khác
III. MỤC TẠM THU, MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)			
			MỤC TẠM THU CHƯA ĐƯA VÀO CÁN ĐỐI NSNN
Mục	0001		Tạm thu thuế
Mục	0002		Tạm thu, tạm giữ từ bán tài sản
Mục	0003		Tạm thu khác
Mục	0004		Vay Ngân hàng Nhà nước
Mục	0005		Vay Quỹ dự trữ tài chính
Mục	0006		Vay các quỹ khác
Mục	0007		Vay Kho bạc Nhà nước
Mục	0008		Vay Quỹ tích lũy trả nợ
Mục	0049		Vay khác
			MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÁN ĐỐI NSNN
Mục	0051		Chi tạm ứng hành chính sự nghiệp
Mục	0052		Tạm ứng vốn xây dựng cơ bản qua Kho bạc Nhà nước
Mục	0053		Tạm ứng vốn Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng
Mục	0054		Tạm ứng vốn Chương trình 773
Mục	0055		Tạm ứng vốn Chương trình 135
Mục	0056		Tạm ứng vốn viện trợ cho Lào, Campuchia
Mục	0057		Tạm ứng sự nghiệp định canh, định cư
Mục	0058		Tạm ứng chi trả nợ cho Quỹ tích lũy trả nợ
Mục	0061		Tạm ứng sự nghiệp giao thông đường sắt
Mục	0062		Tạm ứng sự nghiệp địa chất
Mục	0063		Tạm ứng cho các doanh nghiệp
Mục	0064		Tạm ứng Quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng
Mục	0065		Tạm ứng cho ngân sách cấp dưới
Mục	0099		Tạm ứng khác
IV. VAY VÀ TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN VAY CỦA NHÀ NƯỚC			
Mục	0800		Vay và trả nợ gốc vay trong nước để đầu tư phát triển

Tiểu mục		0801	Vay tín phiếu kho bạc phát hành qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		0802	Vay tín phiếu, trái phiếu ngoại tệ đấu thầu qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		0803	Vay trái phiếu phát hành trực tiếp qua hệ thống Kho bạc Nhà nước
		0804	Vay trái phiếu đấu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành ngang mệnh giá
		0805	Vay trái phiếu đấu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành theo lô lớn
		0806	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành ngang mệnh giá
		0807	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành theo lô lớn
		0808	Vay trái phiếu phát hành qua các đại lý
		0811	Vay phát hành công trái xây dựng tổ quốc
		0812	Vay các quỹ ngoài ngân sách
		0813	Vay trái phiếu công trình Trung ương
		0814	Huy động (vay) đầu tư của ngân sách địa phương
		0817	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương
		0818	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ
		0819	Vay khác trong nước
Mục	0820		Vay và trả nợ gốc vay trong nước để dùng cho mục đích khác
Tiểu mục		0821	Vay tín phiếu kho bạc phát hành qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		0822	Vay tín phiếu, trái phiếu ngoại tệ đấu thầu qua hệ thống Ngân hàng Nhà nước
		0823	Vay trái phiếu phát hành trực tiếp qua hệ thống Kho bạc Nhà nước
		0824	Vay trái phiếu đấu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành ngang mệnh giá
		0825	Vay trái phiếu đấu thầu qua trung tâm chứng khoán phát hành theo lô lớn
		0826	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành ngang mệnh giá
		0827	Vay trái phiếu bảo lãnh phát hành theo lô lớn
		0828	Vay trái phiếu phát hành qua các đại lý
		0831	Vay phát hành công trái xây dựng tổ quốc
		0832	Vay các quỹ tài chính
		0833	Vay Ngân hàng Nhà nước
		0834	Vay của tư nhân
		0835	Vay của doanh nghiệp
		0839	Vay khác
Mục	0840		Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước đầu tư phát triển
Tiểu mục		0841	Vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế
		0842	Vay các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài
		0843	Vay thương nhân nước ngoài
		0844	Vay phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế
		0859	Vay các tổ chức nước ngoài khác

Mục	0860		Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước về cho vay lại
Tiểu mục		0861	Vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế
		0862	Vay các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài
		0863	Vay thương nhân nước ngoài
		0864	Vay phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế
		0879	Vay các tổ chức nước ngoài khác
Mục	0880		Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước cho mục đích khác
Tiểu mục		0881	Vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế
		0882	Vay các Chính phủ và tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài
		0883	Vay thương nhân nước ngoài
		0884	Vay phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế
		0899	Vay các tổ chức nước ngoài khác
V. MÃ SỐ DANH MỤC THEO DỔI CHUYỂN NGUỒN GIỮA CÁC NĂM			
Mục	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay
Tiểu mục		0901	Nguồn năm trước đã giao đơn vị theo chế độ được phép chuyển sang năm nay
		0902	Nguồn năm trước đã giao đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang năm nay
		0903	Nguồn năm trước chưa giao đơn vị dự toán cấp I được phép chuyển sang năm nay
		0904	Nguồn tăng thu năm trước chưa phân bổ được phép chuyển sang năm nay sử dụng cho mục tiêu cụ thể
Mục	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau
Tiểu mục		0951	Nguồn năm nay đã giao đơn vị theo chế độ được phép chuyển sang năm sau
		0952	Nguồn năm nay đã giao đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang năm sau
		0953	Nguồn năm nay chưa giao đơn vị dự toán cấp I được phép chuyển sang năm sau
		0954	Nguồn tăng thu năm nay chưa phân bổ được phép chuyển sang năm sau sử dụng cho mục tiêu cụ thể

**DANH MỤC MÃ SỐ CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN QUỐC GIA
(CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU)**

(Kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I/ NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI:

1. Nội dung phân loại:

Phân loại theo chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia là phân loại dựa trên cơ sở nhiệm vụ chi ngân sách cho các chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia và các nhiệm vụ chi cần theo dõi riêng (gồm cả các chương trình hỗ trợ của nhà tài trợ quốc tế và chương trình, mục tiêu, dự án có tính chất chương trình do chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành có thời gian thực hiện từ 5 năm trở lên, phạm vi thực hiện rộng, kinh phí lớn). Sau đây viết tắt là chương trình, mục tiêu.

2. Mã số hóa nội dung phân loại:

Các nội dung phân loại được mã số hóa theo 4 ký tự $N_1N_2N_3N_4$; quy định cụ thể như sau:

- $N_1N_2N_3N_4$ dùng để mã số hóa các chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án của từng chương trình, mục tiêu. Trong đó:

+ N_4 có giá trị bằng 0 dùng để mã số hóa các chương trình, mục tiêu.

+ N_4 có giá trị từ 1 đến 9 dùng để mã số hóa các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án. Các giá trị liền sau giá trị của các chương trình, mục tiêu dùng để mã số hóa các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án của chương trình, mục tiêu đó.

a/ Đối với các chương trình do Trung ương quyết định:

- Mỗi chương trình, mục tiêu được phân khoảng 20 giá trị; riêng các Chương trình khoa học trọng điểm cấp nhà nước, được phân khoảng 40 giá trị.

- Ví dụ về cách đặt mã số:

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo được đặt mã số là 0010.

+ Các giá trị từ 0011 đến 0029 chỉ các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo.

+ Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo được đặt mã số là 0014.

+ Chương trình, mục tiêu tiếp theo là Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình được đặt mã số là 0030 (Cách 20 giá trị so với chương trình liền trước).

b/ Đối với các chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định:

- Mỗi chương trình, mục tiêu được phân khoảng 10 giá trị.

- Ví dụ về cách đặt mã số:

+ Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, bị xâm phạm tình dục và phải lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại, nguy hiểm được đặt mã số là 5000.

+ Các giá trị từ 5001 đến 5009 chỉ các tiểu chương trình thuộc Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, bị xâm phạm tình dục và phải lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại, nguy hiểm.

+ Dự án Ngăn chặn và trợ giúp trẻ em lang thang kiếm sống thuộc Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, bị xâm phạm tình dục và phải lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại, nguy hiểm được đặt mã số là 5002.

3. Về hạch toán:

Khi hạch toán các khoản chi ngân sách nhà nước cho chương trình, mục tiêu chi hạch toán theo mã số các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án; khi đó sẽ có thông tin về số chi ngân sách nhà nước cho cả chương trình, mục tiêu đó; các khoản chi ngân sách nhà nước không theo chương trình, mục tiêu thì không phải hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu. Trường hợp địa phương bố trí nguồn ngân sách địa phương để thực hiện chương trình, mục tiêu do Trung ương quyết định thì phải hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định (không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định ban hành).

Để hạch toán theo Loại, Khoản của Mục lục Ngân sách nhà nước, căn cứ vào tính chất hoạt động của tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án để xác định mã số Loại, Khoản và hạch toán theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

Mã số dự án 0911: Xử lý chất độc da cam Dioxin (viết tắt là chất độc da cam) dùng để hạch toán chi ngân sách nhà nước cho xử lý vấn đề chất độc da cam, như: chi hoạt động khoanh vùng, xử lý mặt đất, mặt nước bị nhiễm chất độc da cam; phục hồi môi trường tại các vùng bị phun rải chất độc da cam; quan trắc và phân tích chất độc da cam; chi thực hiện các chế độ, chính sách đối với người bị phơi, nhiễm chất độc da cam như chính sách trợ cấp, chính sách khám chữa bệnh; tăng cường năng lực, cơ sở vật chất cho các cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở khám chữa bệnh, tư vấn sinh sản và di truyền chuẩn đoán trước sinh; tuyên truyền, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu và khắc phục hậu quả chất độc da cam; chi thực hiện nghiên cứu khoa học về vấn đề chất độc da cam.

Các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư khi sử dụng ngân sách nhà nước (gồm cả nguồn trong nước và nguồn ngoài nước, vốn đầu tư phát triển và kinh phí chi thường xuyên) cho hoạt động xử lý chất độc da cam theo chế độ quy định, ngoài việc hạch toán chi tiết quy định hiện hành, còn phải hạch toán thêm trên chứng từ chi ngân sách nhà nước vào mã số dự án 0911: Xử lý chất độc da cam.

Ví dụ 1: Khi chi trả mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng bị phơi, nhiễm chất độc da cam theo chế độ quy định, thì hạch toán vào mã số dự án: 0911. Trường hợp bệnh viện hoặc cơ quan nhà nước được giao quản lý nhiệm vụ chi, thanh toán chi khám, chữa bệnh cho người bị phơi, nhiễm chất độc da cam (ngoài đối tượng đã mua thẻ bảo hiểm y tế hoặc ngoài mức bảo hiểm y tế đã thanh toán) theo chế độ quy định, thì khi chi, thanh toán khám, chữa bệnh cho đối tượng, hạch toán vào mã số dự án: 0911.

Ví dụ 2: Khi chi thực hiện các chế độ, chính sách trợ cấp cho người bị phơi, nhiễm chất độc da cam, hạch toán vào mã số dự án: 0911.

Ví dụ 3: Khi chi để khoanh vùng, xử lý mặt đất, mặt nước bị nhiễm chất độc da cam, hạch toán vào mã số dự án: 0911.

Ví dụ 4: Khi chi nghiên cứu khoa học về vấn đề chất độc da cam, hạch toán vào mã số dự án: 0911.

c) Căn cứ chứng từ chi ngân sách nhà nước do đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước lập, Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị giao dịch rà soát, hướng dẫn đơn vị lập chứng từ theo quy định tại Thông tư này, đồng thời lập phiếu để điều chỉnh dự toán đã được cấp có thẩm quyền phân bổ giao trên Hệ thống TABMIS theo Loại, Khoản (theo mẫu quy định) nay chi tiết thêm theo mã số chương trình, mục tiêu, dự án 0911: Xử lý chất độc da cam; sau đó hạch toán chi ngân sách nhà nước cho đơn vị theo đúng dự toán đã điều chỉnh. Kho bạc Nhà nước hướng dẫn các đơn vị thuộc hệ thống Kho bạc Nhà nước thực hiện điều chỉnh dự toán trong hệ thống TABMIS.

II/ DANH MỤC MÃ SỐ CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU (CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU):

- Các chương trình, mục tiêu do Trung ương quyết định được sử dụng các mã số có giá trị từ 0001 đến 4999. Danh mục mã số chương trình, mục tiêu do Trung ương quyết định theo danh mục kèm theo.

- Các chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định ban hành được sử dụng các mã số có giá trị từ 5000 đến 9989. Đối với các địa phương có nhu cầu quản lý, hạch toán riêng các chương trình mục tiêu do địa phương quyết định ban hành: Sở Tài chính có văn bản đề xuất cụ thể (kèm theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành chương trình mục tiêu của địa phương) gửi Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách nhà nước) để xác định mã số cụ thể và thông báo gửi địa phương thực hiện.

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu
1	2	3
0010		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020
	0011	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo
	0012	Dự án khuyến nông, lâm, ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề
	0013	Dự án dạy nghề cho người nghèo
	0014	Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo
	0015	Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo
	0016	Hoạt động giám sát, đánh giá
	0017	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo
	0018	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình
	0021	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn
	0022	Chương trình 30a
	0023	Chương trình 135
	0024	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.
	0025	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin
	0026	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình
0073		Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình
	0031	Dự án tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi; dự án Truyền thông chuyển đổi hành vi
	0032	Dự án nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình
	0033	Dự án bảo đảm hậu cần và đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai
	0034	Dự án nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình; Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chương trình
	0035	Dự án nâng cao chất lượng thông tin quản lý chuyên ngành dân số và kế hoạch hóa gia đình
	0036	Dự án thử nghiệm, mở rộng một số mô hình, giải pháp can thiệp, góp phần nâng

		cao chất lượng dân số Việt Nam; Nâng cao chất lượng giống nòi
	0037	Đề án Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển giai đoạn 2009 – 2020
	0038	Dự án đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình
	0041	Dự án tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh
	0042	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.
0050		Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS
	0051	Dự án phòng, chống bệnh sốt rét
	0052	Dự án phòng, chống bệnh lao
	0053	Dự án phòng, chống bệnh phong
	0054	Dự án phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em
	0055	Dự án tiêm chủng mở rộng
	0056	Dự án bảo vệ sức khoẻ tâm thần cộng đồng
	0057	Dự án phòng, chống HIV/AIDS
	0058	Dự án kết hợp quân - dân y
	0061	Dự án phòng, chống bệnh ung thư
	0062	Dự án chăm sóc sức khoẻ sinh sản
	0063	Dự án phòng, chống sốt xuất huyết
	0064	Dự án phòng, chống bệnh tăng huyết áp
	0065	Dự án phòng, chống bệnh đái tháo đường
0070		Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
	0071	Nhiệm vụ nước sạch; Dự án Cấp nước sinh hoạt nông thôn
	0072	Nhiệm vụ vệ sinh môi trường nông thôn
	0073	Dự án vệ sinh nông thôn
	0074	Dự án cải thiện môi trường nông thôn
	0075	Dự án nâng cao nhận thức, tăng cường năng lực, thể chế và phát triển công nghệ về cấp nước và vệ sinh nông thôn
	0076	Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, môi trường nông thôn.
	0077	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.
0090		Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hoá
	0091	Dự án chống xuống cấp và tôn tạo di tích
	0092	Dự án điều tra, nghiên cứu, bảo tồn một số làng, bản tiêu biểu và lễ hội truyền thống đặc sắc của dân tộc ít người; Bảo tồn một số làng, bản tiêu biểu và lễ hội truyền thống đặc sắc của dân tộc ít người
	0093	Dự án sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc VN
	0094	Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển thiết chế văn hóa thông tin cơ sở vùng sâu, vùng xa
	0095	Dự án xây dựng xã điển hình triển khai hiệu quả phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa
	0096	Dự án cấp trang thiết bị và sản phẩm văn hóa thông tin cho đồng bào các dân tộc thiểu số, tuyến biên giới và hải đảo
	0097	Dự án làng, bản, buôn có hoàn cảnh đặc biệt
	0098	Dự án củng cố và phát triển hệ thống thư viện công cộng

	0101	Dự án nâng cao năng lực phổ biến phim; đào tạo nâng cao trình độ sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất và phổ biến phim ở vùng sâu vùng xa
	0102	Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.
	0103	Dự án hỗ trợ phát triển điện ảnh
	0104	Dự án hỗ trợ phát triển hệ thống cơ sở vui chơi, giải trí cho trẻ em khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.
	0105	Dự án đầu tư phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống
	0106	Dự án tăng cường năng lực cán bộ văn hoá cơ sở, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình
0110		Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo
	0111	Dự án hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học
	0112	Dự án đổi mới chương trình giáo dục, sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy
	0113	Dự án đào tạo cán bộ tin học, đưa tin học vào nhà trường; Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục
	0114	Dự án đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục
	0115	Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng có nhiều khó khăn
	0116	Dự án tăng cường cơ sở vật chất các trường học
	0117	Dự án tăng cường năng lực dạy nghề
	0118	Dự án hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xoá mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học
	0121	Dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.
	0122	Dự án tăng cường năng lực đào tạo các cơ sở giáo dục
	0123	Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm
	0124	Dự án nâng cao năng lực cán bộ quản lý Chương trình và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.
0130		Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm
	0131	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm
	0132	Đề án thông tin, tuyên truyền toàn dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm; cảm hoá, giáo dục, cải tạo người phạm tội tại gia đình và cộng đồng dân cư
	0133	Đề án đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm có tổ chức, tội phạm hình sự nguy hiểm và tội phạm có tính chất quốc tế
	0134	Đề án đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm xâm hại trẻ em, tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên
	0135	Đề án đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm sử dụng công nghệ cao
	0136	Đề án xây dựng trung tâm thông tin về tội phạm
	0137	Đề án tăng cường năng lực cơ quan quản lý Chương trình và cơ quan điều tra các cấp trong điều tra khám phá các loại án hình sự về kinh tế và trật tự xã hội
	0138	Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; dự án tăng cường năng lực phòng, chống tội phạm về môi trường
	0141	Đề án “Tăng cường năng lực giáo dục, dạy nghề cho phạm nhân trong các trại giam”; Dự án tăng cường năng lực dạy nghề cho phạm nhân trong các trại giam
	0142	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, vũ khí, công cụ hỗ trợ, thiết bị nghiệp vụ

		phục vụ công tác, chiến đấu của cơ quan Cảnh sát điều tra các cấp
	0143	Dự án tăng cường công tác giáo dục, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình
0150		Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy
	0151	Đề án tuyên truyền phòng, chống ma túy
	0152	Đề án tăng cường năng lực đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy
	0153	Đề án nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, thẩm định, triển khai ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy
	0154	Đề án phòng, chống ma túy trong trường học
	0155	Đề án tăng cường quản lý và kiểm soát tiền chất
	0156	Đề án xây dựng xã, phường, thị trấn, khu dân cư không có tệ nạn ma túy
	0157	Đề án xoá bỏ việc trồng và tái trồng cây có chất ma túy
	0158	Đề án thu thập, quản lý hệ thống dữ liệu và xử lý thông tin về tình hình ma túy trong công tác phòng, chống ma túy
	0161	Đề án tăng cường hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy
	0162	Đề án thông tin tuyên truyền phòng, chống ma túy; tăng cường hợp tác quốc tế; quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình; Dự án Thông tin tuyên truyền phòng, chống ma túy và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình
	0163	Dự án trang bị phương tiện chiến đấu và giám định ma túy của lực lượng công an nhân dân.
	0164	Dự án trang bị phương tiện, nâng cao năng lực phòng, chống tội phạm về ma túy cho lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy thuộc Bộ đội biên phòng và Cảnh sát biển - Bộ Quốc phòng.
	0165	Dự án tăng cường năng lực đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy của lực lượng Hải quan.
0170		Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm
	0171	Dự án nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm ở Việt Nam
	0172	Dự án thông tin giáo dục truyền thông đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm
	0173	Dự án tăng cường năng lực kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; xây dựng hệ thống giám sát ngộ độc thực phẩm, các bệnh truyền qua thực phẩm và phân tích nguy cơ ô nhiễm thực phẩm Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm
	0174	Dự án đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản thực phẩm
	0175	Dự án đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường và an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ nuôi trồng
	0176	Dự án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm thức ăn đường phố
	0177	Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.
	0178	Dự án phòng, chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm.
	0181	Dự án bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản.
	0182	Dự án bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm ngành công thương.
0190		Chương trình mục tiêu quốc gia về Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

	0191	Hoàn thiện khung pháp lý về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, trong quản lý các công trình xây dựng, trong sinh hoạt đời sống và đối với các trang thiết bị sử dụng năng lượng.
	0192	Tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong nhân dân
	0193	Đưa các nội dung về giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả vào hệ thống giáo dục quốc gia.
	0194	Triển khai thí điểm cuộc vận động xây dựng mô hình “Sử dụng tiết kiệm năng lượng trong mỗi hộ gia đình”.
	0195	Phát triển các tiêu chuẩn và dán nhãn chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng cho một số sản phẩm sử dụng năng lượng được lựa chọn.
	0196	Hỗ trợ kỹ thuật đối với các nhà sản xuất trong nước tuân thủ tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng.
	0197	Xây dựng mô hình quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ở các doanh nghiệp.
	0198	Hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thực hiện nâng cấp, cải tiến, hợp lý hóa dây chuyền công nghệ nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
	0201	Nâng cao năng lực và triển khai hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong thiết kế xây dựng và quản lý các tòa nhà.
	0202	Xây dựng mô hình và đưa vào hoạt động có nề nếp công tác quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các tòa nhà,
	0203	Khai thác tối ưu năng lực của phương tiện, thiết bị giao thông, giảm thiểu lượng nhiên liệu tiêu thụ, hạn chế lượng phát thải vào môi trường.
	0204	Dự án tăng cường giáo dục, tuyên truyền phổ biến thông tin, vận động cộng đồng nâng cao nhận thức, thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường.
	0205	Dự án phát triển, phổ biến các trang thiết bị hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, từng bước loại bỏ các trang thiết bị hiệu suất thấp.
	0206	Dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.
	0207	Dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các tòa nhà.
	0208	Dự án thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong ngành giao thông vận tải
0210		Chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước.
	0211	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông
	0212	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ vật liệu
	0213	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tự động hoá
	0214	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học
	0215	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cơ khí chế tạo
	0216	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm xuất khẩu chủ lực
	0217	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn
	0218	Khoa học và công nghệ phục vụ phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên
	0221	Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội
	0222	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng.
	0223	Những vấn đề cơ bản của phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020

	0224	Quản lý phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam
	0225	Xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế.
	0226	Nghiên cứu phát huy điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và giá trị lịch sử văn hóa 1000 năm Thăng Long - Hà Nội phục vụ phát triển toàn diện Thủ đô (KX.09)
	0227	Tiếp tục đổi mới hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập (KX.10)
	0228	Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2006-2010 (KX.04/06-10)
0250		Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề
	0251	Dự án vay vốn tạo việc làm Dự án vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm
	0252	Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động
	0253	Hoạt động giám sát, đánh giá
	0254	Hoạt động nâng cao năng lực quản lý lao động, việc làm
	0255	Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề
	0256	Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn
	0257	Dự án hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng
	0258	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình
0270		Chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động
	0271	Dự án nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về bảo hộ lao động
	0272	Dự án cải thiện điều kiện lao động trong doanh nghiệp, tập trung giảm thiểu tai nạn lao động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, sử dụng điện và xây dựng
	0273	Dự án tăng cường công tác phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp trong sản xuất nông nghiệp và ngành nghề nông thôn
	0274	Dự án nâng cao chất lượng công tác bảo hộ lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ
	0275	Dự án tăng cường phòng, chống bệnh nghề nghiệp
	0276	Dự án tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân, phát huy vai trò của quần chúng tham gia công tác bảo hộ lao động.
	0277	Dự án nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ an toàn - vệ sinh lao động
	0278	Hoạt động quản lý và giám sát Chương trình
0290		Chương trình 135
	0291	Nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc
	0292	Nhiệm vụ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn Nhiệm vụ duy tu, bảo dưỡng các công trình hoàn thành
	0293	Nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế; đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng
	0294	Nhiệm vụ hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật
	0295	Hỗ trợ kinh phí Ban chỉ đạo Chương trình 135 các tỉnh khó khăn
	0296	Nhiệm vụ truyền thông
0310		Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng
	0311	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng

0330		Chương trình Hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học
	0331	Cải thiện cơ sở hạ tầng trang thiết bị trường học
	0332	Mua sắm hàng hóa
	0333	Đào tạo và hội thảo
	0334	Quỹ giáo dục nhà trường
	0335	Quỹ phúc lợi cho học sinh
	0336	Xây dựng năng lực cho dạy -- học cả ngày
	0337	Chi lương tăng thêm cho giáo viên
0350		Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu
	0351	Các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu
	0352	Dự án đánh giá mức độ biến đổi khí hậu, xây dựng các kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng
	0353	Dự án xây dựng và triển khai chương trình khoa học công nghệ về biến đổi khí hậu.
	0354	Dự án tăng cường năng lực cho các hoạt động liên ngành về biến đổi khí hậu.
	0355	Dự án nâng cao nhận thức và đào tạo nguồn nhân lực
	0356	Dự án xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.
	0357	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.
0370		Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế
	0371	Dự án phòng, chống các bệnh lây nhiễm (bệnh lao, bệnh phong, bệnh sốt rét, bệnh sốt xuất huyết)
	0372	Dự án phòng, chống các bệnh không lây nhiễm (bệnh ung thư, bệnh tăng huyết áp, bệnh đái tháo đường, bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng, bệnh phổi tắc nghẽn và mãn tính).
	0373	Dự án tiêm chủng mở rộng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế (Dự án tiêm chủng mở rộng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế không hạch toán vào mã số 0055 của Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS).
	0374	Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em.
	0375	Dự án quân dân y kết hợp (Dự án quân dân y kết hợp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế không hạch toán vào mã số 0058 của Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS).
	0376	Dự án y tế học đường
	0377	Dự án an toàn truyền máu
	0378	Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (bệnh phong, bệnh lao, bệnh sốt rét, bệnh sốt xuất huyết, bệnh ung thư, bệnh tăng huyết áp, bệnh đái tháo đường, bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em, bệnh phổi tắc nghẽn và mãn tính)
	0381	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.
0390		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020
	0391	Các dự án xây dựng nông thôn mới
	0392	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới
	0393	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.

	0394	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân
	0395	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân
	0396	Giảm nghèo và an sinh xã hội
	0397	Phát triển giáo dục ở nông thôn
	0398	Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn
	0401	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn
	0402	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề
	0403	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân
	0404	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn
	0405	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới.
0410		Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS
	0411	Dự án thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS.
	0412	Dự án giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV.
	0413	Dự án hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.
	0414	Dự án tăng cường năng lực cho các Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS
0430		Chương trình mục tiêu quốc gia Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.
	0431	Dự án tăng cường năng lực cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở Dự án tăng cường năng lực cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo
	0432	Dự án tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở. Dự án tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo
	0433	Dự án tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo
0450		Chương trình mục tiêu quốc gia Khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường
	0451	Dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng
	0452	Dự án cải thiện và phục hồi môi trường tại một số khu vực bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng do hoá chất bảo vệ thực vật tồn lưu.
	0453	Dự án thu gom, xử lý nước thải từ các đô thị loại II thuộc ba lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy, sông Cầu và hệ thống sông Đồng Nai
0610		Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững
	0619	Dự án, mục tiêu khác
0620		Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững
	0629	Dự án, mục tiêu khác
0630		Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư

	0639	Dự án, mục tiêu khác
0640		Chương trình mục tiêu y tế - dân số
	0649	Dự án, mục tiêu khác
0650		Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương
	0659	Dự án, mục tiêu khác
0660		Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy
	0669	Dự án, mục tiêu khác
0670		Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (gọi tắt là CNQP-06/BCT)
	0679	Dự án, mục tiêu khác
0680		Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm
	0689	Dự án, mục tiêu khác
0690		Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn
	0699	Dự án, mục tiêu khác
0700		Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động
	0709	Dự án, mục tiêu khác
0710		Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội
	0719	Dự án, mục tiêu khác
0720		Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa
	0729	Dự án, mục tiêu khác
0730		Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích
	0739	Dự án, mục tiêu khác
0740		Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh
	0749	Dự án, mục tiêu khác
0750		Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng
	0759	Dự án, mục tiêu khác
0760		Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương
	0760	Dự án, mục tiêu khác
0770		Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo
	0779	Dự án, mục tiêu khác
0780		Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
	0789	Dự án, mục tiêu khác
0790		Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch
	0799	Dự án, mục tiêu khác
0800		Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin
	0809	Dự án, mục tiêu khác
0810		Chương trình mục tiêu Biển đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020
	0819	Dự án, mục tiêu khác
0910		Xử lý chất độc da cam Dioxin
	0911	Xử lý chất độc da cam Dioxin
0920		Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ

	0921	Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ
0950		Các chương trình, mục tiêu, dự án khác
	0951	Chương trình công nghệ thông tin
	0952	Chương trình công nghệ sinh học
	0953	Chương trình công nghệ vật liệu
	0954	Chương trình công nghệ tự động hoá
	0955	Chương trình nghiên cứu và bảo vệ môi trường
	0956	Chương trình biển Đông hải đảo

PHỤ LỤC SỐ 05
DANH MỤC MÃ SỐ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (MÃ NGUỒN)
(Kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I/ NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI:

1. Nội dung phân loại:

Phân loại theo nguồn ngân sách nhà nước được dựa vào nguồn gốc hình thành nguồn ngân sách nhà nước. Nguồn gốc hình thành nguồn ngân sách nhà nước được phân loại theo nguồn chi từ vốn trong nước và nguồn chi từ vốn ngoài nước để phục vụ yêu cầu kiểm soát chi theo dự toán.

- Nguồn chi từ vốn trong nước là nguồn được xác định trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân giao cho đơn vị dự toán (gồm cả bổ sung hoặc thu hồi trong quá trình điều hành ngân sách) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Nguồn chi từ vốn ngoài nước là nguồn được xác định trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân giao (gồm cả bổ sung hoặc thu hồi trong quá trình điều hành) đối với vốn ngoài nước tài trợ theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể theo cam kết của Nhà nước (hoặc Nhà nước chấp thuận cho đơn vị cam kết với nhà tài trợ). Đối với nguồn vốn ngoài nước tài trợ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể được coi là nguồn vốn trong nước và được hạch toán theo mã nguồn chi từ vốn trong nước.

2. Mã số hóa các nội dung phân loại:

Các nội dung phân loại được mã số hóa 2 ký tự N₁N₂; quy định như sau:

- "Nguồn chi từ vốn trong nước" được đặt mã số 01

- "Nguồn chi từ vốn ngoài nước" được đặt mã số 50 và sẽ được chi tiết từng nhà tài trợ theo các giá trị từ 51 đến 98 khi có đủ điều kiện nêu ở Điểm 1, Mục I, Phụ lục này.

3. Hạch toán mã số nguồn ngân sách nhà nước (mã nguồn):

Khi rút dự toán ngân sách hoặc phát hành lệnh chi ngân sách nhà nước, đơn vị, chủ đầu tư, cơ quan tài chính phải hạch toán đầy đủ mã nguồn ngân sách nhà nước theo đúng mã số quy định ở Điểm 2 (nêu trên) của Phụ lục này.

Ví dụ về hạch toán các nội dung chi ngân sách nhà nước:

1/ Chi hoạt động được bổ sung từ nguồn dự phòng 1.000 triệu đồng:

Xác định mã số nguồn ngân sách nhà nước 1.000 triệu đồng là: 01 - Chi nguồn chi từ vốn trong nước.

2/ Chi xây dựng cơ bản từ nguồn tập trung trong nước 2.000 triệu đồng:

Xác định mã nguồn ngân sách nhà nước 2.000 triệu đồng là: 01 - Chi nguồn chi từ vốn trong nước.

3/ Chi từ nguồn huy động đầu tư (của địa phương) theo Khoản 3, Điều 8, Luật Ngân sách nhà nước 300 triệu đồng:

Xác định mã nguồn ngân sách nhà nước 300 triệu đồng là: 01 - Chi nguồn chi từ vốn trong nước.

4/ Chi ngân sách từ nguồn vốn ngoài nước tài trợ để mua sắm trang thiết bị 500 triệu đồng:

Xác định mã nguồn ngân sách nhà nước 500 triệu đồng là: 50 - Chi nguồn chi từ vốn ngoài nước.

5/ Chi ngân sách mua vật tư dự trữ quốc gia 100 tỷ đồng:

Xác định mã nguồn ngân sách nhà nước 100 tỷ đồng là: 01 - Chi nguồn chi từ vốn trong nước.

6/ Chi ngân sách viện trợ cho Lào theo hiệp định 2.000 triệu đồng:

Xác định mã nguồn ngân sách nhà nước 2.000 triệu đồng là: 01 - Chi nguồn chi từ vốn trong nước.

7/ Chi ngân sách từ nguồn huy động đóng góp 300 triệu đồng:

Xác định mã nguồn ngân sách nhà nước 300 triệu đồng là: 01 - Chi nguồn chi từ vốn trong nước.

II/ DANH MỤC MÃ SỐ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (MÃ NGUỒN):

Mã nguồn ngân sách nhà nước (2 chữ số)	NỘI DUNG
01	Nguồn chi từ vốn trong nước
50	Nguồn chi từ vốn ngoài nước

PHỤ LỤC SỐ 06
DANH MỤC MÃ SỐ CÁC CẤP NGÂN SÁCH (CẤP NGÂN SÁCH)
(Kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Nội dung phân loại:

Phân loại theo cấp ngân sách là phân loại dựa trên cơ sở phân cấp quản lý ngân sách nhà nước cho từng cấp chính quyền, nhằm hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu, chi ngân sách nhà nước theo từng cấp ngân sách; gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã. --

2. Mã số hóa các nội dung phân loại và danh mục mã số cấp ngân sách:

Các nội dung phân loại được mã số hóa 1 ký tự - N₁, quy định cụ thể như sau:

- N₁ có giá trị bằng 1 dùng để mã số hóa Ngân sách trung ương;
- N₁ có giá trị bằng 2 dùng để mã số hóa Ngân sách cấp tỉnh;
- N₁ có giá trị bằng 3 dùng để mã số hóa Ngân sách cấp huyện;
- N₁ có giá trị bằng 4 dùng để mã số hóa Ngân sách cấp xã;

3. Hạch toán theo mã số cấp ngân sách:

- Đối với thu ngân sách nhà nước:

Đơn vị nộp khoản thu vào ngân sách nhà nước không phải ghi mã số cấp ngân sách. Căn cứ vào chế độ phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, Kho bạc nhà nước hạch toán mã số cấp ngân sách vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

- Đối với chi ngân sách nhà nước:

Các cơ quan, đơn vị khi phát hành chứng từ chi ngân sách nhà nước (giấy rút dự toán hoặc lệnh chi tiền, chứng từ chi ngân sách nhà nước), phải ghi rõ khoản chi thuộc ngân sách cấp nào. Trên cơ sở đó, Kho bạc nhà nước hạch toán mã số cấp ngân sách vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	3
PHẦN THỨ NHẤT. LUẬT KẾ TOÁN VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH.....	5
1. LUẬT KẾ TOÁN SỐ 88/2015/QH13 NGÀY 20-11-2015 CỦA QUỐC HỘI	5
2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 174/2016/NĐ-CP NGÀY 30-12-2016 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán.....	42
PHẦN THỨ HAI. LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH.....	65
3. LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC SỐ 83/2015/QH13 NGÀY 25-06-2015 CỦA QUỐC HỘI.....	65
4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 163/2016/NĐ-CP NGÀY 21-12-2016 CỦA CHÍNH PHỦ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.....	118
PHẦN THỨ BA. QUY ĐỊNH MỚI VỀ TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ, CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH VÀ CƠ CHẾ TỰ CHỦ ÁP DỤNG TRONG CƠ QUAN PHÒNG, XÃ, THỊ TRẤN.....	163
5. NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2016/NĐ-CP NGÀY 02-12-2016 CỦA CHÍNH PHỦ Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.....	163
6. CHỈ THỊ SỐ 36/CT-TTg NGÀY 30-12-2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về việc đẩy mạnh thực hiện hiệu quả, bền vững Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.....	169
7. CHỈ THỊ SỐ 02/CT-TTg NGÀY 06-01-2017 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế.....	174
8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 3853/QĐ-BNV NGÀY 21-10-2016 CỦA BỘ NỘI VỤ Phê duyệt Đề án "Tăng cường năng lực đội ngũ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020"	177
9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2016/QĐ-TTg NGÀY 03-11-2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.....	185
10. QUYẾT ĐỊNH SỐ 54/2016/QĐ-TTg NGÀY 19-12-2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	190
11. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2540/QĐ-TTg NGÀY 30-12-2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.....	196

**PHẦN THỨ TƯ. QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI
CƠ QUAN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN.....211**

12. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2577/QĐ-BTC NGÀY 29-11-2016 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017.....211
13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2016/QĐ-TTg NGÀY 31-10-2016 CỦA THỦ TƯỚNG
CHÍNH PHỦ Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ
vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn
2016 - 2020219
14. THÔNG TƯ SỐ 319/2016/TT-BTC NGÀY 13-12-2016 CỦA BỘ TÀI
CHÍNH Quy định việc xử lý chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016
sang năm 2017238
15. THÔNG TƯ SỐ 326/2016/TT-BTC NGÀY 23-12-2016 CỦA BỘ TÀI
CHÍNH Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm
2017242
16. THÔNG TƯ SỐ 58/2016/TT-BTC NGÀY 29-03-2016 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì
hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ
trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức
chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội,
tổ chức xã hội - nghề nghiệp.....270
17. NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18-07-2016 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc
biệt khó khăn285

**PHẦN THỨ NĂM. CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁN BỘ XÃ,
PHƯỜNG, THỊ TRẤN.....295**

18. NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP NGÀY 26-5-2016 CỦA CHÍNH PHỦ Quy
định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ
trang.....295
19. THÔNG TƯ SỐ 30/2016/TT-BLĐTBXH NGÀY 25-10-2016 CỦA BỘ LAO
ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ
cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao
động làm công tác quản trang tại các nghĩa trang liệt sĩ299
20. THÔNG TƯ SỐ 42/2016/TT-BLĐTBXH NGÀY 28-12-2016 CỦA BỘ LAO
ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI Quy định mức điều chỉnh tiền
lương và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.....301
21. VĂN BẢN HỢP NHẤT SỐ 01/VBHN-BCA NGÀY 24-6-2016 CỦA BỘ
CÔNG AN Hợp nhất Thông tư quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ
phép hàng năm trong Công an nhân dân.....304

PHẦN THỨ SÁU. HỆ THỐNG MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 300/TT-BTC ngày 15-11-2016)..	313
22. THÔNG TƯ SỐ 300/2016/TT-BTC NGÀY 15-11-2016 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Quy định sửa đổi, bổ sung Hệ thống mục lục ngân sách Nhà nước...	313
23. HỆ THỐNG MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Được sửa đổi, bổ sung đến tháng 11/2016)	325

**NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ NGÂN SÁCH 2017**

HỮU ĐẠI - HỮU THẮNG
(Sưu tầm, hệ thống hóa VBPL)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập: **TRẦN THỊ HẢI YÊN**
Sửa bản in: **THÙY LINH**
Trình bày bìa: **MINH LƯƠNG**

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
7 Phan Huy Chú, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
ĐT: 04.38241432 – Fax: 04.39331242

CHI NHÁNH PHÍA NAM
138 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
ĐT: 08.39302775 – Fax: 08.39302774

Đối tác liên kết: TRUNG TÂM PHÁP LUẬT SÀI GÒN HÀ NỘI
Địa chỉ: 141/20 Tổ 19, KP 3B, P. Thạnh Lộc, Q. 12, TP.HCM
ĐT: 08.54475226

Mã ISBN: 978-604-79-1554-5

In 1.000 cuốn, khổ 20 x 28cm. Tại Công ty TNHH In TM-DV Bình Nguyên Phát
Địa chỉ: 366/13 đường Gò Dầu, Quận Tân Phú, TP.HCM
Số đăng ký KHXB: 200-2017/CXBIPH/2-03/TC.
Số QĐXB: 04/QĐ-NXBTC ngày 24-1-2017.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2017.



HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
KẾ TOÁN VÀ PHƯƠNG TIỆN TOÁN
QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ NGÂN SÁCH 2017
1001.070.001.70.1000



4731-01

Giá: 350.000đ